BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LỊCH SỬ

LỊCH SỬ 10

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỊCH SỬ

10

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN NGỌC LIÊN (Tổng Chủ biên)
LƯƠNG NINH - TRƯƠNG HỮU QUÝNH (Chủ biên)
ĐINH NGỌC BẢO - NGUYỄN HỒNG LIÊN
NGUYỄN CẢNH MINH - NGHIÊM ĐÌNH VỲ

LỊCH SỬ 10

(Tái bản lần thứ mười bốn)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau !

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **LÊ HỒNG SƠN – BÙI TUYẾT HƯƠNG**
Biên tập tái bản : **VŨ THỊ HẠNH QUỲNH**
Biên vẽ lược đồ : **CÙ ĐỨC NGHĨA**
Biên tập mĩ thuật : **NGUYỄN THỊ HỒNG VY – LƯU CHÍ ĐỒNG**
Trình bày bìa : **LƯU CHÍ ĐỒNG**
Sửa bản in : **NÔNG THỊ HUỆ**
Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Sách có sử dụng một số ảnh tư liệu trong các bảo tàng, *Từ điển Bách khoa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới, Đại cương lịch sử Việt Nam - tập 1, Lịch sử thế giới thời cận đại...* và một số sách nước ngoài khác.

LỊCH SỬ 10
Mã số : CH015T0

In .... bản, (QĐ ...) khổ 17 x 24 cm.
Đơn vị in : ..... địa chỉ .....
Cơ sở in : ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB : 01 - 2020/CXBIPH/586 - 869/GD.
Số QĐXB : ..... /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 2020
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 2020.
Mã số ISBN : 974-604-0-18865-6

Phần một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THUỶ, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Chương I
XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

Bài 1 SỰ XUẤT HIỆN LOÀI NGƯỜI VÀ BẦY NGƯỜI NGUYÊN THUỶ

Lịch sử loài người cho ta biết những sự việc diễn ra trong đời sống con người kể từ khi xuất hiện trên Trái Đất. Khoa học, đặc biệt là Khảo cổ học và Cổ sinh học, đã tìm được nhiều bằng cứ nói lên sự phát triển lâu dài từ động vật cấp thấp lên động vật cấp cao. Đỉnh cao của quá trình này là sự chuyển biến từ vượn thành người.

1. Sự xuất hiện loài người và đời sống bầy người nguyên thuỷ

Ở chặng đầu của quá trình hình thành loài người, có một loài vượn cổ, sống khoảng 6 triệu năm trước đây, đã có thể đứng và đi bằng hai chân, dùng tay để cầm nắm, ăn hoa quả, củ, lá và cả động vật nhỏ. Xương hoá thạch của chúng được tìm thấy ở Đông Phi, Tây Á và cả ở Việt Nam.

Trên đà tiến triển, *vượn cổ* chuyển biến thành *Người tối cổ*, bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. Di cốt Người tối cổ được tìm thấy ở Đông Phi, Gia-va (In-đô-nê-xi-a), Bắc Kinh (Trung Quốc) v.v... Ở Thanh Hoá (Việt Nam), tuy chưa tìm thấy di cốt nhưng lại phát hiện được công cụ bằng đá của Người tối cổ.

Người tối cổ hầu như đã hoàn toàn đi, đứng bằng hai chân. Đôi tay được tự do để sử dụng công cụ, kiếm thức ăn. Cơ thể của họ đã có nhiều biến đổi : tuy trán còn thấp và bợt ra sau, u mày còn nổi cao, nhưng hộp sọ đã lớn hơn so với loài vượn cổ và đã hình thành trung tâm phát tiếng nói trong não.

Hình 1 – Người tối cổ

Tuy chưa loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể mình nhưng Người tối cổ đã là người. Đây là hình thức tiến triển nhảy vọt từ vượn thành người, là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người.

Từ chỗ sử dụng những mảnh đá có sẵn để làm công cụ, Người tối cổ đã biết lấy những mảnh đá hay hòn cuội lớn, đem ghè một mặt cho sắc và vừa tay cầm. Như thế, họ đã bắt đầu biết chế tác công cụ. Công cụ thô kệch này được gọi là *đồ đá cũ (sơ kì)*. Với những chiếc rìu đá kiểu đó, người ta chặt cây làm gậy hoặc dùng trực tiếp làm vũ khí, tự vệ hay tấn công các con thú, để kiếm thức ăn.

Từ chỗ giữ lửa, lấy trong tự nhiên năm này qua năm khác để sưởi ấm, đuổi dã thú, nướng chín thức ăn, con người đã biết ghè hai mảnh đá với nhau để lấy lửa. Đây là một phát minh lớn mà nhờ nó, con người có thể sử dụng một thứ năng lượng quan trọng bậc nhất, cải thiện căn bản đời sống của mình.

Qua lao động, chế tạo công cụ và sử dụng công cụ, bàn tay con người khéo léo dần. Cơ thể cũng do đó biến đổi theo để có tư thế lao động thích hợp. Tiếng nói thuần thục hơn do nhu cầu trao đổi với nhau. Con người tự cải biến, hoàn thiện mình từng bước nhờ lao động.

Ở một số loài động vật đã hình thành một cách tự nhiên quan hệ hợp đoàn, có đôi, có đàn và con đầu đàn. Người tối cổ đã có quan hệ hợp quần xã hội : có người đứng đầu, có phân công lao động giữa nam và nữ, cùng chăm sóc con cái. Họ sống trong hang động, mái đá hoặc cũng có thể dựng lều bằng cành cây, da thú, sống quây quần theo quan hệ ruột thịt với nhau, gồm 5 – 7 gia đình. Mỗi gia đình có đôi vợ chồng và con nhỏ chiếm một góc lều hay góc hang. Bấy giờ chưa có những quy định xã hội nên người ta gọi những hợp quần xã hội đầu tiên này là *bầy người nguyên thuỷ*.

Bầy người nguyên thuỷ vẫn còn sống trong tình trạng "ăn lông ở lỗ" – một cuộc sống tự nhiên, bấp bênh, triền miên hàng triệu năm.

– Thế nào là Người tối cổ ?

– Thế nào là bầy người nguyên thuỷ ?

2. Người tinh khôn và óc sáng tạo

Đến cuối thời đá cũ, khoảng 4 vạn năm trước đây, con người hoàn thành quá trình tự cải biến mình, đã loại bỏ hết dấu tích vượn trên người, trở thành *Người tinh khôn* hay còn gọi là *Người hiện đại*.

Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể như người ngày nay : xương cốt nhỏ hơn Người tối cổ ; bàn tay nhỏ, khéo léo, các ngón tay linh hoạt ; hộp sọ và thể tích não phát triển, trán cao, mặt phẳng ; cơ thể gọn và linh hoạt, tạo nên tư thế thích hợp với các hoạt động phức tạp của con người. Di cốt Người tinh khôn được tìm thấy ở khắp các châu lục.

Đây là bước nhảy vọt thứ hai, sau bước nhảy vọt từ Vượn cổ thành Người tối cổ. Cũng từ đấy, khi lớp lông mỏng trên người không còn nữa, ở Người hiện đại lại xuất hiện những màu da khác nhau, chia thành da vàng, đen và trắng. Đó là ba chủng tộc lớn.

Sự khác nhau đó là kết quả của sự thích ứng lâu dài của con người với những hoàn cảnh tự nhiên khác nhau, chứ không phải sự khác nhau về trình độ hiểu biết.

Trong việc chế tạo công cụ, Người tinh khôn đã biết ghè hai rìa của một mảnh đá, làm cho nó gọn và sắc cạnh hơn, dùng làm rìu, dao, nạo. Họ còn lấy xương cá, cành cây đem mài hoặc đẽo nhọn đầu để làm lao.

Từ đó, con người tiến tới biết chế tạo cung tên. Đây là một thành tựu lớn trong quá trình chế tạo công cụ và vũ khí. Với cung tên, con người mới săn bắn có hiệu quả và an toàn.

Thức ăn của con người đã tăng lên đáng kể, nhất là thức ăn động vật, từ khi kĩ thuật thời đá cũ được hoàn thiện và đặc biệt là từ khi có cung tên.

Người ta cũng có thể rời hang động ra dựng lều, định cư ở những địa điểm thuận tiện hơn. Cư trú "nhà cửa" phổ biến ở Người tinh khôn từ cuối thời đá cũ.

Đến khoảng 1 vạn năm trước đây, loài người tiến vào *thời đá mới*.

> Điểm nổi bật của công cụ đá mới là người ta có thể ghè đẽo những mảnh đá thành hình dạng gọn và chính xác, thích hợp với từng công việc, với nhiều kiểu loại theo những yêu cầu khác nhau (dao, rìu, đục...), được mài nhẵn ở rìa lưỡi hay toàn thân, được khoan lỗ hay có nấc để tra cán.

Có thể nói rằng, công cụ *thời đá cũ* vẫn là những mảnh đá được ghè đẽo thô sơ, còn công cụ *thời đá mới* là những mảnh đá đã được con người ghè sắc và mài nhẵn thành hình công cụ.

Cũng thời gian này, người ta biết đan lưới đánh cá bằng sợi vỏ cây và làm chì lưới bằng đất nung, biết làm đồ gốm để đựng và đun nấu (nồi, bát, vò...).

– Hãy nêu những tiến bộ kĩ thuật khi Người tinh khôn xuất hiện.

– Hãy cho biết những tiến bộ kĩ thuật của thời đá mới.

3. Cuộc cách mạng thời đá mới

Các nhà khảo cổ coi thời đá mới là một cuộc *cách mạng*, khi con người từ săn bắn, lượm hái, đánh cá đã tiến tới biết trồng trọt và chăn nuôi. Việc lượm hái năm này qua năm khác đã đem lại kinh nghiệm trồng và thu hoạch theo thời vụ một số cây lương thực và thực phẩm như khoai, củ, bầu, bí, lúa... Đi săn, bắt được thú nhỏ, người ta giữ lại để nuôi và thuần dưỡng thành gia súc, trước tiên là chó rồi đến cừu, lợn (heo), bò v.v...

Con người có óc sáng tạo, và ở thời đá mới này, họ bắt đầu biết khai thác từ thiên nhiên cái cần thiết cho cuộc sống của mình, chứ không chỉ thu lượm những cái có sẵn trong thiên nhiên.

Người ta cũng bắt đầu làm sạch những tấm da thú để che thân cho ấm và cho "có văn hoá". Những chiếc cúc (khuy) và kim làm bằng xương tìm thấy trong các di chỉ văn hoá đã nói lên điều đó.

Ngoài ra, người ta đã biết dùng đồ trang sức, như vòng cổ bằng vỏ ốc và chuỗi hạt xương (bằng cách đem khoan lỗ rồi lấy dây xâu lại), vòng tay, vòng cổ chân, hoa tai... bằng đá màu.

Các nhà khảo cổ học còn tìm thấy chiếc sáo bằng xương dùi lỗ, đàn đá và có lẽ còn có cả trống bịt da.

Như thế, từng bước, con người không ngừng sáng tạo, kiếm được thức ăn nhiều hơn, sống tốt hơn và vui hơn. Tuy nhiên, quá trình đó rất dài (4 – 5 vạn năm), trong đó cuộc sống còn thấp kém và bấp bênh. Đời sống con người chỉ tiến bộ với tốc độ nhanh hơn và ổn định hơn từ thời đá mới, khoảng 1 vạn năm trước đây.

– Trình bày những tiến bộ trong đời sống con người thời đá mới.

Câu hỏi

1. Tại sao lại gọi là "cuộc cách mạng thời đá mới" ?
2. Hãy cho biết những bước tiến trong lao động và đời sống của người nguyên thuỷ.

Bài 2 XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

Từ khi Người tinh khôn xuất hiện, thị tộc hình thành cũng là bước đầu tiên của tổ chức xã hội loài người.

1. Thị tộc và bộ lạc

Đến giai đoạn Người tinh khôn, số dân đã tăng lên. Từng nhóm người cũng đông đúc hơn, gồm 2 – 3 thế hệ già trẻ cùng có chung dòng máu, được gọi là *thị tộc* – những người "cùng họ".

Trong thị tộc, con cháu có thói quen tôn kính lớp ông bà, cha mẹ. Ngược lại, ông bà, cha mẹ đều chăm lo, bảo đảm nuôi dạy tất cả con cháu của thị tộc.

Trên một vùng sinh sống thuận lợi như ven sông, suối... thường không chỉ có thị tộc mà còn có *bộ lạc*.

Bộ lạc là tập hợp một số thị tộc, sống cạnh nhau, có họ hàng với nhau và cùng có một nguồn gốc tổ tiên xa xôi. Giữa các thị tộc trong một bộ lạc thường có quan hệ gắn bó với nhau, giúp đỡ nhau.

Đương nhiên, công việc thường xuyên và hàng đầu của thị tộc là kiếm thức ăn để nuôi sống thị tộc.

Những công việc như thế, nhất là việc săn đuổi, săn bẫy các con thú lớn, thú chạy nhanh, luôn đòi hỏi sự phân công hợp lí, sự "chung lưng đấu cật", mỗi người mỗi việc, phối hợp ăn ý với nhau.

Yêu cầu của công việc và trình độ lao động thời nguyên thuỷ đòi hỏi *sự hợp tác lao động* của nhiều người, của cả thị tộc.

Thức ăn kiếm được chưa nhiều, chưa có đều đặn. Mọi người còn phải cùng làm, cùng cố gắng đến mức cao nhất để kiếm sống nên tự nhiên người ta thấy cần phải công bằng, phải được *hưởng thụ bằng nhau*.

Như thế, trong thị tộc không chỉ có sự hợp tác mà mọi của cải, mọi sinh hoạt được coi là của chung, việc chung, làm chung, ăn chung.

– Tổ chức xã hội của Người tinh khôn là gì ?

– Thế nào là thị tộc, bộ lạc ?

2. Buổi đầu của thời đại kim khí

Từ chỗ dùng những công cụ bằng đá, bằng xương, tre, gỗ, người ta bắt đầu biết chế tạo đồ dùng và *công cụ bằng đồng*.

Cư dân Tây Á và Ai Cập biết sử dụng đồng sớm nhất, thoạt tiên là đồng đỏ vào khoảng 5500 năm trước đây. Cách ngày nay khoảng 4000 năm, nhiều cư dân trên Trái Đất đã biết dùng đồng thau.

Khoảng 3000 năm trước đây, cư dân ở Tây Á và Nam Âu là những người đầu tiên biết đúc và sử dụng *đồ sắt*.

Công cụ kim khí đã mở ra một thời đại mới mà tác dụng và năng suất lao động của nó vượt xa thời đại đồ đá. Đặc biệt là công cụ bằng sắt thì không có một công cụ đá nào có thể so sánh được. Nhờ có đồ kim khí, nhất là sắt, người ta có thể khai phá những vùng đất đai mà trước kia chưa khai phá nổi, có thể cày sâu cuốc bẫm, có thể xẻ gỗ đóng thuyền đi biển, xẻ đá làm lâu đài và bản thân việc đúc sắt cũng là một ngành sản xuất quan trọng bậc nhất.

Đây thực sự là một cuộc cách mạng trong sản xuất. Lần đầu tiên trên chặng đường dài của lịch sử loài người, con người có thể làm ra một lượng sản phẩm thừa.

Suốt thời đồ đá, con người từ chỗ sống bấp bênh tiến tới đủ sống. Vào buổi đầu của thời đại kim khí, con người sản xuất không những đủ sống ở mức còn thấp của hàng nghìn năm trước, mà còn tạo ra được *một lượng sản phẩm thừa thường xuyên*.

Sự xuất hiện công cụ bằng kim loại có ý nghĩa như thế nào ?

3. Sự xuất hiện tư hữu và xã hội có giai cấp

Trong xã hội nguyên thuỷ, sự công bằng và bình đẳng là "nguyên tắc vàng". Bởi lúc ấy người ta sống trong cộng đồng, dựa vào nhau vì tình trạng đời sống còn quá thấp, nhưng khi bắt đầu có sản phẩm thừa thì lại không thể đem chia đều cho mọi người.

Trong xã hội, mỗi thành viên có những chức phận khác nhau. Ban đầu, một số người được cử chỉ huy dân binh, chuyên trách về lễ nghi hoặc điều hành các công việc chung của thị tộc, bộ lạc (xây đền, làm nhà, làm đường, đắp đê...). Những người này lợi dụng chức phận để chiếm một phần sản phẩm xã hội cho riêng mình khi chi dùng các công việc chung. Chẳng bao lâu, họ có nhiều của cải hơn người khác. Thế là của *tư hữu* bắt đầu xuất hiện. Quan hệ cộng đồng bắt đầu bị phá vỡ. Gia đình cũng thay đổi theo. Đàn ông làm các việc nặng nhọc như cày bừa, làm thuỷ lợi, làm dân binh, nên đã có vai trò trụ cột và giành lấy quyền quyết định trong gia đình. Con cái lấy theo họ cha. *Gia đình phụ hệ* xuất hiện trong lòng thị tộc bình đẳng thời nguyên thuỷ.

Khả năng lao động của các gia đình khác nhau đã thúc đẩy thêm sự phân biệt giàu – nghèo.

Xã hội nguyên thuỷ, hay còn gọi là xã hội thị tộc bộ lạc, bị rạn vỡ. Con người đang đứng trước ngưỡng cửa của thời đại xã hội có giai cấp đầu tiên – *xã hội cổ đại*.

– Do đâu mà có sự xuất hiện tư hữu ?

Câu hỏi

1. Hãy giải thích tính cộng đồng của thị tộc.
2. Tư hữu xuất hiện đã dẫn tới sự thay đổi trong xã hội nguyên thuỷ như thế nào ?

Chương II
XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Bài 3
CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG ĐÔNG

Trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi từ khoảng thiên niên kỉ IV trước Công nguyên (TCN), cư dân phương Đông đã biết tới nghề luyện kim, làm nông nghiệp và chan nuôi gia súc. Họ đã xây dựng nên những quốc gia đầu tiên của mình, đó là xã hội có giai cấp đầu tiên mà trong đó thiểu số người có của thống trị đa số thành viên công xã và nô lệ. Quá trình hình thành và phát triển của nhà nước ở các quốc gia cổ đại phương Đông không giống nhau, nhưng thể chế chung là chế độ quân chủ chuyên chế, trong đó vua là người nắm mọi quyền hành và được cha truyền, con nối.

Phương Đông cũng là cái nôi của văn minh nhân loại, nơi mà lần đầu tiên con người đã biết sáng tạo ra chữ viết, văn học, nghệ thuật và nhiều tri thức khoa học khác.

1. Điều kiện tự nhiên và sự phát triển kinh tế

Sự xuất hiện công cụ bằng kim loại đã báo hiệu sự tan vỡ hoàn toàn của chế độ công xã thị tộc và là khởi đầu của thời đại văn minh – thời đại con người

sản xuất ra ngày càng nhiều của cải, biết xây dựng những công trình kiến trúc đồ sộ, có chữ viết, nghệ thuật, khoa học và văn chương.

> Bước chuyển mình vĩ đại đó đã diễn ra đầu tiên ở phương Đông, trên lưu vực của các dòng sông lớn như sông Nin ở Ai Cập , Ơ-phơ-rát và Ti-gơ-rơ ở Lưỡng Hà ; sông Ấn, sông Hằng ở Ấn Độ ; Hoàng Hà ở Trung Quốc v v . Ở đây có những điều kiện thiên nhiên hết sức thuận lợi cho đời sống của con người. Những đồng bằng ven sông rộng, đất đai phì nhiêu và mềm xốp, dễ canh tác, lượng mưa đều đặn phân bố theo mùa, có khí hậu ấm nóng (trừ Trung Quốc) Vào mùa mưa hằng năm, nước sông dâng cao, phủ lên các chân ruộng thấp một lớp đất phù sa màu mỡ, thích hợp cho việc gieo trồng các loại cây lương thực.

Do có điều kiện tự nhiên thuận lợi nên khoảng 3500 2000 năm TCN, cư dân đã tập trung khá đông theo từng bộ lạc trên các thềm đất cao gần sông. Đầu tiên là cư dân cổ ở Tây Á và Ai Cập, rồi đến lượt cư dân trên các lưu vực sông còn lại. Lúc này, họ đã biết sử dụng đồng thau cùng với những công cụ bằng đá, tre và gỗ.

Cư dân trên lưu vực những dòng sông lớn ở châu Á và châu Phi sống chủ yếu bằng nghề nông. Họ đã biết trồng mỗi năm 2 vụ lúa.

Nhưng để đạt được điều đó, trước tiên người dân ở đây phải lo xây dựng hệ thống thuỷ lợi, đắp đê ngăn lũ, đào kênh máng dẫn nước... Công việc trị thuỷ khiến mọi người liên kết, gắn bó với nhau trong tổ chức công xã Ngoài việc "lấy nghề nông làm gốc", các cư dân nông nghiệp cổ này còn kết hợp nuôi gia súc, làm đồ gốm và dệt vải để đáp ứng nhu cầu hằng ngày của mình. Họ tiến hành trao đổi sản phẩm giữa vùng này với vùng khác. Đó là những ngành kinh tế bổ trợ cho nghề nông.

Tại sao xã hội có giai cấp và nhà nước lại phát triển sớm ở lưu vực các con sông lớn thuộc châu Á và châu Phi ?

– Hãy nêu các ngành kinh tế chính ở khu vực này.

2. Sự hình thành các quốc gia cổ đại

Sản xuất phát triển tất yếu dẫn đến sự phân hoá xã hội, xuất hiện kẻ giàu, người nghèo, quý tộc và bình dân ; trên cơ sở đó, giai cấp và nhà nước đã ra đời.

Các quốc gia cổ đại phương Đông được hình thành từ rất sớm. Trên lưu vực sông Nin, vào khoảng giữa thiên niên kỉ IV TCN, cư dân Ai Cập cổ đại đã khá đông đúc, sống tập trung theo từng *công xã*.

Để huy động được nhiều nhân công làm thuỷ lợi, các công xã đã tự kết hợp lại thành các *liên minh công xã*, gọi là các "Nôm". Khoảng 3200 năm TCN, một quý tộc có thế lực đã chinh phục được tất cả các Nôm và thành lập *nhà nước* Ai Cập thống nhất.

Hình 2 Tranh khắc trên tường hầm mộ ở Te-bơ (Ai Cập) thế kỉ XV TCN

Ở lưu vực Lưỡng Hà, vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, hàng chục nước nhỏ của người Su-me đã được hình thành. Ở Ấn Độ, những quốc gia cổ đại đầu tiên đã ra đời trên lưu vực sông Ấn từ khoảng giữa thiên niên kỉ III TCN.

Chế độ công xã nguyên thuỷ ở Trung Quốc tan rã vào khoảng cuối thiên niên kỉ III TCN. Vương triều nhà Hạ được hình thành vào khoảng thế kỉ XXI TCN đã mở đầu cho xã hội có giai cấp và nhà nước ở Trung Quốc.

Như thế, các quốc gia cổ đại phương Đông đều đã *được hình thành từ khoảng thiên niên kỉ IV – III TCN*. Đây là những nhà nước ra đời vào loại sớm nhất thế giới.

Các quốc gia cổ đại phương Đông đã được hình thành ở đâu và từ bao giờ?

3. Xã hội cổ đại phương Đông

Nhu cầu của công tác trị thuỷ các dòng sông và xây dựng các công trình thuỷ lợi đã khiến những người nông dân ở những vùng này gắn bó và ràng buộc với nhau trong khuôn khổ của công xã nông thôn. Các thành viên của công xã được gọi là *nông dân công xã*.

Nông dân công xã là bộ phận đông đảo nhất, có vai trò to lớn trong sản xuất. Họ nhận ruộng đất của công xã để canh tác, song phải nộp một phần sản phẩm thu hoạch được và làm không công cho quý tộc.

Trong quá trình phân hoá xã hội, đứng đầu giai cấp thống trị là những ông vua chuyên chế và đội ngũ đông đảo quý tộc, quan lại, chủ ruộng đất và tầng lớp tăng lữ. Đó là tầng lớp có nhiều của cải và quyền thế, giữ chức vụ tôn giáo hoặc quản lí bộ máy nhà nước, địa phương... Họ sống giàu sang bằng sự bóc lột, bổng lộc do nhà nước cấp và do chức vụ đem lại.

Nô lệ là tầng lớp thấp nhất trong xã hội. Họ có nguồn gốc là những tù binh bị bắt trong chiến tranh hay những nông dân nghèo không trả được nợ. Họ chuyên làm các việc nặng nhọc và hầu hạ tầng lớp quý tộc.

Hãy trình bày vai trò của nông dân công xã trong xã hội cổ đại phương Đông.

4. Chế độ chuyên chế cổ đại

Nhờ sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp, các cư dân phương Đông đã sớm bước vào xã hội có giai cấp và nhà nước ngay từ buổi đầu của thời đại đồ đồng. Từ thiên niên kỉ IV đến thiên niên kỉ III TCN, xã hội có giai cấp và nhà nước đều đã được hình thành ở lưu vực sông Nin, sông Ti-gơ-rơ và Ơ-phơ-rát, sông Ấn, sông Hằng và Hoàng Hà.

Xã hội có giai cấp và nhà nước được hình thành từ liên minh bộ lạc, tức là nhiều bộ lạc có quan hệ thân thuộc với nhau, liên kết với nhau do nhu cầu trị thuỷ và xây dựng các công trình thuỷ lợi. Nhà nước được lập ra để điều hành và quản lí xã hội. Cơ cấu bộ máy nhà nước đó mang tính chất của một nhà nước chuyên chế trung ương tập quyền. Đứng đầu nhà nước là vua.

Để cai trị nông dân công xã và nô lệ, vua đã dựa vào quý tộc và tôn giáo, bắt mọi người phải phục tùng. Vua tự coi mình là người đại diện của thần thánh ở dưới trần gian, người chủ tối cao của đất nước, tự quyết định mọi chính sách và công việc. Vua trở thành vua chuyên chế mà người Ai Cập gọi là Pharaôn (cái nhà lớn), người Lưỡng Hà gọi là Enxi (người đứng đầu), Trung Quốc gọi là Thiên tử (con Trời)...

Hình 3 –
Quách vàng tạc hình vua Ai Cập Tu-tan-kha-môn (1361-1352 TCN)

Giúp việc cho nhà vua là một bộ máy hành chính quan liêu gồm toàn quý tộc, đứng đầu là Vidia (Ai Cập) hoặc Thừa tướng (Trung Quốc). Bộ máy này làm các việc thu thuế, xây dựng các công trình công cộng như đền tháp, cung điện, đường sá và chỉ huy quân đội. Như thế, chế độ nhà nước của xã hội có giai cấp đầu tiên ở phương Đông, trong đó vua là người đứng đầu, có quyền lực tối cao, gọi là chế độ chuyên chế cổ đại.

– Ở các nước phương Đông, vua có những quyền gì ?

Tại sao gọi chế độ nhà nước phương Đông là chế độ chuyên chế cổ đại ?

5. Văn hoá cổ đại phương Đông

Sự xuất hiện xã hội có giai cấp và nhà nước không chỉ dẫn đến áp bức, bóc lột, đấu tranh... mà còn là một biểu hiện của thời đại văn minh, trong đó con người sản xuất được của cải dồi dào hơn trước và sáng tạo trong đời sống văn hoá tinh thần.

a) Sự ra đời của Lịch pháp và Thiên văn học

Những tri thức Thiên văn học và Lịch pháp học ra đời vào loại sớm nhất ở các quốc gia cổ đại phương Đông. Nó gắn liền với nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Để cày cấy đúng thời vụ, những người nông dân luôn phải "trông trời, trông đất". Dần dần, họ biết đến sự chuyển động của Mặt Trời, Mặt Trăng. Đó là những tri thức đầu tiên về thiên văn. Từ tri thức đó, người phương Đông sáng tạo ra lịch. Vì vậy, lịch của họ là *nông lịch*, một năm có 365 ngày được chia thành 12 tháng.

Đây cũng là cơ sở để người ta tính chu kì thời gian và mùa. Thời gian được tính bằng năm, tháng, tuần, ngày. Nắm lại có mùa ; mùa mưa là mùa nước lên, mùa khô là mùa nước xuống, mùa gieo trồng đất bãi. Thời đó, con người còn biết đo thời gian bằng ánh sáng mặt trời và tính được mỗi ngày có 24 giờ.

Thiên văn học sơ khai và lịch đã ra đời như thế.

b) Chữ viết

Sự phát triển của đời sống làm cho quan hệ của xã hội loài người trở nên phong phú và đa dạng ; người ta cần ghi chép và lưu giữ những gì đã diễn ra. Chữ viết ra đời bắt nguồn từ nhu cầu đó. Chữ viết là một phát minh lớn của loài người.

Các cư dân phương Đông là người đầu tiên phát minh ra chữ viết. Vào khoảng thiên niên kỉ IV TCN, chữ viết đã xuất hiện ở Ai Cập và Lưỡng Hà.

Lúc đầu, chữ viết chỉ là hình vẽ những gì mà họ muốn nói, sau đó họ sáng tạo thêm những kí hiệu biểu hiện khái niệm trừu tượng. Chữ viết theo cách đó gọi là *chữ tượng hình*. Người Trung Hoa xưa vẽ để chỉ ruộng, vẽ để chỉ cây và vẽ để chỉ rừng.

Người Ai Cập xưa vẽ để chỉ nhà, vẽ chỉ mồm, vẽ chỉ Mặt Trời,...

Sau này, người ta cách điệu hoá chữ tượng hình thành nét và ghép các nét theo quy ước để phản ánh ý nghĩ của con người một cách phong phú hơn gọi là *chữ tượng ý*. Chữ tượng ý chưa tách khỏi chữ tượng hình mà thường được ghép với một thanh để phản ánh tiếng nói, tiếng gọi có âm sắc, thanh điệu của con người.

Nguyên liệu được dùng để viết của người Ai Cập là giấy làm bằng vỏ cây papirút. Người Su-me ở Lưỡng Hà dùng một loại cây sậy vót nhọn làm bút viết lên trên những tấm đất sét còn ướt rồi đem phơi nắng hoặc nung khô. Người Trung Quốc lúc đầu khắc chữ trên xương thú hoặc mai rùa, về sau họ đã biết kết hợp một số nét thành chữ và viết trên thẻ tre hay trên lụa.

c) Toán học

Do nhu cầu tính toán lại diện tích ruộng đất sau khi ngập nước, tính toán trong xây dựng, nên Toán học xuất hiện rất sớm ở phương Đông.

> Lúc đầu, cư dân phương Đông biết viết chữ số từ 1 đến 1 triệu bằng những kí hiệu đơn giản. Người Ai Cập cổ đại rất giỏi về hình học. Họ tính được số Pi (π) bằng 3,16 ; tính được diện tích hình tròn, hình tam giác, thể tích hình cầu vv Còn người Lưỡng Hà giỏi về số học Họ có thể làm các phép cộng, trừ, nhân, chia cho tới một triệu. Chữ số mà ta dùng ngày nay, quen gọi là chữ số A-rập, kể cả số 0, là thành tựu lớn do người Ấn Độ tạo nên

Những hiểu biết về toán học của người xưa đã để lại nhiều kinh nghiệm quý, chuẩn bị cho bước phát triển cao hơn ở thời sau.

d) Kiến trúc

Trong nền văn minh cổ đại phương Đông, nghệ thuật kiến trúc phát triển rất phong phú. Nhiều di tích kiến trúc cách đây hàng nghìn năm vẫn còn lưu lại như Kim tự tháp ở Ai Cập, những khu đền tháp ở Ấn Độ, thành Ba-bi-lon ở Lưỡng Hà ...

Những công trình cổ xưa này là những kì tích về sức lao động và tài năng sáng tạo của con người

Hình 4 – Cổng I-sơ-ta thành Ba-bi-lon ở Lưỡng Hà

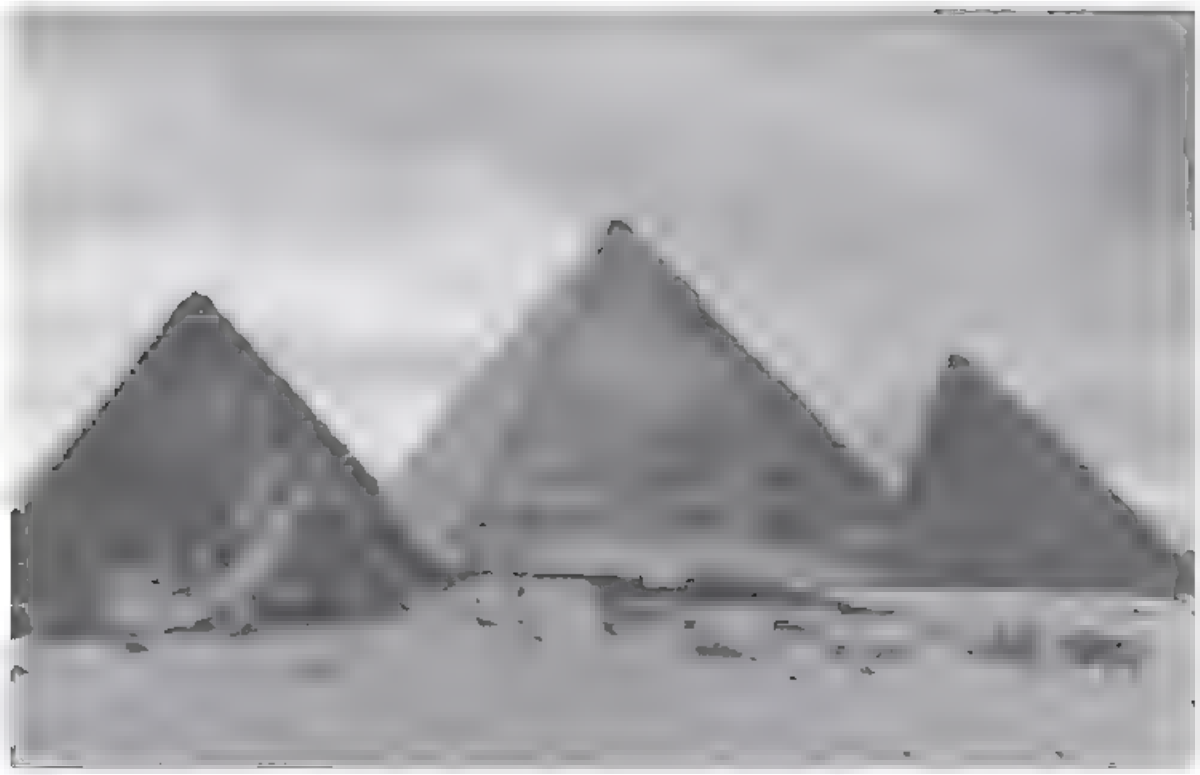

Hình 5 – Kim tự tháp ở Ai Cập

Hãy cho biết những thành tựu văn hoá lớn của các quốc gia cổ đại phương Đông.

CÂU HỎI

1. Tại sao cư dân trên lưu vực các dòng sông lớn ở châu Á, châu Phi có thể sớm phát triển thành xã hội có giai cấp và nhà nước ? Đặc điểm kinh tế của các vùng này là gì ?
2. Xã hội cổ đại phương Đông gồm những tầng lớp nào ? Hãy giải thích vì sao ở đây lại hình thành các tầng lớp xã hội đó
3. Em hiểu thế nào là chế độ chuyên chế cổ đại phương Đông ?
4. Cư dân phương Đông thời cổ đại đã có những đóng góp gì về mặt văn hoá cho nhân loại ?

Bài 4 CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI PHƯƠNG TÂY – HI LẠP VÀ RÔ-MA

Nam trên bờ Bắc Địa Trung Hải, Hi Lạp và Rô-ma bao gồm bán đảo và nhiều đảo nhỏ. Địa Trung Hải giống như một cái hồ rất lớn, tạo nên sự giao thông thuận lợi giữa các nước với nhau , do đó, từ rất sớm đã có những hoạt động hàng hải, ngư nghiệp và thương nghiệp biển. Trên cơ sở đó, Hi Lạp và Rô-ma đã phát triển cao về kinh tế và xã hội, làm cơ sở cho một nền văn hoá rất rực rỡ.

1. Thiên nhiên và đời sống của con người

Cảnh sông, núi, biển ở vùng Địa Trung Hải đẹp đẽ, muôn màu. Khí hậu ấm áp, trong lành. Ban đầu, các bộ lạc đều sống trong các thung lũng. Ở đấy, những dãy núi cao từ lục địa chạy ra biển đã ngăn cách thung lũng này với thung lũng khác, tạo thành những đồng bằng nhỏ hẹp. Phần lớn lãnh thổ là núi và cao nguyên. Đất canh tác đã ít lại không màu mỡ lắm, chủ yếu là đất ven đồi, khô và rắn. Do đó, lưỡi cuốc, lưỡi cày bằng đồng không có tác dụng.

Khoảng đầu thiên niên kỉ I TCN, cư dân vùng Địa Trung Hải bắt đầu biết chế tạo công cụ bằng sắt.

Nhờ công cụ bằng sắt, diện tích canh tác tăng hơn, việc trồng trọt đã có kết quả. Thực ra, chỉ ở những vùng đất mềm và tốt mới có thể trồng lúa (lúa mì, lúa mạch). Đất đai ở đây thuận tiện hơn cho việc trồng các loại cây lưu niên, có giá trị cao như : nho, ô liu, cam, chanh... Con người phải gian khổ khai phá từng mảnh đất, phải lao động khó nhọc mới bảo đảm được một phần lương thực. Vì thế, các nước này vẫn phải mua lúa mì, lúa mạch của người Ai Cập, Tây Á...

Nhiều thợ giỏi, khéo tay đã xuất hiện. Họ làm ra những sản phẩm nổi tiếng như đồ gốm, với đủ các loại bình, chum, bát bằng gốm tráng men trang trí hoa văn có màu sắc và hình vẽ đẹp.

Đã có nhiều xưởng thủ công chuyên sản xuất một mặt hàng có chất lượng cao. Nhiều xưởng thủ công có quy mô khá lớn : có xưởng từ 10 – 15 người làm, lại có xưởng lớn sử dụng từ 10 đến 100 nhân công, đặc biệt mỏ bạc ở Át-tích có tới 2000 lao động.

Sự phát triển của thủ công nghiệp làm cho sản xuất hàng hoá tăng nhanh, quan hệ thương mại được mở rộng. Người Hi Lạp và Rô-ma đem các sản phẩm của mình như rượu nho, dầu ô liu, đồ mĩ nghệ, đồ dùng kim loại, đồ gốm... đi bán ở mọi miền ven Địa Trung Hải. Sản phẩm mua về là lúa mì, súc vật, lông thú từ vùng Hắc Hải, Ai Cập..., tơ lụa, hương liệu, xa xỉ phẩm từ các nước phương Đông. Trong xã hội chiếm nô ở vùng này, nô lệ là thứ hàng hoá quan trọng bậc nhất. Nhiều nơi như Đê-lốt, Pi-rê... trở thành trung tâm buôn bán nô lệ lớn của thế giới cổ đại.

Hàng hoá được chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có buồm và nhiều mái chèo của các nhà buôn giàu. Một chiếc tàu chở rượu nho của Rô-ma dài tới 40m, chứa được 7000 đến 8000 vò (tức trong tải từ 350 đến 400 tấn) bị đắm từ thời ấy đã được các nhà khảo cổ học tìm thấy vào năm 1967 ở vùng biển phía nam nước Pháp

Hình 6 – Xưởng chế biến dầu ô liu ở Nam I-ta-li-a (kho chum đựng dầu được phát hiện, có khoảng 40 chum chứa gần 6000 lít dầu ăn)

Hoạt động thương mại phát đạt đã thúc đẩy việc mở rộng lưu thông tiền tệ. Các thị quốc đều có đồng tiền riêng của mình. Đồng tiền Đênariuxơ của Rô-ma, đồng tiền có hình chim cú của A-ten là những đồng tiền thuộc loại cổ nhất trên thế giới.

Như thế, nền kinh tế của các nhà nước ở vùng Địa Trung Hải phát triển mau lẹ. Hi Lạp và Rô-ma sớm trở thành các quốc gia giàu mạnh.

- Trình bày ý nghĩa của việc xuất hiện công cụ bằng sắt đối với vùng Địa Trung Hải.

2. Thị quốc Địa Trung Hải

Ven bờ Bắc Địa Trung Hải có nhiều đồi núi chia cắt đất đai thành nhiều vùng nhỏ, không có điều kiện tập trung đông dân cư ở một nơi.

Mặt khác, khi dân cư sống thiên về nghề buôn và nghề thủ công thì sự tập trung đông đúc lại không cần thiết. Mỗi vùng, mỗi mỏm bán đảo là giang sơn của một bộ lạc. Khi xã hội có giai cấp hình thành thì đây cũng là một nước. Mỗi thành viên là công dân của nước mình. Nước thì nhỏ, nghề buôn lại phát triển nên dân cư sống tập trung ở thành thị. Phần chủ yếu của một nước là thành thị với một vùng đất đai trồng trọt ở xung quanh. Thành thị có phô xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng hơn cả là có bến cảng. Cho nên, người ta còn gọi nước đó là *thị quốc*[1] (thành thị là quốc gia).

> Chẳng hạn, At-tích là một mũi đất nhỏ ở Đông Nam Hi Lạp ngày nay, xưa kia là một thị quốc, có diện tích hơn 2000 km^2, dân số khoảng 400000 người, phần lớn sống ở thành thị A-ten (nay là thủ đô của Hi Lạp), có 3 hải cảng, trong đó lớn nhất là cảng Pi-rê. Người ta gọi A-ten là thị quốc, đại diện cho cả At-tích.

Hơn 30 000 người là công dân A-ten, có tư cách và có quyền công dân[2]. Khoảng 15 000 kiều dân (dân nơi khác đến ngụ cư) được tự do sinh sống, buôn bán, làm ăn, nhưng không có quyền công dân. Chừng hơn 300 000 nô lệ lao động, phục dịch và không có quyền gì cả, là tài sản riêng của mỗi chủ nô.

Uy thế của quý tộc xuất thân là bô lão của thị tộc đã bị đánh bạt. Quyền lực xã hội chuyển vào tay các chủ nô, chủ xưởng và nhà buôn. Đây là kết quả của một quá trình đấu tranh gay go, quyết liệt.

Thắng lợi quyết định cuộc đấu tranh này là sự hình thành một thể chế dân chủ. Hơn 30 000 công dân họp thành *Đại hội công dân*, bầu và cử ra các cơ quan nhà nước, quyết định mọi công việc nhà nước.

(1) Trước đây gọi là *thành bang*.

(2) Với khoảng hơn 100 000 người nữa, gồm phụ nữ và trẻ em thuộc các gia đình công dân.

Người ta không chấp nhận có vua. Có *50 phường*, mỗi phường cử 10 người, làm thành một *Hội đồng 500*, có vai trò như "quốc hội", thay mặt dân quyết định công việc trong nhiệm kì 1 năm. Ở đây, người ta bầu 10 viên chức điều hành công việc (như kiểu một chính phủ) và cũng có nhiệm kì 1 năm. Viên chức có thể tái cử nếu được bầu. Hằng năm, mọi công dân họp một lần ở quảng trường, nơi ai cũng được phát biểu và biểu quyết những việc lớn của quốc gia.

Thể chế dân chủ như thế đã phát triển cao nhất ở A-ten. Nơi nào không có kiểu tổ chức tên thì cũng có hình thức đại hội nhân dân.

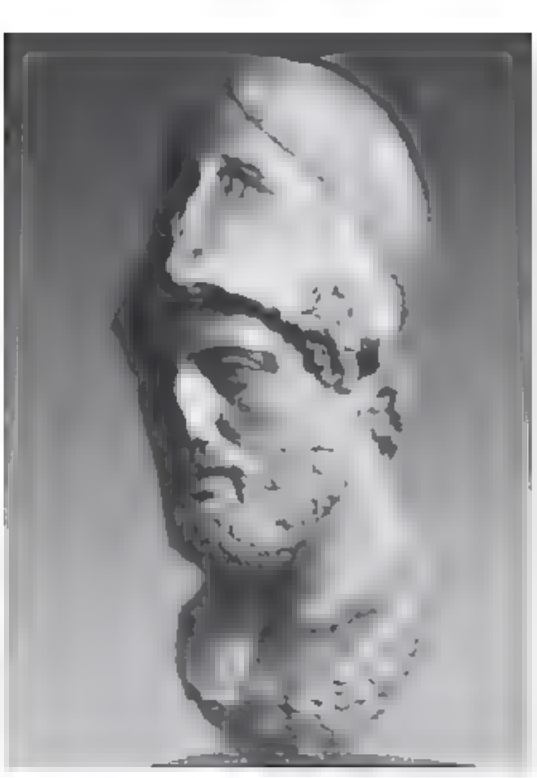

Hình 7 Pê-ri-clét (495 ? — 429 TCN)

Thị quốc cổ đại là đô thị buôn bán, làm nghề thủ công và sinh hoạt dân chủ. Mỗi thành thị là một nước riêng. Ở đó, người ta bàn và quyết định nên buôn bán với nước nào và loại hàng gì, dùng ngân quỹ vào việc gì, nên trợ cấp cho dân nghèo bao nhiêu ; có biện pháp gì để duy trì thể chế dân chủ và đặc biệt là có chấp nhận tiến hành chiến tranh hay không.

Lãnh thổ của thi quốc không rộng, nhưng số dân lại đông. Đất trồng trọt ở đây đã ít, mà người ta lại càng ít trồng lúa, nhưng nơi đây có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển buôn bán. Do đó, các thị quốc luôn luôn giữ quan hệ buôn bán với nhau và với các vùng xa. Nhờ đó, các thị quốc trở nên rất giàu có.

> Đặc biệt là A-ten, sau cuộc chiến tranh với Ba Tư, trở thành minh chủ của các quốc gia Hi Lạp, lại nắm ưu thế trên biển, quản lí một ngân quỹ rất lớn, có thu nhập hằng năm rất cao. A-ten đã miễn thuế cho mọi công dân và trợ cấp cho các công dân nghèo đủ sống

Sự giàu có của Hi Lạp dựa trên nền kinh tế công thương nghiệp, sử dụng lao động nô lệ, làm các việc trồng, hái nho, khai mỏ, chèo thuyền và khuân vác... khiến cho sự cách biệt giữa giàu và nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng lớn. Ở Rô-ma, sự cách biệt này còn lớn hơn.

Nô lệ bị bóc lột và bị khinh rẻ nên thường phản kháng chủ nô. Ở Hi Lạp, hình thức phản kháng chủ yếu là trễ nải trong lao động và bỏ trốn, nhất là khi có chiến tranh. Ở Rô-ma thì họ nổi dậy khởi nghĩa chống đối thực sự.

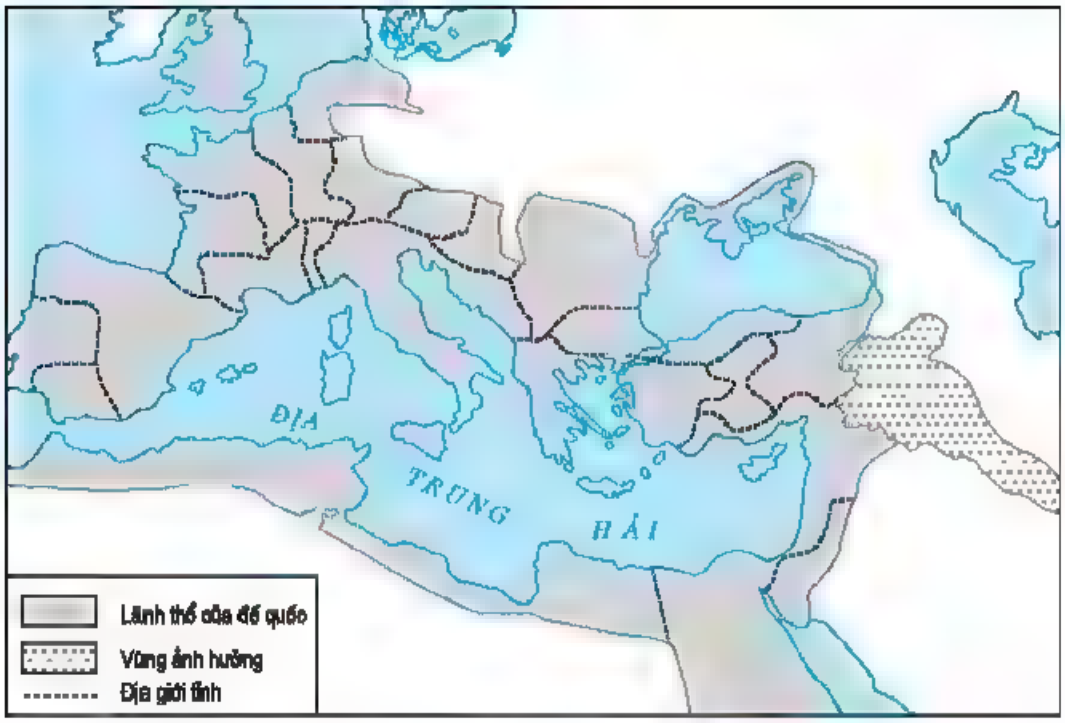

Hình 8 · Lược đồ đế quốc Rô-ma thời cổ đại

Chữ khắc trên đầu cổng Khải hoàn môn Trai-an :

IMP (eratori) CAESARI DIVI NERVAE FILIO NERVAE TRAIANO OPTIMO AVG (usto) GERMANICO DACICO PONTIF (ici) MAX (imo) TRIB (uniciae) POTEST (atis) XVIII IMP (eratori) VII COS (consuli) VI P (atri) P (atriae) FORTISSIMO PRINCIPI SENATVS P Q R

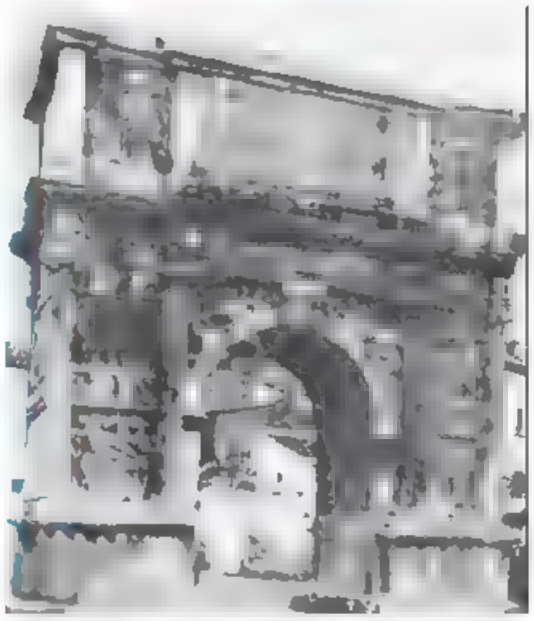

Hình 9 – Khải hoàn môn Trai-an (Bê-nê-ven-tô, Nam I-ta-li-a)

(Thượng viện và dân chúng Rô-ma dâng tặng Khải hoàn môn [này] cho Hoàng đế Xê-da, [và] con của Ne-rva thần thánh [là] Ne-rva Trai-an, đức độ và cao cả, người chiến thắng Giéc-man và Đa-xi-a, Đại Tư tế, Hộ dân 18 kì, Tổng chỉ huy 7 trận, Chấp chính 6 kì, Quốc phu, Nguyên thủ anh dũng nhất).

– Thị quốc là gì ?

– Thể chế dân chủ cổ đại biểu hiện ở chỗ nào ?

3. Văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma

Việc sử dụng công cụ bằng sắt và sự tiếp xúc với biển đã mở ra cho cư dân Địa Trung Hải một chân trời mới, nâng họ lên một trình độ cao hơn về sản xuất và buôn bán trên biển. Đó cũng là cơ sở để họ đạt tới trình độ sáng tạo văn hoá cao hơn thời trước.

a) Lịch và chữ viết

Người Hi Lạp đã có hiểu biết chính xác hơn về Trái Đất và hệ Mặt Trời. Nhờ đi biển, họ đã thấy Trái Đất không phải như cái đĩa mà như hình quả cầu tròn, nhưng họ vẫn tưởng Mặt Trời chuyển động quanh Trái Đất. Tuy nhiên, họ đã biết nếu tính mỗi vòng như thế là 360 ngày thì không chính xác. Về sau, người Rô-ma đã tính được 1 năm có 365 ngày và 1/4 nên họ định một tháng lần lượt có 30 và 31 ngày, riêng tháng hai có 28 ngày. Song, như thế so với thực tế vẫn bị chậm một ít. Dù sao, phép tính lịch của người Rô-ma cổ đại đã rất gần với những hiểu biết ngày nay.

Người Ai Cập, Lưỡng Hà và một số cư dân khác đã có chữ viết cổ. Nhưng chữ của họ có quá nhiều hình, nét, kí hiệu ; khả nang phổ biến bị hạn chế. Cuộc sống "bôn ba" trên biển, trình độ phát triển của nền kinh tế đã đặt ra cho cư dân Địa Trung Hải nhu cầu sáng tạo ra một thứ chữ viết gồm các kí hiệu đơn giản, nhưng phải có khả năng ghép *chữ* rất linh hoạt thành *từ* để thể hiện ý nghĩ của con người.

Hệ thống chữ cái của người Hi Lạp và người Rô-ma đã ra đời từ đó. Hệ chữ cái Rô-ma, tức là hệ A, B, C .. ban đầu gồm 20 chữ, sau thêm 6, làm thành hệ thống chữ cái hoàn chỉnh như ngày nay.

Họ cũng có hệ chữ số mà ngày nay ta thường dùng để đánh số các đề mục lớn, gọi là "số La Mã".

Sự ra đời của hệ thống chữ cái là một phát minh và cống hiến lớn lao của cư dân Địa Trung Hải cho nền văn minh nhân loại.

b) Sự ra đời của khoa học

Những hiểu biết khoa học thực ra đã có từ hàng nghìn năm trước, từ thời cổ đại phương Đông. Nhưng phải đến thời cổ đại Hi Lạp và Rô-ma, những hiểu biết đó mới thực sự trở thành khoa học.

Với người Hi Lạp, Toán học đã vượt lên trên việc ghi chép và giải các bài riêng biệt. Những nhà toán học mà tên tuổi vẫn còn lại đến nay, đã để lại những định lí, định đề có giá trị khái quát hoá cao.

Định lí nổi tiếng trong Hình học của Ta-lét, những cống hiến của trường phái Pi-ta-go về tính chất của các số nguyên và đinh lí về các cạnh của tam giác vuông cùng với tiên đề về đường thẳng song song của Ơ-clít,... sau nhiều thế kỉ vẫn là những kiến thức cơ sở của Toán học.

c) Văn học

Trước người Hi Lạp cổ đại, ở Ai Cập và Lưỡng Hà mới chỉ có văn học dân gian. Đó là những bài thơ, truyện huyền thoại được truyền miệng từ người này qua người khác rồi mới ghi lại.

Ở Hi Lạp, sau các anh hùng ca nổi tiếng của Hô-me là *I-li-át* và *Ô-đi-xê*, đã xuất hiện những nhà văn có tên tuổi mà những tác phẩm của họ để lại vẫn còn nguyên giá trị độc đáo cho đến ngày nay. Các nhà van đó chủ yếu là những nhà biên kịch và các tác phẩm của họ là những kịch bản ; bởi vì thời ấy, kịch (có kèm theo hát) là hình thức nghệ thuật dễ phổ biến nhất và được ưa chuộng nhất.

Người Rô-ma tự nhận là học trò và người thừa kế của văn học – nghệ thuật Hi Lạp. Tuy nhiên, dựa trên một nền kinh tế phát triển cao, ở thời hưng thịnh của Rô-ma cũng đã xuất hiện những nhà văn hoá, nhà thơ nổi tiếng như Lu-cre-xơ, Viếc-gin v.v...

Hình 10 – Đền Pác-tê-nông (Hi Lạp)

d) Nghệ thuật

Người Hi Lạp cổ đại đã để lại rất nhiều tượng và đền đài đạt tới trình độ tuyệt mĩ.

> Đó là những tượng nhỏ, tượng bán thân vốn được dựng ở các quảng trường. Lại có những tượng thần lớn dựng ở đền, như tượng nữ thần A-tê-na đội mũ chiến binh, hoặc các tác phẩm điêu khắc như Người lực sĩ ném đĩa, thần Vệ nữ Mi-lô v.v...

Rô-ma có nhiều công trình kiến trúc như đền đài, cầu máng dẫn nước, trường đấu... oai nghiêm, đồ sộ, hoành tráng và thiết thực, nhưng không tinh tế, tươi tắn, mềm mại, gần gũi như những công trình ở Hi Lạp.

Hình 11 – Đấu trường ở Rô-ma

- Giá trị nghệ thuật Hi Lạp được thể hiện như thế nào ?

Câu hỏi

1. Hãy trình bày vai trò của thủ công nghiệp trong nền kinh tế của các quốc gia cổ đại Hi Lạp và Rô-ma.
2. Bản chất của nền dân chủ cổ đại là gì ?
3. Văn hoá cổ đại Hi Lạp và Rô-ma đã phát triển như thế nào ? Tại sao nói các hiểu biết khoa học đến đây mới trở thành khoa học ?

Chương III
TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Bài 5 TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Ở Trung Quốc vào những thế kỉ cuối trước Công nguyên, do sự phát triển sản xuất, xã hội phân hoá giai cấp, nên chế độ phong kiến được hình thành sớm. Nhà Tần đã khởi đầu xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến. Hoàng đế có quyền tuyệt đối. Thời phong kiến, kinh tế Trung Quốc phát triển, nhất là nông nghiệp, nhưng nền kinh tế này trải qua thăng trầm theo sự hưng thịnh của các vương triều. Cuối thời Minh, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành nhưng không phát triển được. Trên cơ sở những điều kiện kinh tế xã hội mới, kế thừa những truyền thống của nền văn hoá cổ, nhân dân Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ.

1. Trung Quốc thời Tần, Hán

Từ thời cổ đại, trên lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang có nhiều quốc gia nhỏ của người Trung Quốc. Giữa các nước này thường xuyên xảy ra các cuộc chiến tranh nhằm xâu xé và thôn tính lẫn nhau, làm thành cục diện Xuân Thu – Chiến Quốc. Đến thế kỉ IV TCN, Tần trở thành nước có tiềm lực về kinh tế và quân sự mạnh hơn cả. Dựa vào ưu thế đó, nhà Tần đã lần lượt tiêu diệt các đối thủ, chấm dứt tình trạng chia cắt lãnh thổ.

Năm 221 TCN, Tần đã thống nhất được Trung Quốc. Thời Tần, các giai cấp mới được hình thành. Quan lại là người có nhiều ruộng đất tư trở thành địa chủ. Nông dân cũng bị phân hoá. Một bộ phận giàu có trở thành giai cấp bóc lột. Một số khác vẫn giữ được ruộng đất để cày cấy trở thành nông dân tự canh. Số nông dân công xã còn lại là những người rất nghèo, không có ruộng, phải nhận ruộng của địa chủ để cày cấy – gọi là nông dân lĩnh canh. Khi nhận ruộng, họ phải nộp một phần hoa lợi cho địa chủ, gọi là tô ruộng đất. Đến đây, quan hệ bóc lột địa tô của địa chủ đã thay thế cho quan hệ bóc lột của quý tộc đối với nông dân công xã. Chế độ phong kiến được xác lập.

Hình 12 – Tượng người bằng đất nung trong khu lăng mộ Tần Thuỷ Hoàng

Tần Thuỷ Hoàng là vị vua khởi đầu việc xây dựng bộ máy chính quyền phong kiến tập quyền. Vua Tần xưng là Hoàng đế, tự coi mình là đấng tối cao, có quyền hành tuyệt đối, quyết định mọi vấn đề của đất nước. Dưới vua có hệ thống quan văn, quan võ. Thừa tướng đứng đầu các quan văn, Thái uý đứng đầu các quan võ. Đây là hai chức quan cao nhất của triều đình để giúp Hoàng đế trị nước ; ngoài ra còn có các quan coi giữ tài chính, lương thực...

Hoàng đế còn có một lực lượng quân sự lớn để duy trì trật tự xã hội, trấn áp các cuộc nổi dậy trong nước, tiến hành chiến tranh xâm lược với bên ngoài.

Hoàng đế chia đất nước thành các quận, huyện ; đặt các chức quan Thái thú (ở quận) và Huyện lệnh (ở huyện). Các quan lại phải hoàn toàn tuân theo mệnh lệnh của Hoàng đế và luật pháp của nhà nước.

Nhà Tần tồn tại được 15 năm, rồi bị cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo làm cho suy sụp. Lưu Bang, một địa chủ phong kiến lên ngôi, lập ra nhà Hán (206 TCN – 220).

Các hoàng đế triều Hán tiếp tục củng cố bộ máy cai trị, mở rộng hình thức tiến cử cả con em gia đình địa chủ tham gia vào chính quyền.

Từ đất gốc của Trung Hoa ở vùng trung lưu sông Hoàng, nhà Tần và nhà Hán đã lần lượt đoạt lấy vùng thượng lưu sông Hoàng (Cam Túc), thôn tính vùng Trường Giang cho đến lưu vực sông Châu, lấn dần phía đông Thiên Sơn, xâm lược Triều Tiên và đất đai của người Việt cổ.

– *Vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước thời Tần.*

2. Sự phát triển chế độ phong kiến dưới thời Đường

Các cuộc chiến tranh liên miên hao người tốn của làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Nông dân khắp nơi vùng dậy khởi nghĩa, các thế lực cát cứ cũng tranh giành lẫn nhau, nhà Hán lung lay rồi sup đổ. Trung Quốc lại bước vào thời kì loạn lạc kéo dài.

Sau mấy thế kỉ rối ren, Lý Uyên dẹp tan được phe đối lập, đàn áp khởi nghĩa nông dân, lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Đường (618 – 907).

Chế độ phong kiến Trung Quốc dưới thời Đường đã đạt đến đỉnh cao của nó. So với các triều đại trước, kinh tế phát triển tương đối toàn diện. Cùng với các biện pháp giảm tô thuế, bớt sưu dịch, nhà Đường lấy đất công và ruộng bỏ hoang chia cho nông dân gọi là *chế độ quân điền*. Khi nhận ruộng, nông dân phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước theo chế độ tô, dung, điệu[1]. Người ta cũng áp dụng những kĩ thuật canh tác mới vào sản xuất như chọn giống, xác định thời vụ. Nhờ vậy, sản lượng tăng nhiều hơn trước. Thủ công nghiệp và thương nghiệp bước vào giai đoạn thịnh đạt. Xưởng thủ công (gọi là tác phường) luyện sắt, đóng thuyền có hàng chục người làm việc.

Vào thời Đường, từ các tuyến đường giao thông đã được hình thành trong các thế kỉ trước, hai "con đường tơ lụa" trên đất liền và trên biển cũng được thiết lập, mở rộng.

Về chính trị, nhà Đường tiếp tục củng cố chính quyền trung ương, làm cho bộ máy cai trị phong kiến được hoàn chỉnh. Các hoàng đế nhà Đường cử người thân tín cai quản các địa phương, đặc biệt giao cho các công thần hoặc người thân tộc giữ chức *Tiết độ sứ*, trấn ải các miền biên cương. Đồng thời, nhà Đường mở các khoa thi để tuyển chọn (không chỉ trong giới quý tộc mà cả con em địa chủ) những người đỗ đạt ra làm quan. Như thế, chế độ phong kiến đã tạo điều kiện cho quý tộc, địa chủ được tham gia vào bộ máy cai trị từ trung ương đến địa phương. Chính quyền phong kiến thời Đường được tăng cường nhằm nâng cao quyền lực tuyệt đối của Hoàng đế.

(1) *Tô* : thuế ruộng (bằng lúa) ; *dung* : thuế thân (bằng lao dịch) ; *điệu* : thuế hộ khẩu (bằng vải lụa).

Các hoàng đế nhà Đường tiếp tục chính sách xâm lược mở rộng lãnh thổ. Nhà Đường đem quân lấn chiếm vùng Nội Mông, chinh phục Tây Vực, xâm lược bán đảo Triều Tiên, củng cố chế độ đô hộ ở An Nam (lãnh thổ Việt Nam hồi đó), ép Tây Tạng phải thần phục. Nhờ vậy, Trung Quốc dưới thời Đường trở thành một đế quốc phong kiến phát triển nhất.

Đến cuối thời Đường, mâu thuẫn xã hội trở nên sâu sắc, nông dân sống trong cảnh cùng cực do tô thuế quá nặng nề, sưu dịch liên miên. Nạn đói thường xuyên diễn ra. Nông dân lại nổi dậy chống chính quyền, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa do Hoàng Sào lãnh đạo nổ ra vào năm 874. Nhà Đường bị lật đổ, Trung Quốc rơi vào thời kì Ngũ đại Thập quốc nhưng Triệu Khuông Dẫn lại tiêu diệt được các thế lực phong kiến khác, lập ra nhà Tống vào năm 960. Sau đó, miền Bắc Tống lại bị nước Kim đánh chiếm. Đến cuối thế kỉ XIII, cả hai nước Kim và Nam Tống lần lượt bị Mông Cổ tiêu diệt.

Những biểu hiện sự thịnh trị về kinh tế, chính trị của xã hội phong kiến Trung Quốc dưới thời Đường là gì ?

3. Trung Quốc thời Minh, Thanh

Đầu thế kỉ XIII, trên thảo nguyên Mông Cổ hình thành nhà nước phong kiến chuyên chế quân sự do Gien-gít Khan (Thành Cát Tư Hãn) làm vua. Năm 1271, vua Mông Cổ là Khu-bi-lai (Hốt Tất Liệt) lên ngôi Hoàng đế, thiết lập triều Nguyên ở Trung Quốc (1271 – 1368). Dưới sự thống trị của nhà Nguyên, nhân dân Trung Quốc liên tiếp đứng lên đấu tranh. Năm 1368, khởi nghĩa nông dân lật đổ được nhà Nguyên. Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế ở Nam Kinh[1], lập ra nhà Minh (1368 – 1644).

Các vua triều Minh đã thi hành nhiều biện pháp nhằm khôi phục và phát triển kinh tế. Đến đầu thế kỉ XVI, mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Trung Quốc.

Một số nghề đã có những xưởng thủ công tương đối lớn. Ở Giang Tây có những trung tâm làm đồ gốm lớn như Cảnh Đức có tới 3000 lò sứ. Có những chủ xưởng dệt nắm trong tay hàng vạn lạng bạc tiền vốn, hàng chục khung cửi và hàng chục thợ. Những người thợ này làm thuê để lấy tiền công. Bấy giờ, các nhà buôn lớn cũng xuất hiện. Họ có nhiều vốn và nguyên liệu, đem giao cho các hộ thủ công làm để thu thành phẩm. Các thương nhân bao mua, đem hàng đi trao đổi khắp trong và ngoài nước. Hoạt động của họ thâm nhập vào cả lĩnh vực nông nghiệp như mùa xuân họ xuất vốn cho nông dân trồng mía, mùa đông thu lại bằng đường.

(1) Đời Minh Thành Tổ (1403 – 1424), kinh đô dời lên Bắc Kinh.

Các thành thị ở thời Minh mọc lên nhiều và rất phồn thịnh. Bắc Kinh, Nam Kinh không chỉ là trung tâm chính trị mà còn là trung tâm kinh tế lớn.

Minh Thái Tổ rất quan tâm đến việc xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền nhằm chấm dứt tình trạng hỗn chiến và mưu phản. Nam 1380, ông quyết định bỏ các chức Thừa tướng, Thái uý và thay vào đó là các Thượng thư phụ trách các bộ Nhà Minh đã lập ra 6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công), hoàn chỉnh bộ máy quan lại. Các quan ở tỉnh chịu sự chỉ đạo của các bộ ở triều đình. Hoàng đế tập trung mọi quyền hành trong tay, trực tiếp nắm quân đội. Hoàng đế còn tăng cường phong tước và ban cấp đất đai cho con cháu trong hoàng tộc, công thần thân tín để làm chỗ dựa cho triều đình

Cuối thời Minh, việc bao chiếm và tập trung ruộng đất vào tay giai cấp quý tộc, địa chủ diễn ra nghiêm trọng. Các vương công có nhiều "hoàng trang", ruộng đất mênh mông. Địa chủ ở địa phương có tới hàng nghìn mẫu ruộng. Ngược lại, nông dân đói nghèo vì ít ruộng, sưu dịch và tô thuế nặng nề. Nhiều người phải cầm ruộng, bán vợ đợ con, hoặc bỏ quê hương đi tha phương cầu thực. Khởi nghĩa nông dân lại nổ ra. Cuộc nổi dậy của Lý Tự Thành làm cho triều Minh sup đổ.

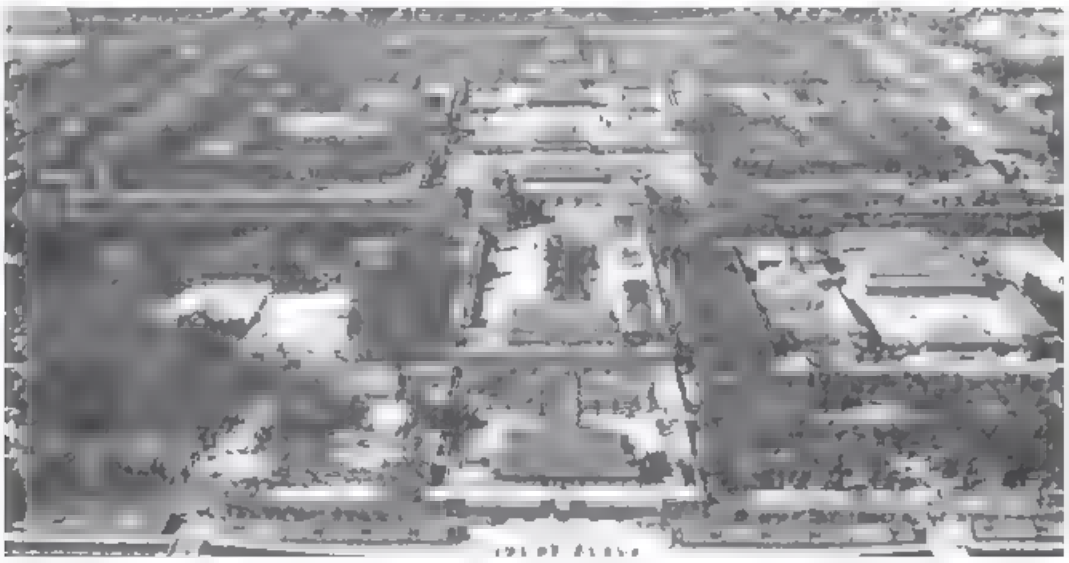

Hình 13 – Toàn cảnh Cố cung Bắc Kinh

Giữa lúc đó, một bộ tộc ở Đông Bắc Trung Quốc là Mãn Thanh đã đánh bại Lý Tự Thành, lập ra nhà Thanh (1644 1911). Giống như triều Nguyên trước đây, nhà Thanh thi hành chính sách áp bức dân tộc. Giai cấp thống trị Thanh buộc người Trung Quốc phải theo phong tục của người Mãn từ y phục đến đầu tóc. Mặc dù các hoàng đế Thanh dùng các biện pháp vỗ về, mua chuộc giai cấp địa chủ người Hán, giảm nhẹ tô thuế cho nông dân, khuyến khích khẩn hoang, nhưng không thể làm cho mâu thuẫn dân tộc dịu đi. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở khắp nơi đã làm cho chính quyền nhà Thanh suy yếu dần.

Lợi dụng cơ hội trên, tư bản phương Tây đua nhau nhòm ngó, xâm lược Trung Quốc. Chính sách "bế quan toả cảng" của nhà Thanh không những không hạn chế được việc thương nhân châu Âu đưa nhiều hàng lậu vào Trung Quốc mà còn gây nên cuộc xung đột kịch liệt, dẫn đến sự suy sụp của chế độ phong kiến Trung Quốc.

Những mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới thời Minh đã xuất hiện như thế nào ?

Ảnh hưởng của chính sách áp bức dân tộc của triều Thanh đối với sự phát triển của lịch sử Trung Quốc như thế nào ?

4. Văn hoá Trung Quốc thời phong kiến

Dưới thời phong kiến, nhân dân Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu văn hoá rực rỡ, độc đáo.

Trong lĩnh vực tư tưởng, Nho giáo giữ vai trò quan trọng. Người đầu tiên khởi xướng Nho học là *Khổng Tử*. Thời Hán Vũ Đế, Nho giáo trở thành công cụ sắc bén phục vụ cho nhà nước phong kiến tập quyền, trở thành cơ sở lí luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc.

> Các quan niệm về quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ là giường mối, kỉ cương của đạo đức phong kiến Nho giáo, mặc dù sau này có ít nhiều thay đổi qua các thời đại, nhưng vẫn là công cụ tinh thần để bảo vệ chế độ phong kiến Nho giáo một mặt đề xướng con người phải tu thân, rèn luyện đạo đức phẩm chất , mặt khác giáo dục con người phải thực hiện đúng bổn phận đối với quốc gia là tôn quân (trung thành với nhà vua) ; đối với gia đình, con phải giữ chữ hiếu và phục tùng cha. Nhưng về sau, cùng với sự suy đồi của giai cấp địa chủ phong kiến, Nho giáo càng tỏ ra bảo thủ, lỗi thời và kìm hãm sự phát triển của xã hội

Phật giáo ở Trung Quốc cũng thịnh hành, nhất là vào thời Đường. Các nhà sư như Huyền Trang, Nghĩa Tĩnh đã tìm đường sang Ấn Độ để tìm hiểu giáo lí của đạo Phật. Ngược lại, nhiều nhà sư của các nước Ấn Độ, Phù Nam cũng đến Trung Quốc truyền đạo. Kinh Phật được dịch ra chữ Hán ngày một nhiều. Khi Bắc Tống mới thành lập, nhà vua cũng tôn sùng Phật giáo, cho xây chùa, tạc tượng, in kinh và tiếp tục cử các nhà sư đi tìm hiểu thêm về đạo Phật tại Ấn Độ.

Sử học bắt đầu từ thời Tây Hán đã trở thành lĩnh vực nghiên cứu độc lập, mà người đặt nền móng là Tư Mã Thiên. Bộ *Sử kí* do ông soạn thảo là một tác phẩm nổi tiếng, có giá trị cao về mặt tư liệu và tư tưởng. Đến thời Đường, cơ quan biên soạn lịch sử của nhà nước, gọi là *Sử quán*, được thành lập.

Văn học là một trong những lĩnh vực nổi bật nhất của nền văn hoá Trung Quốc dưới thời phong kiến. Thơ Đường phản ánh toàn diện bộ mặt xã hội bấy giờ và đã đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật. Tên tuổi nhiều nhà thơ còn sáng mãi đến ngày nay, tiêu biểu nhất là Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị...

Tiểu thuyết là một hình thức văn học mới phát triển ở thời Minh, Thanh. Ở Trung Quốc, tại các thành phố lớn thường có những người chuyên làm nghề kể chuyện về sự tích lịch sử. Dựa vào đó, các nhà văn đã viết thành tiểu thuyết. Nhiều tác phẩm lớn, nổi tiếng đã ra đời trong giai đoạn này như *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thuỷ hử* của Thi Nại Am, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, *Hồng lâu mộng* của Tào Tuyết Cần.

La Quán Trung viết *Tam quốc diễn nghĩa* dựa vào câu chuyện được lưu truyền trong dân gian về ba người Lưu Bi, Quan Vũ và Trương Phi kết nghĩa ở vườn đào. Nội dung cơ bản của tác phẩm miêu tả cuộc đấu tranh về quân sự, chính trị phức tạp giữa ba nước Ngụy, Thục, Ngô.

Tác phẩm *Thuỷ hử* của Thi Nại Am tường thuật lại diễn biến của cuộc khởi nghĩa nông dân do Tống Giang làm thủ lĩnh tại vùng Lương Sơn Bạc. Tác phẩm đã ca ngợi tài mưu lược, lòng quả cảm của những anh hùng áo vải nên đã bị chính quyền đương thời cấm lưu truyền. Nhưng hình ảnh của các anh hùng hảo hán Lương Sơn Bạc vẫn ăn sâu vào lòng dân và đã tạo thêm nguồn sức mạnh tinh thần cổ vũ cuộc đấu tranh chống phong kiến của nông dân Trung Quốc.

Ngô Thừa Ân kể chuyện sư Huyền Trang và các đồ đệ tìm đường sang Ấn Độ lấy kinh Phật trong các tập *Tây du kí* nổi tiếng. Tính cách của các nhân vật được biểu hiện trên suốt dọc đường đầy nguy nan trắc trở. Cuối cùng thầy trò Huyền Trang đã đạt được mục đích.

Hồng lâu mộng của Tào Tuyết Cần viết về câu chuyện hưng suy của một gia đình quý tộc phong kiến và tình yêu của một đôi trai gái – Giả Bảo Ngọc và Lâm Đại Ngọc. Qua đó, tác giả đã vẽ lên bộ mặt của xã hội phong kiến trong giai đoạn suy tàn.

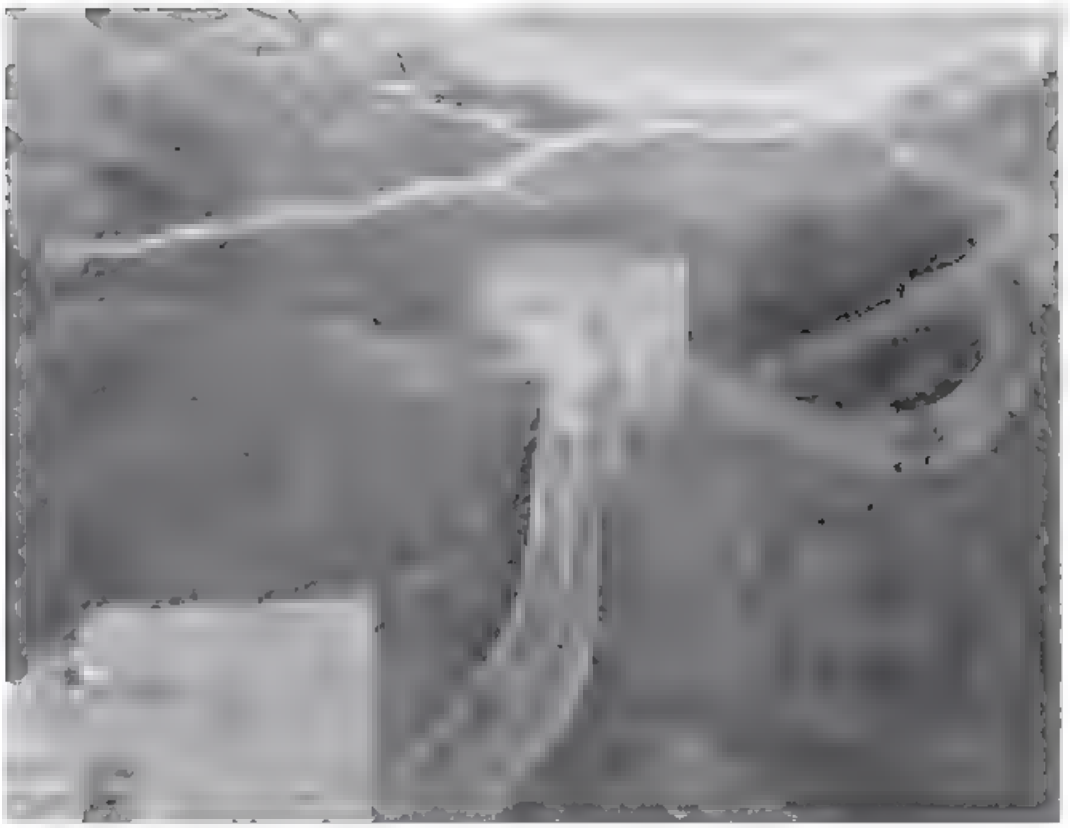

Hình 14 – Một đoạn Vạn lí trường thành

Các lĩnh vực Toán học, Thiên văn học, Y dược... của Trung Quốc cũng đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

> Quyển *Cửu chương toán thuật* thời Hán nêu các phương pháp tính diện tích và khối lượng khác nhau... Tổ Xung Chi (thời Nam – Bắc triều) đã tìm ra số Pi đến 7 số lẻ
>
> Thời Tần, Hán, Trung Quốc phát minh ra *nông lịch*, chia 1 năm thành 24 tiết để nông dân có thể dựa vào đó mà biết thời vụ sản xuất. Trương Hành còn làm được một dụng cụ để đo động đất gọi là *địa động nghi*...
>
> Từ rất sớm, Trung Quốc đã có nhiều thầy thuốc giỏi. Nổi tiếng nhất là Hoa Đà (thời Hán), người đầu tiên của Trung Quốc đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh. Tác phẩm *Bản thảo cương mục* của Lý Thời Trân là một quyển sách thuốc rất có giá trị.

Về mặt kĩ thuật, Trung Quốc có 4 phát minh quan trọng : *giấy, kĩ thuật in, la bàn* và *thuốc súng*. Đó là những cống hiến rất lớn của nhân dân Trung Quốc với nền văn minh thế giới.

Trung Quốc có nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật đặc sắc : Vạn lí trường thành, những cung điện cổ kính, những bức tượng Phật sinh động... còn được lưu giữ đến ngày nay.

Hình 15 – Tượng Phật bằng ngọc thạch trong cung điện được tạc từ một khối ngọc thạch trắng và được khảm đá quý

Hãy tìm hiểu thêm về 4 phát minh lớn của Trung Quốc thời phong kiến.

Câu hỏi

1 Chế độ phong kiến Trung Quốc được hình thành như thế nào ?

2. Sự thịnh trị của chế độ phong kiến dưới thời Đường được biểu hiện như thế nào ?

3 Hãy nêu những thành tựu văn hoá chủ yếu của Trung Quốc thời phong kiến.

Chương IV

ẤN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN

Bài 6

CÁC QUỐC GIA ẤN VÀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG ẤN ĐỘ

Lãnh thổ Ấn Độ như hình "tam giác ngược", hai bên giáp biển, cạnh phía bắc nối với châu Á, nhưng lại ngăn cách bởi dãy núi cao nhất thế giới – dãy Hi-ma-lay-a, nên còn được gọi là *tiểu lục địa Nam Á*. Diện tích Ấn Độ khá rộng lớn, hơn 3 triệu km^2, gấp khoảng 10 lần Việt Nam và gần 15 lần nước Anh. Hai bờ biển lại có hai dãy núi Đông Gát và Tây Gát, ngăn cách bởi cao nguyên Đê-can. Do toàn núi cao, rừng rậm, rừng nguyên sinh nên lãnh thổ Ấn Độ bị ngăn cách nhau đáng kể giữa Đông và Tây, Bắc và Nam. Chỉ có miền Bắc là bằng phẳng, bởi lưu vực của hai con sông lớn. Xưa kia phải kể cả con sông ở Tây Bắc Ấn Độ, gọi là sông Ấn (*Indus*). Nhờ nó mà có tên gọi Ấn Độ và lãnh thổ Ấn Độ (*Hindustan*), nơi khởi nguồn của nền văn hoá Ấn Độ. Còn ở Đông Bắc bán đảo là lưu vực sông Hằng (*Ganga*) rộng lớn và màu mỡ, là quê hương, nơi sinh trưởng nền văn hoá truyền thống của văn minh Ấn Độ.

1. Thời kì các quốc gia đầu tiên

Khoảng 1500 năm trước Công nguyên, vùng sông Hằng ở Đông Bắc có điều kiện thuận lợi, mưa thuận gió hoà nên đã tiến bộ vượt lên, có vai trò nổi trội trên cả miền Bắc Ấn Độ.

Từ các bộ lạc trồng lúa và chăn nuôi trên bờ sông Hằng, bắt đầu hình thành một số nhà nước đầu tiên, đứng đầu là các tiểu vương, thường xuyên phát triển kinh tế, xây dựng đất nước lớn mạnh và tranh giành ảnh hưởng với nhau

Đến khoảng 500 nam trước Công nguyên, nước Ma-ga-đa lớn mạnh hơn cả, được nhiều nước khác tôn phục.

Người Hi Lạp đã từng đến thăm kinh đô của Ma-ga-đa là Pa-ta-li-pu-tra, kể lại : có phố dài 2 km, trên bến dưới thuyền, dọc hữu ngạn sông Hằng. Vua mở đầu nước này, Bim-bi-sa-ra, được coi là cùng thời và là bạn của Phật tổ.

Hình 16
Lược đồ Ấn Độ thời cổ đại

Trải qua hơn 10 đời vua, đến thế kỉ III TCN, xuất hiện ông vua kiệt xuất nhất của nước này và nổi tiếng bậc nhất trong lịch sử Ấn Độ – vua A-sô-ca.

A-sô-ca xây dựng đất nước hùng cường, rồi đem quân đi đánh các nước nhỏ, nhằm mục đích phát triển, thâu tóm quyền lực và thống nhất Ấn Độ. Sau khi đánh thắng nhiều đối thủ, ông đã thống nhất được gần hết bán đảo Ấn Độ, chỉ trừ một vùng đất ở cực Nam xa xôi (sau là nước Pan-đy-a).

Chán cảnh binh đao, tàn sát, ông trở về một lòng theo đạo Phật và tạo điều kiện để Phật giáo truyền bá rộng khắp đất nước Ấn Độ. Ở nhiều nơi, ông còn cho dựng nhiều cột đá, khắc chữ, gọi là "chỉ dụ A-sô-ca" nói về lòng sùng tín của mình và việc cai quản đất nước.

A-sô-ca qua đời cuối thế kỉ III TCN. Ấn Độ bước vào một thời kì chia rẽ, khủng hoảng kéo dài mấy thế kỉ cho đến đầu Công nguyên.

- Quá trình hình thành và phát triển của nhà nước Ma-ga-đa diễn ra như thế nào ?

2. Thời kì Vương triều Gúp-ta và sự phát triển văn hoá truyền thống Ấn Độ

Đến đầu Công nguyên, miền Bắc Ấn Độ đã được thống nhất lại, bước vào một thời kì mới phát triển cao và rất đặc sắc của lịch sử Ấn Độ – thời Vương triều Gúp ta.

Vương triều này do vua Gúp-ta lập, có vai trò tổ chức kháng cự, không cho các tộc ở Trung Á xâm lấn từ phía tây bắc, thống nhất miền Bắc Ấn Độ ; tiếp đó, tấn công chiếm cao nguyên Đê-can, làm chủ gần như toàn bộ miền Trung Ấn Độ.

Vương triều Gúp-ta có 9 đời vua, qua gần 150 năm (319 – 467), vẫn giữ được sự phát triển và nét đặc sắc cả dưới thời Hậu Gúp-ta (467 – 606) và Vương triều Hác-sa tiếp theo (606 – 647), tức là từ thế kỉ IV đến thế kỉ VII. Nét đặc sắc nổi bật của thời kì này là *sự định hình và phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ*.

Ở Bắc Ấn Độ, thành phố Ka-pi-la-va-xtu là quê hương của nhà hiền triết Sít-đác-ta, sau trở thành Phật tổ, hiệu là Sa-ky-a Mu-ni (Thích Ca Mâu Ni). *Đạo Phật* được truyền bá mạnh mẽ dưới thời vua A-sô-ca, tiếp tục dưới các triều đại Gúp-ta và Hác-sa, đến thế kỉ VII.

Cùng với sự truyền bá Phật giáo, lòng tôn sùng đối với Phật, người ta đã làm hàng chục ngôi *chùa hang* (đục đẽo hang đá thành chùa). Đây là những công trình kiến trúc bằng đá rất đẹp và rất lớn. Cùng với chùa là những pho tượng Phật được điêu khắc bằng đá hoặc trên đá.

Cùng với Phật giáo, *Ấn Độ giáo* (hay *Hinđu giáo*) cũng ra đời và phát triển. Đây là tôn giáo bắt nguồn từ tín ngưỡng cổ xưa của người Ấn. Ấn Độ giáo thờ rất nhiều thần, chủ yếu là bốn thần : bộ ba *Brama* (thần Sáng tạo thế giới), *Siva* (thần Huỷ diệt), *Vismu* (thần Bảo hộ), và *Inđra* (thần Sấm sét). Đó là những lực lượng siêu nhiên mà con người sợ hãi. Người ta xây dựng nhiều ngôi đền bằng đá rất đồ sộ, hình chóp núi, là nơi ngự trị của thần thánh và cũng tạc báng đá, hoặc đúc bằng đồng rất nhiều pho tượng thần thánh để thờ, với những phong cách nghệ thuật rất độc đáo.

Hình 17 — Lễ đường trong chùa hang A-gian-ta (Ấn Đô)

Người Ấn Độ sớm có chữ viết, như chữ cổ vùng sông Ấn từ 3000 năm TCN, chữ cổ vùng sông Hằng có thể có từ 1000 năm TCN. Ban đầu là kiểu chữ đơn sơ *Brahmi*, được dùng để khắc trên cột A-sô-ca, rồi được nâng lên sáng tạo thành hệ *chữ Phạn (Sanskrit)* được hoàn thiện từ thời A-sô-ca cả chữ viết và ngữ pháp. Ngôn ngữ Phạn dùng phổ biến dưới thời Gúp-ta trong việc viết văn bia. Ngôn ngữ và văn tự phát triển là điều kiện để chuyển tải, truyền bá văn học, văn hoá Ấn Độ.

Thời Gúp-ta đã có những công trình kiến trúc, điêu khắc, những tác phẩm văn học tuyệt vời, làm nền cho văn hoá truyền thống Ấn Độ, có giá trị vĩnh cửu, xuyên suốt thời gian lịch sử của loài người.

Người Ấn Độ đã mang văn hoá, đặc biệt là văn học truyền thống của mình, truyền bá ra bên ngoài. Đông Nam Á là nơi chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất của văn hoá Ấn Đô.

– Trình bày sự phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ

Câu hỏi

1. Tại sao nói thời Gúp-ta là thời kì đinh hình và phát triển của văn hoá truyền thống Ấn Độ ?
2. Những yếu tố văn hoá truyền thống nào của Ấn Độ có ảnh hưởng ra bên ngoài và ảnh hưởng đến những nơi nào ?

Bài 7 SỰ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ VÀ NỀN VĂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA ẤN ĐỘ

Ấn Độ thời Gúp-ta bắt đầu phát triển trên lưu vực sông Hằng ở phía bắc, làm cơ sở hình thành nền văn hoá truyền thống Ấn Độ – văn hoá Hinđu. Nền văn hoá đó tiếp tục phát triển ở thời Hậu Gúp-ta và Hác-sa (thế kỉ V – VII), được mở rộng trên toàn lãnh thổ Ấn Độ, và tiếp tục duy trì ở các thời kì sau cùng với những nền văn hoá khác.

1. Sự phát triển của lịch sử và văn hoá truyền thống trên toàn lãnh thổ Ấn Độ

Đến thế kỉ VII, Ấn Độ lại bị rơi vào tình trạng chia rẽ, phân tán. Nguyên nhân của nó một phần là do chính quyền trung ương suy yếu ; mặt khác do trải qua 6 7 thế kỉ, trên đất nước rộng lớn và ngăn cách nhau, mỗi vùng lãnh thổ lại có những điều kiện và sắc thái riêng của mình, nên đất nước chia thành hai miền, Bắc và Nam ; mỗi miền lại tách thành ba nước riêng, thành sáu nước, trong đó, nước *Pa-la* ở vùng Đông Bắc và nước *Pa-la-va* ở miền Nam có vai trò nổi trội hơn.

Trong trường hợp này, sự phân liệt không nói lên tình trạng khủng hoảng, suy thoái mà lại phản ánh sự phát triển tự cường của các vùng địa phương. Mỗi nước lại tiếp tục phát triển sâu rộng nền văn hoá của mình, trên cơ sở văn hoá truyền thống Ấn Độ – chữ viết, văn học và nghệ thuật Hinđu, đặc biệt là văn học và nghệ thuật thời Gúp-ta.

Nước Pa-la-va ở miền Nam, thuận tiện về bến cảng và đường biển, đã có vai trò tích cực trong việc phổ biến văn hoá Ấn Độ đến các nước Đông Nam Á. Như thế, ngay từ đầu Công nguyên và trong 5 thế kỉ tiếp theo (thế kỉ VII XII), *văn hoá truyền thống của Ấn Độ phát triển rộng trên toàn lãnh thổ và có ảnh hưởng ra bên ngoài.*

Sự phát triển văn hoá thời Gúp-ta đưa đến điều gì ?

2. Vương triều Hồi giáo Đê-li

Ấn Độ đã trải qua một thời kì phát triển, nhất là về văn hoá truyền thống, nhưng sự phân tán không đem lại sức mạnh thống nhất để người Ấn Độ có thể chống cự được cuộc tấn công từ bên ngoài của người Hồi giáo gốc *Thổ (Tuốc)*. Năm 1055, thủ lĩnh của người Thổ dẫn quân đánh chiếm Bát-đa, rồi cải theo Hồi giáo, lập nên một vương quốc Hồi giáo ở đây vùng Lưỡng Hà. Đạo Hồi (Ixlam) bắt đầu được truyền bá đến I-ran và Trung Á, lập nên một vương quốc Hồi giáo nữa trên vùng giáp Tây Bắc Ấn Độ. Người Hồi giáo gốc Trung Á bắt đầu tiến hành một cuộc chinh chiến vào đất Ấn Độ, từng bước chinh phục các tiểu quốc Ấn rồi lập nên Vương quốc Hồi giáo Ấn Độ, gọi tên là Đê-li (do vua đóng đô ở Đê-li, một thành phố Bắc Ấn).

Trong hơn 300 năm tồn tại và phát triển, *Vương triều Hồi giáo Đê-li* (1206 – 1526) đã truyền bá, áp đạt Hồi giáo vào những cư dân theo Phật giáo và Hinđu giáo, tự dành cho mình những ưu tiên về ruộng đất, địa vị trong bộ máy quan lại. Ví như ngoài thuế ruộng đất (1/5 thu hoạch), những người không theo đạo Hồi phải nộp thêm một khoản, gọi là *"thuế ngoại đạo" – jaziah*.

Mặc dù các ông vua đã cố gắng thực thi nhiều chính sách mềm mỏng để giữ yên đất nước, nhưng sự phân biệt sắc tộc và tôn giáo không thể làm tan đi nỗi bất bình của nhân dân.

Mặt khác, một yếu tố văn hoá mới văn hoá Hồi giáo cũng được du nhập vào Ấn Độ, vốn đã có một nền văn hoá rất phong phú và đa dạng.

Có một số công trình kiến trúc do chính quyền Hồi giáo xây dựng, mang đậm dấu ấn kiến trúc Hồi giáo. Trải qua 6 đời vua, chinh chiến nhiều hơn xây dựng, nhưng kinh đô Đê-li cũng đã trở thành "một trong những thành phố lớn nhất thế giới" ở thế kỉ XIV, như một người đương thời nhận xét sau khi đã đi rất nhiều nơi.

Điều quan trọng ở đây là *sự phát hiện nhau giữa hai nền văn minh đặc sắc* là Ấn Độ Hinđu giáo và A-rập Hồi giáo. Sự giao lưu văn hoá Đông – Tây cũng được thúc đẩy hơn(1).

Điều không kém quan trọng nữa là thời Vương triều Hồi giáo Đê-li cũng là thời mà các thương nhân Ấn Độ mang đạo Hồi đến một số nơi, một số nước ở Đông Nam Á, nơi mà một vài cộng đồng nhỏ Hồi giáo A-rập mang đến từ trước đã được gia tăng sâu đậm hơn với thương nhân Ấn Độ theo đạo Hồi.

– *Những nét chính về Vương triều Hồi giáo Đê-li*

(1) Người A-rập Hồi giáo tấn công vào lưu vực sông Ấn năm 710, châu Âu năm 732, sau đó lập quốc gia Coóc-đô-ba ở Tây Ban Nha. Các từ như *hoá học* (Chimi), *rượu* (Alcool), *đại số* (Algebra) v.v... có gốc từ A-rập.

3. Vương triều Mô-gôn

Thế kỉ XV, Vương triều Hồi giáo Đê-li bắt đầu suy yếu, thì cũng là lúc mà một bộ phận dân Trung Á khác do thủ lĩnh – vua là Ti-mua Leng chỉ huy, cũng theo đạo Hồi nhưng lại tự nhận là dòng dõi Mông Cổ, bắt đầu tấn công Ấn Độ từ nam 1398. Tuy thế, phải đến cháu nội của ông là Ba-bua mới thực hiện được việc đánh chiếm Đê-li, lập ra một vương triều mới, gọi là *Vương triều Mô-gôn* (gốc Mông Cổ).

Vương triều Mô-gôn (1526 – 1707) là thời kì cuối cùng của chế độ phong kiến Ấn Độ. Tuy là thời kì cuối cùng, nhưng không phải chỉ có khủng hoảng, suy thoái và tan rã. Thật vậy, các vị vua thời kì đầu đã ra sức củng cố vương triều theo hướng "Ấn Độ hoá" và xây dựng đất nước. Đến thời trị vì của vị vua thứ tư là A-cơ-ba, Ấn Độ đạt được bước phát triển mới.

Trong nửa thế kỉ trị vì, A-cơ-ba (1556 – 1605) đã thi hành một số chính sách tích cực :

– Xây dựng một chính quyền mạnh mẽ, dựa trên sự liên kết tầng lớp quý tộc, không phân biệt nguồn gốc, số quan lại gốc Mông Cổ (thực ra là gốc Trung Á Hồi giáo), gốc Ấn Độ Hồi giáo và cả gốc Ấn Độ Ấn giáo, có tỉ lệ gần như bằng nhau ;

– Xây dựng khối hoà hợp dân tộc trên cơ sở hạn chế sự phân biệt sắc tộc, tôn giáo và cũng có biện pháp hạn chế sự bóc lột quá đáng của chủ đất, quý tộc ; Tiến hành đo đạc lại ruộng đất để định ra mức thuế đúng và hợp lí, thống nhất các hệ thống cân đong và đo lường ;

– Khuyến khích và hỗ trợ các hoạt động sáng tạo văn hoá, nghệ thuật

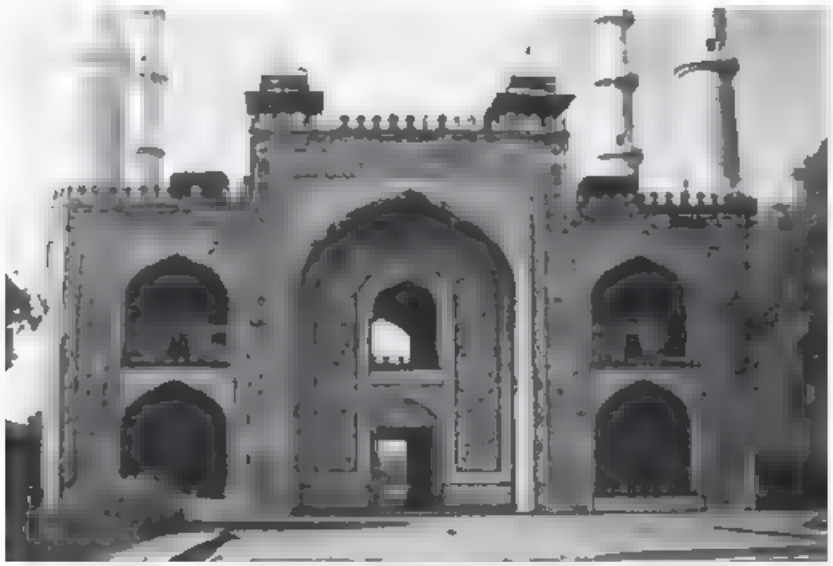

Hình 18 – Cổng làng A-cơ-ba ở Xi-can-đra (đầu thế kỉ XVII)

Những chính sách đó làm cho xã hội Ấn Độ ổn định, kinh tế phát triển, văn hoá có nhiều thành tựu mới, đất nước thịnh vượng. A-cơ-ba được coi như là

một vị anh hùng dân tộc ; ngày nay tên ông được đặt cho nhiều đường phố, công trình, xứng với danh hiệu của ông là *Đấng Chí tôn A-cơ-ba*.

Hình 19 Lăng Ta giơ Ma han (ở A-gra, thế kỉ XVII)

Tuy nhiên, hầu hết các vua của vương triều này đều dùng quyền chuyên chế, độc đoán để cai trị một đất nước rộng lớn nhưng rất đa dạng, phân tán. Một số vị vua đã dùng biện pháp đàn áp quyết liệt, hình phạt khắc nghiệt để bắt dân chúng phục tùng, đóng thuế và lao dịch nặng nề, bắt các quý tộc có ý chống đối phải vâng lời. Con và cháu của A-cơ-ba là Gia-han-ghi-a (1605 – 1627) và Sa Gia-han (1627 – 1658) đã chiếm đoạt rất nhiều của cải. Để chứng tỏ quyền lực, ý muốn của mình, các ông đã cho khởi công xây dựng nhiều công trình kiến trúc, đặc biệt là lăng mộ Ta-giơ Ma-han và lâu đài Thành Đỏ (La Ki-la), dưới thời Sa Gia-han, trên hai bờ sông Y-a-mu-na ở Bắc Ấn Độ.

Những công trình đó đã trở thành di sản văn hoá bất hủ, niềm tự hào vĩnh cửu về sự sáng tạo, niềm xúc động sâu sắc và tình cảm cao quý của con người. Nhưng Gia-han-ghi-a và Sa Gia-han đã làm cho sự đối kháng của nhân dân tăng thêm, do lạm dụng quyền lực, công quỹ cùng sức lao động của dân. Hai ông vua này hầu như đã đốt cháy tất cả thành quả của vua A-cơ-ba.

Ít lâu sau, tình trạng chia rẽ và khủng hoảng xuất hiện trở lại.

Trong lúc đó, thực dân Bồ Đào Nha đến từ thời kì đầu vương triều và ngày càng nhiều, nhất là dưới thời Sa Gia-han. Họ đã lập các điểm buôn bán như Điu, Đa-man... Vua cuối của Vương triều là Ao-reng-dép đã phải đối diện với thực dân Anh và bước đầu để mất Ma-đrát, Bom-bay.

- Những nét chính về Vương triều Mô-gôn

Câu hỏi

1 Trình bày những chính sách của A-cơ-ba và ý nghĩa của nó

2. Hãy cho biết vị trí của Vương triều Hồi giáo Đê-li và Vương triều Mô-gôn trong lịch sử Ấn Độ.

Chương V
ĐÔNG NAM Á THỜI PHONG KIẾN

Bài 8
SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC VƯƠNG QUỐC CHÍNH Ở ĐÔNG NAM Á

Đông Nam Á từ lâu vẫn được coi là một khu vực địa lí - lịch sử – văn hoá riêng biệt và còn được gọi là khu vực châu Á gió mùa. Gió mùa kèm theo mưa rất thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp lúa nước. Trên cơ sở phát triển của đồ sắt và nền kinh tế nông nghiệp lúa nước, từ những thế kỉ đầu của Công nguyên, các vương quốc cổ đầu tiên đã được hình thành ở Đông Nam Á ; tiếp đó đến khoảng thế kỉ IX – X, các quốc gia phong kiến Đông Nam Á được xác lập và phát triển thịnh đạt cho tới nửa đầu thế kỉ XVIII.

1. Sự ra đời của các vương quốc cổ ở Đông Nam Á

Đông Nam Á là một khu vực khá rộng, bị chia cắt bởi những dãy núi, rừng nhiệt đới và biển. Vì thế, ở đây không có những đồng bằng rộng lớn để trồng lúa, những thảo nguyên mênh mông để chăn nuôi đàn gia súc lớn. Nhưng thiên nhiên đã "ưu đãi" cho vùng này một điều kiện hết sức thuận lợi – đó là gió mùa. Gió mua kèm theo mưa rất thích hợp cho sự phát triển của cây lúa nước. Vì thế,

cư dân Đông Nam Á từ rất xa xưa đã biết trồng lúa và nhiều loại cây ăn củ, ăn quả khác.

> Ngay từ thời đại đồ đá, người ta đã tìm thấy dấu vết cư trú của con người ở hầu khắp các nước Đông Nam Á. Đến những thế kỉ đầu Công nguyên, cư dân Đông Nam Á đã biết sử dụng đồ sắt. Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính, nhưng ở mỗi nước đã hình thành một số ngành thủ công truyền thống như dệt, làm đồ gốm, nghề đúc đồng và sắt... Do nhu cầu trao đổi sản phẩm, việc buôn bán theo đường ven biển rất phát đạt. Một số thành thị – hải cảng đã ra đời và hoạt động nhộn nhịp như Óc Eo (An Giang – Việt Nam), Ta-kô-la (bán đảo Mã Lai) v.v.

Sự phát triển của các ngành kinh tế là cơ sở cho sự ra đời của hàng loạt quốc gia nhỏ ở Đông Nam Á. Sự ra đời của các vương quốc cổ Đông Nam Á còn gắn liền với tác động về mặt kinh tế của các thương nhân Ấn và ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ. Các nước Đông Nam Á đã tiếp thu và vận dụng văn hoá Ấn Độ để phát triển sáng tạo văn hoá của dân tộc mình.

Trong khoảng 10 thế kỉ đầu sau Công nguyên, hàng loạt quốc gia nhỏ đã được hình thành và phát triển ở khu vực phía nam Đông Nam Á như Vương quốc Cham-pa ở vùng Trung Bộ Việt Nam, Vương quốc Phù Nam ở hạ lưu sông Mê Công, các vương quốc ở hạ lưu sông Mê Nam và trên các đảo của In-đô-nê-xi-a. Thời ấy, các quốc gia này còn nhỏ bé, phân tán trên các địa bàn hẹp, sống riêng rẽ và nhiều khi tranh chấp lẫn nhau. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của các vương quốc cổ, để rồi, trên cơ sở đó hình thành nên các quốc gia phong kiến dân tộc hùng mạnh sau này.

Điều kiện hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam Á là gì?

2. Sự hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á

Trong khoảng từ thế kỉ VII đến X, ở khu vực Đông Nam Á đã hình thành một số quốc gia, lấy một bộ tộc đông và phát triển nhất làm nòng cốt, thường được gọi là các quốc gia phong kiến "dân tộc" như Vương quốc Cam-pu-chia của người Khơ-me, các vương quốc của người Môn và người Miến ở vùng hạ lưu sông Mê Nam, của người In-đô-nê-xi-a ở Xu-ma-tơ-ra và Gia-va v.v...

Từ khoảng nửa sau thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII là thời kì phát triển của các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á.

Hình 20 – Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ đại và phong kiến

Ở In-đô-nê-xi-a, đến cuối thế kỉ XIII dòng vua Gia-va mạnh lên, đã chinh phục được Xu-ma-tơ-ra, thống nhất In-đô-nê-xi-a dưới Vương triều Mô-giô-pa-hít hùng mạnh trong 3 thế kỉ (1213 – 1527), bao gồm hơn 10 nước nhỏ và đảo phụ thuộc, có "sản phẩm quý, đứng hàng thứ hai sau A-rập". Trên bán đảo Đông Dương, ngoài các quốc gia Đại Việt và Cham-pa, Vương quốc Cam-pu-chia từ thế kỉ IX cũng bước vào thời kì Ăng-co huy hoàng. Trên lưu vực sông I-ra-oa-đi, từ giữa thế kỉ XI,

quốc gia Pa-gan ở miền Trung đã mạnh lên, chinh phục các tiểu quốc gia khác, thống nhất lãnh thổ, mở đầu cho quá trình hình thành và phát triển của Vương quốc Mi-an-ma.

Cũng trong thế kỉ XIII, do sự tấn công của người Mông Cổ, một bộ phận người Thái, vốn sinh sống ở thượng nguồn sông Mê Công đã di cư ồ ạt xuống phía nam, định cư ở lưu vực sông Mê Nam và lập nên Vương quốc Su-khô-thay – tiền thân của nước Thái Lan sau này. Một bộ phận khác định cư ở vùng trung lưu sông Mê Công, lập nên Vương quốc Lan Xang (Lào) vào giữa thế kỉ XIV.

Hình 21 – Toàn cảnh đô thị cổ Pa-gan (Mi-an-ma)

Thế kỉ X – XVIII còn là giai đoạn phát triển thịnh vượng của nền kinh tế khu vực, hình thành những vùng kinh tế quan trọng, có khả năng cung cấp một khối lượng lớn lúa gạo, cá, sản phẩm thủ công (vải, hàng sơn, đồ sứ, thuốc nhuộm, chế phẩm kim khí v.v...) và nhất là những sản vật thiên nhiên (các loại gỗ quý, hương liệu, gia vị, đá quý, ngọc trai, cánh kiến v.v...). Đã có một thời lái buôn của nhiều nước trên thế giới đến đây buôn bán, mang sản vật của Đông Nam Á về nước họ, hay đến những nơi khác xa xôi hơn.

Cùng với sự phát triển kinh tế và với quá trình xác lập các quốc gia "dân tộc", văn hoá dân tộc cũng dần được hình thành. Sau một thời gian tiếp thu và chọn lọc, các dân tộc Đông Nam Á đã xây dựng được một nền văn hoá riêng của mình và đóng góp vào kho tàng văn hoá chung của loài người những giá trị tinh thần độc đáo.

Từ nửa sau thế kỉ XVIII, các quốc gia Đông Nam Á bước vào giai đoạn suy thoái, mạc dù xã hội phong kiến vẫn tiếp tuc tồn tại cho tới khi trở thành thuộc địa của các nước tư bản phương Tây vào giữa thế kỉ XIX.

Hình 22 – Toàn cảnh khu đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a)

- *Hay kể tên và chỉ trên lược đồ các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á*

Câu hỏi

1. Điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế và lịch sử của khu vực ?
2. Sự phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á thế kỉ X – XVIII được biểu hiện như thế nào ?
3. Lập bảng tóm tắt các giai đoan lich sử trong sư phát triển của khu vực Đông Nam Á đến giữa thế kỉ XIX.

Bài 9 VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA VÀ VƯƠNG QUỐC LÀO

Cam-pu-chia và Lào – hai quốc gia láng giềng gần gũi của Việt Nam, đã có một truyền thống lịch sử lâu đời và một nền văn hoá đặc sắc.

1. Vương quốc Cam-pu-chia

Đất nước Cam-pu-chia như một lòng chảo khổng lồ, xung quanh là rừng và cao nguyên bao bọc, còn đáy chảo là Biển Hồ và vùng phụ cận với những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ.

Ở Cam-pu-chia, tộc người chiếm đa số là Khơ-me. Địa bàn sinh tụ đầu tiên của người Khơ-me ở phía bắc nước Cam-pu-chia ngày nay, trên cao nguyên Cò Rạt và mạn trung lưu sông Mê Công. Người Khơ-me giỏi săn bắn, quen đào ao, đắp hồ trữ nước. Họ đã sớm tiếp xúc với văn hoá Ấn Độ, biết khắc bia bằng chữ Phạn. Đến thế kỉ VI, vương quốc của người Khơ-me được hình thành mà sử sách Trung Quốc gọi là nước Chân Lạp ; còn người Khơ-me tự gọi tên nước mình là Cam-pu-chia.

Thời kì Ăng-co (802 – 1432) là thời kì phát triển của Vương quốc Cam-pu-chia. Ăng-co là tên kinh đô, được xây dựng ở Tây Bắc Biển Hồ (nay thuộc tỉnh Xiêm Riệp). Sau này, người ta lấy Ăng-co đặt tên cho thời kì dài nhất và phát triển nhất của nước Cam-pu-chia phong kiến.

> Dưới thời Ăng-co, người dân sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Người ta đào nhiều hồ, kênh, máng để trữ và điều phối nước tưới. Hồ Ba-ray Tây có diện tích rộng 14000 ha, chứa được 47,7 triệu m^3 nước. Ngoài nông nghiệp, cư dân còn đánh bắt cá ở Biển Hồ, khai thác lâm sản quý và săn bắt thú trên rừng. Thủ công nghiệp ở Cam-pu-chia đã có nhiều thợ khéo tay, đặc biệt là các nghề làm đồ trang sức và chạm khắc trên đá, trên các bức phù điêu của các đền tháp.

Nhờ sự ổn định vững chắc về kinh tế, xã hội, các vua Cam-pu-chia thời Ăng-co đã không ngừng mở rộng quyền lực của mình ra bên ngoài. Trong các

thế kỉ X – XII, Cam-pu-chia trở thành một trong những vương quốc mạnh và ham chiến trận nhất Đông Nam Á.

> Dưới thời Giay-a-vác-man VII (1181 – 1201), quân Cam-pu-chia đã tiến đánh Cham-pa (1190) và biến vương quốc này thành một tỉnh của Ăng-co, sau đó lại tiến hành thu phục vùng trung và hạ lưu Mê Nam, tiến đến tận Say Phong (gần Viêng Chăn). Ở thượng lưu sông Mê Nam, vua Giay-a-vác-man VII đã tiến đánh và thu phục địa bàn của Vương quốc Môn Ha-ri-pun-giay-a, tiến tới sát biên giới Mi-an-ma. Về phía nam, lãnh thổ Cam-pu-chia được mở rộng tới miền Bắc bán đảo Mã Lai.

Nhưng từ cuối thế kỉ XIII, Cam-pu-chia bắt đầu suy yếu. Thêm vào đó, Vương quốc Thái thành lập vào thế kỉ XIV đã nhiều lần gây chiến với Cam-pu-chia, tàn phá kinh thành Ăng-co. Sau 5 lần bị người Thái xâm chiếm, năm 1432 người Khơ-me phải bỏ kinh đô Ang-co, lui về phía nam Biển Hồ, tức là khu vực Phnôm Pênh ngày nay. Từ đó, chính quyền phong kiến Cam-pu-chia luôn phải đối phó với những cuộc tấn công từ bên ngoài và lao vào những vụ mưu sát, tranh giành địa vị lẫn nhau. Tình hình diễn biến rất phức tạp, khiến đất nước Cam-pu-chia hầu như suy kiệt khi thực dân Pháp đến xâm lược (1863).

Trong hơn một nghìn năm dưới chế độ phong kiến, người Cam-pu-chia đã xây dựng nên một nền văn hoá riêng, hết sức độc đáo.

Từ những thế kỉ đầu Công nguyên, người Khơ-me đã học chữ Phạn của người Ấn. Trên cơ sở đó, từ thế kỉ VII, người Khơ-me đã sáng tạo nên hệ thống chữ viết riêng của mình. Từ đó về sau, các bài văn bia, ngoài phần mở đầu theo thói quen viết bằng chữ Phạn, còn phần lớn đều được viết bằng chữ Khơ-me cổ

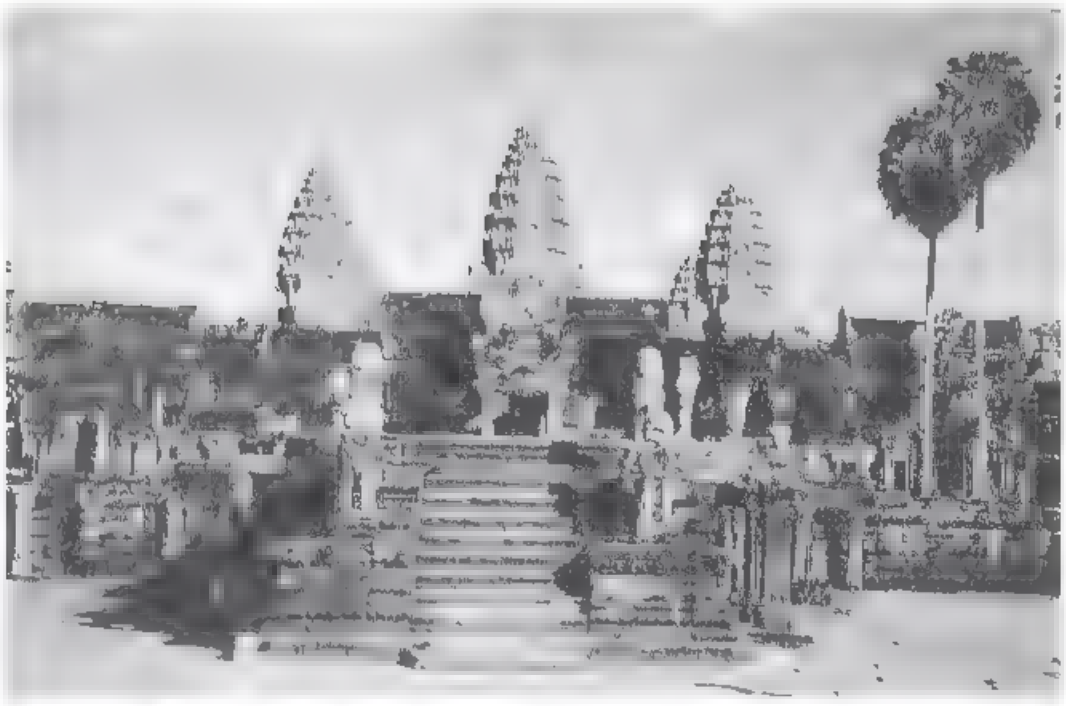

Hình 23 — Ăng-co Vát (Cam-pu-chia)

Dòng văn học dân gian và văn học viết với những truyện thần thoại, truyện cười, truyện trạng, truyện thơ v.v... đều phản ánh những tình cảm của con người đối với thiên nhiên, đất nước, tình cảm giữa những con người cùng sống chung trong một cộng đồng.

Nghệ thuật kiến trúc Cam-pu-chia gắn chặt với những tôn giáo đã truyền bá ở đây. Thời kì đầu, Cam-pu-chia tiếp thu văn hoá Hinđu giáo. Thế kỉ XII, Phật giáo Đại thừa lại có ảnh hưởng lớn ở Cam-pu-chia. Những công trình kiến trúc Hinđu giáo và Phật giáo đã xuất hiện. Nổi tiếng nhất là quần thể kiến trúc Ăng-co Vát và Ăng-co Thom.

Sự phát triển của Cam-pu-chia thời Ăng-co được biểu hiện như thế nào ?

2. Vương quốc Lào

Đất nước Lào ngày nay gắn liền với dòng sông Mê Công. Sông Mê Công vừa là nguồn tài nguyên thuỷ văn dồi dào, trục giao thông của đất nước, vừa là yếu tố của sự thống nhất Lào về mặt địa lí. Đồng bằng ven sông tuy hẹp nhưng màu mỡ là vựa lúa của Lào. Nơi đây đã có con người sinh sống từ lâu đời, mà chủ nhân đầu tiên là người Lào Thơng.

Người Lào Thơng có thể là chủ nhân của các nền văn hoá đồ đá, đồ đồng có từ hàng nghìn năm trước và đã sáng tạo ra những chum đá khổng lồ còn nằm rải rác hiện nay trên cánh đồng Chum (Xiêng Khoảng). Mãi đến thế kỉ XIII mới có một nhóm người nói tiếng Thái di cư đến đây, sinh sống hoà hợp với người Lào Thơng, gọi là người Lào Lùm (người Lào ở thấp, để phân biệt với người Lào Thơng ở vùng đồi núi).

Tổ chức xã hội sơ khai của người Lào là các mường cổ.

> Cư dân trong các mường chủ yếu trồng lúa nương, săn bắn và làm một số nghề thủ công. Quan hệ kinh tế – xã hội dần dần phát triển. Theo truyền thuyết, vị vua đầu tiên của Lào là Khún Bo-lom đã lên ngôi và thực hiện cha truyền con nối. Có 15 vua kế tiếp nhau trị vì đất nước trong vòng 500 năm. Vua Lào lúc đầu gọi là Khún, sau là Thào, rồi là Phía (Phia).

Pha Ngừm là người đã có công thống nhất các mường Lào, lên ngôi vua năm 1353 và đặt tên nước là Lan Xang (nghĩa là Triệu Voi).

Vương quốc Lan Xang bước vào giai đoạn thịnh vượng ở các thế kỉ XV – XVII. Các vua Lan Xang chia đất nước thành các mường, đặt quan cai trị, xây dựng quân đội do nhà vua chỉ huy. Nhiều người châu Âu đến buôn bán thời kì

này đã miêu tả cuộc sống thanh bình, trù phú của người Lào và cho biết đất nước có nhiều sản vật quý như thổ cẩm, cánh kiến, ngà voi... Trong quan hệ đối ngoại, Lan Xang luôn chú ý giữ quan hệ hoà hiếu với các nước láng giềng, đồng thời cũng cương quyết chiến đấu chống quân xâm lược Mi-an-ma vào nửa sau thế kỉ XVI để bảo vệ lãnh thổ và nền độc lập của mình.

> Dưới thời Xu-li-nha Vông-xa, đất nước được chia thành 7 tỉnh. Dưới vua có một phó vương và 7 quan đại thần kiêm tổng đốc 7 tỉnh. Quân đội được chia làm hai loại : quân thường trực của nhà vua và quân địa phương. Nhà vua còn mua thêm một số vũ khí của thương nhân châu Âu để trang bị cho quân đội.

Đến thế kỉ XVIII, Lan Xang suy yếu dần vì những cuộc tranh chấp ngôi báu trong hoàng tộc. Sau khi Xu-li-nha Vông-xa chết, nước Lan Xang bị phân liệt thành 3 tiểu quốc đối địch nhau : Luông Pha-bang, Viêng Chăn và Chăm-pa-xắc. Nhân cơ hội đó, Xiêm đã xâm chiếm và cai trị Lào. Năm 1827, Chậu A Nụ đã phất cờ khởi nghĩa, chống lại ách thống trị của Xiêm, nhưng đã bị thất bại. Lào tiếp tục là thuộc quốc của Xiêm. Tình trạng đó kéo dài đến khi thực dân Pháp xâm lược và biến Lào thành thuộc địa (năm 1893).

Cũng như các nhóm người Thái khác, người Lào có hệ thống chữ viết riêng, được xây dựng một cách sáng tạo trên cơ sở vận dụng các nét chữ cong của Cam-pu-chia và Mi-an-ma.

Hình 24 – Tháp Thạt Luổng (Viêng Chăn – Lào)

Người Lào thích ca nhạc và ưa múa hát, sống hồn nhiên nên các điệu múa của họ thật cởi mở, vui tươi.

Từ thế kỉ XIII, đạo Phật truyền bá vào Lào theo một dòng mới. Ở Lào đã xuất hiện một số công trình kiến trúc Phật giáo mà điển hình nhất là Thạt Luổng ở Viêng Chan. Thạt Luổng là một công trình kiến trúc Phật giáo, nhưng lại chịu ảnh hưởng của các tháp Ấn Độ, đồng thời cũng có một dáng vẻ riêng của Lào. Hình tượng quả bầu trên đỉnh Thạt Luổng tạo cho kiến trúc một dáng vẻ độc đáo, riêng biệt của người Lào.

– Nêu những chính sách đối nội và đối ngoại của các vua Lan Xang.

Câu hỏi

1. Lập bảng biểu thị các giai đoạn lịch sử lớn của Cam-pu-chia.
2. Lập bảng biểu thị các giai đoạn lịch sử lớn của Lào.
3. Hãy nêu những nét tiêu biểu của văn hoá Cam-pu-chia và văn hoá Lào.

Chương VI
TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI

Bài 10
THỜI KÌ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở TÂY ÂU
(Từ thế kỉ V đến thế kỉ XIV)

Từ thế kỉ V, trên lãnh thổ của đế quốc Rô-ma rộng lớn trước kia, dần hình thành các quốc gia của người Giec-man, quan hệ sản xuất phong kiến cũng dần dần được thiết lập và củng cố. Sự xuất hiện của các thành thị trung đại vào thế kỉ XI – XII đã có một vai trò hết sức to lớn đối với sự phát triển của xã hội châu Âu thời trung đại.

1. Sự hình thành các vương quốc phong kiến ở Tây Âu

Từ thế kỉ III, đế quốc Rô-ma dần dần lâm vào tình trạng khủng hoảng. Hình thức bóc lột chiếm hữu nô lệ không còn phù hợp. Cuộc đấu tranh của nô lệ dẫn đến tình trạng sản xuất bị sút kém, xã hội rối ren. Trong tình hình đó, đến cuối thế kỉ V, đế quốc Rô-ma bị người Giéc-man từ phương Bắc tràn xuống xâm chiếm. Năm 476, đế quốc Rô-ma bị diệt vong. Chế độ chiếm nô kết thúc ở khu vực Địa Trung Hải, thời đại phong kiến bắt đầu ở châu Âu.

Khi vào lãnh thổ của Rô-ma, người Giéc-man đã thủ tiêu bộ máy nhà nước cũ, thành lập nhiều vương quốc mới của họ như vương quốc của người Ăng-glô Xắc-xông, Vương quốc Phơ-răng, Vương quốc Tây Gốt, Đông Gốt.

Người Giéc-man còn chiếm ruộng đất của chủ nô Rô-ma cũ rồi chia cho nhau, trong đó các tướng lĩnh quân sự và quý tộc được phần nhiều hơn. Đồng thời, các thủ lĩnh bộ lạc, các quý tộc thị tộc người Giéc-man cũng tự xưng vua, phong các tước vị như công tước, bá tước, nam tước v.v... tạo nên hệ thống đẳng cấp quý tộc vũ sĩ.

Người Giéc-man cũng từ bỏ các tôn giáo nguyên thuỷ của mình và tiếp thu Kitô giáo. Họ xây dựng nhà thờ và tìm cách chiếm ruộng đất của nông dân. Đồng thời, nhà vua cũng phong tặng đất đai theo tước vị cho các quý tộc và nhà thờ.

Tầng lớp quý tộc tăng lữ được hình thành. Thế là cùng với các quý tộc vũ sĩ và quan lại, quý tộc tăng lữ cũng dần trở thành tầng lớp riêng, vừa có đặc quyền vừa rất giàu có. Họ trở thành các lãnh chúa phong kiến, còn nô lệ và nông dân thì biến thành nông nô, phụ thuộc vào các lãnh chúa. Quan hệ sản xuất phong kiến ở châu Âu đã được hình thành. Quá trình này diễn ra rõ nét và mạnh mẽ nhất ở Vương quốc Phơ-răng.

Khi tràn vào lãnh thổ Rô-ma, người Giéc-man đã làm gì ? Những việc làm đó có tác động như thế nào đến quá trình hình thành quan hệ sản xuất phong kiến ở châu Âu ?

2. Xã hội phong kiến Tây Âu

Đến giữa thế kỉ IX, phần lớn đất đai đã được các quý tộc và nhà thờ chia nhau chiếm đoạt xong. Những vùng đất đai rộng lớn đó đã nhanh chóng bị họ biến thành khu đất riêng của mình – gọi là *lãnh địa phong kiến*. Đây là đơn vị chính trị và kinh tế cơ bản trong thời kì phong kiến phân quyền ở Tây Âu.

Mỗi lãnh chúa phong kiến đều có một lãnh địa riêng. Mỗi lãnh địa là một khu đất rộng lớn bao gồm đất của lãnh chúa và đất khẩu phần. Trong khu đất của lãnh chúa có những lâu đài, dinh thự, nhà thờ và có cả nhà kho, chuồng trại v.v..., có hào sâu, tường cao bao quanh, tạo thành những pháo đài kiên cố. Đất khẩu phần ở xung quanh pháo đài được lãnh chúa giao cho nông nô cày cấy và thu tô thuế.

Nông nô là những người sản xuất chính trong các lãnh địa. Họ bị gắn chặt với ruộng đất và lệ thuộc vào lãnh chúa. Ai bỏ trốn sẽ bị trừng phạt rất nặng. Họ nhận ruộng đất để cày cấy và phải nộp tô cho lãnh chúa. Mức tô thường rất nặng, có khi tới 1/2 số sản phẩm thu được. Ngoài ra, nông nô còn phải nộp nhiều thứ thuế khác như thuế thân, thuế cưới xin, thuế thừa kế tài sản v.v... Tuy vậy, nông nô vẫn được tự do trong quá trình sản xuất, có gia đình riêng, có túp lều để ở, có nông cụ và gia súc... nên họ đã quan tâm đến sản xuất.

Kĩ thuật sản xuất đã có những tiến bộ đáng kể : biết dùng phân bón, gieo trồng theo thời vụ, biết dùng cày và bừa cải tiến do hai ngựa kéo v.v... Mọi thứ cần dùng trong lãnh địa từ lương thực, thực phẩm cho đến quần áo, giày dép... đều do nông nô sản xuất. Người ta chỉ mua muối và sắt, hai thứ mà họ chưa tự làm ra được ; ngoài ra không có sự trao đổi, buôn bán với bên ngoài. Như thế, lãnh địa là một cơ sở kinh tế đóng kín, mang tính chất tự nhiên, tự cấp, tự túc.

Trên cơ sở của nền kinh tế tự nhiên, đóng kín, mỗi lãnh địa cũng là một đơn vị chính trị độc lập. Các lãnh chúa có quyền cai trị lãnh địa của mình như một ông vua, có quân đội, toà án, luật pháp riêng, có chế độ thuế khoá, tiền tệ, cân đong, đo lường riêng. Một số lãnh chúa lớn còn buộc nhà vua ban cho mình quyền "miễn trừ" không can thiệp vào lãnh địa của lãnh chúa. Như vậy, nhà vua thực chất cũng là một lãnh chúa lớn. Đây là những biểu hiện của chế độ phong kiến phân quyền ở Tây Âu thời trung đại.

Hình 25 – Lâu đài và thành quách kiên cố của lãnh chúa

Trong các lãnh địa, các lãnh chúa sống cuộc đời nhàn rỗi, xa hoa. Thời bình, họ luyện tập cung, kiếm, cưỡi ngựa hoặc tổ chức những buổi tiệc tùng, hội hè

trong những lâu đài nguy nga, tráng lệ. Họ sống sung sướng trên sự bóc lột tô thuế và sức lao động của nông nô. Không những thế, họ còn đối xử với nông nô hết sức tàn nhẫn. Vì vậy, nông nô đã nhiều lần nổi dậy chống lại các lãnh chúa, điển hình là cuộc khởi nghĩa Giắc-cơ-ri nổ ra ở Pháp năm 1358 và Oát Tay-lơ nổ ra ở Anh năm 1381.

Hãy miêu tả lãnh địa phong kiến và cuộc sống của lãnh chúa trong lãnh địa

3. Sự xuất hiện các thành thị trung đại

Do sản xuất phát triển, từ thế kỉ XI, ở Tây Âu đã xuất hiện những tiền đề của nền kinh tế hàng hoá. Giờ đây, sản phẩm được bán ra thị trường một cách tự do, không bị đóng kín trong lãnh địa. Trong các ngành thủ công nghiệp đã diễn ra quá trình chuyên môn hoá tương đối mạnh mẽ. Một số thợ giỏi chỉ làm một nghề thủ công riêng biệt như rèn, mộc, làm đồ da, đồ gốm v.v... và sống bằng việc trao đổi sản phẩm thủ công của mình với những nông nô khác.

Hình 26 Hội chợ ở Đức

Dần dần, để có điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động sản xuất, trao đổi sản phẩm, một số thợ thủ công đã tìm cách thoát khỏi lãnh địa bằng cách bỏ trốn hoặc dùng tiền chuộc lại thân phận. Họ đến những nơi có đông người qua lại như ngã ba đường, bến sông v.v... để lập các xưởng sản xuất và buôn bán hàng hoá. Từ đó, các thành thị ra đời. Ngoài ra còn có những thành thị do các lãnh chúa lập ra hoặc được phục hồi từ những thành thị cổ đại

Trong các thành thị, cư dân chủ yếu gồm những thợ thủ công và thương nhân. Họ tập hợp trong các tổ chức gọi là phường hội, thương hội và đặt ra những quy chế riêng (gọi là phường quy), nhằm giữ độc quyền sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ quyền lợi cho những người cùng ngành nghề và đấu tranh chống sự áp bức, sách nhiễu của các lãnh chúa địa phương. Các thương nhân châu Âu hằng năm còn tổ chức những hội chợ lớn hoặc cao hơn là thành lập các thương đoàn để trao đổi, buôn bán.

Sự phát triển của các ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp trong các thành thị đã góp phần phá vỡ nền kinh tế tự nhiên của các lãnh địa, tạo điều kiện cho kinh tế hàng hoá giản đơn phát triển. Thành thị còn góp phần tích cực xoá bỏ chế độ phong kiến phân quyền, xây dựng chế độ phong kiến tập quyền, thống nhất quốc gia, dân tộc. Đặc biệt, nó mang không khí tự do và mở mang tri thức cho mọi người, tạo tiền đề cho việc hình thành các trường đại học lớn ở châu Âu như Bô-lô-nha (I-ta-li-a), O-xphớt (Anh), Xoóc-bon (Pháp) v.v...

Thành thị trung đại đã được hình thành như thế nào ? Cư dân sống ở đó làm những nghề gì ?

Câu hỏi

1. Các tầng lớp lãnh chúa và nông nô đã được hình thành như thế nào ?
2. Thế nào là lãnh địa phong kiến ? Đời sống kinh tế và chính trị trong các lãnh địa đó như thế nào ?
3. Trình bày nguồn gốc và vai trò của các thành thị trung đại châu Âu.

Bài 11 TÂY ÂU THỜI HẬU KÌ TRUNG ĐẠI

Sự phát triển nhanh chóng của sản xuất đã làm cho nhu cầu về hương liệu, vàng bạc, thị trường ngày một tăng. Việc tìm con đường đi sang phương Đông đã thúc đẩy các cuộc phát kiến lớn về địa lí. Nó mang lại nguồn của cải lớn về châu Âu cũng như những hiểu biết mới về Trái Đất. Trên cơ sở đó, công cuộc tích luỹ tư bản ban đầu được tiến hành. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành. Hai giai cấp mới – tư sản và vô sản đã ra đời.

Giai cấp tư sản đang lên, có địa vị kinh tế, nhưng lại bị chế độ phong kiến và Giáo hội cản trở. Họ đã đứng lên đấu tranh, xây dựng một nền văn hoá mới trong phong trào Văn hoá Phục hưng, tiến hành Cải cách tôn giáo. Phong trào đấu tranh của nông dân đã diễn ra sôi nổi ở nước Đức, báo hiệu cho sự suy vong của chế độ phong kiến.

1. Những cuộc phát kiến địa lí

Sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất đã làm cho nhu cầu về hương liệu, vàng bạc, thị trường ngày một tăng. Nhưng từ thế kỉ XV, con đường giao lưu buôn bán qua Tây Á và Địa Trung Hải lại do người A-rập độc chiếm. Vấn đề cấp thiết đang được đặt ra là phải tìm con đường thương mại giữa phương Đông và châu Âu.

Vào thời điểm đó, khoa học – kĩ thuật có những bước tiến quan trọng. Đây chính là tiền đề cho các cuộc phát kiến địa lí.

Các nhà hàng hải hiểu biết nhiều về đại dương, có quan niệm đúng đắn về hình dạng Trái Đất. Người ta đã vẽ được nhiều bản đồ, hải đồ ghi rõ các vùng đất, các hòn đảo có cư dân. Máy đo góc thiên văn, la bàn được sử dụng trong việc định hướng giữa đại dương bao la. Kĩ thuật đóng tàu có những tiến bộ mới, đóng được tàu có bánh lái và hệ thống buồm lớn như loại tàu Ca-ra-ven.

Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha là những nước tiên phong trong các cuộc thám hiểm, khám phá ra những miền đất mới.

Năm 1487, *B. Đi-a-xơ* (1450 – 1500) là hiệp sĩ "Hoàng gia" đã dẫn đầu đoàn thám hiểm đi vòng qua cực Nam của châu Phi. Điểm đó được ông đạt tên là mũi Bão Tố, sau gọi là mũi Hảo Vọng.

Tháng 8 – 1492, *C. Cô-lôm-bô* (1451 ? – 1506) đã dẫn đầu đoàn thuỷ thủ Tây Ban Nha đi về hướng Tây. Sau hơn 2 tháng lênh đênh trên Đại Tây Dương, ông đã đến một số đảo thuộc vùng biển Ca-ri-bê ngày nay, nhưng ông tưởng đây là miền "Đông Ấn Độ". Cô-lôm-bô được coi là người phát hiện ra châu Mĩ.

Tháng 7 – 1497, *Va-xcô đơ Ga-ma* (1469 ? – 1524) chỉ huy đoàn thuyền Bồ Đào Nha rời cảng Li-xbon, đi tìm xứ sở huyền thoại của hương liệu và vàng ở phương Đông. Tháng 5 – 1498, ông đã đến Ca-li-cút thuộc bờ Tây Nam Ấn Độ. Trở về Li-xbon, Va-xcô đơ Ga-ma được phong làm Phó vương Ấn Độ.

Ph. Ma-gien-lan (1480 – 1521) là người đã thực hiện chuyến đi đầu tiên vòng quanh thế giới bằng đường biển từ năm 1519 đến năm 1522. Đoàn tàu của ông đi vòng qua điểm cực Nam của Nam Mĩ (sau này được gọi là eo biển Ma-gien-lan) tiến vào đại dương, mà ông đặt tên là Thái Bình Dương. Tại Phi-líp-pin, ông bị thiệt mạng trong lúc giao tranh với thổ dân. Cuối cùng, đoàn thám hiểm chỉ còn 1 thuyền và 18 thuỷ thủ đã về đến bờ biển Tây Ban Nha.

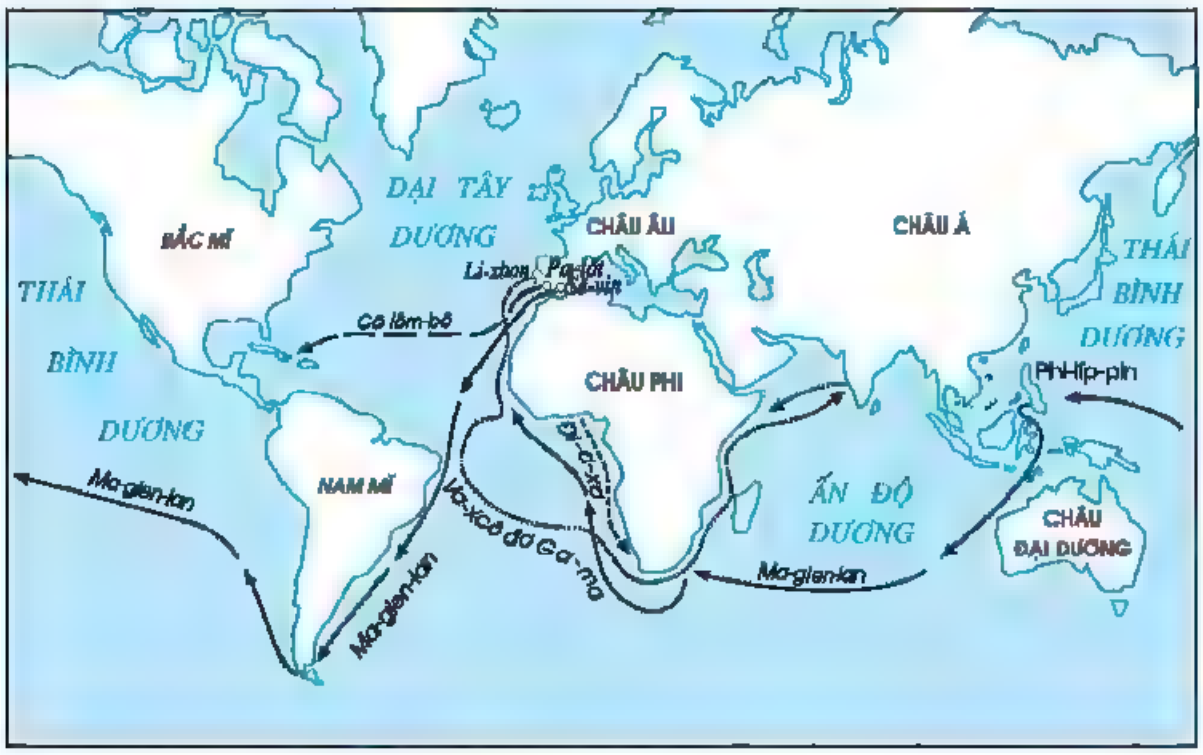

Hình 27 – Lược đồ những cuộc phát kiến địa lí

Phát kiến địa lí đã mở ra một trang mới trong tiến trình phát triển của lịch sử loài người. Nó đã khẳng định Trái Đất hình cầu, mở ra những con đường mới, những vùng đất mới, những dân tộc mới, những kiến thức mới, tăng cường giao lưu văn hoá giữa các châu lục. Thị trường thế giới được mở rộng, hàng hải quốc tế phát triển. Đồng thời, nó cũng thúc đẩy quá trình khủng hoảng, tan rã của quan hệ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu. Tuy nhiên cùng với những yếu tố tích cực, các cuộc phát kiến địa lí đã nảy sinh quá trình cướp bóc thuộc địa và buôn bán nô lệ.

Hãy cho biết nguyên nhân của các cuộc phát kiến địa lí.

Hãy chỉ trên lược đồ những cuộc phát kiến về địa lí.

2. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu

Sau các cuộc phát kiến địa lí, kinh tế ở châu Âu phát triển nhanh. Tầng lớp quý tộc, thương nhân Tây Âu ra sức cướp bóc của cải, tài nguyên của các nước ở châu Mĩ, châu Phi và châu Á. Giai cấp tư sản tích luỹ được số vốn ban đầu bằng sự cướp bóc thực dân. Đồng thời, họ còn dùng bạo lực để cướp đoạt ruộng đất của nông dân.

> Ở Anh diễn ra phong trào "rào đất cướp ruộng", biến ruộng đất thành đồng cỏ nuôi cừu. Hàng vạn gia đình nông dân mất đất, đi lang thang, buộc phải làm thuê trong các xí nghiệp của giai cấp tư sản. Ngay ở thành thị, thợ thủ công cũng bị tước đoạt tư liệu sản xuất, trở thành người đi làm thuê.

Đến đầu thế kỉ XVI, ở Tây Âu bắt đầu xuất hiện hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa.

Công trường thủ công thay thế các phường hội. Quy mô của các công xưởng thủ công lên tới hơn 100 người. Nhờ áp dụng kĩ thuật mới vào quy trình sản xuất, năng suất lao động tăng, sản phẩm nhiều hơn, giá cả hạ. Chủ xưởng tiến hành bóc lột những người lao động làm thuê, quan hệ giữa họ là quan hệ của chủ với thợ. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được hình thành trong các công trường thủ công.

Nhiều nơi ở nông thôn, sản xuất nhỏ của nông dân dần dần bị xoá bỏ và được thay thế bằng hình thức đồn điền hay trang trại. Người lao động biến thành công nhân nông nghiệp theo chế độ làm công ăn lương. Chủ ruộng đất trở thành tư sản nông thôn hay quý tộc mới.

Trong ngành thương nghiệp cũng xuất hiện các công ti thương mại thay cho các thương hội trung đại.

Từ những thay đổi nói trên, xã hội Tây Âu đã biến đổi, các giai cấp mới được hình thành. Những chủ xưởng, chủ ngân hàng, chủ đồn điền hợp thành giai cấp tư sản. Những người làm thuê, bị bóc lột trở thành giai cấp vô sản.

Những biểu hiện của sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản ở châu Âu là gì ?

3. Phong trào Văn hoá Phục hưng

Bước sang giai đoạn hậu kì trung đại, giai cấp tư sản mới ra đời, tuy có thế lực về kinh tế, song lại chưa có địa vị xã hội tương ứng. Cùng với việc con người bước đầu nhận thức được bản chất của thế giới, giai cấp tư sản đã đứng lên đấu tranh, chống lại giáo lí Kitô mang nặng những quan điểm lỗi thời của xã hội phong kiến. Cuộc đấu tranh trước hết thể hiện qua phong trào Văn hoá Phục hưng.

Hình 28 – Bức hoạ "La Giô-cong" của Lê-ô-na đơ Vanh-xi

Giai cấp tư sản, một mặt muốn khôi phục lại tinh hoa văn hoá xán lạn của các quốc gia cổ đại Hi Lạp và Rô-ma, mặt khác cũng góp phần xây dựng một nền văn hoá mới, đề cao giá trị con người, đòi quyền tự do cá nhân, coi trọng khoa học – kĩ thuật. Trào lưu văn hóa này được gọi là phong trào *Văn hoá Phục hưng*.

Quê hương của phong trào Văn hoá Phục hưng là I-ta-li-a. Từ đây, phong trào Văn hoá Phục hưng đã lan nhanh sang các nước Tây Âu và trở thành một trào lưu rộng lớn.

Thời đại Văn hoá Phục hưng chứng kiến sự tiến bộ vượt bậc của khoa học – kĩ thuật, sự phát triển phong phú về văn học và sự nở rộ các tài năng.

Những con người "khổng lồ" đã xuất hiện, toả ánh hào quang trong lịch sử : *Ra-bơ-le* vừa là nhà văn, vừa là nhà y học ; *Đê-các-tơ* vừa là nhà toán học xuất sắc, vừa là nhà triết học lớn , *Lê-ô-na đơ Vanh-xi* vừa là hoạ sĩ thiên tài, vừa là kĩ sư nổi tiếng ; *Sếch-xpia* là nhà soạn kịch vĩ đại v.v...

Văn hoá thời Phục hưng đã lên án nghiêm khắc Giáo hội Kitô, tấn công vào trật tự xã hội phong kiến, đề cao giá trị nhân bản và tự do cá nhân, xây dựng thế giới quan tiến bộ. Đây là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến lỗi thời. Nó đã cổ vũ và mở đường cho văn hoá châu Âu phát triển hơn.

Vì sao có sự xuất hiện của phong trào Văn hoá Phục hưng ?

4. Cải cách tôn giáo và chiến tranh nông dân

a) Cải cách tôn giáo

Trong thời trung đại, giáo hội Kitô là chỗ dựa vững chắc nhất của chế độ phong kiến châu Âu. Nó chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Đến hậu kì trung đại, Giáo hội ngày càng có xu hướng ngăn cản, chống lại các phong trào của giai cấp tư sản đang lên. Cuộc đấu tranh chống phong kiến đã làm bùng lên ngọn lửa của phong trào Cải cách tôn giáo.

Đi đầu trong phong trào cải cách là các nhà tư tưởng theo chủ nghĩa nhân văn. Họ đề ra những tư tưởng tiến bộ.

Phong trào Cải cách tôn giáo diễn ra ở khắp các nước Tây Âu. Đi đầu là Đức, Thuỵ Sĩ, sau đó sang Bỉ, Hà Lan, Pháp, Anh. Nổi tiếng nhất là cuộc cải cách tôn giáo của *M. Lu-thơ* (1483 – 1546) ở Đức và của *G. Can-vanh* (1509 – 1564, người Pháp) ở Thuỵ Sĩ.

Các nhà cải cách Lu-thơ và Can-vanh thực chất đều không có ý định thủ tiêu tôn giáo, mà chỉ dùng biện pháp ôn hoà để tiến hành cải cách, bãi bỏ các thủ tục và lễ nghi phiền toái. Cải cách tôn giáo đã được đông đảo nhân dân ủng hộ và lan rộng khắp châu Âu ở thế kỉ XVI. Giáo hội đã phản ứng dẫn đến sự phân hoá trong xã hội Tây Âu thành *Tân giáo* và *Cựu giáo*.

Các phong trào Cải cách tôn giáo và Văn hoá Phục hưng là những cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại giai cấp phong kiến đã suy tàn. Nó cổ vũ và mở đường cho nền văn hoá châu Âu phát triển cao hơn.

b) Chiến tranh nông dân Đức

Ở Đức, trong và sau Cải cách tôn giáo, nền kinh tế thấp kém, chế độ phong kiến bảo thủ đã cản trở việc vươn lên của giai cấp tư sản. Người nông dân cũng bị áp bức bóc lột nặng nề nên đã tiếp thu cải cách tôn giáo, tiếp thu tư tưởng của

Lu-thơ. Từ mùa xuân 1524, cuộc đấu tranh đã có tính chất quyết liệt, mở đầu cho cuộc chiến tranh nông dân thật sự. Người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào là *Tô-mát Muyn-xe*.

> Tô-mát Muyn-xe xuất thân từ một gia đình thợ mỏ ở Xton-bec. Thuở nhỏ, ông rất chăm học ; 15 tuổi đã lập trong trường ông học một hội kín chống Giám mục Ma-đơ-bua và nhà thờ La Mã. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông trở thành Linh mục. Năm 1521, ông ra nước ngoài, sau đó trở về Đức vận động cách mạng. Ông rất đồng cảm với nhân dân, lên án gay gắt sự hủ bại của Giáo hội, lên án chế đô bóc lôt phong kiến. Ông kêu gọi nông dân nổi dậy chống áp bức ; tuyên truyền và mở cuộc xây dựng một xã hội bình đẳng cho mọi người

Phong trào nông dân đã giành được thắng lợi bước đầu. Trước sự phát triển của phong trào, giới quý tộc phong kiến và tăng lữ Đức đã dùng mọi thủ đoạn, dốc mọi lực lượng đàn áp Phong trào nông dân bị tổn thất nặng nề

Cuộc chiến tranh nông dân Đức là một sự kiện có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Nó biểu hiện tinh thần đấu tranh quyết liệt và khí phách anh hùng của nông dân Đức đấu tranh chống lại Giáo hội và chế đô phong kiến. Nó cũng báo hiệu sự khủng hoảng suy vong của chế độ phong kiến.

- Hay trình bay nhưng net chinh cua Chien tranh nông dân Đức

Câu hỏi

1. Hệ quả của các cuộc phát kiến địa lí là gì ?
2. Tại sao vào thời hậu kì trung đại, quan hê sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở Tây Âu ?
3. Hãy nêu tính chất của phong trào Văn hoá Phục hưng.
4. Trình bày đặc điểm và ý nghĩa của phong trào Cải cách tôn giáo.
5. Ý nghĩa của cuộc Chiến tranh nông dân Đức.

Bài 12 ÔN TẬP
LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THUỶ, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Đến đây, chúng ta đã biết ba thời kì lớn của lịch sử loài người : thời kì xã hội nguyên thuỷ, thời kì cổ đại và thời kì phong kiến (còn được gọi là thời trung đại)

1. Xã hội nguyên thuỷ

Thời kì xã hội nguyên thuỷ là bước đi đầu tiên chập chững của loài người mà dân tộc nào cũng phải trải qua.

– Việc tạo ra lửa và dùng lửa, việc làm ra công cụ lao động từ thô sơ đến chính xác, đa dạng và sử dụng có hiệu quả đã chứng tỏ tinh thần lao động sáng tạo, luôn luôn cải tiến công cụ lao động của con người, nhằm mục đích không ngừng cải thiện đời sống của mình.

Nhờ tinh thần đó, đời sống của con người không ngừng tiến bộ : từ chỗ bữa ăn thiếu thốn, thất thường tiến tới dư dật, có để dành và cao hơn nữa, biết chăn nuôi và trồng trọt để chu động tạo ra nguồn thức ăn.

Con người cũng đã biết làm nhà, dựng bếp, mặc quần áo và đeo đồ trang sức

– Trong cuộc sống đó, mọi công việc đều đòi hỏi sự cố gắng cao nhất của tất cả các thành viên. Mọi người đều sống theo cộng đồng, công bằng và tự nguyện ; có sự kính trọng và yêu quý lẫn nhau giữa lớp già và lớp trẻ, nhưng chưa có sự áp bức và cưỡng ép, tư hữu và bóc lột.

Song xã hội nguyên thuỷ còn ở trình độ quá thấp nên loài người phải vượt qua một chặng đường dài để tiến tới ngưỡng cửa của văn minh

2. Xã hội cổ đại

a) Phương Đông cổ đại

Khoảng 6000 năm trước đây, người nông dân đã bắt đầu cày bừa trên ruộng ở vùng ven sông Nin và Lưỡng Hà.

Người ta đã có được những điều kiện thuận lợi ở đây : đất ven sông phì nhiêu và dễ cày bừa ; mùa nước lên xuống hằng nam ổn đinh, tiện việc gieo trồng và tưới tiêu ; đất đai rộng rãi có thể quần tụ được đông người.

Những thuận lợi đó làm cho con người mặc dù còn ở trình độ kĩ thuật thấp, vẫn tạo ra được sản phẩm thừa thường xuyên – điều kiện của sự hình thành xã hội có giai cấp và nhà nước.

Xã hội có giai cấp đầu tiên ra đời khoảng 3500 năm TCN ở sông Nin, Lưỡng Hà, tiếp đó ở sông Ấn và sông Hằng (Ấn Độ), Hoàng Hà (Trung Quốc) và sông Hồng (Việt Nam), khoảng gần 2000 năm TCN, gọi chung là *xã hội cổ đại phương Đông*.

Ở đây, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp. Bên cạnh nông nghiệp, người ta cũng phát triển một số ngành nghề thủ công như đúc đồng, làm gốm, dệt vải, làm giấy v.v... Một số nơi đã đạt tới trình độ tinh xảo về một loại ngành nghề nào đó Việc buôn bán trao đổi trong vùng và giữa các vùng với nhau cũng đã được tiến hành.

Trong xã hội, tầng lớp *nông dân công xã* là đông đảo nhất và giữ vai trò chủ yếu trong sản xuất.

Đứng trên tất cả, vua trở thành *vua chuyên chế*, vốn là môt quý tộc lớn nhất và dựa vào quý tộc để cai trị

b) Phương Tây cổ đại

Ở những vùng ven biển, nhiều đảo, đi lại khó khăn, đất trồng ít và cứng. Phải đến khi có sắt, khoảng 1000 năm TCN, sắt mới giúp con người giải quyết được những khó khăn đó. Hơn thế, sắt còn mở ra cả môt giai đoạn mới, phát triển với quy mô và nhịp độ lớn hơn nhiều so với xã hội cổ đại phương Đông.

Thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển Tiền tệ xuất hiện Thị quốc ra đời và hoạt động nhộn nhịp.

Nô lệ trở thành người sản xuất chính. Xã hội chiếm nô là một hình thức xã hội bóc lột chủ yếu những người nô lệ. Chủ các xưởng, các hãng buôn... làm thành giai cấp chủ nô và là giai cấp bóc lôt, thống tri. Tầng lớp những người bình dân không có vai trò chủ yếu trong sản xuất cũng như trong đời sống xã hội.

Xã hội chiếm nô phát triển cao và nhanh hơn xã hội cổ đại phương Đông, bắt đầu khoang gần 1000 nam TCN và chấm dứt vào năm 476, đồng thời cũng kết thúc thời cổ đại.

3. Xã hội phong kiến trung đại

– Các nước phương Đông chuyển sang chế độ phong kiến tương đối sớm, từ khoảng những thế kỉ cuối trước Công nguyên.

Hình thành trong xã hội hai giai cấp *địa chủ* và *nông dân lĩnh canh*, phản ánh quan hệ bóc lột chủ yếu là bóc lột *địa tô*.

Trong điều kiện đó, *vua chuyên chế* không mất đi mà còn tăng thêm quyền lực, trở thành *hoàng đế* hay *đại vương*. Các vương quốc thống nhất rộng hơn và chặt chẽ hơn. Chế độ phong kiến phương Đông rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng trong khoảng các thế kỉ XVII – XIX, trước khi chủ nghĩa tư bản phương Tây đặt chân đến.

– Tây Âu bước vào chế độ phong kiến muộn hơn các nước phương Đông chừng 5 thế kỉ. Đế quốc Rô-ma sụp đổ, các vương công địa phương ra sức chia nhau ruộng đất và chiếm ruộng của nông dân làm lãnh địa. Bản thân họ trở thành lãnh chúa.

Sau những cuộc phát kiến địa lí, nền sản xuất ở Tây Âu được đẩy mạnh. Bắt đầu quá trình hình thành mầm mống của chủ nghĩa tư bản và của giai cấp tư sản.

Giai cấp tư sản mới ra đời tuy còn non yếu nhưng đã tỏ rõ sức mạnh về kinh tế và tinh thần của nó, trở thành giai cấp giàu có nhất trong xã hội, tích cực đấu tranh chống phong kiến trên các lĩnh vực tôn giáo, tư tưởng, văn hoá, nghệ thuật...

Thế kỉ XV – XVI là giai đoạn hậu kì trung đại, giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến và chuẩn bị cho sự ra đời của chu nghĩa tư bản.

Câu hỏi

1. Nêu những điểm nổi bật trong sự tiến triển của đời sống và xã hội loài người (đến thời trung đại)
2. Vẽ biểu đồ thời gian chỉ sự phát triển kinh tế của xã hội loài người (đến thời trung đại)

Phần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

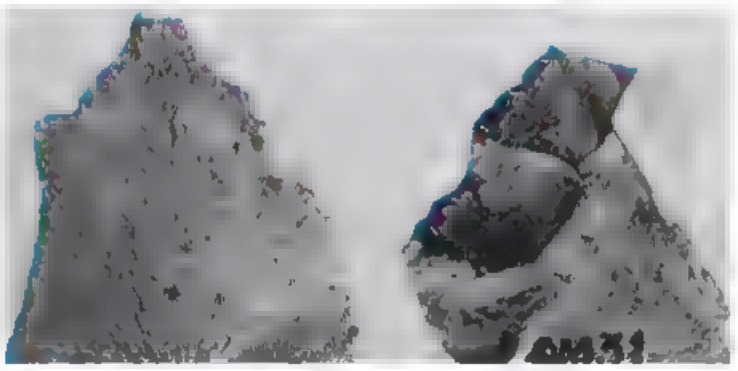

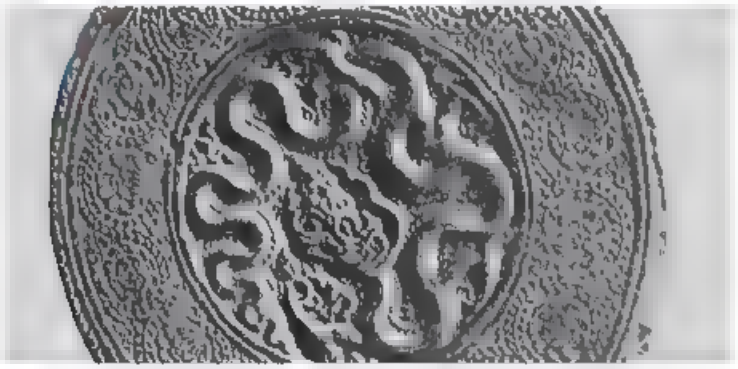

Chương I

VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THUỶ ĐẾN THẾ KỈ X

Bài 13 VIỆT NAM THỜI NGUYÊN THUỶ

Cách ngày nay 30 – 40 vạn năm, do có điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi cho sự sinh trưởng của cây cỏ và động vật nên trên đất nước ta sớm có con người sinh sống. Trải qua hàng chục vạn năm, *Người tối cổ* đã tiến hoá thành *Người tinh khôn*, xã hội nguyên thuỷ ở Việt Nam chuyển dần qua các giai đoạn hình thành, phát triển và tan rã.

1. Những dấu tích Người tối cổ ở Việt Nam

Trên đất nước ta, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích Người tối cổ có niên đại cách ngày nay 30 – 40 vạn năm và nhiều công cụ đá ghè đẽo thô sơ của Người tối cổ ở Lạng Sơn, Thanh Hoá, Đồng Nai, Bình Phước v.v...

Người tối cổ sống thành từng bầy. Họ săn bắt thú rừng và hái lượm hoa quả để sống.

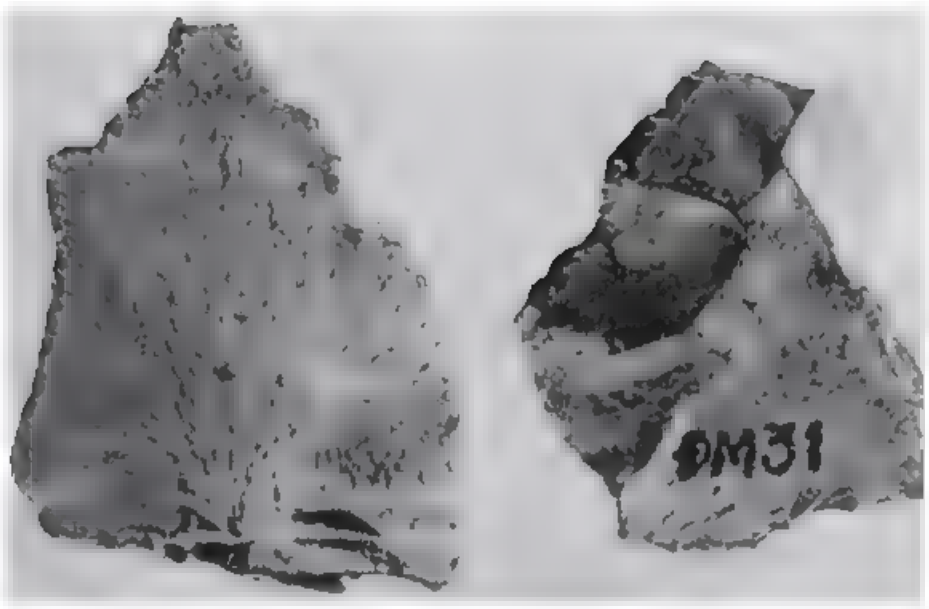

Hình 29 – Rìu tay đá cũ Núi Đo (Thanh Hoá)

Em hãy nhận xét về địa bàn sinh sống của Người tối cổ ở Việt Nam

2. Sự hình thành và phát triển của Công xã thị tộc

Ở nhiều địa phương của nước ta đã tìm thấy những răng hoá thạch và nhiều công cụ đá ghè đẽo của Người tinh khôn tại các di tích văn hoá *Ngườm* (Võ Nhai – Thái Nguyên), *Sơn Vi* (Lâm Thao – Phú Thọ). Chủ nhân của văn hoá Sơn Vi cư trú trong các hang động, mái đá ngoài trời, ven bờ sông, suối, trên một địa bàn khá rộng từ Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang đến Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị. Họ sống thành các thị tộc, sử dụng công cụ đá ghè đẽo, lấy săn bắt, hái lượm làm nguồn sống chính.

Ở Hoà Bình, Bắc Sơn và nhiều địa phương khác trên đất nước ta đã tìm thấy nhiều dấu tích của văn hoá sơ kì đá mới, cách ngày nay khoảng 6000 – 12000 năm.

Cư dân Hoà Bình, Bắc Sơn đã sống định cư lâu dài trong các hang động, mái đá gần nguồn nước, hợp thành các thị tộc, bộ lạc, lấy săn bắt, hái lượm làm nguồn sống chính. Ngoài ra, họ còn biết trồng các loại rau, củ, cây ăn quả... Một nền nông nghiệp sơ khai đã bắt đầu từ thời văn hoá Hoà Bình.

> Người Hoà Bình đã biết ghè đẽo nhiều hơn lên cả một bên mặt rìu đá, bước đầu biết mài lưỡi rìu và làm một số công cụ bằng xương, tre, gỗ. Người Bắc Sơn biết mài rộng lên trên lưỡi rìu đá và bắt đầu biết làm đồ gốm

Cuộc sống vật chất và tinh thần của cư dân Hoà Bình, Bắc Sơn cũng được nâng cao hơn.

Cách ngày nay khoảng 5000 – 6000 năm, con người đã biết sử dụng kĩ thuật cưa, khoan đá, phát triển kĩ thuật làm đồ gốm bằng bàn xoay. Công cụ lao động được cải tiến, làm tăng năng suất lao động. Phần lớn các thị tộc đều bước vào giai đoạn nông nghiệp trồng lúa dùng cuốc đá. Cùng với sự gia tăng dân số, việc trao đổi sản phẩm được đẩy mạnh giữa các bộ lạc. Đời sống vật chất được ổn định và cải thiện hơn, đời sống tinh thần được nâng cao. Các nhà khảo cổ học thường coi đó là "cuộc cách mạng đá mới" ở nước ta. Địa bàn cư trú của các thị tộc, bộ lạc bấy giờ đã mở rộng ra nhiều địa phương trong cả nước.

Hãy cho biết những điểm tiến bộ trong hoạt động kinh tế của cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn.

Những biểu hiện của "cách mạng đá mới" ở nước ta là gì?

3. Sự ra đời của thuật luyện kim và nghề nông trồng lúa nước

Cách ngày nay khoảng 3000 – 4000 năm, các bộ lạc sống rải rác trên đất nước ta, trên cơ sở trình độ phát triển cao của kĩ thuật chế tác đá, làm gốm, đã bắt đầu biết khai thác, sử dụng nguyên liệu đồng và thuật luyện kim để chế tạo công cụ, các vật dụng trong cuộc sống. Nghề nông trồng lúa nước trở nên phổ biến.

Cư dân văn hoá Phùng Nguyên là những người mở đầu thời đại đồng thau ở Việt Nam.

Các bộ lạc Phùng Nguyên làm nông nghiệp trồng lúa nước, sống định cư lâu dài trong các công xã thị tộc mẫu hệ. Công cụ lao động chủ yếu vẫn bằng đá. Họ làm gốm bằng bàn xoay, sử dụng các nguyên liệu tre, gỗ, xương để làm đồ dùng, biết xe chỉ, dệt vải và chăn nuôi gia súc, gia cầm như trâu, bò, lợn, gà... Trong các di chỉ thời Phùng Nguyên, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy nhiều cục đồng, xỉ đồng, dây đồng, dùi đồng.

Cùng thời với các bộ lạc Phùng Nguyên, các bộ lạc sống ở vùng châu thổ sông Mã (Thanh Hoá), ở vùng lưu vực sông Cả (Nghệ An) cũng đã tiến đến thời đại sơ kì đồng thau với nền nông nghiệp dùng cuốc đá phát triển. Nghề nông giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động kinh tế. Các nghề thủ công làm đá, gốm đạt trình độ tương đương với cư dân Phùng Nguyên. Trong các di tích, bên cạnh các hiện vật bằng đá, gốm còn có hiện vật bằng đồng.

Cách ngày nay khoảng 3000 – 4000 nam, các bộ lạc sống định cư ở vùng Nam Trung Bộ ngày nay, chủ nhân của văn hoá Sa Huỳnh cũng đã tiến đến buổi đầu thời đại kim khí, biết đến thuật luyện kim.

Các di tích văn hoá Sa Huỳnh đã được phát hiện ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà...

Hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Sa Huỳnh là nông nghiệp trồng lúa và các cây trồng khác. Họ bắt đầu biết chế tác và sử dụng đồ sắt. Ngoài ra, họ còn làm gốm đẹp, dệt vải, làm đồ trang sức bằng đá quý, mã não, vỏ ốc, thuỷ tinh.

Cư dân văn hoá Sa Huỳnh thường thiêu xác chết, đổ tro vào các vò bằng đất nung cùng với các đồ trang sức.

Ở lưu vực sông Đồng Nai cũng đã phát hiện được một số di tích văn hoá thời đại đồ đồng.

Các di tích văn hoá sông Đồng Nai được phân bố ở Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Long An...

Cư dân văn hoá sông Đồng Nai làm nghề nông trồng lúa nước và các cây lương thực khác. Ngoài ra, họ còn làm nghề khai thác sản vật rừng, san bắn, làm nghề thủ công. Bên cạnh các công cụ bằng đá là chủ yếu còn có một số hiện vật bằng đồng, vàng, thuỷ tinh.

Tóm lại, cách ngày nay khoảng 3000 – 4000 năm, trên các vùng miền của đất nước ta, các bộ lạc đã bước vào thời đại kim khí, hình thành những nền văn hoá lớn phân bố ở các khu vực khác nhau, làm tiền đề cho sự chuyển biến của xã hội nguyên thuỷ sang thời đại mới.

Những điểm mới trong cuộc sống của cư dân Phùng Nguyên là gì ? So sánh với cư dân Hoà Bình – Bắc Sơn

Câu hỏi

1. Trình bày những giai đoạn phát triển chính của thời nguyên thuỷ ở Việt Nam.
2. Em có nhận xét gì về thời gian ra đời thuật luyện kim ở các bộ lạc sống trên đất nước ta ?
3. Sự ra đời của thuật luyện kim có ý nghĩa gì đối với các bộ lạc sống trên đất nước ta cách đây khoảng 3000 – 4000 năm ?
4. Lập bảng thống kê những điểm chính về cuộc sống của các bộ lạc Phùng Nguyên, Sa Huỳnh, Đồng Nai theo các nội dung . địa bàn cư trú, công cụ lao động, hoạt động kinh tế.

Bài 14 CÁC QUỐC GIA CỔ ĐẠI TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Vào cuối thời nguyên thuỷ, các thị tộc, bộ lạc sống trên đất nước ta đã biết sử dụng kim loại để chế tạo các vật dụng. Nghề nông trồng lúa nước trở nên phổ biến. Trên cơ sở đó đã hình thành các quốc gia cổ đại : Văn Lang – Âu Lạc, Cham-pa, Phù Nam.

1. Quốc gia Văn Lang – Âu Lạc

Vào thời gian đầu của văn hoá Đông Sơn[1], các công cụ lao động bằng đồng thau trở nên phổ biến và bắt đầu có công cụ bằng sắt. Nhờ vậy, vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả được khai phá thành những cánh đồng màu mỡ, có nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, dùng cày với sức kéo của trâu, bò khá phát triển.

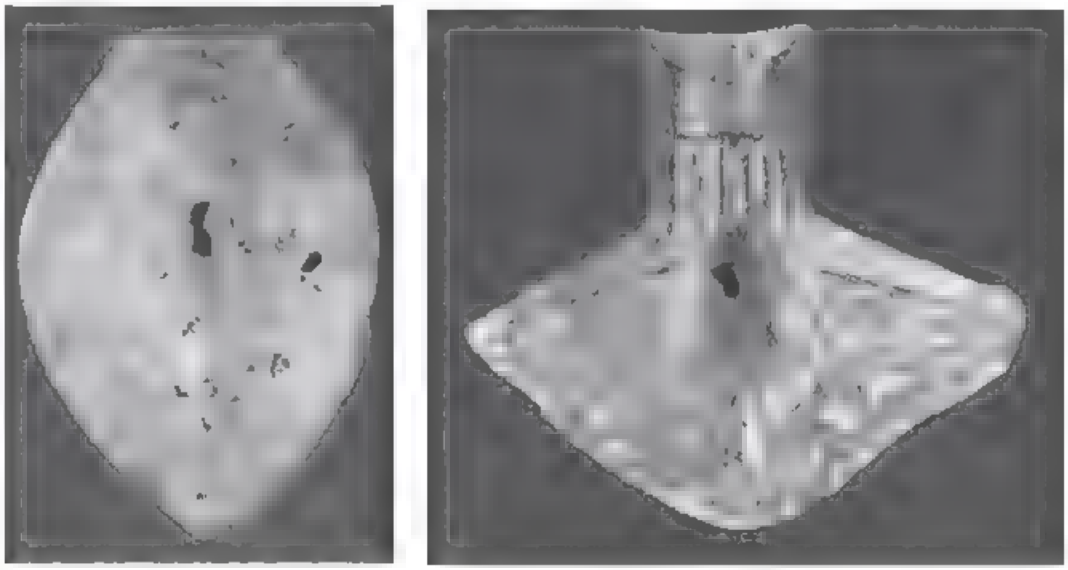

Hình 30 – Lưỡi cày đồng

(1) Thời gian tồn tại của văn hoá Đông Sơn là từ đầu thiên niên kỉ I TCN đến thế kỉ I SCN

Cùng với nghề nông, cư dân Đông Sơn còn san bắn, chan nuôi, đánh cá và làm nghề thủ công như đúc đồng, làm đồ gốm. Sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp đã xuất hiện.

Sự chuyển biến trong nền kinh tế đã tạo tiền đề cho sự chuyển biến xã hội. Từ thời Phùng Nguyên đã bắt đầu có hiện tượng phân hoá xã hội giữa giàu và nghèo. Thời Đông Sơn, mức độ phân hoá xã hội ngày càng phổ biến hơn. Tuy nhiên, sự phân hoá giàu, nghèo cũng chưa thật sâu sắc.

Cùng với sự phân hoá xã hội thành các tầng lớp giàu, nghèo và sự giải thể các công xã thị tộc, công xã nông thôn (làng, xóm) và các gia đình nhỏ theo chế độ phụ hệ ra đời.

Sự chuyển biến kinh tế – xã hội nói trên đòi hỏi cấp thiết phải có các hoạt động trị thuỷ, thuỷ lợi để phục vụ nông nghiệp. Cùng thời gian này, yêu cầu chống ngoại xâm cũng được đặt ra. Những điều đó đã dẫn đến sự ra đời sớm của nhà nước Văn Lang – Âu Lạc.

Tổ chức nhà nước Văn Lang – Âu Lạc còn rất đơn giản, sơ khai. Đứng đầu nhà nước Văn Lang là vua Hùng, đứng đầu nhà nước Âu Lạc là vua Thục An Dương Vương. Giúp việc cho vua có các Lạc hầu, Lạc tướng. Cả nước chia làm 15 bộ (đơn vị hành chính lớn), do Lạc tướng đứng đầu. Dưới bộ là các xóm, làng, do Bồ chính (già làng) cai quản.

Kinh đô của nước Âu Lạc đặt ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội)[1].

Hình 31 – Một đoạn thành Ngoại Cổ Loa

(1) Về kinh đô của nước Văn Lang, có nhiều sách viết khác nhau : Văn Lang, Phong Châu, Bạch Hạc.

Nhà nước Âu Lạc được mở rộng hơn về mặt lãnh thổ, hoàn chỉnh hơn về tổ chức so với nhà nước Văn Lang (có quân đội mạnh, vũ khí tốt, đặc biệt có thành Cổ Loa kiên cố, vững chắc). Nhờ vậy, nhiều lần nhân dân Âu Lạc đã đánh bại các cuộc xâm lược của Triệu Đà.

Trong xã hội Văn Lang – Âu Lạc có các tầng lớp : vua, quý tộc ; dân tự do ; nô tì

Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có cuộc sống vật chất và tinh thần khá phong phú.

Nguồn lương thực chính là thóc gạo (gạo nếp và gạo tẻ), ngoài ra còn có khoai, sắn. Thức ăn có các loại cá, thịt, rau, củ.

Cư dân Việt cổ có tập quán ở nhà sàn, nhuộm răng đen, ăn trầu, xăm mình ; cả nam lẫn nữ đều thích dùng đồ trang sức. Thường ngày, nữ mặc áo, váy ; nam đóng khố.

Tín ngưỡng phổ biến của cư dân Văn Lang – Âu Lạc là sùng bái tự nhiên (thờ thần Mặt Trời, thần Sông, thần Núi và tục phồn thực). Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sùng kính các anh hùng, người có công với làng nước là nét đặc sắc của người Việt cổ. Dần dần hình thành một số tục lệ : cưới xin, ma chay ; lễ hội khá phổ biến, nhất là hội mùa.

Hoạt động kinh tế của cư dân Đông Sơn có gì khác so với cư dân Phùng Nguyên ?

Những cơ sở và điều kiện đưa đến sự ra đời của nhà nước Văn Lang là gì ?

Nêu những nét cơ bản trong đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc

2. Quốc gia cổ Cham-pa

Trên cơ sở của văn hoá Sa Huỳnh ở khu vực đồng bằng ven biển miền Trung và Nam Trung Bộ ngày nay, đã hình thành quốc gia cổ Cham-pa.

Thời Bắc thuộc, vùng đất ở phía nam dãy Hoành Sơn bị nhà Hán xâm chiếm đặt thành quận Nhật Nam và chia làm 5 huyện để cai trị. Tượng Lâm là huyện xa nhất (vùng đất Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay).

Vào cuối thế kỉ II, nhân lúc tình hình Trung Quốc rối loạn, Khu Liên đã hô hào nhân dân huyện Tượng Lâm nổi dậy giành quyền tự chủ. Cuộc khởi nghĩa thắng lợi, Khu Liên tự lập làm vua, đặt tên nước là Lâm Ấp. Các vua Lâm Ấp về sau mở rộng lãnh thổ về phía bắc đến sông Gianh (Quảng Bình), phía nam đến sông Dinh (Bình Thuận) và đổi tên nước là Cham-pa.

Cũng như cư dân Việt cổ, hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Cham-pa là nông nghiệp trồng lúa, sử dụng công cụ bằng sắt và sức kéo của trâu, bò. Họ đã biết sử dụng guồng nước trong sản xuất.

Ngoài nghề nông, các nghề thủ công, nghề khai thác lâm thổ sản cũng khá phát triển, đặc biệt là kĩ thuật xây tháp đạt tới trình độ rất cao.

> Cư dân Cham-pa có các nghề thủ công phát triển như nghề dệt, chế tạo đồ đựng, làm đồ trang sức, vũ khí bằng kim loại, nghề đóng gạch và xây dựng. Nhiều công trình xây dựng nổi tiếng như khu thánh địa Mĩ Sơn, các tháp Chăm, tượng, các bức chạm nổi.

Cham-pa theo thể chế quân chủ. Vua nắm mọi quyền hành về chính trị, kinh tế, tôn giáo. Giúp việc cho vua có Tể tướng và các đại thần. Cả nước chia làm 4 khu vực hành chính lớn gọi là châu, dưới châu có huyện, làng. Kinh đô ban đầu đóng ở Sin ha pu ra (Trà Kiệu – Quảng Nam), sau đó dời đến In-đra-pu-ra (Đồng Dương – Quảng Nam) rồi chuyển tới Vi-giay-a (Chà Bàn – Bình Định).

Hình 32 – Khu di tích thánh địa Mĩ Sơn (Quảng Nam)

Từ thế kỉ IV, dân tộc Chăm đã có chữ viết bắt nguồn từ chữ Phạn của Ấn Độ. Tôn giáo của người Chăm là Hinđu giáo và Phật giáo.

Người Cham có tập tục ở nhà sàn, ăn trầu cau và hoả táng người chết.

Xã hội người Cham bao gồm các tầng lớp quý tộc, dân tự do, nông dân lệ thuộc và nô lệ. Nông dân chiếm số đông, làm nông nghiệp, đánh cá và thu kiếm lâm sản. Cham-pa phát triển trong các thế kỉ X – XV rồi sau đó suy thoái và hội nhập, trở thành một bộ phận của lãnh thổ, cư dân và văn hoá Việt Nam

Quốc gia cổ Cham pa được hình thành như thế nào ?

Tóm tắt tình hình văn hoá Cham-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X

3. Quốc gia cổ Phù Nam

Trên địa bàn châu thổ sông Cửu Long (Nam Bộ) đã hình thành nền văn hoá cổ từ cuối thời đại đá mới chuyển sang thời đại đồ đồng và sắt cách ngày nay khoảng 1500 – 2000 năm. Các nhà khảo cổ học gọi là văn hoá Óc Eo. Văn hoá Óc Eo có nguồn gốc từ văn hoá sông Đồng Nai.

Hình 33 – Ấm đất nung (thế kỉ VIII)

Địa bàn chủ yếu của văn hoá Óc Eo là vùng châu thổ sông Cửu Long (Óc Eo nay thuộc huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) gồm nhiều tỉnh : An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp... và một số địa phương thuộc Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở văn hoá Óc Eo, quốc gia cổ Phù Nam hình thành vào khoảng thế kỉ I và trở thành một quốc gia rất phát triển ở vùng Đông Nam Á trong các thế kỉ III – V.

Quốc gia Phù Nam bao gồm nhiều tiểu quốc, bộ phận chủ yếu ở vùng Tây Nam Bộ có tiếng nói thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Thể chế chính trị quân chủ, do vua đứng đầu nắm mọi quyền hành.

Cư dân Phù Nam sản xuất nông nghiệp, kết hợp với làm nghề thủ công, đánh cá và buôn bán. Ngoại thương đường biển rất phát triển.

Tập quán phổ biến của cư dân Phù Nam là ở nhà sàn. Phật giáo và Hinđu giáo được sùng tín. Nghệ thuật ca, múa nhạc phát triển. Xã hội đã có sự phân hoá giàu nghèo thành các tầng lớp quý tộc, bình dân và nô lệ.

Cuối thế kỉ VI, Phù Nam suy yếu, bị Chân Lạp thôn tính.

Tóm tắt quá trình hình thành quốc gia cổ Phù Nam

Câu hỏi

1 Tóm tắt quá trình hình thành quốc gia Văn Lang – Âu Lạc.

2 Hãy trình bày tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội Cham-pa từ thế kỉ II đến thế kỉ X.

3. Hãy nêu những nét chính về tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia Phù Nam

4. Những điểm giống và khác nhau trong đời sống kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng của cư dân Văn Lang – Âu Lạc, cư dân Lâm Ấp – Cham-pa và cư dân Phù Nam là gì ?

Bài 15 THỜI BẮC THUỘC VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC (Từ thế kỉ II TCN đến đầu thế kỉ X)

Năm 179 TCN, Âu Lạc bị nhà Triệu xâm chiếm. Từ đó đến đầu thế kỉ X, các triều đại phong kiến phương Bắc từ Triệu đến Đường thay nhau đô hộ nước ta. Chúng đã thực hiện nhiều chính sách cai trị làm cho xã hội nước ta có nhiều chuyển biến nhất định, nhưng đồng thời cũng có nhiều mặt bị kìm hãm. Không cam tâm bị đô hộ, nhân dân ta không ngừng vùng lên đấu tranh nhằm giành lại độc lập, tự chủ.

I CHẾ ĐỘ CAI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI VIỆT NAM

1. Chế độ cai trị

a) Tổ chức bộ máy cai trị

Sau khi chiếm được Âu Lạc, nhà Triệu chia thành 2 quận, sáp nhập vào quốc gia Nam Việt. Thời nhà Hán, Âu Lạc bị chia làm 3 quận, sáp nhập vào bộ Giao Chỉ cùng với một số quận của Trung Quốc. Đến thời nhà Tuỳ và nhà Đường, nước ta lại bị chia làm nhiều châu. Từ sau khi lật đổ được chính quyền của Hai Bà Trưng, chính quyền đô hộ tăng cường việc kiểm soát, cử quan lại cai trị tới cấp huyện.

b) Chính sách bóc lột về kinh tế và đồng hoá về văn hoá

Chính quyền đô hộ thi hành chính sách bóc lột, cống nạp nặng nề. Chúng còn cướp ruộng đất, cưỡng bức nhân dân ta cày cấy, thực hiện chính sách đồn điền, nắm độc quyền về muối và sắt.

Quan lại trong chính quyền đô hộ dựa vào quyền hành, ra sức bóc lột dân chúng để làm giàu.

Chu Thặng, Thứ sử Giao Châu, đã tâu với vua Hán : Giao Châu ở nơi xa cách, quan lại (người Hán) tập tục tham ô, làm đủ điều gian trá, trưởng sử tha hồ bạo ngược, bóc lột muôn dân.

Các triều đại phong kiến phương Bắc truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt nhân dân ta phải thay đổi phong tục theo người Hán. Nhiều nho sĩ, quan lại người Hán được đưa vào đất Âu Lạc cũ để thực hiện chính sách nói trên và mở một số lớp dạy chữ Nho. Tuy nhiên, dưới thời Bắc thuộc, Nho giáo chỉ có ảnh hưởng đến một số vùng trung tâm châu, quận.

Chính quyền đô hộ áp dụng luật pháp hà khắc, thẳng tay đàn áp các cuộc nổi dậy đấu tranh của nhân dân ta.

- Chính quyền đô hộ truyền bá Nho giáo vào nước ta, bắt dân ta thay đổi phong tục theo người Hán nhằm mục đích gì ?

2. Những chuyển biến về kinh tế, văn hoá và xã hội

a) Về kinh tế

Công cụ bằng sắt ngày càng được sử dụng phổ biến trong sản xuất nông nghiệp cũng như trong đời sống nhân dân. Công cuộc khai hoang, mở rộng thêm diện tích trồng trọt được đẩy mạnh. Các công trình thuỷ lợi được xây dựng. Nhờ thế, năng suất lúa tăng hơn trước.

Thủ công nghiệp, thương mại có sự chuyển biến đáng kể.

Kĩ thuật rèn sắt phát triển hơn so với trước Công nguyên. Việc khai thác vàng, bạc, châu ngọc trong nhân dân được đẩy mạnh. Đồ trang sức bằng vàng, bạc, ngọc được gia công tinh tế. Một số nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, làm thuỷ tinh...

Nhiều đường giao thông thuỷ, bộ nối liền các vùng, các quận được hình thành.

b) Về văn hoá, xã hội

Trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta biết tiếp nhận và "Việt hoá" những yếu tố tích cực của nền văn hoá Trung Hoa thời Hán, Đường như ngôn ngữ, văn tự.

Nhân dân ta không bị đồng hoá. Tiếng Việt vẫn được bảo tồn. Các phong tục, tập quán như ăn trầu, nhuộm răng đen, tôn trọng phụ nữ vẫn được duy trì.

Mâu thuẫn bao trùm trong xã hội là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với chính quyền đô hộ phương Bắc. Mặc dù các triều đại phong kiến phương Bắc ngày càng tăng cường việc cai trị trực tiếp tới cấp huyện, tổ chức các đơn vị hành chính đến cấp hương, xã, nhưng không khống chế nổi các làng xóm người Việt. Làng xóm trở thành nơi xuất phát các cuộc đấu tranh giành độc lập

Vì sao người Việt vẫn giữ được tiếng nói, phong tục tập quán của mình ?

Câu hỏi

1. Trình bày những chính sách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta
2. Mục đích của chính sách đô hộ đó có thực hiện được không ? Tại sao ?
3. Hãy cho biết những chuyển biến về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta thời Bắc thuộc. Nguyên nhân của sự chuyển biến đó.

Bài 16 THỜI BẮC THUỘC VÀ CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC

(Tiếp theo)

II – CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP (TỪ THẾ KỈ I ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X)

1. Khái quát phong trào đấu tranh từ thế kỉ I đến đầu thế kỉ X

Năm 40, cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ đầu tiên của nhân dân Âu Lạc bùng nổ. Từ đó cho đến đầu thế kỉ X, nhiều cuộc khởi nghĩa đã liên tiếp nổ ra ở ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

> Từ sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40 đến khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ năm 905, đã diễn ra các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Nhật Nam (năm 100, 137, 144), nhân dân Cửu Chân (năm 157), nhân dân ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi dậy liên tục (178 – 181), tiếp sau đó là khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248), khởi nghĩa Lý Bí (năm 542), khởi nghĩa Đinh Kiến, Lý Tự Tiên (năm 687), khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713 – 722), khởi nghĩa Phùng Hưng (khoảng 776 – 791), khởi nghĩa Dương Thanh (819 – 820).

Nhiều cuộc khởi nghĩa được các tầng lớp nhân dân ba quận tham gia, hưởng ứng, giành được thắng lợi, lập được chính quyền tự chủ trong một thời gian.

- Em có nhận xét gì về các cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong thời Bắc thuộc ?

2. Một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

a) Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

Mùa xuân năm 40, Hai Bà Trưng nổi dậy khởi nghĩa ở Hát Môn (Phúc Thọ, Hà Tây[1]). Được đông đảo nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, quân khởi nghĩa đánh

(1) Nay thuộc Hà Nội.

chiếm Mê Linh (Vĩnh Phúc), rồi từ Mê Linh tiến đánh, chiếm Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội) và Luy Lâu (Thuận Thành, Bắc Ninh). Thái thú Tô Định phải trốn chạy về nước. Cuộc khởi nghĩa kết thúc thắng lợi, Trưng Trắc được nhân dân suy tôn làm vua, đóng đô ở Mê Linh.

Lên làm vua, Trưng Vương bắt tay ngay vào việc xây dựng chính quyền độc lập, tự chủ và xá thuế trong 2 năm liền cho nhân dân ba quận.

Nhiều nữ tướng tham gia chỉ huy cuộc khởi nghĩa được phong chức tước như Trần Thị Đoan, Lê Chân, Thiều Hoa, Ngọc Lâm, Vũ Thục Nương

Tổ chức chính quyền của Trưng Vương còn rất sơ khai nhưng là một chính quyền độc lập, tự chủ của nhân dân ta được ra đời sau khi cuộc khởi nghĩa thắng lợi và đã cổ vũ tinh thần đấu tranh chống ách đô hộ của phong kiến phương Bắc sau đó.

Mùa hè năm 42, Mã Viện được vua Hán cử làm tổng chỉ huy đạo quân lớn khoảng 2 vạn người, chia làm 2 cánh thuỷ, bộ kéo vào xâm lược nước ta.

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta do Hai Bà Trưng lãnh đạo rất anh dũng, nhưng do lực lượng yếu nên đã bị thất bại.

Cuộc chiến đấu đã diễn ra quyết liệt ở Lãng Bạc. Nhưng do tương quan lực lương quá chênh lệch, Trưng Vương phải rút quân về Cổ Loa Cổ Loa bi thất thủ, quân Trưng Vương lui về Ha Lôi và từ Ha Lôi lui về giữ Cấm Khê (vùng chân núi Ba Vì đến vùng chùa Hương – Hà Tây) Quân Mã Viện dồn sức đánh bai quân Hai Bà ở Cấm Khê. Hai Bà Trưng hi sinh Đại quân của Hai Bà bị tan vỡ, số còn lại rút về chiến đấu ở Cửu Chân cho đến khi bị tiêu diệt.

Hình 34 – Đền thờ Hai Bà Trưng ở Mê Linh (Vĩnh Phúc)

b) Cuộc khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nhà nước Vạn Xuân

Mùa xuân năm 542, nhân lúc nhân dân đang oán giận chế độ bóc lột hà khắc của nhà Lương, Lý Bí liên kết với hào kiệt các châu thuộc miền Bắc nước ta, nổi dậy khởi nghĩa. Chưa đầy 3 tháng, nghĩa quân đã đánh chiếm được châu thành Long Biên (Bắc Ninh). Chính quyền đô hộ bị lật đổ. Mùa xuân năm 544, Lý Bí lên ngôi vua (Lý Nam Đế), đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, dựng kinh đô ở cửa sông Tô Lịch (Hà Nội). Nhà nước Vạn Xuân độc lập, tự chủ ra đời.

Năm 545, nhà Lương cử Trần Bá Tiên cùng với Thứ sử Giao Châu đem quân sang xâm lược nước ta. Lý Nam Đế phải rút quân về Vĩnh Phúc, rồi Phú Thọ và giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục rút quân về đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên) tổ chức kháng chiến. Đến năm 550, cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi Triệu Quang Phục lên làm vua (Triệu Việt Vương)

Năm 571, Lý Phật Tử (một người họ hàng với Lý Nam Đế) bất ngờ đem quân đánh úp Triệu Việt Vương, cướp ngôi. Sử ghi là Hậu Lý Nam Đế. Năm 603, nhà Tuỳ đem quân xâm lược, Lý Phật Tử bị bắt. Nhà nước Vạn Xuân kết thúc.

c) Cuộc khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ

Năm 905, nhân cơ hội nhà Đường suy sụp, Khúc Thừa Dụ được nhân dân ủng hộ, đánh chiếm Tống Bình (Hà Nội), giành quyền tự chủ. Nam 907, Khúc Hạo lên thay, thực hiện nhiều chính sách cải cách về các mặt để xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta suốt nghìn năm Bắc thuộc đã giành được thắng lợi về cơ bản, tạo điều kiện để đi đến hoàn toàn thắng lợi vào nam 938.

d) Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Nam 931, Dương Đình Nghệ lãnh đạo nhân dân đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán, thay họ Khúc nắm giữ chính quyền tự chủ. Đầu năm 937, ông bị Kiều Công Tiễn giết hại để đoạt chức Tiết đô sứ. Tháng 10 938, Ngô Quyền đem quân đánh Kiều Công Tiễn. Công Tiễn cho người sang cầu cứu nhà Nam Hán. Lợi dụng cơ hội này, quân Nam Hán kéo vào xâm lược nước ta lần thứ hai.

Ngô Quyền nhanh chóng tiến quân vào thành Đại La (Hà Nội), bắt giết Kiều Công Tiễn và dùng kế đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng, cho quân mai phục ở hai bên bờ sông. Khi thuỷ triều lên, ông cho một toán quân ra khiêu chiến, giả vờ thua, nhử quân Hán vào bên trong bãi cọc. Vừa lúc nước triều rút, cọc nhô lên, quân ta đổ ra đánh. Thuyền giặc vướng cọc lại bị đánh từ nhiều phía, tan vỡ. Chủ tướng giặc bị tiêu diệt.

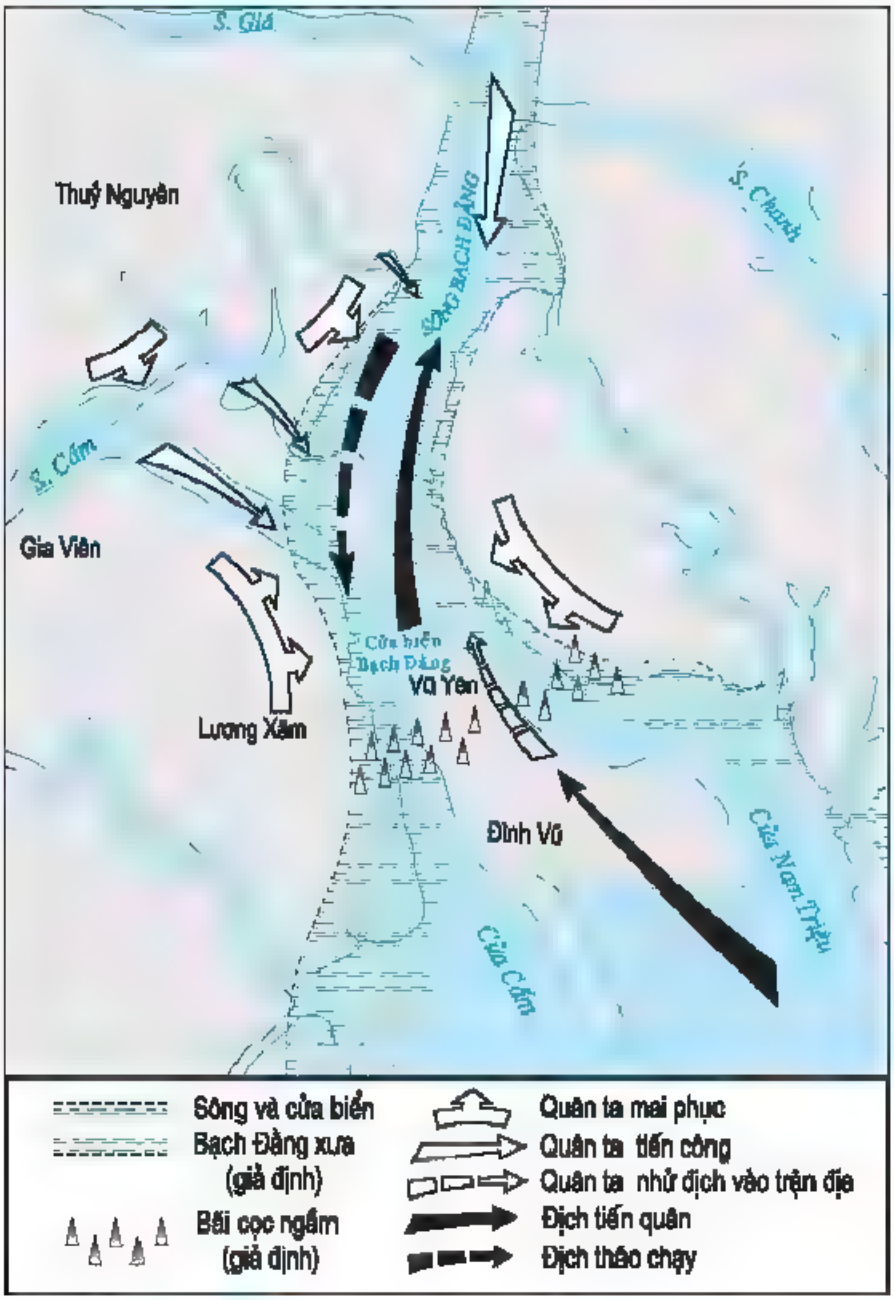

Hình 35 – Lược đồ chiến thắng Bạch Đằng năm 938

Nhận xét về ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938, nhà sử học Ngô Thì Sĩ ở thế kỉ XVIII viết : "Trận thắng lợi trên sông Bạch Đằng là cơ sở sau này cho việc phục lại quốc thống. Những chiến công các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhờ vào uy thanh lẫm liệt để lại ấy. Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, há phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu".

(Khâm định Việt sử thông giám cương mục)

Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền năm 938 đã mở ra một thời đại mới – *thời đại độc lập, tự chủ lâu dài của dân tộc ta.*

Hay nêu những nét chính về một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu

CÂU HỎI

1. Việc thành lập nhà nước Vạn Xuân có ý nghĩa gì ?
2. Trình bày nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.
3. Nêu những sự kiện chứng tỏ tính liên tục và rộng lớn của phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta thời Bắc thuộc.
4. Hãy nêu những đóng góp của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Khúc Thừa Dụ và Ngô Quyền trong cuộc đấu tranh giành độc lập thời Bắc thuộc.

Chương II
VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV

Bài 17
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN
(Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV)

The kỉ X mở đầu thời đại phong kiến độc lập của dân tộc Việt Nam. Nhà nước quân chủ được thành lập và từng bước phát triển đến đỉnh cao ở thế kỉ XV trên một lãnh thổ thống nhất.

I BƯỚC ĐẦU XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP Ở THẾ KỈ X

Sau khi đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán, năm 939 Ngô Quyền xưng vương, bắt tay xây dựng chính quyền mới, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh – Hà Nội). Năm 944, Ngô Quyền mất. Nhà Ngô suy vong, "loạn 12 sứ quân" diễn ra, đất nước bị chia cắt. Từ Hoa Lư (Ninh Bình), Đinh Bộ Lĩnh đem quân dẹp yên nội loạn, thống nhất lại đất nước.

> Sử cũ ghi : Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế (Đinh Tiên Hoàng), "đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh đô về động Hoa Lư đắp thành, đào hào, xây cung điện, đặt triều nghi. Bấy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng đế".
>
> *(Đại Việt sử kí toàn thư)*

Nhà Đinh và tiếp sau đó là nhà Tiền Lê đã xây dựng nên một nhà nước quân chủ sơ khai gồm 3 ban : Văn ban, Võ ban và Tăng ban, chia nước thành 10 đạo, tổ chức quân đội theo hướng chính quy.

II PHÁT TRIỂN VÀ HOÀN CHỈNH NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN Ở CÁC THẾ KỈ XI – XV

1. Tổ chức bộ máy nhà nước

Đất nước dần dần ổn định. Năm 1009, nhà Lý được thành lập. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (Hà Nội), mở ra một giai đoạn phát triển mới. Năm 1054, vua Lý Thánh Tông quyết định đổi tên nước là Đại Việt.

Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV, trải qua các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê, chính quyền trung ương được tổ chức ngày càng chặt chẽ. Vua (Hoàng đế) đứng đầu nhà nước, quyết định mọi việc quan trọng. Quyền hành của vua ngày càng cao. Ở thời Lý, Trần, Hồ, giúp vua trị nước có Tể tướng và một số đại thần. Bên dưới là các cơ quan trung ương như sảnh, viện, đài.

Cả nước được chia thành nhiều lộ, trấn, do các hoàng tử (thời Lý) hay An phủ sứ (thời Trần, Hồ) cai quản. Dưới lộ, trấn là các phủ, huyện, châu, đều có quan lại của triều đình trông coi. Đơn vị hành chính cơ sở là xã. Thời Trần, những người đứng đầu xã được gọi là Xã quan.

Năm 1428, sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, lãnh tụ tối cao của nghĩa quân Lam Sơn là Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Lê, khôi phục quốc hiệu Đại Việt. Nhà nước quân chủ mới được tổ chức theo mô hình thời Trần, Hồ.

Từ những năm 60 của thế kỉ XV, khi đất nước đã cường thịnh, vua Lê Thánh Tông tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn. Ở Trung ương, chức Tể tướng và các chức Đại hành khiển bị bãi bỏ. Vua trực tiếp quyết định mọi việc. Bên dưới là 6 bộ. Các cơ quan như Ngự sử đài, Hàn lâm viện được duy trì với quyền hành cao hơn. Cả nước được chia thành 13 đạo thừa tuyên. Mỗi đạo đều có 3 ti trông coi các mặt dân sự, quân sự, an ninh. Dưới đạo là các phủ, huyện, châu như cũ. Người đứng đầu xã là Xã trưởng, do dân bầu.

Ở thời Lý, Trần, phần lớn các quan chức cao cấp là quý tộc vương hầu hoặc con em quan lại cao cấp. Khi giáo dục phát triển, nhà nước bắt đầu đưa những người đỗ đạt vào làm quan. Thời Lê, giáo dục thi cử trở thành nguồn đào tạo và tuyển chọn quan lại chủ yếu.

> Vua Lê Hiến Tông (1497 – 1504) đã viết : "Nhân tài là nguyên khí của nhà nước, nguyên khí mạnh thì trị đạo mới thịnh. Khoa mục là đường thẳng của quan trường, đường thẳng mở thì chân nho mới có".
>
> *(Lịch triều hiến chương loại chí)*

Quý tộc, quan lại được ban phẩm hàm, cấp lương bổng và ruộng đất.

Những thay đổi qua cuộc cải cách hành chính thời Lê Thánh Tông có ý nghĩa gì ?

2. Luật pháp và quân đội

Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ *Hình thư* – bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Thời Trần, nhà nước có bộ *Hình luật*. Thời Lê, một bộ luật đầy đủ được ban hành với tên gọi *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Luật Hồng Đức*), gồm hơn 700 điều, quy định khá đầy đủ các tội danh và hình phạt liên quan đến hầu hết các hoạt động xã hội, bảo vệ quyền hành của giai cấp thống trị, một số quyền lợi chân chính của nhân dân và an ninh đất nước.

Một số điều trong bộ luật :

– Khi xa giá vua đi qua mà xông vào hàng người đi theo thì xử tội đồ, nếu xông vào đội cận vệ thì xử chém. Lầm lỡ thì giảm một bậc.

Bán ruộng đất ở biên cương cho người ngoại quốc thì xử chém.

Đào trộm đê đập làm thiệt hại nhà cửa, lúa má thì xử đồ, lưu, bắt đền tổn hại

Quân đội sớm được tổ chức quy củ, gồm hai bộ phận : quân bảo vệ nhà vua và kinh thành (cấm quân) và quân chính quy, bảo vệ đất nước (ngoại binh hay lộ binh), được tuyển theo chế độ "ngụ binh ư nông". Quân đội được trang bị vũ khí đầy đủ ; thời Hồ, thời Lê đã có một vài loại súng. Thời Trần, khi có chiến tranh, nhà nước cho phép các vương hầu được mộ quân tham gia đánh giặc. Nhân dân các làng cũng được phép tổ chức dân binh

Các điều luật trên nói lên điều gì ?

3. Hoạt động đối nội và đối ngoại

Vấn đề bảo vệ an ninh đất nước được các triều đại đương thời rất coi trọng. Nhân dân tuy phải làm đầy đủ nghĩa vụ đi lính, lao dịch, nộp thuế, chăm lo bảo vệ đê điều nhưng được nhà nước coi trọng và quan tâm đến đời sống.

Các triều đại phong kiến đều có chính sách đoàn kết với các dân tộc ít người, nhất là với các tù trưởng ở vùng biên giới. Những lúc có ngoại xâm, nhà nước đều huy động hoặc khuyến khích họ tham gia kháng chiến, bảo vệ nền độc lập

của Tổ quốc. Tuy nhiên, nhà nước phong kiến cũng rất nghiêm khắc đối với những tù trưởng dân tộc ít người có hành động phản loạn hoặc muốn tách ra khỏi cộng đồng.

Trong quan hệ đối ngoại, chủ yếu đối với các triều đại phương Bắc, các triều đại phong kiến Đại Việt thực hiện đầy đủ lệ triều cống nhưng luôn giữ vững tư thế của một quốc gia độc lập, tự chủ. Khi bị xâm lược, nhà nước và nhân dân sẵn sàng chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc, nhưng khi chiến tranh kết thúc, quan hệ hoà hiếu lại được thiết lập trên tinh thần mỗi bên "đều chủ một phương".

Đối với các nước láng giềng ở phía tây và phía nam như Lan Xang, Cham-pa, Chân Lạp, nhà nước Đại Việt luôn giữ quan hệ thân thiện, mặc dù đôi lúc xảy ra chiến tranh.

Trong các thế kỉ X – XV, quốc gia Cham-pa không còn ổn định như trước. Các vương triều thay thế nhau, tiếp tục duy trì quyền thống trị nhưng có lúc chịu sự khống chế của Chân Lạp hoặc có lúc đem quân đánh lên Đại Việt. Cuối thế kỉ XV, nhà nước Cham-pa suy sụp.

Nêu tác dụng của các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước phong kiến.

CÂU HỎI

1. So sánh bộ máy nhà nước thời Lê với bộ máy nhà nước thời Đinh, Tiền Lê.
2. Vẽ sơ đồ nhà nước thời Lý, Trần và thời Lê Thánh Tông, qua đó đánh giá cuộc cải cách hành chính của Lê Thánh Tông
3. Nhận xét chung về sự hoàn thiện của nhà nước phong kiến Việt Nam thời Lê.
4. Lập bảng thống kê thời gian thống trị của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV.

Bài 18 CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRONG CÁC THẾ KỈ X – XV

Với niềm tự hào chân chính và ý thức vươn lên, từ thế kỉ X cho đến thế kỉ XV, nhân dân Việt Nam đã cần cù lao động, xây dựng và phát triển một nền kinh tế tự chủ, toàn diện. Ruộng đất ngày càng mở rộng, thủ công nghiệp ngày càng phát triển tạo điều kiện cho sự phát triển của thương nghiệp trong nước cũng như giao lưu với thương nhân nước ngoài. Tuy nhiên, do sự chi phối của những quan hệ sản xuất phong kiến, xã hội ngày càng phân hoá.

1. Mở rộng, phát triển nông nghiệp

Đầu thế kỉ X, sau khi giành được độc lập, tự chủ, nhân dân cả nước, từ miền xuôi đến miền ngược phấn khởi, ra sức khai phá đất hoang, mở rộng ruộng đồng, phát triển nông nghiệp nhằm nhanh chóng nâng cao đời sống, đưa đất nước ngày càng cường thịnh.

Công cuộc khai hoang, mở rộng diện tích canh tác ngày càng gia tăng. Vùng châu thổ các sông lớn và vùng ven biển được khai phá. Nhiều xóm làng mới được thành lập. Các vua Tiền Lê, Lý hằng năm làm lễ cày ruộng để khuyến khích nhân dân sản xuất. Nhà Trần khuyến khích các quý tộc, vương hầu mộ dân nghèo đi khai hoang, thành lập điền trang. Đại Việt đương thời thường xuyên bị nạn lụt đe doạ, gây nhiều khó khăn. Nhà Lý chú trọng cho dân xây dựng những con đê. Năm 1248, nhà Trần tổ chức đắp đê từ đầu nguồn đến cửa biển dọc các con sông lớn, gọi là đê "quai vạc"(1).

> Theo nhận xét của sứ thần Trung Quốc : "Từ đó thuỷ tai không còn nữa mà đời sống của dân cũng được sung sướng, đất không bỏ sót một nguồn lợi nào".

(1) Còn gọi là đê "đỉnh nhĩ".

Làng xóm được bảo vệ, mùa màng ổn định. Thời Lê sơ, nhà nước sai người đắp một số đoạn đê biển, tạo điều kiện cho nhân dân khai hoang mở rộng ruộng đồng. Các vua Lê cũng cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại, đặt *phép quân điền* phân chia ruộng công ở các làng xã.

Các nhà nước Lý, Trần, Lê sơ đều quan tâm đến việc bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp.

> Theo lời của Thái hậu Linh Nhân, vua Lý Nhân Tông đã xuống chiếu : "Kẻ nào mổ trộm trâu thì xử 80 trượng, đồ làm khao giáp. Nhà láng giềng không tố cáo thì xử 80 trượng"
>
> *(Đại Việt sử kí toàn thư)*

> Ngoài việc chăn nuôi và bảo vệ trâu, bò làm sức kéo, người dân còn nuôi gia cầm như gà, vịt, ngan...

Ngoài việc trồng lúa, nhân dân còn trồng nhiều cây lương thực khác như san, khoai, đậu, kê và các loại cây ăn quả như cam, quýt, chuối, nhãn, vải... cùng một số cây công nghiệp như bông, dâu...

Nhiều vườn rau được hình thành xung quanh các khu đông dân. Mùa màng tốt tươi, nhân dân đủ ăn, đủ mặc, đã khiến các nhà thơ ngợi ca :

Đứng mãi nào hay ngày đã tận,
Khắp đồng lúa tốt tựa mây xanh.

(Bùi Tông Quán, bản dịch)

Hoặc nhân dân thời Lê có câu :

Đời vua Thái Tổ, Thái Tông,
Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn.

Nhà nước và nhân dân Đại Việt đã làm gì để phát triển nông nghiệp ?

Sự phát triển nông nghiệp đương thời có ý nghĩa gì đối với xã hội ?

2. Phát triển thủ công nghiệp

Đất nước độc lập, thống nhất. Thủ công nghiệp có điều kiện phát triển nhanh chóng do nhu cầu trong nước ngày càng tăng lên. Trong nhân dân, các nghề thủ công cổ truyền như đúc đồng, rèn sắt, làm đồ gốm sứ, ươm tơ dệt lụa ngày càng

phát triển. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Chuông đồng, tượng Phật xuất hiện ở khắp các chùa chiền. Đồ gốm tráng men ngọc, men xanh độc đáo, in hình người, hình thú, hoa lá... được đem trao đổi ở nhiều nơi. Người thợ gốm còn sản xuất các loại gạch có trang trí hoa, rồng để phục vụ việc xây dựng cung điện, chùa chiền. Các nghề chạm khắc đá, làm đồ trang sức bằng vàng bạc, làm giấy các loại, nhuộm vải đều phát triển.

Hình 36 – Hình rồng và hoa dây
(chùa Phật Tích - Bắc Ninh)

Theo *Thiên nam hành kí* (của một tác giả Trung Quốc, thời Nguyên), nhà Trần đã dâng cống nhiều sản phẩm thủ công quý giá như lụa mịn ngũ sắc, mâm đá hoa dát vàng, bạc, đĩa hình hoa sen bằng vàng, khăn lụa thêu kim tuyến...

Việc khai thác các tài nguyên trong lòng đất (mỏ vàng, bạc, đồng...) ngày càng phát triển.

Một số làng chuyên làm nghề thủ công được hình thành như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Giang), Chu Đậu (Hải Dương), Huê Cầu (Hưng Yên) v.v... Tuy nhiên, nhân dân ở đây vẫn làm nông nghiệp.

Sự ra đời của các làng nghề thủ công có ý nghĩa gì đối với sự phát triển của thủ công nghiệp ?

Các triều Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê sơ đều thành lập các xưởng thủ công (quan xưởng) chuyên lo việc đúc tiền, rèn đúc vũ khí, đóng thuyền chiến, may mũ áo cho vua quan, quý tộc hoặc góp phần xây dựng các cung điện, dinh thự. Đầu thế kỉ XV, các thợ quan xưởng dưới sự chỉ đạo của Hồ Nguyên Trừng đã chế tạo được súng thần cơ (súng lớn) và đóng được thuyền chiến có lầu. Thời Lê sơ, quan xưởng được mở rộng

Em đánh giá như thế nào về thủ công nghiệp nước ta đương thời ?

3. Mở rộng thương nghiệp

Sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp trong hoàn cảnh đất nước độc lập, thống nhất và ngày càng mở rộng đã đẩy nhanh sự phát triển của thương nghiệp.

Các chợ làng, chợ huyện, chợ chùa mọc lên ở nhiều nơi. Giao lưu buôn bán các sản phẩm nông nghiệp, thủ công ngày càng nhộn nhịp.

> Một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta vào cuối thế kỉ XIII đã viết : "Trong xóm làng thường có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hoá trăm thứ, bày la liệt".
>
> *(An Nam tức sự)*

Thang Long từ thời Lý, Trần đã là một đô thị lớn với nhiều phố phường, chợ. Thời Lê sơ, Thăng Long có 36 phố phường vừa buôn bán vừa làm thủ công, phát triển phồn thịnh.

Từ sớm, các thuyền buôn Trung Quốc hay các nước phương Nam đã qua lại buôn bán ở các vùng biển phía bắc và miền Trung. Năm 1149, nhà Lý cho xây dựng trang Vân Đồn (Quảng Ninh) làm bến cảng để thuyền buôn nước ngoài vào trao đổi hàng hoá. Lạch Trường (Thanh Hoá), Cần Hải (Nghệ An), Hội Thống (Hà Tĩnh), Thị Nại (Bình Định) đều là những vùng cảng quan trọng.

> Viết về Lạch Trường, *An Nam tức sự* nhận xét : "Thuyền bè các nước ngoài đến họp ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, thật là thịnh vượng".

Ở vùng biên giới Việt – Trung, từ thời Lý đã hình thành một số địa điểm trao đổi hàng hoá. Lái buôn hai nước đem đủ thứ lụa là, giấy bút, hương liệu, vải vóc, ngà voi, ngọc vàng... đến trao đổi.

Tuy nhiên, vào thời Lê, nhà nước không chủ trương mở rộng giao lưu với thương nhân nước ngoài. Thuyền bè nước ngoài chỉ được cập bến một số cảng và bị khám xét nghiêm ngặt.

Em nghĩ thế nào về thương nghiệp của nước ta ở các thế kỉ X – XV ?

4. Tình hình phân hoá xã hội và cuộc đấu tranh của nông dân

Sự phát triển kinh tế trong hoàn cảnh của chế độ phong kiến vừa góp phần nâng cao đời sống nhân dân, củng cố nền độc lập dân tộc, vừa đẩy nhanh sự phân hoá xã hội. Giai cấp địa chủ thống trị ngày càng mở rộng ruộng đất tư hữu, nhất là các quý tộc Trần với hệ thống điền trang của mình. Ban đầu, điều này góp phần mở rộng diện tích canh tác, giải quyết ít nhiều tình trạng dân phiêu tán. Từ thế kỉ XIV, do nhiều nguyên nhân khác nhau, mất mùa, đói kém xảy ra ngày càng nhiều, nên "nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai, con gái làm nô tì". Trong lúc đó, vua quan, quý tộc chấp chiếm ruộng đất, ăn chơi xa xỉ, không quan tâm đến cuộc sống cua nhân dân. Nhiều cuộc đấu tranh của nông dân đã bùng lên, nhất là vào cuối thế kỉ XIV. Nhà Trần suy vong. Tể tướng Hồ Quý Ly thực hiện một cuộc cải cách lớn để cứu vãn tình thế nhà Hồ được thành lập.

Câu hỏi

1. Những nguyên nhân nào tao nên sư phát triển nông nghiệp ở các thế kỉ X – XV ?
2. Hãy nêu những biểu hiện nói lên sự phát triển của thủ công nghiệp và thương nghiệp thời Lý, Trần, Lê.
3. Sư phân hoá xã hôi ở thế kỉ XIV dẫn đến hâu quả gì ?

Bài 19 NHỮNG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGOẠI XÂM Ở CÁC THẾ KỈ X – XV

Trong những thê kỉ xây dựng đất nước, nhân dân ta vẫn phai liên tục tiến hành các cuộc kháng chiến chông ngoại xâm. Với lòng yêu nước nồng nàn, với tinh thần chiến đấu kiên cường, anh dũng, nhân dân Đại Việt đã làm nên biết bao chiến thắng huy hoàng, giữ vững nên độc lập dân tộc.

I CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC TỐNG

Đầu thế kỉ X, nhân dân Việt Nam đã giành lại được quyền tự chủ, lật đổ hoàn toàn chế độ đô hộ hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc. Nhưng chẳng bao lâu sau chiến thắng Bạch Đằng nam 938, nhân dân ta đã phải đương đầu với hai lần xâm lược của nhà Tống.

1. Cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê

Nam 980, được tin triều đình nhà Đinh gạp nhiều khó khan, vua Tống vội cử quân sang xâm lược nước ta. Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lập tức được nhiều tướng lĩnh và bà Thái hậu họ Dương tôn lên làm vua, chỉ đạo cuộc kháng chiến.

Năm 981, quân Tống tiến vào nước ta. Với ý chí quyết chiến, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, quân và dân Đại Cồ Việt đã chiến đấu anh dũng, đánh tan quân xâm lược Tống ngay trên vùng Đông Bắc. Nhiều tướng giạc bị bắt. Nhà Tống buộc phải rút quân, bỏ mộng xâm lược nước ta. Quan hệ Việt – Tống trở lại bình thường

Hay cho biet nguyen nhan thang lợi của cuộc khang chien chống Tống thời Tiền Lê.

2. Cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý

Vào những năm 70 của thế kỉ XI, trong lúc Đại Việt đang phát triển thì nhà Tống bước vào giai đoạn khủng hoảng, phía bắc bị người Liêu, Hạ xâm lấn, trong nước nông dân nổi dậy ở nhiều nơi. Trước tình thế đó, Tể tướng Vương An Thạch đã khuyên vua Tống sai quân xâm lược nước ta : "Nếu thắng, thế Tống sẽ tăng, các nước Liêu, Hạ sẽ phải kiêng nể".

Tin quân Tống chuẩn bị xâm lược báo về, Thái hậu Ỷ Lan cùng vua Lý triệu tập các đại thần hội bàn. Thái uý Lý Thường Kiệt đã chủ trương : "Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân đánh trước để chặn mũi nhọn của giặc". Được sự tán đồng của triều đình và sự ủng hộ nhiệt liệt của quân sĩ, năm 1075, Thái uý Lý Thường Kiệt – người chỉ đạo cuộc kháng chiến, đã kết hợp lực lượng quân đội của triều đình với lực lượng dân binh của các tù trưởng dân tộc ít người ở phía bắc, mở cuộc tập kích lên đất Tống, đánh tan các đạo quân nhà Tống ở đây, rồi rút về nước.

Đầu năm 1077, khoảng 30 vạn quân Tống đánh sang Đại Việt. Dưới sự lãnh đạo tài giỏi của Lý Thường Kiệt, quân dân ta đánh tan quân xâm lược Tống trong trận quyết chiến trên bờ sông Như Nguyệt (Bắc Ninh). Cuộc kháng chiến hoàn toàn thắng lợi. Bài thơ *Nam quốc sơn hà* mãi mãi vang vọng non sông :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Tạm dịch :

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

(Theo *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB Khoa học xã hội, H , 1971)

- *Phân tích ý nghĩa của bài thơ Nam quốc sơn hà*

II CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG XÂM LƯỢC MÔNG – NGUYÊN Ở THẾ KỈ XIII

Dưới thời Trần, nhân dân Đại Việt phải đương đầu với một thử thách hiểm nghèo : trong vòng 30 nam phải tiến hành 3 lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên hung bạo (1258, 1285, 1287 1288).

Dưới sự lãnh đạo của các vị vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Thái sư Trần Thủ Độ cùng hàng loạt vị tướng tài giỏi như Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão v.v..., đặc biệt là nhà quân sự thiên tài Trần Quốc Tuấn (Trần Hưng Đạo), quân và dân Đại Việt đã đoàn kết, cầm vũ khí đứng lên chống giặc giữ nước.

> Lời hịch của Tiết chế Trần Hưng Đạo có đoạn "Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa ; chỉ giận chưa thể lột da, ăn gan, uống máu quân thù ; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thây ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm."
>
> (Theo *Thơ văn Lý – Trần*)

Kinh thành Thăng Long ba lần bị quân xâm lược tàn phá, bộ chỉ huy kháng chiến có lúc bị kẹp giữa hai gọng kìm của quân xâm lược, từ Nam đánh lên và từ Bắc đánh xuống. Nhưng, với ý chí kiên cường, với truyền thống yêu nước sâu sắc, nhân dân Đại Việt đã thực hiện lệnh của triều đình "nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng" Quân giặc đi đến đâu, nếu không bị đánh giết thì cũng chỉ thấy cánh "vườn không nhà trống". Cuối cùng, chúng phải chịu thất bại trong các trận Đông Bộ Đầu, Chương Dương, Hàm Tử, Tây Kết, Vạn Kiếp ở hai lần xâm lược 1258, 1285 và đau đớn nhất, nặng nề nhất là trận đại bại trên sông Bạch Đằng nam 1288 trong lần xâm lược thứ ba.

Bạch Đằng nhất trận hoả công
Tặc binh đại phá, huyết hồng man giang.

(Bạch Đằng một trận hoả công
Giặc kia tan tác, máu hồng đỏ sông.)

Chiến thắng Bạch Đằng mãi mãi ghi sâu vào lịch sử đấu tranh anh hùng của dân tộc Việt Nam, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông – Nguyên của nhân dân ta.

Cùng thời gian này, năm 1282, quân Mông Nguyên dong thuyền đánh vào Cham-pa. Quân dân Cham-pa rút lui khỏi kinh thành và sau đó, dưới sự chỉ huy

của Thái tử Ha-ri-gít, tập trung lực lượng đánh lui quân xâm lược. Một bộ phận của chúng phải rút lên phía bắc, theo sự điều động của nhà Nguyên đánh vào phía nam của Đại Việt.

– Nêu ý nghĩa lợi ích nơi trên của Trần Hưng Đạo

– Tại sao nhân dân thời Trần lại sẵn sàng đoàn kết với triều đình chống giặc giữ nước ?

III – PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MINH VÀ KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Cuối thế kỉ XIV, nhà Trần suy vong. Năm 1400, nhà Hồ thành lập. Cuộc cải cách của nhà Hồ chưa đạt được kết quả mong muốn thì quân Minh ồ ạt tiến sang xâm lược. Năm 1407, cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, nước ta rơi vào ách đô hộ của nhà Minh. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa bùng lên ở khắp nơi trong cả nước, nhưng đều bị đàn áp.

Trước những hành động tàn bạo của kẻ thù : "*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn ; Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*", cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo đã nổ ra ở Lam Sơn (Thanh Hoá) vào mùa xuân năm 1418. Mặc dù nhiều lần bị quân Minh tiến đánh dữ dội, nghĩa quân vẫn giữ vững tinh thần chiến đấu, mở rộng dần vùng hoạt động để rồi sau đó, làm chủ cả vùng đất từ Thanh Hoá vào phía Nam. Được sự hưởng ứng nhiệt liệt của nhân dân, nghĩa quân đã tấn công ra Bắc, chiến đấu quyết liệt với quân Minh, đẩy chúng vào thế bị động. Cuối năm 1427, 15 vạn quân cứu viện của giặc ồ ạt tiến vào nước ta đã bị nghĩa quân đánh tan tành ở trận Chi Lăng – Xương Giang lừng lẫy. Giặc rơi vào thế cùng quẫn, nghĩa quân đã "thể đức hiếu sinh" cấp ngựa, thuyền cho chúng rút về nước.

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo [...]
Xã tắc từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới [...]

Một cỗ nhung y chiến thắng, nên công oanh liệt ngàn năm ;

Bốn phương hiển cả thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn...

(Bình Ngô đại cáo)

Nêu một vài đặc điểm của khởi nghĩa Lam Sơn. So sánh với các cuộc kháng chiến thời Lý, Trần.

Hình 37 Lược đồ các địa danh diễn ra những trận đánh lớn (thế kỉ X – XV)

CÂU HỎI

1. Lập bảng thống kê các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa chống ngoại xâm từ thế kỉ X đến thế kỉ XV.
2. Phân tích sự khác nhau giữa hai cuộc kháng chiến chống Tống thời Lý và chống Mông – Nguyên thời Trần
3. Trình bày nguyên nhân thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Bài 20 XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC TRONG CÁC THẾ KỈ X – XV

Trong các thế kỉ X - XV, cùng với sự nghiệp chính trị, quân sự và phát triển kinh tế, nhân dân Việt Nam đã từng bước xây dựng cho mình một nền văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc. Những thành tựu văn hoá đạt được, vừa là sản phẩm của sự nghiệp chung nói trên, vừa đặt nền móng vững chắc lâu dài cho dân tộc.

I – TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO

Bước sang thời độc lập, Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo vốn được du nhập vào nước ta từ thời Bắc thuộc, có điều kiện phát triển.

Nho giáo dần dần trở thành hệ tư tưởng chính của giai cấp phong kiến thống trị, được đặt thành những nguyên tắc cơ bản trong quan hệ vua – tôi, cha – con, chồng – vợ và là tư tưởng chi phối nội dung giáo dục, thi cử. Tuy nhiên, ở các thế kỉ X – XIV, trong nhân dân, ảnh hưởng của Nho giáo còn ít, đạo Phật còn giữ một vị trí đặc biệt quan trọng và rất phổ biến. Các nhà sư được triều đình tôn trọng, có lúc đã tham gia bàn việc nước. Vua, quan nhiều người theo đạo Phật, góp tiền xây dựng chùa, đúc chuông, tô tượng, viết giáo lí nhà Phật.

> Sử cũ viết : "Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tôn miếu chưa dựng, xã tắc chưa lập mà trước đã dựng 8 chùa ở phủ Thiên Đức .. cấp độ điệp cho hơn 1000 người ở kinh sư làm tăng".
>
> *(Đại Việt sử kí toàn thư)*

> Chùa chiền được xây dựng ở khắp nơi, nhiều người theo đạo Phật, đến nỗi một vị quan thời Trần đã nhận xét "Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một", hoặc "chỗ nào có người ở đều có chùa thờ Phật"

Đạo giáo tuy không phổ cập nhưng hoà lẫn với các tín ngưỡng dân gian. Một số đạo quán được xây dựng

Từ cuối thế kỉ XIV, Phật giáo và Đạo giáo suy dần. Thời Lê sơ, Nho giáo được chính thức nâng lên địa vị độc tôn và vị trí đó được duy trì cho đến cuối

thế kỉ XIX. Số người theo đạo Phật, Đạo giáo giảm bớt. Nhà nước phong kiến ban hành nhiều điều lệnh nhằm hạn chế sự phát triển của Phật giáo, thiết lập tôn ti trật tự xã hội của Nho giáo trong nhân dân. Sự phát triển của giáo dục Nho học cũng góp phần củng cố vị trí của Nho giáo.

Nhận xét vị trí của Phật giáo ở các thế kỉ X – XIV

II – GIÁO DỤC, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT, KHOA HỌC – KĨ THUẬT

1. Giáo dục

Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu. Năm 1075, khoa thi quốc gia đầu tiên được tổ chức ở kinh thành.

Từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV, giáo dục Đại Việt từng bước được hoàn thiện và phát triển, trở thành nguồn đào tạo quan chức và người tài cho đất nước. Nội dung học tập được quy định chặt chẽ. Thời Lê sơ, quy chế thi cử được ban hành rõ ràng : cứ 3 năm có một kì thi Hội, chọn Tiến sĩ. Riêng thời vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) đã tổ chức 12 khoa thi Hội. Số người đi học ngày càng đông, dân trí do đó được nâng cao. Năm 1484, nhà nước quyết định dựng bia, ghi tên Tiến sĩ.

Hình 38 – Bia Tiến sĩ trong Văn Miếu (Hà Nội)

Hàng loạt trí thức tài giỏi được đào tạo đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, giáo dục Nho học không tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế.

– Việc dựng bia Tiến sĩ có tác dụng gì ?

2. Văn học

Sự phát triển giáo dục góp phần phát triển văn học.

Ban đầu, văn học mang nặng tư tưởng Phật giáo. Từ thời Trần, văn học dân tộc ngày càng phát triển. Hàng loạt bài thơ, bài hịch, bài phú nổi tiếng như *Nam quốc sơn hà*, *Hịch tướng sĩ*, *Bạch Đằng giang phú*, v.v... cùng hàng loạt tập thơ chữ Hán đã ra đời, vừa thể hiện tài năng văn học vừa toát lên niềm tự hào dân tộc và lòng yêu nước sâu sắc. Văn thơ phát triển đến mức, cuối thế kỉ XIV, Trần Nguyên Đán đã thốt lên :

Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
Thợ thuyền, thư lại cũng hay thơ.

(Thơ văn Lý - Trần)

Ở thế kỉ XV, văn học chữ Hán và chữ Nôm (được sáng tạo từ thế kỉ XI – XII) đều phát triển với sự xuất hiện của hàng loạt tập thơ của Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Lý Tử Tấn v.v... có nội dung ca ngợi đất nước phát triển.

Đặc điểm của thơ văn các thế kỉ XI - XV

3. Nghệ thuật

Nghệ thuật cũng có những bước phát triển mới. Trong các thế kỉ X – XIV, nhưng công trình nghệ thuật Phật giáo được xây dựng ở khắp mọi nơi như chua Một Cột (Diên Hựu), chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Dạm, tháp Báo Thiên, tháp Phổ Minh, Chuông, tượng cũng được đúc, tạc rất nhiều. Cuối thế kỉ XIV, thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc – Thanh Hoá) được xây dựng và trở thành một điển hình của nghệ thuật xây thành ở nước ta. Ở phía nam, nhiều đền tháp Chăm được xây dựng thêm, mang phong cách nghệ thuật đặc sắc

Xuất hiện nhiều tác phẩm điêu khắc mang những hoạ tiết hoa văn độc đáo như rồng mình trơn cuộn trong lá đề, bông cúc nhiều cánh, bệ chân cột hình hoa sen nở cùng nhiều bức phù điêu có hình các cô tiên, các vũ nữ vừa múa vừa đánh đàn

Hình 39 – Chùa Một Cột (Hà Nội)

Hình 40 – Tháp chùa Phổ Minh (Nam Định)

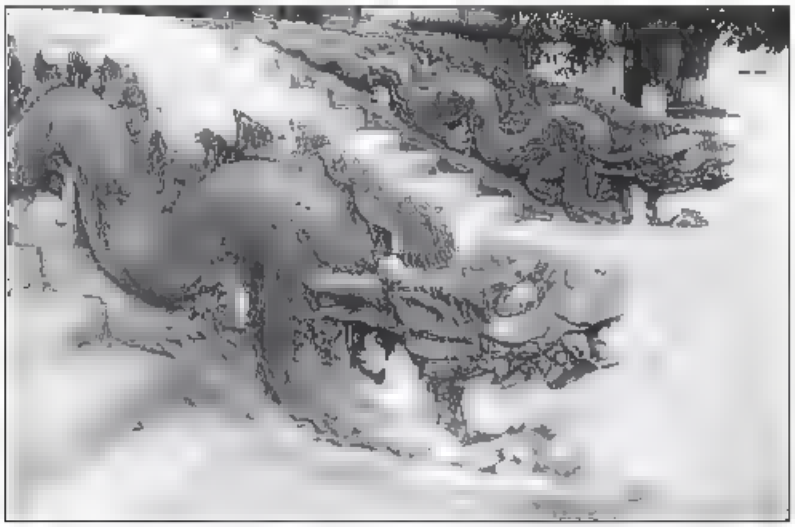

Hình 41 – Lan can đá chạm rồng tại thềm điện Kính Thiên (Hà Nội)

Nghệ thuật sân khấu như chèo, tuồng, ra đời từ sớm và ngày càng phát triển. Múa rối nước là một nghệ thuật đặc sắc, phát triển từ thời Lý.

> Văn bia Sùng Thiện diên linh (ở Hà Nam, khắc năm 1121) viết "Hàng nghìn chiếc thuyền bơi giữa dòng nhanh như chớp... Làn nước rung rinh, rùa vàng nổi lên đội ba quả núi... lô vân trên vỏ và xoè bốn chân, nhe răng trợn mắt Các thần tiên xuất hiện nét mặt nhuần nhị thanh tâm hà phải đâu vẻ đẹp của người trần thế, tay nhỏ nhẵn mềm mại múa điệu hồi phong..."

Âm nhạc phát triển với nhiều nhạc cụ như trống cơm, sáo, tiêu, đàn cầm, đàn tranh, chiêng cồng v.v... Các nghệ nhân sáng tác nhiều bản nhạc để tấu hát trong các buổi lễ hội.

Ca múa được tổ chức trong các lễ hội, ngày mùa ở khắp các làng bản miền xuôi cũng như miền ngược. Cùng với các điệu ca, điệu múa, còn có các cuộc đua tài như đấu vật, đua thuyền, đá cầu...

Quan sát các hình 39, 40, 41, hãy phân tích nét độc đáo của nghệ thuật kiến trúc Việt Nam

Hãy nhận xét về đời sống văn hoá của nhân dân thời Lý, Trần, Lê

4. Khoa học – kĩ thuật

Cùng với sự phát triển của giáo dục và ý thức dân tộc, nhiều ngành khoa học – kĩ thuật cũng đạt được những thành tựu có giá trị. Thời Trần, bộ *Đại Việt sử kí* (của Lê Văn Hưu) – bộ sử chính thống của nhà nước – được biên soạn. Ở các thế kỉ sau, nhiều bộ sử khác như *Lam Sơn thực lục*, *Đại Việt sử kí toàn thư*... được soạn thảo. Về địa lí có *Dư địa chí*, *Hồng Đức bản đồ* ; về quân sự có *Binh thư yếu lược* ; về các thiết chế chính trị có bộ *Thiên Nam dư hạ* ; về toán học có *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh, *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu.

Nhu cầu quốc phòng đã tạo điều kiện cho các quan xưởng, dưới sự chỉ đạo của Hồ Nguyên Trừng, chế tạo súng thần cơ và đóng các thuyền chiến có lầu. Thành nhà Hồ (ở Thanh Hoá) cũng là một thành tựu kĩ thuật quan trọng

Lập bảng thống kê các thành tựu khoa học – kĩ thuật

Câu hỏi

1. Trình bày tóm lược sự phát triển của giáo dục qua các thời Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, Lê sơ.
2. Vì sao Phật giáo rất phát triển dưới thời Lý, Trần nhưng đến thời Lê lại không phát triển ?
3. Thống kê các thành tựu văn học, nghệ thuật ở các thế kỉ XI – XV

Chương III
VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII

Bài 21 NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN TRONG CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Cuộc khủng hoảng chính trị ở đầu thế kỉ XVI đã làm sụp đổ triều Lê sơ. Nhà Mạc ra đời chưa được bao lâu thì xảy ra cuộc chiến tranh Nam – Bắc triều và tiếp đó là chiến tranh Trịnh – Nguyễn. Hai chính quyền ở Đàng Ngoài và Đàng Trong được hình thành, tồn tại cho đến cuối thế kỉ XVIII.

1. Sự sụp đổ của triều Lê sơ. Nhà Mạc được thành lập

Đầu thế kỉ XVI, triều Lê sơ suy sụp. Sau khi vua Lê Hiến Tông chết, các vua Uy Mục, Tương Dực không còn quan tâm đến việc triều chính, chỉ lo ăn chơi, sa đoạ. Quan lại, địa chủ nhân đó hoành hành, hạch sách nhân dân, chiếm đoạt ruộng đất. Nhân dân khổ cực đã nổi dậy đấu tranh ở nhiều nơi. Một số thế lực phong kiến cũng họp quân, đánh nhau, tranh chấp quyền hành. Nổi trội hơn cả là thế lực của Quốc công Thái phó Mạc Đăng Dung. Sau khi dẹp yên các thế lực phong kiến khác, nhận thấy được sự bất lực và suy sụp của dòng họ Lê, năm 1527 Mạc Đăng Dung bắt vua Lê nhường ngôi và thành lập triều đại mới – triều Mạc.

Trong những năm đầu thống trị, nhà Mạc xây dựng lại chính quyền theo mô hình cũ của nhà Lê, tổ chức thi cử đều đặn để tuyển lựa quan lại. Đồng thời, nhà Mạc cố gắng giải quyết vấn đề ruộng đất, tạo điều kiện ổn định lại đất nước. Nhà Mạc tập trung xây dựng một đạo quân thường trực mạnh để đối phó với mọi tình hình có thể xảy ra. Tuy nhiên, chỉ một thời gian sau, triều đình nhà Mạc suy thoái dần.

Hình 42 Di tích thành nhà Mạc (Lạng Sơn)

Giữa lúc đó, nhà Mạc lại phải chịu sức ép từ hai phía. Ở phía nam, một số cựu thần nhà Lê tập hợp lực lượng nổi dậy chống nhà Mạc. Ở phía bắc, biết được Đại Việt đang trong tình trạng không ổn định, vua Minh cho quân tiến xuống, phao tin xâm chiếm nước ta. Nhà Mạc lúng túng, đã buộc phải dâng sổ sách cho quân Minh, chịu thần phục để yên mặt Bắc. Vương triều Mạc không còn được sự tin tưởng của nhân dân.

2. Đất nước bị chia cắt

Không chấp nhận chính quyền của họ Mạc, một số quan lại cũ của nhà Lê, đứng đầu là Nguyễn Kim, đã họp quân, nêu danh nghĩa "phù Lê diệt Mạc", nổi dậy ở vùng Thanh Hoá. Một nhà nước mới được thành lập ở đây, sử cũ gọi là *Nam triều* để phân biệt với *Bắc triều* của nhà Mạc. Chiến tranh Nam – Bắc triều bùng nổ, kéo dài cho đến cuối thế kỉ XVI. Triều Mạc bị lật đổ. Đất nước bước đầu được thống nhất lại. Nhưng không lâu sau, hình thành một thế lực cát cứ ở mạn Nam – thế lực phong kiến họ Nguyễn.

Năm 1545, Nguyễn Kim chết, con rể là Trịnh Kiểm được cử lên thay, nắm toàn bộ binh quyền. Người con thứ của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng xin được vào trấn thủ đất Thuận Hoá. Đất Thuận Hoá trở thành nơi dấy nghiệp của họ Nguyễn.

Năm 1627, cuộc chiến tranh Trịnh – Nguyễn bùng nổ, kéo dài đến cuối năm 1672. Không phân được thắng bại, hai bên giảng hoà, lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm giới tuyến, chia đất nước làm hai : Đàng Ngoài và Đàng Trong, với hai chính quyền riêng biệt.

Tình trạng chia cắt kéo dài cho đến cuối thế kỉ XVIII, gây nên hậu quả hết sức nặng nề cho đất nước.

Nêu nguyên nhân của sự chia cắt đất nước

3. Nhà nước phong kiến ở Đàng Ngoài

Từ cuối thế kỉ XVI, nhà nước phong kiến Nam triều chuyển về Thăng Long, được xây dựng lại hoàn chỉnh với danh nghĩa thống trị toàn bộ đất nước, do vua Lê đứng đầu. Tuy nhiên, quyền hành của vua Lê không còn như trước, thậm chí bị thu hẹp đến mức chỉ còn là danh nghĩa. Mọi quyền hành đều nằm trong tay người tổng chỉ huy quân đội họ Trịnh, về sau được phong vương (nhân dân quen gọi là *chúa*).

Ở Trung ương hình thành hai bộ phận : triều đình và phủ chúa. Triều đình đứng đầu là vua Lê được tổ chức như cũ nhưng quyền hành bị thu hẹp. Phủ chúa gồm một số quan văn, quan võ cao cấp chuyên cùng chúa bàn bạc, quyết định các chủ trương, chính sách lớn của nhà nước và trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện. Về sau, chúa Trịnh đặt thêm 6 phiên, chỉ đạo hoạt động của các bộ.

Đàng Ngoài được chia thành 12 trấn, có Trấn thủ đứng đầu, làm việc với sự giúp đỡ của hai ti. Dưới trấn là phủ, huyện, châu, xã như cũ.

Nhà nước Lê – Trịnh tiếp tục chính sách tuyển chọn quan lại như thời Lê sơ. Bộ *Quốc triều hình luật* thời Hồng Đức vẫn tiếp tục được sử dụng với ít nhiều bổ sung.

Quân đội được tổ chức chặt chẽ, bao gồm một đội quân thường trực, được tuyển chủ yếu từ 3 phủ của Thanh Hoá và một số huyện của Nghệ An, gọi là quân Tam phủ. Đạo quân này được cấp nhiều ruộng đất và có khá nhiều ưu đãi nên còn gọi là ưu binh. Ngoài ra, còn có ngoại binh được tuyển từ 4 trấn xung quanh kinh thành.

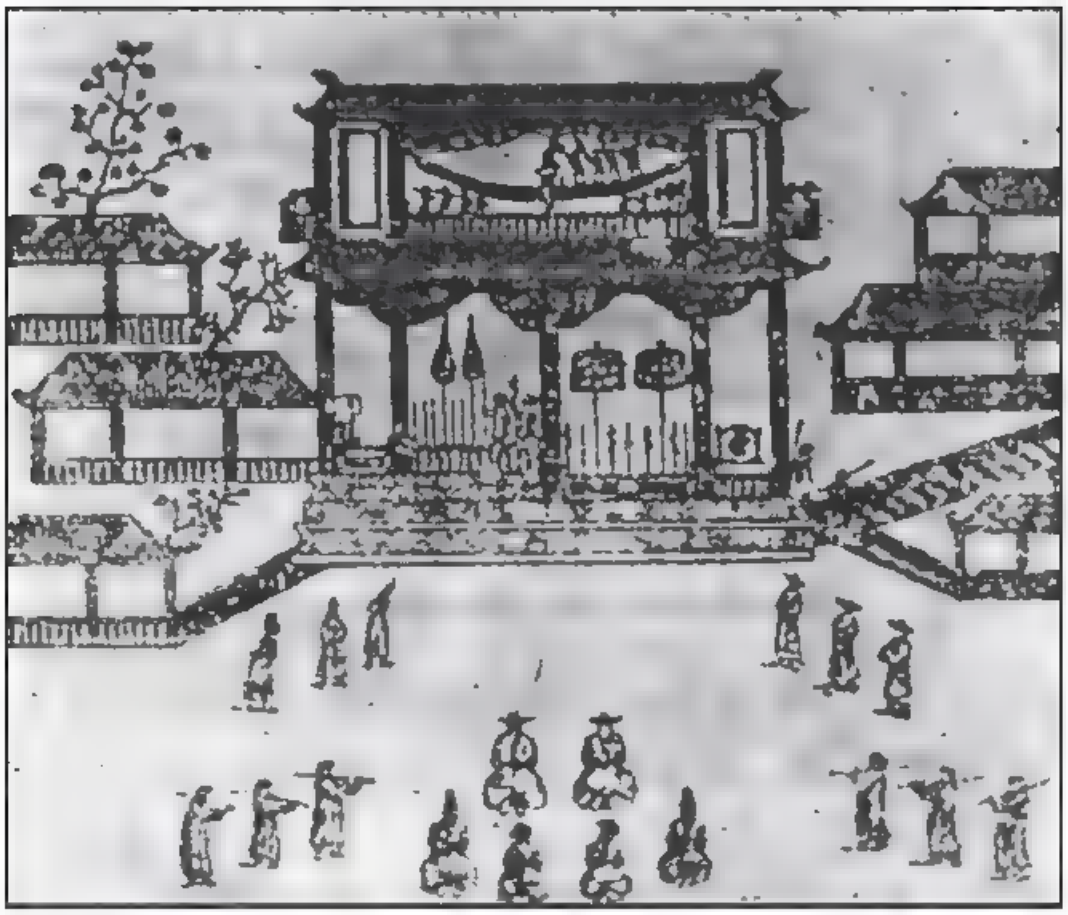

Hình 43 Phủ chúa Trịnh (tranh vẽ thế kỉ XVII)

Quan lại thời Lê – Trịnh không được cấp ruộng đất như trước. Về sau, do khó khăn về tài chính, nhà nước còn đặt chế độ cho dân nộp tiền để được làm quan

Trong quan hệ với nhà Thanh ở Trung Quốc, chính quyền Lê Trịnh ban đầu đã để cho họ xâm lấn nhiều vùng đất ở biên giới Về sau, khi tình hình ổn định, ý thức dân tộc được nâng lên, chúa Trịnh đã có lúc cử sứ thần lên biên giới thương lượng và được nhà Thanh trả lại một số vùng.

Nhận xét về bộ máy nhà nước thời Lê Trịnh.

4. Chính quyền ở Đàng Trong

Từ thế kỉ XVII và nhất là từ sau khi chấm dứt cuộc nội chiến Trịnh – Nguyễn, lãnh thổ Đàng Trong từng bước được mở rộng vào phía nam, bao gồm cả vùng đất từ Nam Quảng Bình đến Nam Bộ ngày nay

Các chúa Nguyễn nối tiếp nhau xây dựng chính quyền riêng của mình. Đất Đàng Trong chia thành 12 dinh, nơi đóng phủ chúa được gọi là Chính dinh.

Mỗi dinh đều có 2 hay 3 ti trông coi mọi việc, nhưng chủ yếu lo việc thuế khoá và hộ khẩu. Từ nửa sau thế kỉ XVII, Phú Xuân (Huế) trở thành trung tâm của Đàng Trong. Chúa Nguyễn cũng thành lập các cơ quan trực thuộc chuyên về việc thu thuế.

Dưới dinh là phủ, huyện, tổng, xã (hay phường, thuộc).

Quân đội Đàng Trong là quân thường trực, tuyển theo nghĩa vụ, được trang bị vũ khí đầy đủ, trong đó có súng đại bác chế tạo theo kiểu phương Tây.

Vào giữa thế kỉ XVII, chúa Nguyễn bắt đầu tổ chức các kì thi ; quan lại được tuyển chọn bằng nhiều cách : dòng dõi, đề cử, khoa cử.

Năm 1744, sau một thời kì phát triển ổn định của xã hội Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Khoát quyết định xưng vương, thành lập triều đình trung ương, đổi 3 ti thành 6 bộ và đặt thêm quan chức. Các dinh vẫn giữ như cũ. Tuy nhiên, cho đến cuối thế kỉ XVIII, triều đình Đàng Trong vẫn chưa hoàn chỉnh.

Từ giữa thế kỉ XVIII, chính quyền ở Đàng Trong cũng như ở Đàng Ngoài đều lâm vào tình trạng khủng hoảng ngày càng trầm trọng

Em có nhận định gì về việc làm của chúa Nguyễn Phúc Khoát ? Điểm khác biệt của chính quyền Đàng Trong với nhà nước Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài là gì ?

Câu hỏi

1. Em hãy cho biết nguyên nhân suy sụp của triều Lê sơ.
2. Hãy đánh giá vai trò của Vương triều Mạc.
3. Nêu nguyên nhân của các cuộc chiến tranh phong kiến Nam – Bắc triều, Trịnh – Nguyễn.
4. Vẽ sơ đồ về tổ chức chính quyền ở Đàng Ngoài, Đàng Trong và so sánh, nhận xét.

Bài 22 TÌNH HÌNH KINH TẾ Ở CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Thế kỉ XVI, đất nước có nhiều biến động lớn. Tuy nhiên, do nhiều điều kiện khác nhau nên nền kinh tế tiếp tục phát triển với những biểu hiện có ý nghĩa xã hội quan trọng.

1. Tình hình nông nghiệp ở các thế kỉ XVI – XVIII

Từ cuối thế kỉ XV đến đầu thế kỉ XVI, ruộng đất ngày càng tập trung vào tay tầng lớp địa chủ, quan lại. Nhà nước không quan tâm đến sản xuất như trước. Mất mùa, đói kém xảy ra liên miên. Cuộc sống của nông dân trở nên khổ cực, họ đã nổi dậy đấu tranh.

Nông nghiệp một thời bị tàn phá do chiến tranh, từ nửa sau thế kỉ XVII mới dần dần ổn định trở lại

Ở Đàng Ngoài, nhân dân tiếp tục khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác. Ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn khuyến khích nhân dân khai phá đất hoang, nhanh chóng mở rộng ruộng đồng. Diện tích ruộng đất cả nước tang lên nhanh chóng. Nhân dân hai miền ra sức tăng gia sản xuất, bồi đắp đê đập, nạo vét mương máng. Không dừng lại ở các giống lúa cũ, nhân dân còn tìm cách nhân giống, tạo ra hàng chục giống lúa tẻ, lúa nếp vừa giúp cho bữa ăn thêm ngon, vừa cung cấp thóc gạo cho thị trường. Họ cũng trồng thêm khoai, sắn, ngô, đậu, dâu, bông, mía, đay.... Kinh nghiệm "nước, phân, cần, giống" được đúc kết thông qua thực tế sản xuất. Đặc biệt ở đất Nam Bộ, do đất đai, thời tiết thuận lợi, nhân dân đã sản xuất được nhiều thóc gạo phục vụ thị trường, nâng cao đời sống. Nghề trồng vườn với nhiều loại cây ăn quả ngon như dừa, xoài, dứa... khá phát triển. Đây cũng đồng thời là giai đoạn gia tăng tình trạng tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ phong kiến.

Nêu các điểm tích cực và hạn chế của sự phát triển nông nghiệp giai đoạn này.

2. Sự phát triển của thủ công nghiệp

Trong nhân dân, các nghề thủ công cổ truyền như làm gốm sứ, dệt vải lụa, làm giấy, làm đồ trang sức, rèn sắt, đúc đồng... ngày càng phát triển và đạt trình độ cao.

Nhiều nghề thủ công mới xuất hiện như nghề khắc in bản gỗ, nghề làm đường trắng, nghề làm đồng hồ, làm tranh sơn mài.

Số làng nghề như dệt lụa, lĩnh các loại, làm giấy, làm gốm sứ, nhuộm vải, đúc đồng v.v... tăng lên ngày càng nhiều. Ở các làng này, cư dân vẫn làm ruộng, tuy nhiên, một số thợ giỏi đã họp nhau rời làng ra các đô thị, lập phường vừa sản xuất vừa bán hàng.

Ngành khai mỏ trở thành một ngành kinh tế phát triển ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Ở Đàng Ngoài, một số người Hoa đã sang xin thầu khai thác một số mỏ, sử dụng nhân công người Hoa. Nhân đó, một số nhà giàu người Việt cũng xin thầu. Lượng kim loại được bán ra thị trường hoặc phục vụ nhà nước ngày càng lớn.

Hình 44 – Cặp chân đèn gốm hoa lam đầu thế kỉ XVII

Nhận xét về thế mạnh của thủ công nghiệp đương thời.

Sự phát triển của làng thủ công đương thời có ý nghĩa tích cực như thế nào ? Liên hệ với ngày nay.

3. Sự phát triển của thương nghiệp

Từ các thế kỉ XVI – XVII, buôn bán phát triển mạnh ở miền xuôi. Chợ làng, chợ huyện, chợ phủ mọc lên khắp nơi và thường họp theo phiên.

Nhân dân vùng Từ Sơn, Bắc Ninh có câu :

Đình Bảng bán ấm, bán khay,
Phù Lưu họp chợ mỗi ngày một đông.

Nhiều nơi trong nước đã xuất hiện một số làng buôn và trung tâm buôn bán của vùng. Một số nhà buôn lớn đã mua hàng thủ công hay thóc lúa chở thuyền đến đây bán và mua một số sản phẩm địa phương đưa về. Việc buôn bán giữa miền xuôi và miền ngược cũng tang lên. Nhà nước lập nhiều trạm ở các ngã ba đường lớn hay bến sông để thu thuế. Ở Đàng Trong, vào thế kỉ XVIII, nhiêu nhà buôn trong số đó có cả người Hoa, đã mua thóc của Gia Định rồi chở ra các dinh miền Trung để bán.

Cũng trong thời gian này, do sự phát triển của giao lưu buôn bán trên thế giới và do chủ trương mở cửa của các chính quyền Trinh, Nguyễn nên ngoại thương phát triển nhanh chóng. Thuyền buôn các nước, kể cả các nước châu Âu, đến nước ta ngày càng nhiều.

Bên cạnh các thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản, Gia-va, Xiêm , xuất hiện những thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp. Họ đã chở đến nước ta những sản phẩm như vũ khí, thuốc súng, len dạ, bạc, đồng, đồ sứ v.v... để đổi lấy tơ lụa, đường, đồ gốm, các loại nông sản, lâm sản quý... chở đi. Nhiều thương nhân nước ngoài như Nhật Bản, Trung Hoa, Hà Lan, Anh, Pháp đã xin lập phố xá, cửa hàng để có thể buôn bán lâu dài.

Hình 45 – Thương cảng Hội An (tranh vẽ cuối thế kỉ XVIII)

Ngoại thương phát triển rầm rộ lên trong một thời gian, nhưng đến giữa thế kỉ XVIII thì suy yếu dần. Chế độ thuế khoá ngày càng phức tạp, quan lại khám xét phiền phức, các chúa cũng xem đây là một nguồn thu nhập lớn.

> Theo lời các lái buôn nước ngoài đương thời, thương nhân Hà Lan mỗi lần vào nước ta phải mua tơ xấu của chúa Trịnh đến hàng vạn lạng bạc, trong lúc đó "nợ cũ thì hầu như tuyệt vọng mà bọn quan lại thì ít khi trả tiền ngay, trong khi những việc này không đem trình lên chúa được nếu như không thông qua các bà phi dẫn đến tệ hà lạm nặng nề"

Phân tích tác dụng của sự phát triển buôn bán trong nước.

Vào các thế kỉ XV – XVI, trên thế giới có sự kiện gì đáng ghi nhớ góp phần quan trọng vào sự giao lưu quốc tế ?

Sự phát triển của ngoại thương có tác dụng gì đối với nền kinh tế nước ta ?

4. Sự hưng khởi của các đô thị

Sự phát triển của kinh tế hàng hoá đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và hưng khởi của đô thị.

Vào các thế kỉ XVI – XVIII, nhiều đô thị mới hình thành ở miền Bắc và miền Nam. Khu cư dân Thăng Long cũng phát triển với tên Kẻ Chợ gồm 36 phố phường và 8 chợ.

> Một thương nhân nước ngoài đã mô tả : "Các phố ở Kẻ Chợ đều rộng, đẹp và lát gạch từng phần ." Một thương nhân khác nói thêm : "Tất cả những vật phẩm khác nhau bán trong thành phố này đều được dành riêng cho từng phường..."

Phố Hiến (phía nam thị xã Hưng Yên ngày nay) ra đời và phát triển phồn thịnh. Nhân dân có câu *"Thứ nhất Kinh Kì, thứ nhì Phố Hiến"*. Theo người phương Tây mô tả, bấy giờ Phố Hiến có khoảng 2000 nóc nhà.

Hội An là thành phố cảng lớn nhất ở Đàng Trong (trên đất Quảng Nam ngày nay), phát triển chủ yếu ở các thế kỉ XVII – XVIII.

Giáo sĩ Bo-ri đã viết : "Hải cảng đẹp nhất, nơi mà thương nhân ngoại quốc thường lui tới buôn bán là hải cảng thuộc tỉnh Các-ci-am (Quảng Nam) .. Thành phố đó lớn lắm, đến nỗi người ta có thể nói nó có 2 thị trấn, một của người Trung Quốc và một của người Nhật Bản."

(Tường trình về vương quốc Đàng Trong)

Thanh Hà cũng là một đô thị mới hình thành ở trên bờ sông Hương, gần Phú Xuân (Huế) do các thương nhân Trung Hoa thành lập với sự đồng ý của chúa Nguyễn. Trao đổi buôn bán ở đây khá sầm uất và người đương thời đã gọi là "Đại Minh khách phố".

Ngoài ra, còn có một số trung tâm buôn bán nhỏ hơn, phồn vinh một thời.

Vào đầu thế kỉ XIX, do nhiều nguyên nhân khác nhau, các đô thị suy tàn dần, thậm chí không còn được nhắc đến, trừ Thăng Long.

– Hãy nhận xét về các đô thị thế kỉ XVII – XVIII

Câu hỏi

1. Những biểu hiện của sự phát triển thủ công nghiệp, thương nghiệp trong các thế kỉ XVI – XVIII.
2. Nguyên nhân của sự phát triển kinh tế hàng hoá ở các thế kỉ XVI – XVIII.
3. Sự hưng khởi của các đô thị thể hiện ra sao ? Sự phát triển của đô thị có ý nghĩa như thế nào ?
4. Hãy nêu những câu ca dao về nghề thủ công mà em biết

Bài 23 PHONG TRÀO TÂY SƠN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC, BẢO VỆ TỔ QUỐC CUỐI THẾ KỈ XVIII

Vào cuối thế kỉ XVIII, chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài cũng như Đàng Trong bước vào giai đoạn khủng hoảng suy tàn. Một phong trào nông dân bùng lên rầm rộ, mở đầu từ ấp Tây Sơn (Bình Định) và trong quá trình đấu tranh kiên cường của mình đã làm nên hai sự nghiệp lớn : bước đầu thống nhất đất nước và đánh bại giặc ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc

I PHONG TRÀO TÂY SƠN VÀ SỰ NGHIỆP THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC CUỐI THẾ KỈ XVIII

Vào giữa thế kỉ XVIII, chế độ phong kiến Đàng Ngoài khủng hoảng sâu sắc. Phong trào nông dân bùng lên rầm rộ, kéo dài trong hơn 10 năm và bị đàn áp

Cùng trong thời gian này, ở Đàng Trong, chúa Nguyễn xưng vương, thành lập triều đình riêng. Đất nước bị chia thành hai miền. Nhưng rồi chính quyền mới lại suy thoái. Nhân dân cực khổ.

> Theo một giáo sĩ phương Tây, bấy giờ "gạo đắt như vàng, tình trạng đói khổ bày ra lắm cảnh thương tâm khó tả, xác chết chồng chất lên nhau"

Năm 1771, một cuộc khởi nghĩa nông dân bùng lên ở ấp Tây Sơn (Bình Định) do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo. Sau nhiều năm chiến đấu kiên cường, cuộc khởi nghĩa phát triển, tiến lên đánh đổ chính quyền chúa Nguyễn, làm chủ phần đất từ Quảng Nam trở vào. Một nhiệm vụ mới được đặt ra : tiến quân ra Bắc đánh đổ chính quyền Lê – Trịnh và điều này cũng có nghĩa là, phong trào Tây Sơn sẽ phải đảm nhận thêm sứ mệnh thống nhất lại đất nước. Trong những năm 1786 – 1788, phong trào Tây Sơn lần lượt đánh đổ hai tập đoàn phong kiến Trịnh, Lê và làm chủ toàn bộ đất nước. Sự nghiệp thống nhất đất nước bước đầu được hoàn thành.

II CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN Ở CUỐI THẾ KỈ XVIII

1. Kháng chiến chống Xiêm (1785)

Đầu những năm 80 của thế kỉ XVIII, sau khi chính quyền chúa Nguyễn bị lật đổ, một người cháu chúa Nguyễn là Nguyễn Ánh đã cùng tàn quân trốn chạy sang Xiêm (Thái Lan) cầu cứu. Vua Xiêm sai tướng đem 5 vạn quân thuỷ, bộ tiến sang nước ta theo sự dẫn đường của quân Nguyễn Ánh. Sau khi chiếm được gần một nửa đất Gia Định (Nam Bộ ngày nay), chúng ra sức cướp phá, hoành hành và chuẩn bị tấn công quân Tây Sơn ở vùng đất còn lại.

Được tin đó, vua Tây Sơn là Thái Đức (Nguyễn Nhạc) đã sai em là Nguyễn Huệ đem binh thuyền vào Nam chống giặc. Được sự ủng hộ của nhân dân, đầu năm 1785, Nguyễn Huệ đã tổ chức trận Rạch Gầm – Xoài Mút đánh tan tành quân xâm lược. Nguyễn Ánh theo cánh tàn quân Xiêm chạy thoát. Miền Nam trở lại yên bình.

Em biết gì thêm về trận Rạch Gầm – Xoài Mút ?

2. Kháng chiến chống Thanh (1789)

Sau khi bị quân Tây Sơn đánh bại, vua Lê Chiêu Thống cùng một số đại thần thân cận bỏ chạy lên phía bắc, cho người sang Trung Quốc cầu cứu nhà Thanh. Nhận thấy đây là một thời cơ thuận lợi để xâm lược, vua Thanh sai tướng đem 29 vạn quân, theo sự chỉ dẫn của vua tôi Lê Chiêu Thống tiến sang nước ta, với danh nghĩa giúp nhà Lê đánh quân Tây Sơn giành lại chính quyền.

> Nhân dân Đàng Ngoài vừa trải qua những năm loạn lạc, đói khổ, cuối năm 1788 lại phải chứng kiến hàng chục vạn quân xâm lược tràn vào Thăng Long.
>
> Trở lại ngôi vua, Lê Chiêu Thống tìm mọi cách bắt nhân dân đóng góp để phục vụ quân xâm lược. Cảnh cướp bóc, tàn phá, hoành hành lại xảy ra ở khắp nơi có quân Thanh đóng giữ, khiến cho nhân dân càng căm thù quân cướp nước và bán nước.

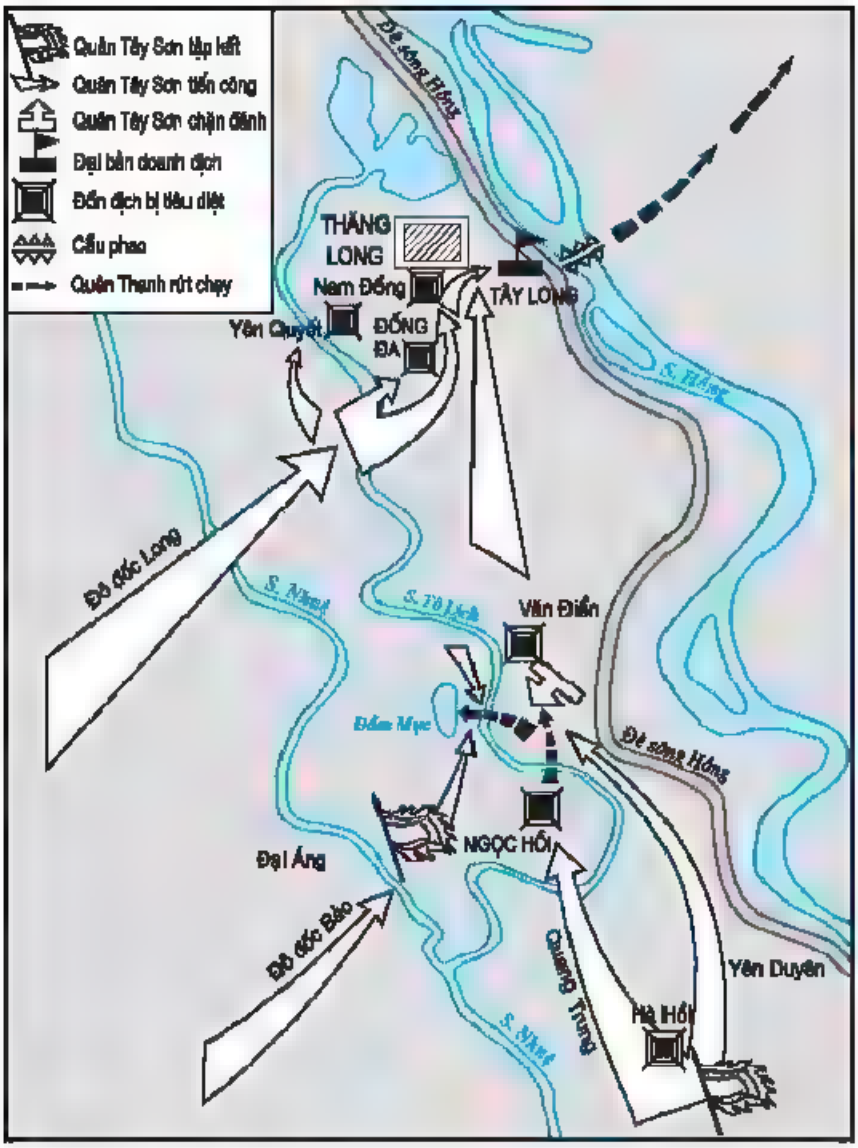

Hình 46 – Lược đồ trận Ngọc Hồi – Đống Đa

Lực lượng Tây Sơn đóng ở kinh thành tạm rút về mạn Ninh Bình, Thanh Hoá, rồi cho người vào Phú Xuân (Huế) cấp báo. Được tin đó, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ quyết định làm lễ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, chỉ huy quân tiến ra Bắc ; trên đường đi đã dừng lại ở Nghệ An, Thanh Hoá để tuyển thêm quân. Đúng vào đêm 30 Tết (tức 25 – 1 – 1789), quân ta được lệnh tiến công với khí thế từ lời hiểu dụ của vua Quang Trung :

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

Sau 5 ngày (bắt đầu từ đêm 30 cho đến trưa mồng 5 Tết Kỉ Dậu) tiến quân thần tốc, chiến đấu quyết liệt và với chiến thắng vang dội Ngọc Hồi – Đống Đa, quân ta đã đánh bại hoàn toàn quân xâm lược, tiến vào Thăng Long. Nhân dân kinh thành mừng vui chào đón đoàn quân chiến thắng đúng như lời thơ mô tả :

Mây tạnh mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chung vai sát cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta.

(Ngô Ngọc Du)

Những chiến công hiển hách của sự nghiệp thống nhất lại đất nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc trong hoàn cảnh đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng đã nói lên công lao to lớn của phong trào Tây Sơn và người "anh hùng áo vải" Nguyễn Huệ.

Phân tích ý nghĩa đoạn trích trong bài hịch do nhà vua Quang Trung.

- Hãy cho biết đặc điểm của cuộc kháng chiến chống quân Thanh

III – VƯƠNG TRIỀU TÂY SƠN

Sau khi tiêu diệt các lực lượng chúa Nguyễn, nam 1778, thủ lĩnh nghĩa quân Tây Sơn là Nguyễn Nhạc tự xưng Hoàng đế, thành lập vương triều nhưng không làm được gì thêm. Cuộc khởi nghĩa vẫn tiếp tục. Cuối năm 1788, trước khi xuất quân lên đường ra Bắc chiến đấu chống quân xâm lược Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế (Quang Trung) và sau ngày chiến thắng, chính thức xây dựng vương triều mới theo chế độ quân chủ chuyên chế, thống trị trên vùng đất từ Thuận Hoá trở ra Bắc. Chính quyền các trấn được thành lập. Vua Quang Trung ban chiếu kêu gọi nhân dân khôi phục sản xuất, lập lại sổ hộ, tổ chức lại giáo dục thi cử. Đất nước dần dần được ổn định. Quân đội được tổ chức quy cu và trang bị vũ khí đầy đủ. Vua Quang Trung đặt quan hệ hoà hảo với nhà Thanh và được nhà Thanh rất tôn trọng. Quan hệ với Lào và Chân Lạp diễn ra tốt đẹp.

Năm 1792, vua Quang Trung đột ngột qua đời, triều đình rơi vào tình trạng lục đục, suy yếu dần. Năm 1802, trước sự tấn công của quân Nguyễn Ánh, các vương triều Tây Sơn lần lượt sụp đổ.

Hình 47 – Tượng Quang Trung
(Quy Nhơn – Bình Định)

Vương triều của Quang Trung đã làm được những gì ? Đánh giá những việc làm đó.

CÂU HỎI

1. Đánh giá công lao của phong trào Tây Sơn trong việc thống nhất đất nước.
2. Hãy trình bày đặc điểm và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Thanh.
3. Em biết gì về Nguyễn Huệ – Quang Trung và đánh giá vai trò của ông trong hai cuộc kháng chiến chống Xiêm và chống Thanh ?

Bài 24 TÌNH HÌNH VĂN HOÁ Ở CÁC THẾ KỈ XVI – XVIII

Những biến động lớn của xã hội đã ảnh hưởng đến tình hình văn hoá, giáo dục. Hơn nữa, ở các thế kỉ XVI XVIII, sự phát triển của ngoại thương, của kinh tế hàng hoá và giao lưu với thế giới bên ngoài cũng tác động lớn đến đời sống văn hoá của nhân dân ở cả Đàng Ngoài và Đang Trong

I – VỀ TƯ TƯỞNG, TÔN GIÁO

Nho giáo từng bước suy thoái, tôn ti trật tự phong kiến không còn được tôn trọng như trước mặc dù các chính quyền Lê – Trịnh, Nguyễn tìm mọi cách củng cố. Phật giáo, Đạo giáo có điều kiện khôi phục vị trí của mình nhưng không được như dưới thời Lý, Trần. Chùa quán được xây dựng thêm. Nhiều vị chúa quan tâm xây dựng, sửa sang các ngôi chùa lớn. Nhân dân, quan chức cũng đóng góp tiền của, ruộng đất, sửa sang chùa chiền, đúc chuông, tô tượng.

Từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, nhiều giáo sĩ đạo Thiên Chúa phương Tây theo các thuyền buôn nước ngoài vào Việt Nam truyền đạo. Nhà thờ Thiên Chúa giáo mọc lên ở nhiều nơi. Đạo Thiên Chúa trở thành một tôn giáo lan truyền trong cả nước. Tuy nhiên, về sau do nhiều điểm khác biệt, hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ bị nhà nước phong kiến cấm đoán.

Thế kỉ XVII, cùng với sự truyền bá của Thiên Chúa giáo, chữ Quốc ngữ theo mẫu tự Latinh cũng được sáng tạo. Tuy nhiên, bấy giờ chữ Quốc ngữ chỉ được dùng chu yếu trong phạm vi hoạt động truyền giáo, mà không được phổ cập rộng rãi trong xã hội.

Tiếp nhận ảnh hưởng của các tư tưởng và tôn giáo, người dân Việt Nam đã tạo nên một nếp sống văn hoá riêng trên cơ sở hoà nhập với nền văn hoá cổ truyền thể hiện trong quan hệ gia đình, người già người trẻ, phân biệt phải trái, đúng sai, chân thực, khoan dung trong cuộc sống.

Đồng thời, các tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp được phát huy, tôn trọng như thờ cúng tổ tiên, tôn thờ những người có công với làng với nước, nhất là những người có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh chùa chiền, các nhà thờ đạo, những đền thờ, lăng miếu được xây dựng ở nhiều nơi.

Em cho biết lúc bấy giờ nước ta có những tôn giáo nào ?
Những nét đẹp trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam là gì ?

II PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ VĂN HỌC

1. Giáo dục

Nhà Mạc được thành lập, tiếp tục phát triển giáo dục, tổ chức đều đặn các kì thi Hương, thi Hội để tuyển chọn nhân tài. Khi đất nước bị chia cắt, ở Đàng Ngoài, nhà nước Lê – Trịnh cũng cố gắng tiếp tục mở rộng giáo dục Nho học theo chế độ thời Lê sơ. Nhiều khoa thi được tổ chức nhưng số người đi thi và số người đỗ đạt không nhiều. Ở Đàng Trong, mãi đến năm 1646, chúa Nguyễn mới mở khoa thi đầu tiên theo cách riêng. Nội dung Nho học sơ lược. Vua Quang Trung lên ngôi, lo chấn chỉnh lại giáo dục, cho dịch các sách kinh từ chữ Hán ra chữ Nôm để học sinh học, đưa văn thơ Nôm vào nội dung thi cử.

Tuy nhiên, nội dung giáo dục chủ yếu vẫn là kinh, sử. Các bộ môn khoa học tự nhiên không được chú ý, không được đưa vào khoa cử.

Ở các thế kỉ XVII – XVIII, việc không chú ý nhiều đến các môn khoa học tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế của nước ta ?

2. Văn học

Từ thế kỉ XVI – XVII, cùng với sự suy thoái của Nho giáo, văn học chữ Hán đã mất dần vị thế vốn có của nó trong thời Lê sơ. Tuy vậy, ở Đàng Trong cũng xuất hiện một số nhà thơ và hội thơ. Bên cạnh đó, xuất hiện một số nhà nghiên cứu biên soạn các sưu tập thơ văn, một số người viết truyện kí... góp phần làm cho văn học thêm phong phú.

Chữ Nôm bắt đầu xuất hiện ở các thế kỉ XI – XII, dần dần được dùng nhiều để sáng tác văn học. Từ thế kỉ XVI – XVII, xuất hiện nhiều nhà thơ Nôm nổi tiếng như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Đào Duy Từ v.v... Tuy nhiên, trong lúc văn học chính thống có phần suy thoái thì trong nhân dân hình thành và phát triển một trào lưu văn học dân gian khá rầm rộ. Với tài năng của mình, nhân dân đã sáng tác hàng loạt ca dao, tục ngữ, truyện cười, truyện dân gian v.v... vừa nói lên tâm tư nguyện vọng của mình về một cuộc sống tự do, thoát khỏi những ràng buộc của lễ giáo phong kiến, ca ngợi quê hương, vừa phản ánh những phong tục tập quán hay đặc điểm của quê hương. Văn học

dân gian cũng phát triển ở các vùng dân tộc ít người làm cho kho tàng văn học thêm đa dạng, phong phú, phản ánh cuộc sống tinh thần và tâm linh của người dân Việt Nam đương thời. Chính trên cơ sở đó, thơ ca chữ Nôm ngày càng được trau chuốt, để rồi hình thành những áng thơ Nôm bất hủ như *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*...

Văn học Việt Nam thế kỉ XVII – XVIII có gì mới ? Những điểm mới đó nói lên điều gì ?

III NGHỆ THUẬT VÀ KHOA HỌC KĨ THUẬT

Ở các thế kỉ XVI – XVIII, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc tiếp tục phát triển với các công trình có giá trị như chùa Thiên Mụ (Thừa Thiên – Huế), tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), các tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Tây)... ; xuất hiện một số tượng nhân vật (vua, chúa...), tranh vẽ chân dung.

Cùng với văn học dân gian, một trào lưu nghệ thuật dân gian được hình thành. Trên các vì, kèo ở những ngôi đình làng, các nghệ nhân đã khắc lên những cảnh sinh hoạt thường ngày của nhân dân như đi cày, đi bừa, đấu vật, nô đùa, hát xướng v.v... Trình độ nghệ thuật tuy đơn giản nhưng phản ánh được cuộc sống của người dân thường.

Hình 48 Tượng La Hán chùa Tây Phương (Hà Tây)

Nghệ thuật sân khấu phát triển cả ở Đàng Ngoài, Đàng Trong. Nhiều làng có phường tuồng, phường chèo. Bên cạnh đó, phổ biến hàng loạt làn điệu dân ca mang tính địa phương đậm nét như quan họ, hát giặm, hò, vè, lí, si, lượn v.v...

Nêu một vài công trình nghệ thuật hay làn điệu dân ca ở địa phương mà em biết

Chứng minh sự phong phú của nghệ thuật Việt Nam ở các thế kỉ XVI – XVIII

Số công trình nghiên cứu khoa học tăng lên. Về sử học, bên cạnh các bộ lịch sử của nhà nước, có nhiều bộ lịch sử của tư nhân như *Ô châu cận lục*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Đại Việt sử kí tiền biên*... và đặc biệt là bộ sử thi bằng chữ Nôm *Thiên Nam ngữ lục* (khuyết danh) ; về địa lí có tập bản đồ *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* ; về quân sự có tập *Hồ trướng khu cơ* (của Đào Duy Từ) ; về triết học có một số bài thơ, tập sách của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn ; về y học có bộ sách y dược của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác v.v... Ngoài ra còn nhiều tác phẩm về nông học, văn hoá Việt Nam...

Do những hạn chế về quan niệm và giáo dục đương thời, khoa học tự nhiên không có điều kiện phát triển.

Về kĩ thuật : Nhu cầu quốc phòng đã tạo điều kiện cho sự sáng tạo một số thành tựu kĩ thuật như đúc súng đại bác theo kiểu phương Tây, đóng thuyền chiến, xây thành luỹ...

> Sử cũ viết : "Người thợ kính là Nguyễn Văn Tú trước được sang Hà Lan học nghề 2 năm, về nước có thể chế các hạng đồng hồ và kính thiên lí rất khéo. Ông đã từng chế tạo một chiếc đồng hồ hạng trung, phía trong bớt đi 5 bánh xe và 6 quả chuông nhỏ. Đo bóng mặt trời mà nghiệm thì rất đúng."
>
> *(Phủ biên tạp lục)*

Ngoài ra, vào các thế kỉ XVII – XVIII, một số thành tựu kĩ thuật phương Tây đã du nhập vào nước ta thông qua con đường ngoại thương và truyền đạo, nhưng do nhiều hạn chế nên không có điều kiện để phát triển.

Hãy nêu những thành tựu về khoa học – kĩ thuật trong các thế kỉ XVI – XVIII

Câu hỏi

1. Phân tích đặc điểm và ý nghĩa của văn học Việt Nam ở các thế kỉ XVI – XVIII.
2. Lập bảng thống kê các loại hình nghệ thuật tiêu biểu của nước ta trong các thế kỉ XVI – XVIII. Nhận xét về đời sống văn hoá của nhân dân ta thời đó.
3. Thống kê các thành tựu khoa học – kĩ thuật các thế kỉ XVI – XVIII, nhận xét về ưu điểm và hạn chế của nó.

Chương IV
VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

Bài 25 TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HOÁ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (Nửa đầu thế kỉ XIX)

Năm 1802, nhà Nguyễn được thành lập. Trong nửa thế kỉ thống trị, trên một đất nước vừa trải qua nhiều biến động lớn, nhà Nguyễn ra sức củng cố quyền thống trị, phục hồi kinh tế, chấn chỉnh văn hoá. Tuy nhiên, trong điều kiện của giai đoạn suy tàn của chế độ phong kiến Việt Nam, với tư tưởng thu cựu, nhà Nguyễn không tạo ra được cơ sở cho một bước phát triển mới.

1. Xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước – chính sách ngoại giao

Sau khi đánh bại Vương triều Tây Sơn, năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long, lập ra nhà Nguyễn, đóng đô ở Phú Xuân (Huế)[1]. Năm 1804, nhà Nguyễn đổi tên nước là Việt Nam, nhưng sau đó lại đổi thành Đại Nam.

Chính quyền trung ương được tổ chức theo mô hình thời Lê với sự gia tăng quyền lực của vua. Đất nước mới hợp nhất hai miền nên bước đầu vua Gia Long phải chia thành ba vùng : Bắc thành (gồm các trấn ở Bắc Bộ ngày nay), Gia Định thành (các trấn thuộc Nam Bộ ngày nay) và các Trực doanh do triều đình trực tiếp cai quản (Trung Bộ ngày nay). Chính quyền trung ương cai quản cả nước, song mỗi thành lại có một Tổng trấn trực tiếp trông coi. Các trấn, dinh vẫn giữ như cũ.

(1) Năm 1806, Ông lên ngôi Hoàng đế.

Năm 1831 – 1832, vua Minh Mạng quyết định bỏ Bắc thành và Gia Định thành, chia cả nước làm 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên. Mỗi tỉnh đều có Tổng đốc, Tuần phủ cai quản cùng hai ti, hoạt động theo sự điều hành của triều đình. Các phủ, huyện, châu, tổng, xã vẫn giữ như cũ.

Hình 49 Lược đồ các đơn vị hành chính Việt Nam thời Minh Mạng

Ban đầu, quan lại được tuyển chọn từ những người trước đây theo Nguyễn Ánh ; về sau, giáo dục, khoa cử trở thành nguồn tuyển chọn chính. Chế độ lương bổng được quy định, nhưng không có phần ruộng đất. Mặc dù có một số quan lại thanh liêm, nhưng một bộ phận đáng kể đã trở nên thoái hoá như ở thời cuối Lê.

Một bộ luật mới được ban hành – *Hoàng Việt luật lệ* (còn gọi là *Hoàng triều luật lệ* hay *Luật Gia Long*) gồm gần 400 điều, quy định chặt chẽ việc bảo vệ nhà nước và các tôn ti trật tự phong kiến

Quân đội được tổ chức quy củ với số lượng khoảng 20 vạn người, được trang bị vũ khí đầy đủ, có đại bác, súng tay, thuyền chiến.

Đối với nhà Thanh, triều đình Nguyễn chịu phục tùng, nhưng đối với Lào và Chân Lạp lại bắt họ thần phục.

Trước sự nhòm ngó của các nước phương Tây, nhà Nguyễn chủ trương "đóng cửa", không chấp nhận việc đặt quan hệ với họ.

Hãy đánh giá chính sách ngoại giao của nhà Nguyễn

Cuộc cải cách hành chính của Minh Mạng có ý nghĩa gì ?

2. Tình hình kinh tế và chính sách của nhà Nguyễn

Đầu thế kỉ XIX, đất nước tạm trở lại yên bình trong thống nhất. Nền kinh tế tuy có nhiều điều kiện thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

Nông nghiệp lạc hậu, không có gì đổi mới, ruộng đất hoang hoá nhiều. Ngay từ năm 1804, nhà nước đã ban hành lại chính sách quân điền nhưng ruộng đất công chỉ còn khoảng 20% tổng diện tích ruộng đất. Hơn nữa, theo chính sách, việc chia ruộng phải ưu tiên cho quan lại, quý tộc và binh lính. Nhà nước khuyến khích khai hoang bằng nhiều hình thức hoặc cho dân tự động tổ chức hoặc nhà nước góp vốn ban đầu cho dân mua sắm nông cụ, trâu bò, mở thêm nhiều đồn điền. Ruộng đất tăng thêm nhưng không nhiều

Hằng năm, nhà nước cố gắng bỏ tiền, thóc, huy động nhân dân sửa đắp đê điều, nạo vét kênh mương, song vẫn không khắc phục được lũ lụt.

Người nông dân ra sức tăng gia sản xuất, duy trì cuộc sống ở làng quê. Hình ảnh "chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa" và "trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa trông nắng, trông ngày trông đêm" vẫn là hình ảnh phổ biến ở nông thôn Người nông dân không có ruộng hoặc ít ruộng, chịu bóc lột nặng nề

Việc trồng thêm các cây lương thực khác cùng diện tích trồng rau, đậu, hoa quả được mở rộng góp phần làm giảm đi cảnh đói nghèo.

Các nghề thủ công tiếp tục phát triển, đặc biệt là các nghề làm gốm sứ, kéo tơ, dệt vải lụa, nấu đường, khai mỏ.

Bộ phận thủ công nghiệp nhà nước được tổ chức với quy mô lớn, nhiều ngành nghề như đúc tiền, chế tạo vũ khí, đóng thuyền, làm đồ trang sức, gạch ngói v.v... Thợ quan xưởng đã chế tạo được một số máy móc đơn giản, đặc biệt là đóng được tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước.

> Năm 1839, "vua đi chơi ở cầu sông Ngư Hà (Huế) xem thí nghiệm thuyền máy hơi nước, thấy máy móc linh động, chạy đi nhanh nhẹ".
>
> *(Đại Nam thực lục)*

Do nhu cầu của nhà nước, do chế độ công tượng hà khắc, sự tiếp cận với công nghiệp cơ khí chỉ dừng lại ở đây.

Trong nhân dân, các làng, các phường thủ công được tiếp tục duy trì nhưng do nhu cầu thị trường không còn như trước nên không phát triển. Một số làng thủ công lại chịu sự quản chế của nhà nước. Tuy vậy, vẫn xuất hiện một nghề mới : in tranh dân gian.

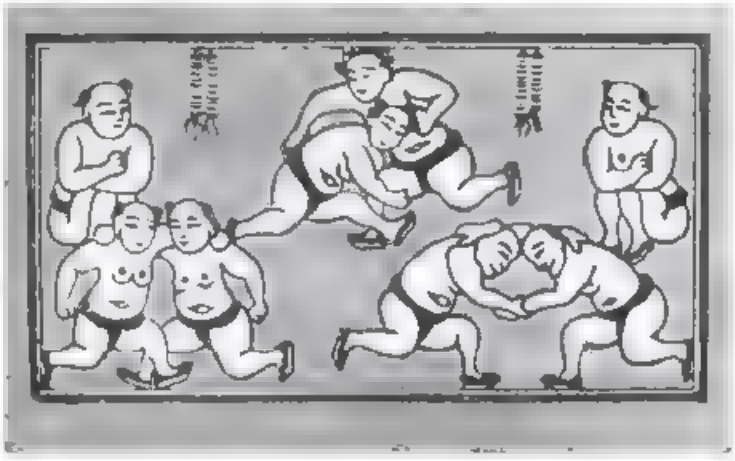

Hình 50 – Đánh vật (tranh Đông Hồ)

Việc buôn bán trong nước phát triển chậm chạp và mang tính địa phương. Thuyền buôn đi xa bị đánh thuế nhiều lần, hơn nữa, nhà nước hằng năm còn trưng dụng một số thuyền của tư nhân để chuyên chở.

Nhà nước giữ độc quyền ngoại thương. Thuyền bè các nước láng giềng phía Nam chủ yếu chỉ được vào một số cảng ở Gia Định. Thuyền buôn các nước Anh, Pháp chỉ được vào cảng Đà Nẵng, bị khám xét nghiêm ngặt. Tuy nhiên, nhà nước cũng bắt đầu cho một số thuyền của mình sang các nước láng giềng mua bán những mặt hàng cần thiết.

Các đô thị như Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà đều tàn lụi. Thăng Long vẫn còn giữ các phố phường, nhưng buôn bán sút kém.

Em hãy nhận xét về thủ công nghiệp nước ta ở nửa đầu thế kỉ XIX

– Em có nhận xét gì về người thợ thủ công Việt Nam ?

Đánh giá chính sách hạn chế ngoại thương của nhà Nguyễn

3. Tình hình văn hoá giáo dục

Nhà Nguyễn chủ trương độc tôn Nho giáo, hạn chế hoạt động của các tôn giáo, đặc biệt là Thiên Chúa giáo. Tín ngưỡng dân gian tiếp tục phát triển. Đình làng, đền thờ mọc lên ở khắp các xóm làng

Giáo dục Nho học được củng cố. Năm 1807, đã diễn ra khoa thi Hương đầu tiên dưới triều Nguyễn và năm 1822, khoa thi Hội đầu tiên được tổ chức. Tuy nhiên, số người đi thi và đỗ đạt không nhiều so với các thế kỉ trước.

Văn học chữ Hán kém phát triển. Trong lúc đó, văn học chữ Nôm ngày càng phong phú và hoàn thiện. Xuất hiện những tác phẩm van học chữ Nôm xuất sác như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, các bài thơ của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan ..

Quốc sử quán được thành lập, chuyên sưu tầm, lưu trữ sử sách cổ và biên soạn các bộ sử chính thống. Nhiều nhà sử học cho ra đời các bộ sử, sách chuyên khảo như *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Lịch triều tạp kỉ* của Ngô Cao Lãng, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức v.v... Nhiều tập địa chí địa phương được biên soạn.

Về kiến trúc, nổi bật lên quần thể cung điện nhà vua ở Huế và các lang tẩm. Rạp hát đầu tiên được xây dựng có sân khấu và phòng khán giả. Li sở các tỉnh đều có thành luỹ xây theo kiểu Pháp cổ ; nổi lên ở thành Hà Nội là cột cờ được xây dựng cao đẹp.

Các ngành nghệ thuật dân gian tiếp tục phát triển theo các hình thức cũ

Câu hỏi

1 Trình bày khái quát và nhận xét quá trình hoàn chỉnh bộ máy thống tri của nhà Nguyễn.

2. Hãy nêu những ưu điểm và hạn chế của kinh tế thời Nguyễn ở nửa đầu thế kỉ XIX.

3. Hãy nêu các thành tưu văn hoá tiêu biểu dưới thời Nguyễn ở nửa đầu thế kỉ XIX

4 Em hãy đánh giá chung về nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỉ XIX

Bài 26 TÌNH HÌNH XÃ HỘI Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN

Đất nước trở lại thống nhất, tạm thời yên bình dưới sự thống trị của một nhà nước mới. Nhưng những thể chế cũ của chế độ phong kiến vẫn được duy trì, không tạo điều kiện vượt qua khủng hoảng. Cuộc sống của nhân dân ngày càng thêm khó cực. Mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và nhân dân trở nên gay gắt, gây nên hàng trăm cuộc khởi nghĩa chống phong kiến kéo dài cho đến giữa thế kỉ XIX.

1. Tình hình xã hội và đời sống nhân dân

Cuộc khủng hoảng xã hội ở nửa sau thế kỉ XVIII đã khiến nhà nước quân chủ phong kiến thời Nguyễn tăng thêm tính chuyên chế, củng cố quan hệ sản xuất phong kiến. Xã hội chia thành hai giai cấp : giai cấp thống trị bao gồm vua quan và địa chủ, cường hào ; giai cấp bị trị bao gồm các tầng lớp nhân dân lao động mà tuyệt đại đa số là nông dân.

Nhà Nguyễn cố gắng hoàn chỉnh bộ máy thống trị nhằm ổn định tình hình xã hội nhưng không ngăn chặn được sự phát triển của tệ tham quan ô lại.

Nhân dân có câu :

Con ơi, mẹ bảo con này,
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

Không chỉ có nhân dân than thở : "Muốn nói gian làm quan mà nói" hay "quan tha, nha bắt"... mà cả vua Minh Mạng cũng bất bình, đã từng nhận xét : bọn quan lại "xem pháp luật như hư văn, xoay xở nhiều vành, chỉ cốt lấy tiền, không được thì buộc tội".

(Đại Nam thực lục)

Ở nông thôn, địa chủ cường hào lại tiếp tục hoành hành, ức hiếp nhân dân.

Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ đã tâu với vua : "Cái hại quan lại là một, hai phần, còn cái hại cường hào đến 8, 9 phần". Nhà nước chia vùng để đánh thuế, mức thuế khá nặng. Tô tức của địa chủ cũng khá cao. Mỗi năm người dân đinh phải chịu 60 ngày lao dịch. Bên cạnh đó,

các vua Nguyễn còn tập trung sức dân, của cải xây dựng kinh thành, cung điện ở Phú Xuân, phá dỡ cung điện vua Lê ở Hà Nội chuyển vào, điều động hàng nghìn dân đinh, binh lính Thanh Hoá, Nghệ An, Bắc thành vào làm trong hàng chục năm. Theo sử cũ, trong một lần tuần du ra Bắc, vua Thiệu Trị đã bắt nhân dân xây dựng 44 hành cung ở dọc đường để vua nghỉ.

Không những thế, thiên tai, mất mùa, đói kém lại thường xuyên xảy ra. Có năm bão lụt lớn làm đổ hàng vạn nhà dân, hàng ngàn người chết. Có năm nạn dịch lan tràn làm hàng chục vạn người chết.

Một bài vè đương thời có câu :

Xác đầy nghĩa địa
Thây thối bên cầu
Trời ảm đạm u sầu
Cảnh hoang tàn đói rét.

– *Em nghĩ thế nào về cuộc sống của nhân dân ta dưới thời Nguyễn ? So sánh với thế kỉ XVIII*

2. Phong trào đấu tranh của nhân dân và binh lính

Những cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra từ đầu thế kỉ XIX và tiếp tục phát triển rầm rộ ở khắp nước cho đến giữa thế kỉ XIX. Sử cũ ghi lại có hơn 400 cuộc khởi nghĩa như vậy.

Tiêu biểu và rộng lớn nhất trong phong trào nông dân là các cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành và do Cao Bá Quát lãnh đạo.

Khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo nổ ra vào năm 1821 ở Sơn Nam hạ (Nam Định, Thái Bình...) mở rộng hoạt động ra các trấn Hải Dương, An Quảng. Nông dân tham gia đông đảo. Dân gian có câu :

Trên trời có ông sao Tua,
Ở làng Minh Giám có vua Ba Vành.

Triều đình đã huy động một lực lượng quân sự lớn tấn công đàn áp trong nhiều năm và đến năm 1827, cuộc khởi nghĩa bị dẹp yên. Làng Trà Lũ (Nam Định) bị phá trụi, 7000 – 8000 người bị bắt.

Cuộc khởi nghĩa do Cao Bá Quát lãnh đạo bùng lên ở vùng Ứng Hoà (Hà Tây) năm 1854, mở rộng hoạt động ra các tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, nhưng do chưa chuẩn bị đủ lực lượng nên năm 1855 đã bị triều đình đàn áp.

Trong quá trình đàn áp các cuộc khởi nghĩa theo lệnh của triều đình Nguyễn, nhiều binh sĩ bất bình, đã có lúc chống đối. Năm 1833, ở Phiên An (Gia Định) đã nổ ra cuộc khởi nghĩa lớn của binh lính do Lê Văn Khôi lãnh đạo. Được sự hưởng ứng của binh lính và nông dân nhiều nơi, nghĩa quân đã có lúc làm chủ cả các tỉnh thuộc Nam Bộ ngày nay, nhưng đến năm 1835 thì bị đàn áp

So với các triều đại trước, cuộc đấu tranh của nông dân thời Nguyễn có điểm gì khác ?

3. Đấu tranh của các dân tộc ít người

Ở nửa đầu thế kỉ XIX, các dân tộc ít người ở phía bắc cũng như phía nam nhiều lần nổi dậy chống chính quyền.

Ở phía bắc, nổi lên cuộc khởi nghĩa của người Tày ở Cao Bằng dưới sự lãnh đạo của Nông Văn Vân vào các năm 1833 – 1835, của người Mường ở Hoà Bình và Tây Thanh Hoá dưới sự lãnh đạo của các tù trưởng họ Quách với danh nghĩa "phù Lê" vào các năm 1832 – 1838.

Ở vùng Tây Nam Kì, trong các năm 1840 – 1848, nhiều cuộc khởi nghĩa của người Khơ-me đã nổ ra, gây nhiều khó khăn cho sự thống trị của nhà Nguyễn.

Phong trào đấu tranh của nhân dân chỉ tạm lắng xuống khi thực dân Pháp bắt đầu có những hành động chuẩn bị xâm lược nước ta.

Câu hỏi

1. So sánh tình hình xã hội nước ta ở nửa đầu thế kỉ XIX với thế kỉ XVIII.
2. Những nguyên nhân nào gây nên tình trạng khổ cực của nhân dân đầu thời Nguyễn ?
3. Trình bày đặc điểm của phong trào đấu tranh chống phong kiến ở nửa đầu thế kỉ XIX. So sánh với các triều đại trước và phân tích ý nghĩa của nó.

SƠ KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Bài 27 QUÁ TRÌNH DỰNG NƯỚC VÀ GIỮ NƯỚC

Từ buổi đầu dựng nước Văn Lang – Âu Lạc cho đến giữa thế kỉ XIX, dân tộc Việt Nam đã trải qua một quá trình lao động và chiến đấu đầy hi sinh, gian khổ nhưng hết sức kiên cường, anh dũng, sáng tạo để xây dựng đất nước và bảo vệ vững chắc nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc

I — CÁC THỜI KÌ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

1. Thời kì dựng nước đầu tiên

Vào khoảng thế kỉ VII TCN, sau hàng chục vạn năm sinh sống và mở rộng vùng cư trú, các tộc người Việt cổ trên đất Bắc Việt Nam đã hợp nhất lại, dựng nên quốc gia đầu tiên : Văn Lang và sau đó là Âu Lạc. Một nền văn minh lúa nước hình thành với nhiều thành tựu văn hoá đặc sắc.

Đầu thế kỉ II TCN, Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của các triều đại phương Bắc và phải trải qua hơn 1000 năm Bắc thuộc trong đấu tranh kiên cường để tự giải phóng và gìn giữ nền văn hoá của tổ tiên.

Trong khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên, ở Nam Trung Bộ ngày nay, quốc gia Lâm Ấp — Cham-pa ra đời và phát triển ; ở vùng Tây Nam Bộ, quốc gia Phù Nam hình thành. Tuy nhiên, trong lúc Cham-pa phát triển dưới chế độ quân chủ với một nền văn minh độc đáo, mang nặng ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ thì vào thế kỉ VI, quốc gia Phù Nam suy sụp.

2. Giai đoạn đầu của nước Đại Việt phong kiến độc lập

Đầu thế kỉ X, người Việt lật đổ được chế độ đô hộ của nhà Đường, giành lại quyền tự chủ, độc lập. Năm 968, quốc hiệu Đại Cồ Việt được xác định. Tiến thêm một bước, năm 1054, quốc hiệu được đổi thành Đại Việt và chính thức trở thành tên nước từ đó cho đến cuối thế kỉ XVIII.

Nhà nước quân chủ ra đời, từng bước được sửa đổi và đến cuối thế kỉ XV thì hoàn chỉnh từ triều đình trung ương đóng ở Thăng Long (kinh đô của đất nước) đến các địa phương. Xã là đơn vị hành chính cơ sở.

Nền kinh tế nông nghiệp ngày càng phát triển, ruộng đồng ngày càng mở rộng, hệ thống trị thuỷ, thuỷ lợi hoàn chỉnh. Nhà nước và nhân dân cùng quan tâm đến sản xuất.

Công thương nghiệp phát triển đa dạng. Sản phẩm thủ công như tơ lụa, gốm sứ, đồ vàng bạc v.v... có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, thu hút cả thương nhân nước ngoài. Mạng lưới chợ làng rộng khắp. Kinh thành Thăng Long trở thành một đô thị phồn thịnh với 36 phố phường. Thuyền buôn Trung Quốc và các nước phía nam thường xuyên qua lại trao đổi buôn bán.

Năm 1070, nền giáo dục Đại Việt chính thức ra đời và ngày càng phát triển, vừa đào tạo các bậc "hiền tài" cho đất nước vừa nâng cao dân trí. Phật giáo phát triển. Nho giáo từng bước được đề cao và chiếm địa vị độc tôn vào thế kỉ XV.

Văn học, nghệ thuật dân tộc hình thành và không ngừng phát triển với hàng loạt tác phẩm và công trình quý giá mang đậm bản sắc dân tộc.

3. Thời kì đất nước bị chia cắt

Sự phát triển và thống trị của những quan hệ sản xuất phong kiến đã dẫn đến sự suy thoái của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, cuộc sống khó khăn của nhân dân và sự hình thành các thế lực phong kiến riêng rẽ. Chiến tranh phong kiến bùng nổ và kéo dài trong nhiều thập kỉ, cuối cùng đã tạo nên sự chia cắt đất nước thành hai miền . Đàng Ngoài và Đàng Trong với hai chính quyền khác nhau.

Nền quân chủ không còn vững chắc như trước. Nền kinh tế sau một thời gian khủng hoảng, đến thế kỉ XVII thì phục hồi. Nông nghiệp Đàng Ngoài từng bước ổn định, trong lúc đó ở Đàng Trong, do lãnh thổ được mở rộng dần vào phía nam, nông nghiệp phát triển nhanh chóng. Đất Gia Định (Nam Bộ) trở thành một "vựa thóc lớn". Từ đầu thế kỉ XVII, kinh tế hàng hoá phát triển nhanh chóng với việc mở rộng ngoại thương. Số lượng sản phẩm thủ công ngày càng gia tang và trở thành những mặt hàng hấp dẫn thương nhân nước ngoài. Sự

phát triển của kinh tế hàng hoá đã tạo cơ sở cho sự hình thành và hưng khởi của các đô thị như Kẻ Chợ (Thang Long), Phố Hiến, Hội An... Văn hoá dân gian phát triển mạnh.

Tuy nhiên, từ thế kỉ XVIII, ruộng đất ngày càng tập trung vào tay giai cấp địa chủ, trong lúc các chính quyền ở cả hai miền lại thiếu quan tâm đến đời sống của nông dân. Cuộc khủng hoảng xã hội diễn ra vào giữa thế kỉ XVIII với những phong trào nông dân rộng lớn ở Đàng Ngoài và phong trào Tây Sơn ở Đàng Trong.

Nhà nước phong kiến ở cả hai miền đều sụp đổ trước sự tấn công của phong trào Tây Sơn, đất nước bước đầu thống nhất lại nhưng các vương triều Tây Sơn, được thành lập sau thắng lợi, không đủ sức duy trì.

4. Đất nước ở nửa đầu thế kỉ XIX

Thừa hưởng những công lao to lớn của phong trào Tây Sơn, nhà Nguyễn đã làm chủ được cả nước với một chính quyền quân chủ chuyên chế phong kiến. Nhà nước được củng cố nhưng lại chủ trương "đóng cửa" trong hoàn cảnh thế giới đã đổi thay. Một số chính sách kinh tế được ban hành nhưng không giải quyết được tình trạng khủng hoảng xã hội. Cuộc sống của nhân dân vẫn khổ cực, khó khăn. Nhà Nguyễn khẳng định sự độc tôn của Nho giáo. Văn học chữ Nôm lại phát triển mạnh mẽ. Các cuộc khởi nghĩa nông dân nối tiếp nhau bùng lên.

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược. Đất nước bước sang một thời kì mới.

– Nêu một vài thành tựu tiêu biểu thời dựng nước.

Nhà nước phong kiến Đại Việt được hoàn chỉnh vào thời nào ? Vẽ sơ đồ nhà nước đó.

II CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN BẢO VỆ TỔ QUỐC

Song song với quá trình xây dựng đất nước, nhân dân Việt Nam liên tục phải cầm vũ khí chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc

Từ cuối thế kỉ III TCN, nhân dân Lạc Việt và Tây Âu (Âu Việt) đã phải hợp lực chiến đấu lâu dài chống cuộc xâm lược của quân Tần. Tiếp đó, sau thất bại trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Triệu, nhân dân Việt cổ rơi vào cảnh Bắc thuộc và suốt hơn 1000 năm phải nối tiếp nhau nổi dậy chống chế độ đô hộ, giành lại độc lập. Sự nghiệp chiến đấu kiên cường, không mệt mỏi và liên tục đó đã đạt thắng lợi cuối cùng. Thế kỉ X kỉ nguyên độc lập theo hướng phong kiến hoá bắt đầu.

Nam thế kỉ đầu thời phong kiến cũng là những thế kỉ liên tục nhân dân cùng các vương triều Tiền Lê, Lý, Trần hợp sức, đồng lòng cầm vũ khí chống lại những cuộc xâm lược lớn của nhà Tống, nhà Nguyên, bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Đầu thế kỉ XV, cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, quân Minh thiết lập nền đô hộ. Không chấp nhận cảnh mất nước, hàng loạt cuộc khởi nghĩa của nhân dân Đại Việt đã bùng nổ ở miền xuôi và miền núi, cuối cùng, hợp nhất lại trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đánh bại quân đô hộ, giành lại độc lập cho đất nước, "mở nền thái bình muôn thuở".

Nguy cơ ngoại xâm tạm thời lắng xuống trong vài thế kỉ. Những cuộc nội chiến của các thế lực phong kiến đã dẫn đến sự chia cắt đất nước làm hai miền. Giai cấp phong kiến thống trị suy thoái dần, đẩy người nông dân đến chỗ nổi dậy đòi cuộc sống, đòi tự do. Vì quyền lợi giai cấp, các tập đoàn thống trị ở Nam, ở Bắc đã "rước voi về giày mồ" và những người nông dân một lần nữa, dưới sự lãnh đạo của người "anh hùng áo vải" Nguyễn Huệ, đứng lên kháng chiến cứu nước. Quân xâm lược Xiêm và sau đó là quân xâm lược Thanh đã bị đánh bại. Nền độc lập của Tổ quốc được giữ vững.

Công cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc diễn ra hết đời này sang đời khác, đã để lại biết bao kì tích anh hùng, rất đáng tự hào, biết bao truyền thống cao quý, tươi đẹp, mãi mãi khắc sâu vào lòng của những người Việt Nam yêu nước.

Hãy trình bày một cuộc kháng chiến tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỉ XIX.

Nêu tên và sự nghiệp một số anh hùng dân tộc trong sự nghiệp giữ nước

Câu hỏi

1. Thống kê các triều đại trong lịch sử dân tộc từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX
2. Vẽ sơ đồ tổ chức nhà nước thời Nguyễn.
3. Thống kê các thành tựu văn học, nghệ thuật qua các thời kì mà em biết.
4. Thống kê các cuộc kháng chiến trong lịch sử dân tộc theo trình tự niên đại, vương triều, người lãnh đạo và kết quả

Bài 28 TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

Trải qua lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài, oanh liệt, dân tộc Việt Nam đã làm nên biết bao sự tích anh hùng để từ đó tạo nên những truyền thống tốt đẹp, trong đó nổi lên truyền thống yêu nước - một truyền thống cao quý vừa được hun đúc và phát huy qua hàng nghìn năm lịch sử, vừa thấm đượm sâu sắc vào cuộc sống ngày càng vươn cao của dân tộc.

1. Sự hình thành của truyền thống yêu nước Việt Nam

Nhân dân các dân tộc đều có lòng yêu nước của mình. Lòng yêu nước bắt nguồn từ những tình cảm của từng con người đối với người mẹ, người cha, những người anh em ruột thịt và mở rộng ra, với nơi chôn nhau cắt rốn, với những con người và không gian nhỏ hẹp của công đồng, nơi mình sinh sống, với mảnh đất mà mình đã "đổ mồ hôi lấy bát cơm đầy".

Từ nhiều nghìn năm trước đây, những người nguyên thuỷ trên đất Việt Nam đã trải qua những chặng đường lao động gian khổ, nâng cao dần cuộc sống và cùng nhau tiến xuống vùng đồng bằng, châu thổ các con sông lớn. Bằng lao động và giúp đỡ lẫn nhau, họ từng bước sáng tạo ra nền văn minh Việt cổ để từ đó hợp nhất lại thành một quốc gia - nước Văn Lang. Quá trình giao lưu, trao đổi thường xuyên diễn ra trên đất nước đã phát huy những tình cảm yêu thương, gắn bó mang tính địa phương, làng chạ trước đây thành một tình cảm rộng lớn hơn, bao quát hơn - lòng yêu nước.

Nhưng, những mối quan hệ sơ khai về kinh tế - chính trị của quốc gia Văn Lang cùng những yếu tố văn hoá chung chỉ mới là hạt nhân, là cơ sở của lòng yêu nước. Thách thức lớn lao được đặt ra khi quân Tần xâm lược và trong cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ, những *tình cảm yêu nước của người Lạc Việt và Âu Việt thực sự được thử thách và gắn kết lại*. Đánh bại quân xâm lược, nhà nước Âu Lạc ra đời đã đánh dấu một bước phát triển mới của lòng yêu nước.

Tiếp theo, cuộc đấu tranh đầy gian lao, quyết liệt của người dân Việt cổ trong hơn 1000 năm Bắc thuộc vừa chống chế độ đô hộ, giành lại quyền tự chủ, vừa bảo vệ những di sản văn hoá của tổ tiên đã nâng cao và phát triển hơn nữa lòng yêu nước. Những huyền thoại *Con Rồng cháu Tiên*, *Quả bầu mẹ*, *Sơn Tinh Thuỷ Tinh*, v.v... được lan truyền rộng khắp cùng với việc xây dựng miếu thờ các vị anh hùng chống đô hộ đã thực sự gắn kết, khắc sâu lòng yêu nước của người dân Việt để từ đó hình thành truyền thống yêu nước Việt Nam.

Phân tích những biểu hiện của lòng yêu nước Việt Nam qua các cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc

2. Phát triển và tôi luyện truyền thống yêu nước trong các thế kỉ phong kiến độc lập

Thế kỉ X, đất nước trở lại độc lập, tự chủ với lãnh thổ, tiếng nói, phong tục tập quán, tín ngưỡng riêng, cổ truyền. Đó đâu phải là một hiện tượng ngẫu nhiên.

Nhưng, cuộc sống mới không còn đơn giản như ở thời xa xưa, "buộc nút dây mà làm chính sự". Hơn 1000 năm dưới ách đô hộ của các triều đại phương Bắc, đất nước hầu như bị chững lại trong cảnh nô lệ, lạc hậu, đói nghèo. Vươn lên về mọi mặt trong xây dựng đất nước vừa là yêu cầu bức thiết vừa là nghĩa vụ, là sự thể hiện lòng biết ơn tổ tiên, cha anh. Nhưng, không phải chỉ như vậy. Các triều đại phương Bắc vẫn chưa từ bỏ mưu đồ xâm chiếm các nước phương Nam. Nhiệm vụ giữ nước vẫn được đặt ra thường xuyên.

Tình hình còn khó khăn, phức tạp hơn trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang trong quá trình phân hoá của chế độ phong kiến.

Truyền thống yêu nước Việt Nam trong hơn 9 thế kỉ tiếp sau đã được tôi luyện và phát triển trong bối cảnh nói trên.

Những cuộc kháng chiến thắng lợi không chỉ làm tăng thêm niềm tự hào dân tộc với hàng loạt chiến công oanh liệt mà còn khắc sâu thêm tình yêu Tổ quốc trong lòng người dân Việt Nam ở miền xuôi cũng như miền núi.

Sự nghiệp xây dựng và phát triển một nền kinh tế tự chủ và một nền văn hoá vừa gắn liền với truyền thống của tổ tiên thời xa xưa, vừa đổi mới ngang tầm thời đại, đòi hỏi con người không chỉ ở lao động và trí tuệ, tài năng thông thường mà còn ở sự thể hiện lòng yêu nước, quyết tâm vươn lên, góp phần vào sự nghiệp giữ nước.

Truyền thống yêu nước được tôi luyện và phát huy ngày càng cao. Nhưng, Việt Nam là một nước đa dân tộc. Sự nghiệp dựng nước và giữ nước không chỉ dành riêng cho một tộc người, một địa phương hay một nhóm người, một giai cấp nào mà là sự nghiệp của tất cả các tộc người sống trên đất Việt Nam Chính vì vậy, truyền thống yêu nước Việt Nam luôn luôn gắn chặt với ý thức đoàn kết, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân trên đất Việt Nam, đoàn kết tất cả các tộc người trên đất nước Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, trên bước đường phát triển của chế độ phong kiến, không ít kẻ trong giai cấp thống trị vì quyền lợi của giai cấp mình, vì sự giàu sang phú quý của bản thân mình mà đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của nhân dân hoặc phản bội Tổ quốc hoặc đẩy nhân dân lao động vào cảnh chiến tranh, đói nghèo, khổ cực, tối tăm

Trong lúc đó, nhân dân ngày càng hiểu rằng nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc gắn liền với cuộc sống hằng ngày của họ. Truyên thống yêu nước là sản phẩm hàng nghìn năm lao động và đấu tranh của tổ tiên, ông bà, cha mẹ, đâu phải vì một lợi ích nào đó mà quên lãng. Lòng yêu nước của họ thật giản dị và trong sáng, song không phải vì thế mà họ không hiểu gì về giai cấp thống trị. Truyền thống yêu nước dần dần mang thêm yếu tố nhân dân, vì dân và thương dân. Nếu như Trần Hưng Đạo khẳng định "khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ, bền gốc" là "thượng sách để giữ nước" và Nguyễn Trãi : "Nhớ thuở Lam Sơn đọc võ kinh ; Bấy giờ chí đã ở dân lành" thì người dân lao động cũng hiểu "Mến người có nhân là dân ; chở thuyền, lật thuyền cũng là dân".

Tại sao yêu nước lại gắn liền với thương dân ?

3. Nét đặc trưng của truyền thống yêu nước Việt Nam thời phong kiến

Trên thế giới, có lẽ không có dân tộc nào phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống xâm lược hay đấu tranh để giành lại độc lập cho đất nước như dân tộc Việt Nam. Đó là nét đạc trưng nổi bật nhất của lịch sử dân tộc. Đồng thời, chính vì sự sống còn của dân tộc, của Tổ quốc, nhân dân Việt Nam đã đoàn kết lại, nhất trí đồng lòng, vượt qua mọi hi sinh, gian khổ, phát huy mọi tài năng, trí tuệ, chiến đấu dũng cảm giành thắng lợi cuối cùng. Và cũng có thể nói rằng, chỉ trong kháng chiến bảo vệ đất nước, bảo vệ nền độc lập dân tộc, ý thức, tình cảm và tâm hồn của những người Việt Nam yêu nước mới trở nên trong sáng, chân thành và cao thượng hơn bao giờ hết.

Chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc là nét đạc trưng nổi bật nhất của truyền thống yêu nước Việt Nam. Giữa những nam kháng chiến chống

thực dân Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lang thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"(1).

Nhưng chiến tranh dù có dai dẳng đến đâu cũng chỉ là nhất thời, kháng chiến thắng lợi, đất nước trở lại yên bình. Trong sự nghiệp xây dựng đất nước, truyền thống yêu nước tiếp tục được gìn giữ, nhưng sự chi phối của chế độ phong kiến không tạo được khả năng chuyển hoá những nét đặc sắc, cao quý nói trên thành một động lực to lớn, đưa đất nước vươn lên tiên tiến, làm cho cuộc sống của mọi người dân ngày càng tươi đẹp.

Hãy điểm lại các cuộc kháng chiến và khởi nghĩa giành độc lập trong lịch sử nước ta trước thế kỉ XIX

Nêu một vài biểu hiện của lòng yêu nước trong chiến đấu chống ngoại xâm của nhân dân ta.

Câu hỏi

1. Truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam đã hình thành như thế nào ?
2. Những nét mới trong truyền thống yêu nước Việt Nam thời phong kiến độc lập.
3. Hãy sưu tầm những câu ca dao về truyền thống yêu nước của dân tộc ta.
4. Tại sao lại có thể xem nét đặc trưng cơ bản của truyền thống yêu nước Việt Nam thời phong kiến là chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc ?

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 6, NXB Chính trị Quốc gia, H., 2002, tr. 171.

Phần ba

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

Chương I

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN
(Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII)

Bài 29 CÁCH MẠNG HÀ LAN VÀ CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH

Sự phát triển của kinh tế tư bản chủ nghĩa từ thời hậu kì trung đại dẫn đến bước chuyển từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản. Bước chuyển ấy được mở đầu bởi các cuộc cách mạng tư sản. Từ giữa thế kỉ XVI, nhân dân Hà Lan đã đấu tranh lật đổ ách thống trị của Vương triều Tây Ban Nha, thiết lập nền cộng hoà tư sản đầu tiên. Tiếp đó, cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII là trận tấn công lớn vào thành trì của chế độ cũ, lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, mở đường cho lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển.

1. Cách mạng Hà Lan

Trước cách mạng, lãnh thổ thuộc hai nước Bỉ và Hà Lan ngày nay, gọi là Nê-đéc-lan (nghĩa là "vùng đất thấp", vì phần lớn đất đai ở đây thấp hơn mực nước biển). Cuối thế kỉ XV, Nê-đéc-lan lệ thuộc Áo ; đến giữa thế kỉ XVI, lại chịu sự thống trị của Vương triều Tây Ban Nha.

Từ đầu thế kỉ XVI, Nê-đéc-lan là một trong những vùng kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhất châu Âu với nhiều thành phố và hải cảng, trong đó đã hình thành những trung tâm thương mại nổi tiếng là U-trếch, Am-xtéc-đam, An-véc-pen... Cùng với sự lớn mạnh của công thương nghiệp, giai cấp tư sản Nê-đéc-lan sớm hình thành, ngày càng có thế lực về kinh tế

Cũng vào thời điểm này, khi làn sóng cải cách tôn giáo lan rộng khắp châu Âu thì Nê-đéc-lan là một địa bàn thuận lợi để tư tưởng Tân giáo của Can-vanh phát triển.

> Để củng cố uy quyền, Quốc vương Tây Ban Nha đã tăng cường kiểm soát và vơ vét của cải của nhân dân Nê-đéc-lan bằng việc đánh thuế nặng nề nhằm kìm hãm sự phát triển của "vùng đất thấp" này, đồng thời thực hiện chính sách đàn áp khốc liệt những người theo Tân giáo. Triều đình Tây Ban Nha còn ban lệnh . hễ ai là tín đồ Tân giáo, đàn ông sẽ bị chặt đầu, đàn bà sẽ bị chôn sống hoặc thiêu chết, tài sản sẽ bị tịch thu ; những người giúp đỡ, che giấu hoặc nói chuyện thân mật với tín đồ Tân giáo cũng bị tịch thu tài sản...

Tháng 8 – 1566, nhân dân nhiều nơi ở miền Bắc Nê-đéc-lan đã nổi dậy khởi nghĩa, mà mục tiêu tấn công đầu tiên là Giáo hội chỗ dựa vững chắc của chính quyền Tây Ban Nha

> Tháng 8 – 1567, Vương triều Tây Ban Nha đưa quân sang Nê-đéc-lan, đàn áp dã man những người khởi nghĩa, nhưng không ngăn cản được sự phản kháng của quần chúng
>
> Tháng 4 – 1572, quân khởi nghĩa đã làm chủ được các tỉnh phía bắc Một số quý tộc tư sản hoá ở Nê-đéc-lan bất mãn với tầng lớp thống trị Tây Ban Nha đã đứng về phía quân khởi nghĩa, nắm quyền lãnh đạo phong trào

Tháng 1 – 1579, đại biểu các tỉnh miền Bắc họp hội nghị ở U-trếch, tuyên bố thống nhất hệ thống tiền tệ, đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại. Đạo Can-vanh được công nhận là quốc giáo, quyền tự do tín ngưỡng được tôn trọng. Tiếp đó, tháng 7 – 1581, vua Tây Ban Nha Phi-líp II bị phế truất. Hội nghị các đẳng cấp gồm đại biểu của các tỉnh miền Bắc trở thành cơ quan quyền lực tối cao. Các tỉnh miền Bắc Nê-đéc-lan được thống nhất thành một nước cộng hoà với tên gọi *Các tỉnh liên hiệp* hay Hà Lan (tên một tỉnh có vai trò quan trọng nhất trong các tỉnh liên hiệp và thủ đô là Am-xtéc-đam). Song, chính quyền Tây Ban Nha chưa chịu công nhận Hà Lan. Nhân dân Hà Lan phải tiếp tục đấu tranh. Mặc dù Hiệp định đình chiến giữa Tây Ban Nha và Hà Lan đã được kí kết vào năm 1609, song mãi đến năm 1648, nền độc lập của Hà Lan mới được chính thức công nhận

Cách mạng Hà Lan là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trên thế giới, diễn ra dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc để lật đổ ách thống trị của thế lực phong kiến nước ngoài, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Tuy còn nhiều hạn chế, nhưng Cách mạng Hà Lan vẫn có ý nghĩa báo hiệu một thời đại mới – thời đại của các cuộc cách mạng tư sản và bước đầu suy vong của chế độ phong kiến.

– Hãy nêu đặc điểm tình hình kinh tế, xã hội Nê-đec-lan trước cách mạng.
Trình bày diễn biến chính của Cách mạng Hà Lan

2. Cách mạng tư sản Anh

Đầu thế kỉ XVII, Anh là nước có nền kinh tế phát triển nhất châu Âu. Sản xuất công trường thủ công đã chiếm ưu thế hơn sản xuất của phường hội, số lượng và chất lượng sản phẩm ngày càng tăng. Tư sản Anh giàu lên nhanh chóng nhờ sự phát triển mạnh mẽ của ngoại thương, chủ yếu là bán len dạ và buôn nô lệ da đen.

Công nghiệp len dạ phát triển làm cho nghề nuôi cừu trở nên có lợi nhất. Nhiều địa chủ, vốn là quý tộc, chuyển hướng kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, đuổi tá điền đi, biến ruộng đất thành đồng cỏ, rồi thuê nhân công nuôi cừu lấy lông cung cấp cho thị trường. Bộ phận quý tộc này đã giàu lên nhanh chóng, dần dần tư sản hoá, trở thành tầng lớp quý tộc mới.

Chế độ phong kiến, với chỗ dựa là tầng lớp quý tộc và Giáo hội Anh, ngày càng cản trở sự kinh doanh làm giàu của tư sản và quý tộc mới. Dưới thời vua Sác-lơ I (từ năm 1625), nhiều thứ thuế mới được đặt ra, nhà nước nắm độc quyền thương mại và thu thuế thuyền bè, duy trì nhiều đặc quyền phong kiến, đời sống nhân dân càng thêm cơ cực.

Mâu thuẫn giữa tư sản, quý tộc mới với các thế lực phong kiến phản động được biểu hiện qua những cuộc xung đột giữa Quốc hội với nhà vua.

> Nguyên nhân trực tiếp bùng nổ cách mạng xoay quanh vấn đề tài chính, khi Sác-lơ I triệu tập Quốc hội (4 – 1640) nhằm tăng thuế, để có tiền chi cho việc đàn áp cuộc nổi dậy của người Xcốt-len ở miền Bắc nước Anh. Quốc hội, gồm đa số là quý tộc mới và tư sản, không phê duyệt các khoản thuế mới do vua đặt ra, kịch liệt công kích chính sách bạo ngược của nhà vua và đòi quyền kiểm soát quân đội, tài chính và Giáo hội. Sác-lơ I định dùng vũ lực đàn áp Quốc hội, song đã bị quần chúng nhân dân phản đối quyết liệt. Bị thất bại, Sác-lơ I chạy lên phía Bắc Luân Đôn, tập hợp lực lượng phong kiến chuẩn bị phản công

Tháng 8 – 1642, Sác-lơ I tuyên chiến với Quốc hội. Từ năm 1642 đến năm 1648, đã xảy ra nội chiến giữa Quốc hôi được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, với nhà vua có sự hỗ trợ của quý tộc phong kiến và Giáo hội Anh

Do áp lực của quần chúng, đầu năm 1649, Sác-lơ I bị xử tử. Anh trở thành *nước cộng hoà* do Ô-li-vơ Crôm-oen (1599 – 1658) đứng đầu Cách mạng đạt tới đỉnh cao.

Crôm-oen đem quân chinh phục Ai-len và Xcốt-len. Để bảo vệ quyền lợi của mình, tư sản và quý tộc mới đã trao trọng trách cho Crôm-oen với tước Báo hộ công. Nền độc tài quân sự được thiết lập (năm 1653).

Hình 52 – Ô Crôm-oen (1599 – 1658)

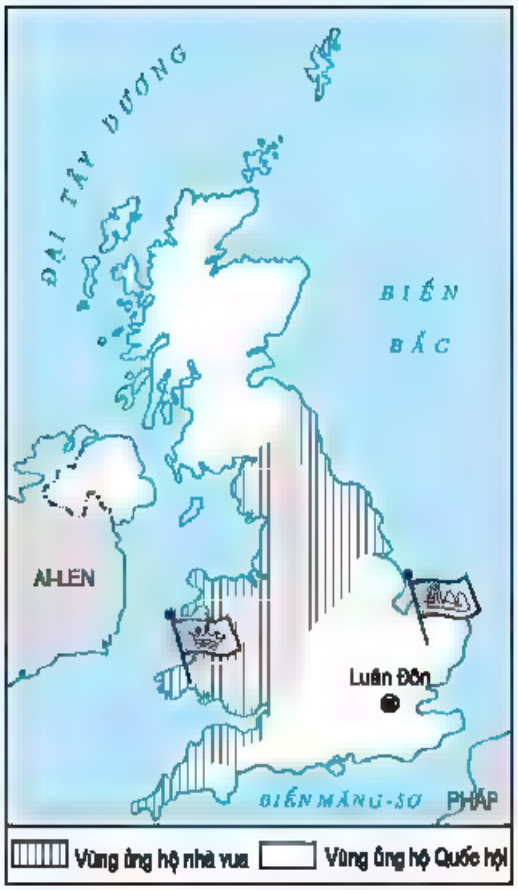

Hình 51 – Lược đồ cuộc nội chiến ở Anh

Sau khi Crôm-oen qua đời (1658), nước Anh lâm vào tình trạng không ổn định về chính trị, dẫn đến sự thoả hiệp giữa Quốc hội với lực lượng phong kiến cũ. Tháng 12 – 1688, Quốc hội đã tiến hành chính biến, đưa Vin-hem Ô-ran-giơ (Quốc trưởng Hà Lan và là con rể vua Anh) lên ngôi vua. Chế độ quân chủ lập hiến được thiết lập.

Cách mạng tư sản Anh đã lật đổ chế độ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ hơn. Đây là cuộc cách mạng tư sản có ý nghĩa trọng đại trong thời kì quá độ từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản.

Hay nêu đặc điểm tình hình nước Anh trước cách mạng

CÂU HỎI

1. Hãy nêu tính chất và ý nghĩa của Cách mạng Hà Lan.
2. Trình bày diễn biến và kết quả của Cách mạng tư sản Anh

Bài 30 CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA CÁC THUỘC ĐỊA ANH Ở BẮC MĨ

Vào nửa sau thế kỉ XVIII, một cuộc biến động xã hội – chính trị to lớn đã bùng nổ ở Bắc Mĩ đó là cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới hình thức một cuộc chiến tranh giải phóng nhằm lật đổ sự thống trị của chính quyền thực dân Anh, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Bắc Mĩ, dẫn đến sự ra đời của một quốc gia mới – Hợp chúng quốc Mĩ

1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Bắc Mĩ. Nguyên nhân bùng nổ chiến tranh

Sau phát kiến của Cri-xtốp Cô-lôm-bô, nhiều người dân châu Âu di cư sang vùng Bắc Mĩ. Đến nửa đầu thế kỉ XVIII, người Anh đã lập được 13 thuộc địa dọc theo bờ Đại Tây Dương ở Bắc Mĩ với số dân khoảng 1,3 triệu người.

Hình 53 – Lược đồ 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ

Đến giữa thế kỉ XVIII, nền công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở 13 thuộc địa đã có những bước tiến đáng kể.

Ở miền Bắc, các công trường thủ công sản xuất rượu, dệt đay, làm đồ thuỷ tinh, đặc biệt là nghề luyện kim và đóng tàu, rất phát triển. Bô-xtơn trở thành trung tâm công nghiệp thời bấy giờ. Ở miền Nam, các chủ đồn điền bóc lột sức lao động của nô lệ da đen (đưa từ châu Phi sang) để sản xuất lương thực, bông, mía, thuốc lá... phục vụ cho nhu cầu của thuộc địa và xuất khẩu.

Do kinh tế phát triển, nhu cầu trao đổi giữa các thuộc địa ngày càng tăng. Cùng với sự tiến bộ của hệ thống giao thông và thông tin liên lạc, một thị trường thống nhất dần hình thành ở Bắc Mĩ. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính của nhân dân khu vực này.

Sự phát triển kinh tế của các thuộc địa làm cho Bắc Mĩ trở thành nơi cạnh tranh đối với nước Anh. Vì vậy, bằng mọi biện pháp, Chính phủ Anh đã cấm Bắc Mĩ sản xuất nhiều loại hàng công nghiệp, cấm mở doanh nghiệp, cấm đem máy móc và thợ lành nghề từ Anh sang, đồng thời ban hành chế độ thuế khoá nặng nề.

Các thuộc địa Bắc Mĩ không được tự do buôn bán với các nước khác và cư dân ở đây không được khai hoang những vùng đất ở miền Tây. Những chính sách đó đã làm tổn hại đến quyền lợi của nhân dân thuộc địa, gây nên sự phản ứng mạnh mẽ trong mọi tầng lớp nhân dân.

Hãy trình bày chính sách của Chính phủ Anh đối với sự phát triển kinh tế của 13 thuộc địa

2. Diễn biến chiến tranh và sự thành lập Hợp chúng quốc Mĩ

Sự kiện "chè Bô-xtơn" đã thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh ở Bắc Mĩ.

Cuối năm 1773, ba chiếc tàu chở chè của Anh cập bến cảng Bô-xtơn. Để bảo vệ quyền lợi của mình, những người dân địa phương đã cải trang thành thổ dân da đỏ, nhảy lên tàu, ném các thùng chè xuống biển. Chính phủ Anh liền trừng phạt, ra lệnh phong toả cảng Bô-xtơn và điều quân đến chiếm đóng vùng này. Việc buôn bán bị ngưng trệ, công nhân thất nghiệp. Không khí khủng bố tràn ngập. Nguy cơ một cuộc chiến tranh đang đến gần.

Trước tình hình đó, đầu tháng 9 – 1774, đại hội đại biểu các thuộc địa được tiến hành ở Phi-la-đen-phi-a *Đại hội lục địa lần thứ nhất* Các đại biểu yêu cầu vua Anh bãi bỏ chính sách hạn chế công thương nghiệp ở Bắc Mĩ Không chấp nhận yêu cầu đó, vua Anh tuyên bố sẽ ra lệnh trừng trị. nếu các thuộc địa "nổi loạn"

Tháng 4 1775, chiến tranh giữa các thuộc địa với chính quốc bùng nổ. Nghĩa quân đã chiến đấu rất dũng cảm, song do lực lượng yếu và tổ chức kém nên không thắng nổi đội quân chính quy của vua Anh.

Đại hội lục địa lần thứ hai được triệu tập vào tháng 5 1775 quyết định thành lập "Quân đội thuộc địa" và bổ nhiệm *Giooc-giơ Oa-sinh-tơn* một điền chủ giàu có, một sĩ quan có tài quân sự và tổ chức làm tổng chỉ huy ; đồng thời kêu gọi nhân dân tự nguyện tham gia đóng góp xây dựng quân đội. Cuộc đấu tranh giành độc lập không ngừng phát triển. Các thuộc địa lần lượt tuyên bố tách khỏi nước Anh.

Ngày 4 7 1776, Đại hội thông qua bản *Tuyên ngôn Độc lập*(1), tố cáo chế độ áp bức thuộc địa của thực dân Anh và chính thức tuyên bố 13 thuộc địa thoát li khỏi chính quốc, thành lập một quốc gia độc lập Hợp chúng quốc Mĩ

Hình 54 – Đại hội 13 thuộc địa Anh thông qua bản *Tuyên ngôn Độc lập* (4 – 7 – 1776)

(1) Về sau, ngày 4 – 7 trở thành ngày Quốc khánh của nước Mĩ.

Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Lần đầu tiên, các quyền con người và quyền công dân được chính thức công bố trước toàn thể nhân loại. Nguyên tắc về chủ quyền của nhân dân được đề cao như một sự thách thức đối với chế độ thực dân Anh ở Bắc Mĩ cũng như chế độ quân chủ chuyên chế đang thống trị khắp lục địa châu Âu. Nhưng tuyên ngôn cũng không đề cập đến việc xoá bỏ chế độ nô lệ cùng việc bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân thuộc địa vẫn tiếp diễn. Dưới sự chỉ huy của Oa-sinh-tơn, lực lượng nghĩa quân ngày càng được củng cố và được sự ủng hộ của nhân dân, biết dựa vào địa thế hiểm trở ở Bắc Mĩ để phát huy lối đánh du kích.

Ngày 17 – 10 – 1777, nghĩa quân thắng lớn ở Xa-ra-tô-ga, tạo nên bước ngoặt của chiến tranh. Trong cuộc chiến đấu vì chính nghĩa này, nước Mĩ đã được các tầng lớp nhân dân tiến bộ Pháp cùng nhiều nước châu Âu ủng hộ.

Năm 1781, nghĩa quân thắng trận quyết định ở I-oóc-tao. Toàn bộ lực lượng quân Anh ở đây phải đầu hàng. Năm sau, chiến tranh kết thúc.

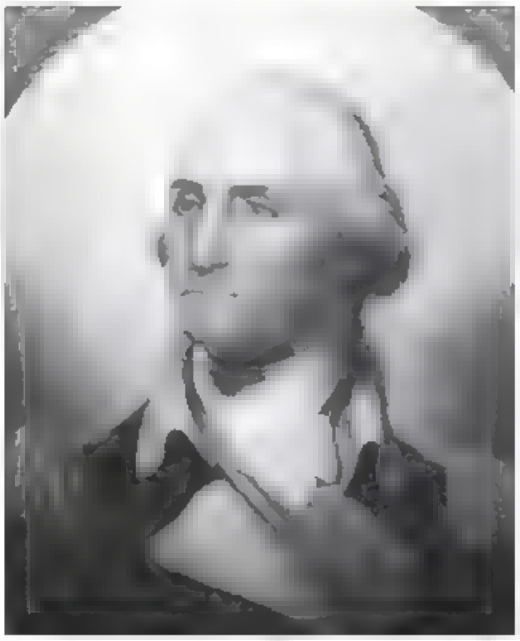

Hình 55 – G. Oa-sinh-tơn (1732 – 1799)

Nước Mĩ được thành lập trong hoàn cảnh nào ?

Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 có những điểm tiến bộ và hạn chế gì ?

Yếu tố nào giúp nghĩa quân Bắc Mĩ chiến thắng quân Anh ?

3. Kết quả và ý nghĩa của Chiến tranh giành độc lập

Tháng 9 – 1783, hoà ước được kí kết ở Véc-xai (Pháp). Theo hoà ước này, Anh chính thức công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ở Bắc Mĩ.

Năm 1787, Hiến pháp nước Mĩ được thông qua, củng cố vị trí của nhà nước mới.

Theo Hiến pháp, Mĩ là một nước cộng hoà liên bang được tổ chức theo nguyên tắc "tam quyền phân lập" : *Quốc hội*, gồm hai viện, là Thượng viện và Hạ viện, nắm quyền lập pháp ; *Tổng thống* nắm quyền hành pháp ; *Toà án* nắm quyền tư pháp

Năm 1789, Giooc-giơ Oa-sinh-tơn được bầu làm Tổng thống đầu tiên của nước Mĩ.

Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa đã giải phóng Bắc Mĩ khỏi sự thống trị của thực dân Anh, thành lập một nhà nước mới, mở đường cho kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mĩ phát triển. Về thực chất, đó là một cuộc cách mạng tư sản, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng chống phong kiến ở châu Âu và phong trào đấu tranh giành độc lập ở Mĩ Latinh cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX.

Câu hỏi

1. Hãy trình bày diễn biến chính cuộc Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ.
2. Trình bày kết quả và ý nghĩa của Chiến tranh giành độc lập.

Bài 31 CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII là một cuộc cách mạng xã hội sâu rộng. Nó đã xoá bỏ chế độ phong kiến, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Pháp, góp phần đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống phong kiến ở châu Âu. Quần chúng nhân dân là động lực chủ yếu thúc đẩy cách mạng tiến lên.

I NƯỚC PHÁP TRƯỚC CÁCH MẠNG

1. Tình hình kinh tế, xã hội

Cuối thế kỉ XVIII, Pháp vẫn là một nước nông nghiệp. Công cụ và phương thức canh tác thô sơ, lạc hậu, năng suất thu hoạch rất thấp. Dân cư chủ yếu sống bằng nghề nông. Nông dân nhận ruộng đất của lãnh chúa để cày cấy và phải nộp địa tô hết sức nặng nề, phải thực hiện mọi nghĩa vụ phong kiến với lãnh chúa. Đời sống nông dân ngày càng khốn quẫn bởi sự bóc lột đến cùng cực của lãnh chúa phong kiến và Giáo hội. Nạn đói thường xuyên xảy ra.

Công thương nghiệp Pháp thời kì này đã phát triển, tập trung ở các vùng ven Địa Trung Hải và Đại Tây Dương.

Hình 56 – Tình cảnh nông dân Pháp trước cách mạng

Máy móc được sử dụng ngày càng nhiều, đặc biệt trong công nghiệp dệt, khai khoáng, luyện kim với những xí nghiệp tập trung hàng nghìn công nhân.

Ngoại thương cũng có những bước tiến mới, các công ti thương mại Pháp buôn bán với nhiều nước ở châu Âu và phương Đông.

Về tình hình chính trị, đến cuối thế kỉ XVIII, nước Pháp vẫn duy trì chế độ quân chủ chuyên chế (đứng đầu là vua Lu-i XVI). Xã hội chia thành ba đẳng cấp : *Tăng lữ*, *Quý tộc* và *Đẳng cấp thứ ba*. Hai đẳng cấp đầu tuy chỉ chiếm số ít trong dân cư, nhưng được hưởng mọi đặc quyền, đặc lợi, không phải nộp thuế, có nhiều bổng lộc và giữ những chức vụ cao trong chính quyền, quân đội và Giáo hội. Do vậy, họ muốn duy trì quyền lực của phong kiến và không muốn thay đổi chế độ chính trị.

Đẳng cấp thứ ba gồm nhiều giai cấp và tầng lớp : tư sản, nông dân, bình dân thành thị. Họ phải chịu mọi thứ thuế và nghĩa vụ, song không có quyền lợi chính trị và bị lệ thuộc vào những đẳng cấp có đặc quyền.

Như vậy, đến cuối thế kỉ XVIII, do mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế và địa vị chính trị giữa Đẳng cấp thứ ba với đẳng cấp Tăng lữ và Quý tộc, nước Pháp lâm vào cuộc khủng hoảng xã hội sâu sắc, báo hiệu một cuộc cách mạng đang đến gần.

Trước cách mạng, tình hình kinh tế – xã hội Pháp có gì nổi bật ?

2. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng

Mâu thuẫn xã hội cũng được phản ánh trong cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng. Những thành tựu mới của khoa học, sự phát triển của mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa đã giúp những người có tư tưởng tiến bộ phê phán những giáo lí lạc hậu, những quan điểm lỗi thời và đề xuất những tư tưởng mới tiến bộ, thúc đẩy xã hội tiến lên. Do vậy, trào lưu tư tưởng ở Pháp vào thế kỉ XVIII được gọi là trào lưu *Triết học Ánh sáng*, tiêu biểu là Mông-te-xki-ơ, Vôn-te, Rút-xô. Các ông đã kịch liệt phê phán sự thối nát của chế độ phong kiến và nhà thờ Ki-tô giáo, đưa ra những lí thuyết về việc xây dựng nhà nước mới. Những quan điểm tiến bộ của Triết học Ánh sáng đã tấn công vào hệ tư tưởng của chế độ phong kiến, dọn đường cho cuộc cách mạng xã hội bùng nổ.

Những nhà tư tưởng tiến bộ Pháp đã có vai trò như thế nào trong việc chuẩn bị cho cách mạng ?

II – TIẾN TRÌNH CỦA CÁCH MẠNG

1. Cách mạng bùng nổ. Nền quân chủ lập hiến

Sự khủng hoảng trầm trọng của nền tài chính quốc gia buộc Lu-i XVI phải triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp ngày 5 5 1789 tại cung điện Véc-xai để đề xuất vấn đề vay tiền và ban hành thêm thuế mới

> Phản đối ý đinh ban hành thuế mới của nhà vua, ngày 17-6, đại biểu Đẳng cấp thứ ba tự tuyên bố là Quốc hội, xem đây là cơ quan duy nhất thông qua các đạo luật tài chính Tiếp đó, Quốc hội đổi thành Quốc hội lập hiến để lập ra chế độ mới và soạn thảo Hiến pháp. Vua và quý tộc phản ứng, ráo riết chuẩn bị tấn công Đẳng cấp thứ ba bằng bạo lực.

Bất bình trước hành động của nhà vua, ngày 14 – 7 – 1789, quần chúng nhân dân đã tư vũ trang, tấn công các trụ sở, các cơ quan quan trọng của thành phố và chiếm ngục Ba-xti – biểu tượng của chế độ phong kiến chuyên chế. Cách mạng đã bùng nổ ở Pháp.(1)

Hình 57 – Tấn công ngục Ba-xti

(1) Về sau, ngày 14 – 7 được lấy làm ngày Dân tộc, rồi trở thành ngày Quốc khánh của nước Pháp.

Sự kiện ngày 14 – 7 ở Pa-ri đã kéo theo cuộc "cách mạng đô thị" ở các thành phố và phong trào nổi dậy ở nông thôn. Chính quyền mới thành lập nằm trong tay *đại tư sản tài chính* (chủ yếu là chủ ngân hàng, chủ thuyền buôn, các nhà công nghiệp và thương nghiệp lớn), được gọi là phái *Lập hiến*. Ngôi vua vẫn được duy trì.

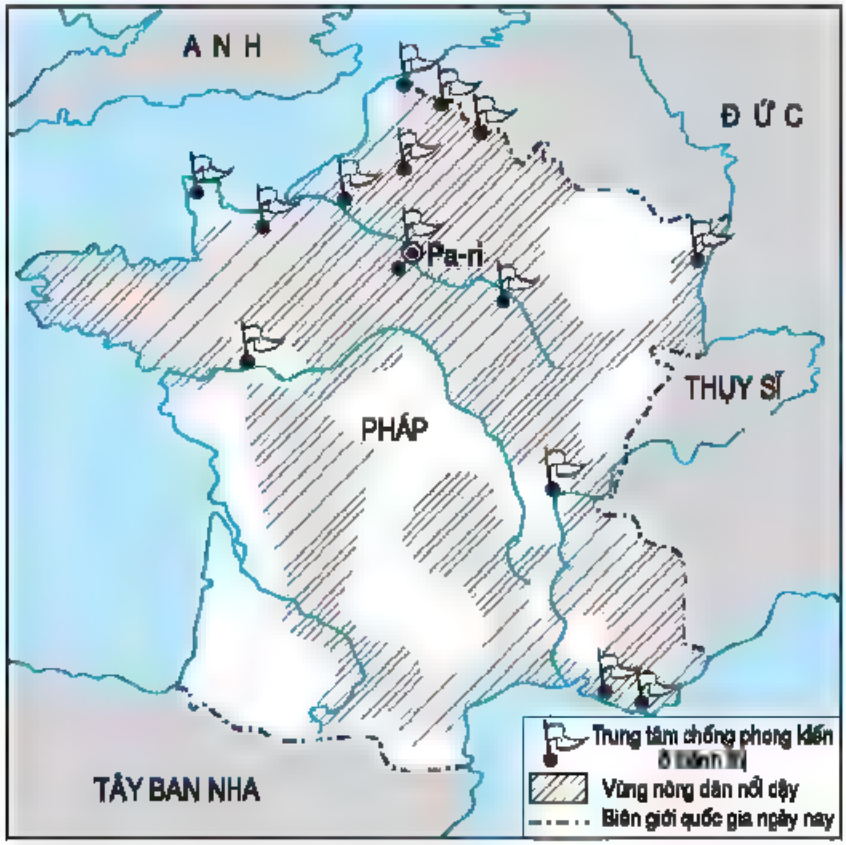

Hình 58 – Phong trào nhân dân Pháp năm 1789

Cuối tháng 8 1789, Quốc hội Lập hiến đã thông qua bản *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* với khẩu hiệu nổi tiếng : "Tự do – Bình đẳng – Bác ái" Tuyên ngôn gồm 17 điều, thừa nhận quyền tự do, bình đẳng của con người và khẳng định chủ quyền của nhân dân, đồng thời tuyên bố quyền sở hữu là quyền thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Nội dung cơ bản của Tuyên ngôn thấm nhuần tư tưởng cách mạng của các nhà triết học Ánh sáng Pháp thế kỉ XVIII, đồng thời phản ánh ý chí và nguyện vọng của nhân dân Pháp.

Tiếp đó, Quốc hội Lập hiến ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích công thương nghiệp phát triển như : bãi bỏ quy chế phường hội, cho phép tự do buôn bán, tổ chức hành chính theo quy chế mới (cả nước được chia thành 83 quận với cơ cấu tổ chức thống nhất, xoá bỏ thuế quan nội địa)

Tuy vậy, cuộc sống của nhân dân lao động vẫn chưa được cải thiện việc chia ruộng đất theo từng lô lớn đem bán với giá cao nên nông dân

không có khả năng mua , công nhân vẫn đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm Thêm vào đó, việc ban hành đạo luật cấm công nhân hội họp, bãi công càng làm tăng sự bất mãn trong quần chúng nhân dân, nhiều cuộc đấu tranh liên tiếp diễn ra.

Tháng 9 – 1791, Hiến pháp được thông qua, xác lập quyền thống trị của giai cấp tư sản dưới hình thức *quân chủ lập hiến*.

Lu ı XVI, bề ngoài phê chuẩn Hiến pháp, thừa nhận chế đô quân chủ lập hiến, nhưng bên trong thì bí mật tìm mọi cách chống phá cách mạng : xúi giục các lực lượng phản động trong nước nổi loạn, câu kết với các thế lực phong kiến bên ngoài (Áo, Phổ) chuẩn bị tấn công nước Pháp cách mạng nhằm khôi phục chế độ chuyên chế và trật tự phong kiến.

Tháng 4 1792, chiến tranh giữa Pháp và liên quân phong kiến Áo Phổ bùng nổ.

Trước tình hình đó, ngày 11 7 · 1792, Quốc hội tuyên bố "Tổ quốc lâm nguy" và ra sắc lệnh động viên quân tình nguyện Hưởng ứng lời kêu gọi, hàng vạn quần chúng tự vũ trang t ến về Pa-rı, hát vang bài "Mácxâye"(1) đẩy khí thế chiến đấu Cách mạng Pháp phát triển sang giai đoạn mới

Cách mạng tư sản Pháp 1789 bùng nổ trong hoàn cảnh nào ?

Hãy nêu những việc làm của phái Lập hiến sau khi lên cầm quyền

Vì sao quần chúng cách mạng Pháp tiếp tục nổi dậy ?

2. Tư sản công thương cầm quyền. Nền cộng hoà được thành lập

Ngày 10 8 1792, không khí cách mạng bao trùm khắp Pa-rı. Các công xã cách mạng được thành lập, nắm toàn bộ chính quyền trong thành phô. Nhân dân Pa-rı, được sự hỗ trợ của các địa phương, đã tấn công hoàng cung, bắt giam vua và hoàng hậu. Chính quyền chuyển sang tay tư sản công thương được gọi là *phái Girôngđanh*(2). Một quốc hội mới được bầu ra theo chế độ phổ thông đầu phiếu cho tất cả nam giới từ 21 tuổi trở lên.

Ngày 21 9 1792, Quốc hội khai mạc, tuyên bố phế truất nhà vua, thiết lập nền *Cộng hoà thứ nhất* Ngày 21 – 1 – 1793, vua Lu-i XVI bị xử chém vì tội phản quốc.

(1) Sau này, bài *Mácxâye* trở thành Quốc ca của nước Pháp

(2) Phái này đại diện cho phần lớn tư sản công thương ở quận Gi-rông-đơ, vùng Tây Nam nước Pháp.

Hình 59 - Vua Lu-i XVI bị xử chém (21 - 1 - 1793)

Đầu năm 1793, nước Pháp đứng trước những thử thách nặng nề. Bên trong, bọn phản cách mạng nổi loạn, đời sống nhân dân sa sút do nạn đầu cơ tích trữ và chiến tranh kéo dài, sản xuất bị đình trệ. Bên ngoài, các nước phong kiến châu Âu, được sự hỗ trợ của quân Anh, liên minh với nhau chống lại nền cộng hoà non trẻ.

> Phái Girôngđanh, sau khi đạt được mục đích, không muốn đưa cách mạng tiến xa hơn, làm thiệt hại đến quyền lợi của tư sản. Chỉ những người thuộc phái *Giacôbanh*(1) đại diện cho tầng lớp tư sản vừa và nhỏ, gần gũi với những người tiểu tư sản và bình dân, là muốn đẩy cách mạng tiếp tục đi lên nhằm giải quyết triệt để những yêu cầu của quần chúng.

Ngày 31 – 5 – 1793, hưởng ứng lời kêu gọi của Ủy ban khởi nghĩa, quần chúng cách mạng ở Pa-ri đã kéo đến bao vây trụ sở Quốc hội. Ngày 2 – 6, nhiều đại biểu Girôngđanh bị bắt. Chính quyền chuyển sang tay phái Giacôbanh.

Phái Giacôbanh lên nắm chính quyền trong hoàn cảnh nào ?

3. Nền chuyên chính Giacôbanh – đỉnh cao của cách mạng

Chính quyền *Giacôbanh* (đứng đầu là Luật sư *Rô be spie* – người có tinh thần cách mạng triệt để và tích cực bảo vệ quyền lợi của quần chúng nhân dân) được thiết lập trong bối cảnh nước Pháp bị đe doạ nghiêm trọng. Trong nước, bọn phản cách mạng luôn quấy rối, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn. Ngoài mặt trận, sự thất bại của quân Pháp đã tạo đà cho quân đồng minh phong kiến vượt qua biên giới tràn vào nước Pháp, quyết tâm "bóp chết" nền cộng hoà.

(1) Lấy tên theo tu viện Thánh Gia-cốp, là nơi đặt trụ sở của câu lạc bộ Giacôbanh.

Để đưa đất nước thoát khỏi cơn hiểm nghèo, việc đầu tiên mà những người Giacôbanh quan tâm là phải giải quyết vấn đề ruộng đất – đòi hỏi cơ bản của quần chúng nông dân ; qua đó, động viên họ tham gia cách mạng chống thù trong, giặc ngoài.

> Đạo luật ngày 3 – 6 quy định tịch thu ruộng đất của quý tộc phong kiến chia thành nhiều mảnh nhỏ, bán theo phương thức trả dần trong 10 năm. Do vậy, mỗi nông dân đều có quyền sở hữu một mảnh ruộng.

Tháng 6 – 1793, Hiến pháp mới được thông qua, tuyên bố chế độ cộng hoà, ban bố quyền dân chủ rộng rãi và mọi sự bất bình đẳng về đẳng cấp bị xoá bỏ.

Ngày 23 – 8 – 1793, Quốc hội thông qua sắc lệnh "Tổng động viên toàn quốc" để huy động sức mạnh của nhân dân cả nước chống "thù trong, giặc ngoài" ; ban hành luật giá tối đa đối với lương thực, thực phẩm để chống nạn đầu cơ tích trữ, đồng thời ban hành luật về mức lương tối đa của công nhân. Hưởng ứng lệnh tổng động viên, 42 vạn người đã tình nguyện tham gia đội quân cách mạng. Nhờ vậy, phái Giacôbanh đã dập tắt được các cuộc nổi loạn và giành nhiều thắng lợi trên chiến trường, đuổi quân xâm lược ra khỏi biên giới. Cách mạng Pháp đã đạt tới đỉnh cao.

> Trong khi cách mạng đang giành được thắng lợi thì những mâu thuẫn nội bộ phái Giacôbanh cũng nảy sinh và ngày càng trở nên gay gắt. Sự phân hoá nội bộ làm cho phái Giacôbanh suy yếu.

Ngày 27 – 7 – 1794[1], trong phiên họp của Quốc hội, lực lượng tư sản phản cách mạng đã tiến hành đảo chính, bắt Rô-be-spie và các nhân vật chủ chốt của phái Giacôbanh. Chính quyền rơi vào tay thế lực phản động, chấm dứt giai đoạn phát triển đi lên của cách mạng.

Chính quyền Giacôbanh đã thực hiện những biện pháp gì trong cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài ?

4. Thời kì thoái trào

Sau cuộc đảo chính ngày 27 – 7 – 1794, chính quyền thuộc về phái tư sản mới giàu lên trong thời gian chiến tranh nhờ buôn bán gian lận, đầu cơ tích trữ và tham ô công quỹ. Uỷ ban Đốc chính được thành lập, tập trung quyền lực vào 5 uỷ viên. Nhiều thành quả cách mạng bị thủ tiêu : luật giá tối đa bị bãi bỏ, quyền tự do dân chủ bị hạn chế, những người cách mạng bị khủng bố, các câu lạc bộ chính trị bị đóng cửa...

(1) Còn gọi là ngày 9 tháng Técmiđo (tháng Nông) ; theo lịch cách mạng – các tháng được gọi tên theo thời tiết hay mùa vụ trong năm.

Dưới chế độ Đốc chính, nước Pháp luôn trong tình trạng xáo động và ngày càng khó khăn. Các thế lực phong kiến vẫn âm mưu nổi loạn. Một liên minh mới của các nước châu Âu nhằm chống Pháp được hình thành.

Để củng cố địa vị thống trị của mình và lập lại trật tự xã hội, giai cấp tư sản đã ủng hộ Na-pô-lê-ông Bô-na-pác – một viên tướng có tài chỉ huy quân sự, làm cuộc đảo chính thành công (11 – 1799), chấm dứt chế độ Đốc chính. Nền độc tài quân sự được thiết lập ở Pháp.

Năm 1804, Na-pô-lê-ông lên ngôi Hoàng đế đã thành lập Đế chế thứ nhất, lấy hiệu là Na-pô-lê-ông I, tiến hành cuộc chinh phạt hầu hết các nước châu Âu. Năm 1812, Na-pô-lê-ông bị thua trận ở Nga. Năm 1815, các nước đồng minh chống Pháp đã đánh thắng Na-pô-lê-ông ở trận Oa-téc-lô. Chế độ quân chủ ở Pháp được phục hồi.

Hãy cho biết tình hình nước Pháp sau cuộc đảo chính ngày 27 – 7 – 1794.

III – Ý NGHĨA CỦA CÁCH MẠNG TƯ SẢN PHÁP CUỐI THẾ KỈ XVIII

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII đã lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế từng thống trị nước Pháp trong nhiều thế kỉ, hoàn thành các nhiệm vụ của một cuộc cách mạng tư sản : lật đổ chính quyền quân chủ chuyên chế, thủ tiêu mọi tàn dư phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, những cản trở đối với công thương nghiệp bị xoá bỏ, thị trường dân tộc thống nhất được hình thành. Giai cấp tư sản lãnh đạo cách mạng, song quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định trong quá trình phát triển, đưa cách mạng đến thành công.

Do ảnh hưởng của cách mạng và do hậu quả khách quan của những cuộc chiến tranh thôn tính các nước châu Âu, chế độ phong kiến đã bị lung lay ở khắp châu Âu. Cách mạng tư sản Pháp đã mở ra thời đại mới – thời đại thắng lợi và củng cố của chủ nghĩa tư bản ở các nước tiên tiến thời bấy giờ.

CÂU HỎI

1. Cách mạng tư sản Pháp nổ ra trong hoàn cảnh nào ?
2. Lập niên biểu diễn biến cách mạng qua các giai đoạn. Tại sao nói : Thời kì chuyên chính Giacôbanh là đỉnh cao của Cách mạng tư sản Pháp ?
3. Hãy nêu ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII.

Chương II

CÁC NƯỚC ÂU – MĨ

(Từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)

Bài 32 CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP Ở CHÂU ÂU

Từ cuối thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, ở các nước châu Âu đã có bước phát triển nhảy vọt trong lĩnh vực sản xuất. Đó là cuộc cách mạng nhằm thực hiện cơ khí hoá nền sản xuất thay thế cho lao động thủ công. Về thực chất, đây là cuộc cách mạng kĩ thuật của chủ nghĩa tư bản nhằm tạo ra một năng suất lao động cao hơn, củng cố nền tảng của chế độ mới

1. Cách mạng công nghiệp ở Anh

Anh là nước đầu tiên tiến hành cách mạng công nghiệp do cách mạng tư sản nổ ra sớm, tạo những điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh sản xuất : tư bản, nhân công và sự phát triển kĩ thuật. Cách mạng công nghiệp ở Anh bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XVIII và kết thúc vào những năm 40 của thế kỉ XIX. Những phát minh kĩ thuật đầu tiên xuất hiện trong công nghiệp dệt vải bông ngành công nghiệp phát đạt thời bấy giờ

Năm 1764, người thợ dệt Giêm Ha-gri-vơ đã sáng chế ra máy kéo sợi và lấy tên con gái mình đặt cho máy "máy Gien-ni". Khác với xa quay tay, người thợ chỉ dùng được một cọc suốt, máy Gien-ni đã sử dụng từ 16 – 18 cọc suốt và chỉ do một công nhân điều khiển.

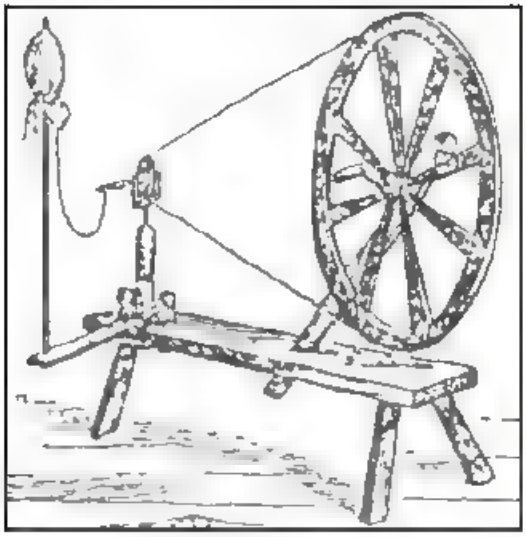

Hình 60 – Xa quay tay

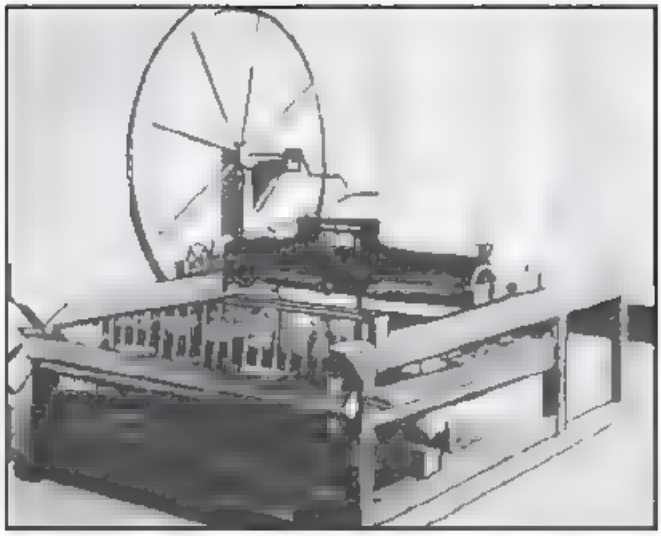

Hình 61 – Máy Gien-ni

Năm 1769, Ác crai tơ chế ra máy kéo sợi chạy bằng sức nước. Hai năm sau, ông cho xây dựng xưởng dệt đầu tiên của nước Anh trên bờ sông nước chảy xiết ở Man-chét-xtơ.

Máy Gien-ni kéo được sợi nhỏ nhưng không bền ; máy của Ác-crai-tơ sản xuất được sợi chắc hơn, song lại thô. Tận dụng ưu điểm của hai máy này, năm 1779, Crôm-tơn đã cải tiến máy với kĩ thuật cao hơn, kéo được sợi nhỏ lại chắc, vải dệt ra vừa đẹp lại vừa bền.

Nhờ những phát minh trên, năng suất lao động trong ngành kéo sợi tăng lên rất nhiều. Năm 1785, kĩ sư Ét-mơn Các-rai đã chế tạo được máy dệt chạy bằng sức nước, đưa năng suất tăng gần 40 lần so với dệt tay. Cùng với những cải tiến về máy móc, kĩ thuật nhuộm màu và in hoa cũng có bước tiến lớn, thúc đẩy ngành dệt phát triển.

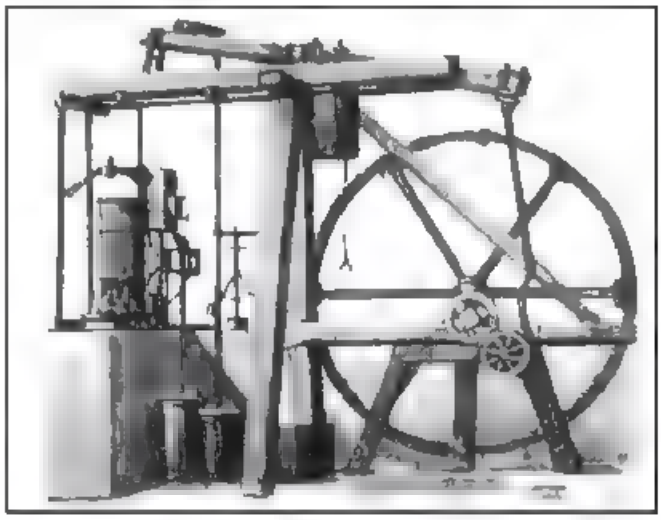

Hình 62 – Máy hơi nước của Giêm Oát

Do máy móc chạy bằng sức nước nên các nhà máy phải xây dựng gần bờ sông, xa trung tâm dân cư và về mùa đông, nước bị đóng băng, nhà máy phải ngừng hoạt động.

Năm 1784, *máy hơi nước* do Giêm Oát phát minh được đưa vào sử dụng. Nhờ đó, các nhà máy có thể xây dựng ở những nơi thuận tiện. Đến đầu thế kỉ XIX, ở Anh, việc sử dụng máy hơi nước đã trở thành phổ biến, do vậy tốc độ sản xuất

và năng suất lao động tang lên rõ rệt. Máy hơi nước đã tạo ra nguồn động lực mới, làm giảm sức lao động cơ bắp của con người. Lao động bằng tay dần được thay thế bằng máy móc, khởi đầu quá trình *công nghiệp hoá* ở nước Anh.

Nhu cầu dùng máy tăng lên đã thúc đẩy ngành chế tạo máy ra đời và phát triển, đồng thời đòi hỏi số lượng và chất lượng kim loại nhiều và cao hơn. Phát minh về phương pháp nấu than cốc năm 1735 là một đóng góp quan trọng cho việc luyện gang thép. Lò luyện gang đầu tiên được xây dựng năm 1784 làm tăng gấp nhiều lần khả năng sản xuất đồ kim loại, dẫn đến việc các cầu gỗ ở Anh dần được thay thế bằng các cầu sắt

Ngành giao thông vận tải cũng có những bước tiến lớn. Trước đó, phương tiện vận chuyển chủ yếu dựa vào sức kéo của súc vật (xe ngựa, xe bò...) hoặc là thuyền bè nhờ sức gió và sức đẩy của nước. Đầu thế kỉ XIX, tàu thuỷ và xe lửa đã xuất hiện với đầu máy chạy bằng hơi nước.

Năm 1814, Xti-phen-xơn chế tạo thành công chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên. Năm 1825, nước Anh khánh thành đoạn đường sắt đầu tiên nối trung tâm công nghiệp Man-chét-xtơ với cảng Li-vơ-pun, và đến giữa thế kỉ XIX đã có 10000 km đường sắt.

Đến giữa thế kỉ XIX, nước Anh được mệnh danh là "công xưởng của thế giới". Luân Đôn trở thành một trung tâm thương mại với 80 vạn dân và là thủ đô đầu tiên của châu Âu tiến lên con đường công nghiệp hoá.

– Ý nghĩa của việc phát minh ra máy hơi nước là gì ?

Cách mạng công nghiệp đã dẫn đến những thay đổi gì về kinh tế và xã hội ở nước Anh ?

2. Cách mạng công nghiệp ở Pháp, Đức

Ở Pháp, cho đến đầu thế kỉ XIX, khi cuộc chiến tranh với các nước châu Âu kết thúc (năm 1815), đất nước mới dần ổn định và có điều kiện phát triển về kinh tế.

Cũng như nước Anh, cách mạng công nghiệp ở Pháp được bắt đầu từ các ngành công nghiệp nhẹ vào những năm 30 của thế kỉ XIX và phát triển mạnh vào thời gian 1850 – 1870.

Trong khoảng 20 năm đó, số máy hơi nước của Pháp tăng hơn 5 lần, từ 5000 chiếc lên 27000 chiếc ; chiều dài đường sắt tăng 5,5 lần, từ 3000 km lên 16500 km , tàu chạy bằng máy hơi nước tăng hơn 3,5 lần với trọng tải tăng hơn 10 lần.

Cách mạng công nghiệp đã đưa nền kinh tế Pháp vươn lên mạnh mẽ, công nghiệp Pháp đứng thứ hai trên thế giới, sau nước Anh. Bộ mặt Pa ri và các thành phố thay đổi rõ rệt. Một hệ thống đại lộ, nhà ga, cửa hàng... được xây dựng thay thế các phố cũ chật hẹp

Ở Đức, cách mạng công nghiệp diễn ra vào những nam 40 của thế kỉ XIX mặc dù đất nước đang còn bị chia xẻ thành nhiều vương quốc và giai cấp tư sản chưa cầm quyền. Đến giữa thế kỉ XIX, tốc độ phát triển công nghiệp của Đức đạt mức kỉ lục

> Từ năm 1850 đến năm 1860, sản lượng than, sắt, thép và độ dài đường sắt tăng hơn gấp đôi ; số lượng động cơ chạy bằng hơi nước tăng gần 6 lần ; công nghiệp khai mỏ phát triển mạnh, từ năm 1860 đến năm 1870, sản lượng than đá tăng từ 12 triệu tấn lên 26 triệu tấn. Công nghiệp luyện kim và hoa chất chiếm vai trò quan trong trong nền kinh tế Đức.

Máy móc cũng thâm nhập vào nông nghiệp V.ệc sử dụng máy cày, máy bừa, máy gặt,... và dùng phân bón hoá học đã làm cho năng suất tăng cao.

Ý nghĩa của cách mạng công nghiệp với kinh tế Pháp, Đức

3. Hệ quả của cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp đã làm thay đổi bộ mặt các nước tư bản : nhiều trung tâm công nghiệp mới và thành thị đông dân xuất hiện. Sản xuất bằng máy đã nâng cao nang suất lao động và ngày càng xã hội hoá quá trình lao động của chủ nghĩa tư ban.

Cách mang công nghiệp cũng góp phần thúc đẩy những chuyển biến manh mẽ trong các ngành kinh tế khác, đặc biệt là nông nghiệp và giao thông vận tải. Nhu cầu công nghiệp hoá khiến nông nghiệp nhanh chóng chuyển sang phương thức chuyên canh hoặc thâm canh, đồng thời quá trình cơ giới hoá nông nghiệp đã góp phần giải phóng nông dân, bổ sung lực lượng lao động cho thành phố.

Hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản được hình thành – *tư sản công nghiệp* và *vô sản công nghiệp*. Sự tang cường bóc lột công nhân của giai cấp tư sản làm cho mâu thuẫn trong xã hôi tư bản và cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản không ngừng táng lên.

Câu hỏi

1 Nêu mốc thời gian và những thành tựu chủ yếu của cách mạng công nghiệp ở các nước Anh, Pháp, Đức.

2 Cách mạng công nghiệp đem lại những hệ quả gì ?

Bài 33 HOÀN THÀNH CÁCH MẠNG TƯ SẢN Ở CHÂU ÂU VÀ MĨ GIỮA THẾ KỈ XIX

Trong các thập niên 50 – 60 của thế kỉ XIX, nhiều cuộc cách mạng tư sản diễn ra dưới những hình thức khác nhau ở châu Âu và Bắc Mĩ. Điều này đã khẳng định sự toàn thắng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ.

1. Cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức

Đến giữa thế kỉ XIX, kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Đức phát triển nhanh chóng ; từ một nước nông nghiệp, Đức trở thành nước công nghiệp. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp làm cho đội ngũ công nhân tang nhanh ; riêng ở Béc-lin, chỉ trong 10 năm (1849 – 1859), số công nhân tăng từ 5 vạn lên 18 vạn. Béc-lin trở thành trung tâm chế tạo máy móc.

Công nghiệp và các thành thị phát triển nhanh chóng đã thôi thúc nhiều quý tộc địa chủ chuyển sang kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa : sử dụng máy móc, thuê mướn nhân công, đẩy mạnh khai khẩn... Phương thức kinh doanh mới tạo nên tầng lớp quý tộc tư sản hoá, gọi là *Gioongke*.

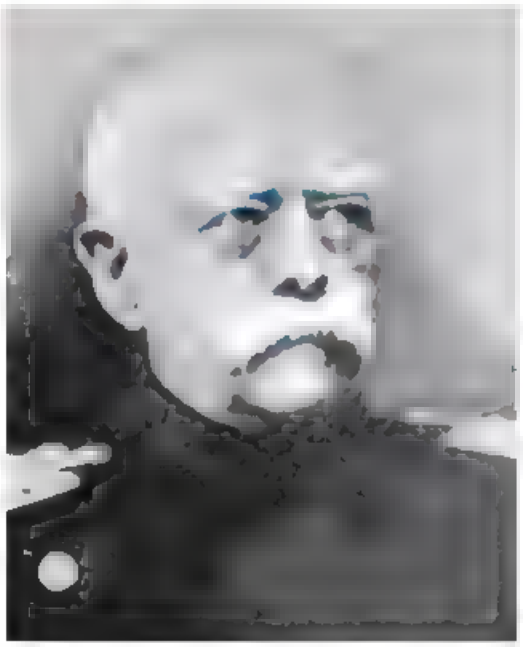

Hình 63 Bi-xmác (1815 – 1898)

Trở ngại lớn nhất cho sự phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Đức là đất nước vẫn trong tình trạng bị chia xẻ thành nhiều vương quốc, trong đó Áo và Phổ là hai vương quốc lớn nhất. Vấn đề thống nhất đất nước ngày càng trở thành yêu cầu cấp thiết.

Bộ phận quý tộc quân phiệt Phổ đại diện là Bi-xmác, được sự ủng hộ của giai cấp tư sản đã dùng vũ lực để thống nhất đất nước bằng ba cuộc chiến tranh với các

nước láng giềng chống Đan Mạch (1864), chống Áo (1866) và chống Pháp (1870 – 1871). Do thắng lợi, năm 1867, Liên bang Bắc Đức ra đời, bao gồm 18 quốc gia ở Bắc Đức và 3 thành phố tự do. Hiến pháp Đức được thông qua, thừa nhận quyền lực tối cao thuộc về vua Phổ và hạn chế vai trò của Quốc hội.

Với sự thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), Bi-xmác đã gạt được ảnh hưởng của Pháp, thu phục các bang miền Nam, hoàn thành việc thống nhất đất nước.

Ngày 18 – 1 – 1871, lễ thành lập Đế chế Đức được tổ chức tại Cung điện Véc-xai (Pháp). Vua Phổ Vin-hem I chính thức lên ngôi Hoàng đế, Bi-xmác trở thành Thủ tướng nước Đức. Tháng 4 – 1871, Hiến pháp mới được ban hành, quy định nước Đức là một liên bang gồm 22 bang và 3 thành phố tự do, củng cố vai trò của quý tộc quân phiệt Phổ.

Như vậy, việc thống nhất nước Đức mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản, tạo điều kiện cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ ở Đức.

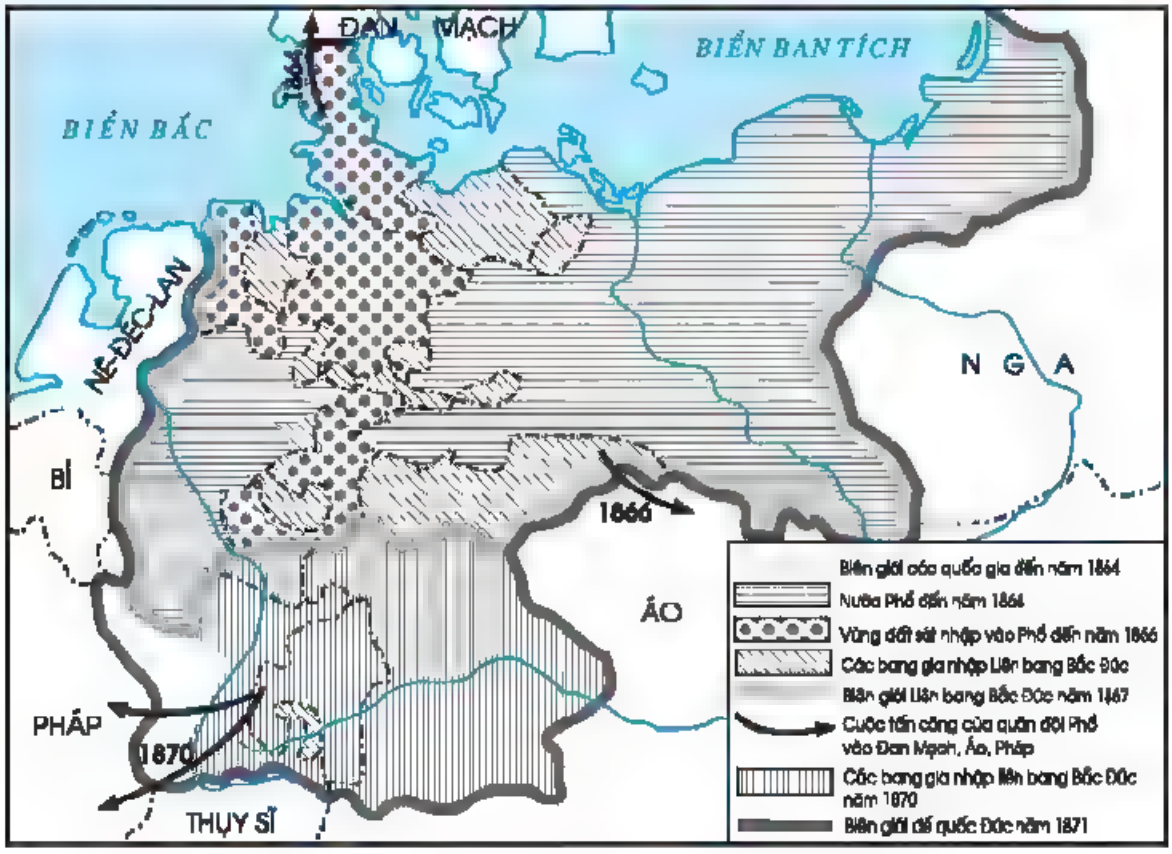

Hình 64 Lược đồ quá trình thống nhất Đức

Hãy trình bày những nét lớn về tình hình nước Đức ở giữa thế kỉ XIX

Dựa vào lược đồ, trình bày diễn biến chính của quá trình thống nhất Đức

2. Cuộc đấu tranh thống nhất I-ta-li-a

Giữa thế kỉ XIX, I-ta-li-a vẫn bị chia thành 7 vương quốc nhỏ[1]. Phần lớn các vương quốc theo chế độ quân chủ chuyên chế và chịu sự khống chế của đế quốc Áo ; duy chỉ có Vương quốc Pi-ê-môn-tê là giữ được độc lập với chế độ chính trị và kinh tế tiến bộ hơn cả.

> Dưới sự đô hộ của đế quốc Áo và ách thống trị của các thế lực phong kiến trong nước, hầu hết các quốc gia ở I-ta-li-a đều trong tình trạng trì trệ lạc hậu, kinh tế chậm phát triển. Trong khi đó, ở Vương quốc Pi-ê-môn-tê, nền quân chủ lập hiến của triều đại Xa-voa (đại diện cho quyền lợi của liên minh quý tộc tư sản hoá và đại tư sản) đã tạo điều kiện cho kinh tế tư bản chủ nghĩa đi lên.

Giai cấp tư sản ở các vương quốc trên bán đảo I-ta-li-a đều muốn dựa vào Pi-ê-môn-tê để loại bỏ thế lực của Áo, thực hiện việc thống nhất I-ta-li-a. Bá tước Ca-vua – Thủ tướng Pi-ê-môn-tê, chủ trương dùng chiến tranh để thành lập nước I-ta-li-a thống nhất dưới sự lãnh đạo của Vương triều Xa-voa.

Tháng 4 – 1859, Ca-vua liên minh với Pháp tiến hành chiến tranh với Áo. Trong khi chiến sự đang diễn ra, quần chúng ở các vương quốc thuộc miền Trung I-ta-li-a đã nổi dậy khởi nghĩa. Bọn phong kiến thống trị ở đây phải chạy sang Áo. Liên quân Pi-ê-môn-tê – Pháp, được sự hỗ trợ của đoàn quân tình nguyện Ga-ri-ban-đi, đã đẩy quân Áo vào tình thế vô cùng khó khăn. Tháng 3 – 1860, các vương quốc trên sáp nhập vào Pi-ê-môn-tê.

Tháng 4 – 1860, phong trào khởi nghĩa của nhân dân ở đảo Xi-xi-li-a (miền Nam I-ta-li-a) bùng nổ đòi lật đổ chính quyền tay sai đế quốc Áo và thống nhất đất nước. Ga-ri-ban-đi đem quân xuống giúp nhân dân Nam I-ta-li-a. Đội quân "Áo đỏ" hơn 1000 người do Ga-ri-ban-đi chỉ huy đã rời Giê-nô-va, vượt biển đổ bộ lên đảo Xi xi li-a.

> Chỉ trong một thời gian ngắn, khoảng 4000 nông dân xin gia nhập đội quân "Áo đỏ" đã tiến vào thủ đô Na-pô-li, giải phóng toàn bộ miền Nam I-ta-li-a. Một chính quyền mới được thành lập do Ga-ri-ban-đi làm Chấp chính, những chính sách dân chủ được ban hành . chia đất công cho nông dân, những đặc quyền phong kiến bị bãi bỏ...

Sau đó, miền Nam I ta li a được sáp nhập vào Pi ê môn tê (10 – 1860), thành lập Vương quốc I-ta-li-a. Vua Pi-ê-môn-tê là Em-ma-nu-en II được tôn làm Quốc vương, Bá tước Ca-vua làm Thủ tướng.

---

(1) Đó là : Lôm-bác-đi-a – Vê-nê-xi-a, Pác-ma, Mô-đê-na, Tô-xca-na, Rô-ma-nu-a (đất thuộc Giáo hoàng, có quân Pháp chiếm đóng), Na-pô-li và Pi-ê-môn-tê.

Hình 65 – Lược đồ tiến trình thống nhất I-ta-li-a

Nhưng đất nước I-ta-li-a vẫn chưa được thống nhất hoàn toàn vì còn hai vùng chưa được giải phóng là Vê-nê-xi-a (bị Áo thống trị) và Rô-ma (dưới sự bảo hộ của Pháp). Năm 1866, I-ta-li-a liên minh với Phổ chống Áo, giải phóng được Vê-nê-xi-a. Năm 1870, với sự thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh Pháp – Phổ, Rô-ma đã thuộc về I-ta-li-a.

Cuộc đấu tranh thống nhất I-ta-li-a mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản, lật đổ sự thống trị của đế quốc Áo và các thế lực phong kiến bảo thủ I-ta-li-a, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

Kết hợp với lược đồ, hãy trình bày diễn biến chính quá trình thống nhất I-ta-li-a

3. Nội chiến ở Mĩ

Sau chiến tranh giành độc lập vào nửa cuối thế kỉ XVIII, nước Mĩ ra đời gồm 13 bang ở ven biển Đại Tây Dương thuộc Bắc Mĩ. Tiếp đó, lãnh thổ Mĩ được mở rộng nhanh chóng sang phía tây.

Hình 66 – Lược đồ nước Mĩ giữa thế kỉ XIX

Miền Đông Bắc nước Mĩ là vùng phát triển công nghiệp, miền Nam là vùng nông nghiệp đồn điền, miền Tây là vùng đất bao la, nơi thu hút dân di cư mới. Bằng biện pháp mua lại đất đai của Pháp, Anh, của Tây Ban Nha, chiếm cứ đất đai của Mê-hi-cô và dồn đuổi thổ dân, nước Mĩ ngày càng được mở rộng lập thêm nhiều bang mới

Đến giữa thế kỉ XIX, lãnh thổ Mĩ đã kéo dài tới bờ biển Thái Bình Dương, bao gồm 30 bang.

Bấy giờ, kinh tế Mĩ phát triển theo hai con đường : miền Bắc phát triển nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa, ruộng đất nằm trong tay các trại chủ và nông dân tự do ; miền Nam phát triển kinh tế đồn điền dựa trên sự bóc lột sức lao động của nô lệ.

Nhờ những điều kiện thuận lợi (có vùng đất đai mền Tây rộng lớn với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, tàn dư phong kiến không nặng nề như nhiều quốc gia châu Âu, nguồn nhân công dồi dào do dân di cư từ châu Âu tới mang theo những tến bộ về khoa học kĩ thuật...), nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng, đặc biệt là các ngành công nghiệp . dệt, đường sắt, khai mỏ, luyện kim, đóng tàu, chế tạo máy v v Năm 1850, sản xuất công nghiệp của Mĩ đứng thứ tư thế giới, sau Anh, Pháp, Đức

Về mặt nông nghiệp, ở miền Bắc và miền Tây, kinh tế trại chủ nhỏ và nông dân tư do chiêm ưu thế dựa trên sự phát triển chan nuôi và sản xuất lúa mì để phục vụ thị trường công nghiệp Ở miền Nam, kinh tế đồn điền phát triển với các nghề trồng bông, mía, thuốc lá dựa trên sự bóc lột sức lao động của nô lệ đã làm giàu nhanh chóng cho giới chủ nô. Tuy vậy, sự tồn tại của chế độ nô lệ đã cản trở nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ở Mĩ.

Bằng việc vắt kiệt sức lao động của người nô lệ, các chủ nô không chịu áp dung những tiến bô của khoa hoc – kĩ thuật nên năng suất thu hoạch ngày càng thấp, đất đai trở nên cằn cỗi vì không được chăm bón, cải tao Các chủ nô miền Nam muốn khai khẩn những vùng đất mới ở miến Tây để lập đồn điền, nơi mà các trại chủ miền Bắc cũng đang "nhòm ngó" để mở rộng diện tích chăn nuôi và trồng trọt, cung cấp thực phẩm cho công nghiệp.

Mâu thuẫn giữa tư sản và trại chủ miền Bắc với các chủ nô miền Nam càng thêm gay gắt. Phong trào đấu tranh đòi thủ tiêu chế độ nô lệ, được đông đảo những người tiến bộ da trắng tư sản, trại chủ, công nhân, nông dân ủng hộ, diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Nguy cơ một cuộc nội chiến đang đến gần để thanh toán các lực lượng bảo thủ, giải phóng nô lệ, mở đường cho chủ nghĩa tư bản Mĩ phát triển trong cả nước.

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến nội chiến là cuộc bầu cử tổng thống năm 1860, khi ứng cử viên của Đảng Cộng hoà (đại diện cho quyền lợi của giai cấp tư sản và các trại chủ miền Bắc) là A-bra-ham Lin-côn trúng cư Tổng thông.

A bra-ham Ln côn (1809 – 1865) sinh ra trong môt gia đình chủ trai nghèo ở Ken-tắc-kI Hồi trẻ, ông lam nhiều nghề để sinh sống, tranh thủ thời gian học luật và trở thành luật sư Năm 1848, Ln-côn được bầu vào Quốc hội. Ông đã đọc nhiều bài diễn văn chống lại chế độ nô lệ da đen.

Sự kiện này đe doạ quyền lợi của các chủ nô miền Nam vì Đảng Cộng hoà chủ trương bãi bỏ chế độ nô lệ.

Để tỏ thái độ phản đối, 11 bang miên Nam tuyên bố tách khỏi Liên bang[1], thành lập Hiệp bang riêng, có chính phủ, tổng thông riêng và chuẩn bị lực lượng chống lại chính phủ trung ương.

(1) Do vậy, nội chiến Mĩ còn được gọi là *Chiến tranh li khai*.

Ngày 12 – 4 – 1861, nội chiến bùng nổ. Giữa năm 1862, Tổng thống Lin-côn kí sắc lệnh cấp đất ở miền Tây cho dân di cư (người được cấp đất chỉ phải trả một khoản tiền nhỏ), tạo điều kiện cho họ ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế trang trại. Ngày 1 – 1 – 1863, sắc lệnh bãi bỏ chế độ nô lệ được ban hành. Nhờ vậy, hàng vạn nô lệ được giải phóng cùng với đông đảo dân tự do – những người mới được cấp đất, đã gia nhập đội quân của Chính phủ Liên bang. Sức mạnh của quân đội Liên bang được tăng cường

Hình 67 – Tổng thống Lin-côn (người ngồi bên trái) thẩm duyệt bản *Tuyên ngôn Giải phóng nô lệ*

Ngày 9 – 4 – 1865, trong trận đánh quyết định tấn công thủ phủ Hiệp bang, quân đội Liên bang đã chiến thắng vẻ vang, chấm dứt cuộc nội chiến.

Cuộc nội chiến 1861 – 1865 là cuộc cách mạng tư sản lần thứ hai ở Mĩ, kể từ sau Chiến tranh giành độc lập. Dựa vào lực lượng cách mạng của quần chúng (những chủ trại, dân tự do và người da đen), giai cấp tư sản miền Bắc đã xoá bỏ chế độ nô lệ ở miền Nam, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở khu vực này. Nền kinh tế Mĩ đã vươn lên mạnh mẽ vào cuối thế kỉ XIX

Hãy nêu đặc điểm tình hình nước Mĩ giữa thế kỉ XIX
- Trình bày diễn biến và kết quả cuộc nội chiến ở Mĩ.

CÂU HỎI

1. Tại sao nói : Sự nghiệp thống nhất Đức, thống nhất I-ta-li-a và nội chiến ở Mĩ mang tính chất một cuộc cách mạng tư sản ?
2. Hãy cho biết hệ quả của cuộc đấu tranh thống nhất Đức, thống nhất I-ta-li-a đối với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản

Bài 34 CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN ĐẾ QUỐC CHỦ NGHĨA

Cuối thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX, các nước tư bản Âu - Mĩ có những chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống kinh tế - xã hội, bước sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là sự ra đời của các tổ chức độc quyền và sự bóc lột ngày càng tinh vi đối với nhân dân lao động, làm cho mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản ngày càng sâu sắc. Đây cũng là giai đoạn các nước đế quốc đẩy mạnh chính sách xâm lược, chuẩn bị chiến tranh để chia lại thế giới, tăng cường đàn áp phong trào công nhân trong nước và những cuộc nổi dậy của nhân dân các thuộc địa.

1. Những thành tựu về khoa học - kĩ thuật cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX

Vào khoảng 30 năm cuối thế kỉ XIX, lực lượng sản xuất ở các nước tư bản đạt đến trình độ phát triển cao. Nhờ những phát minh khoa học trong các lĩnh vực Vật lí, Hoá học, Sinh học..., con người đã đi sâu khám phá được nguồn năng lượng vô tận của thiên nhiên, phục vụ cho nhu cầu cuộc sống ngày càng cao của mình.

Trong lĩnh vực Vật lí, những phát minh về điện của các nhà bác học như Ghê-oóc Xi-môn Ôm (1789 – 1854) người Đức, Mai-cơn Pha-ra-đây (1791 – 1867) và Giêmx Pre-xcốt Giun (1818 – 1889) người Anh, E-mi-li Khri-xchia-nô-vích Len-xơ (1804 – 1865) người Nga đã mở ra khả năng

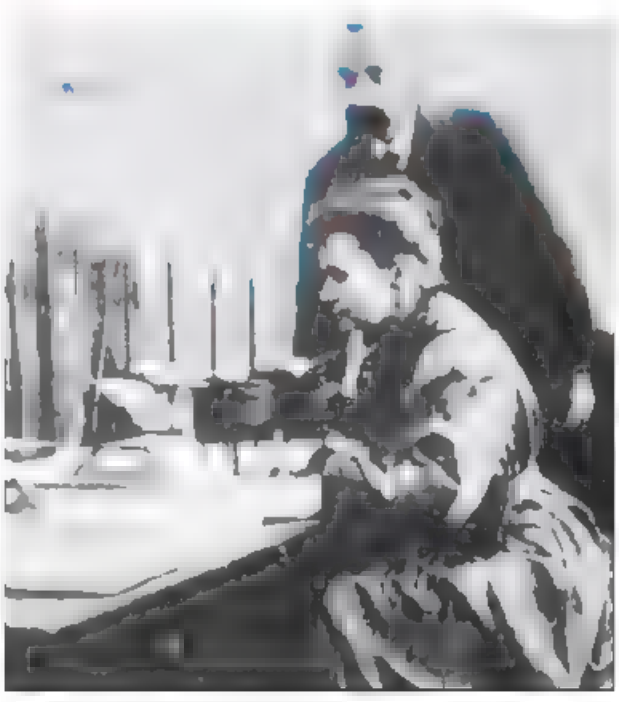

Hình 68 – Pi-e Quy-ri và Ma-ri Quy-ri trong phòng thí nghiệm

ứng dụng một nguồn năng lượng mới. Thuyết electron của Tôm-xơn (Anh) cho thấy nguyên tử không phải là phần tử nhỏ nhất của vật chất mà trước đó người ta vẫn lầm tưởng. Những phát hiện về hiện tượng phóng xạ của các nhà bác học người Pháp Hang-ri Béc-cơ-ren (1852 – 1908), Pi-e Quy-ri và Ma-ri Quy-ri đã đặt nền tảng cho việc tìm kiếm nguồn năng lượng hạt nhân ; công trình nghiên cứu của nhà vật lí học người Anh Ec-nét Rơ-dơ-pho (1871 – 1937) là một bước tiến vĩ đại trong việc tìm hiểu cấu trúc vật chất và trở thành chiếc chìa khoá thần kì để tìm hiểu thế giới bên trong của nguyên tử. Phát minh của nhà bác học người Đức Vin-hem Rơn-ghen (1845 – 1923) về tia X vào năm 1895 đã giúp y học chẩn đoán chính xác bệnh tật, biết hướng điều trị nhằm phục hồi sức khoẻ cho con người.

Trong lĩnh vực Hoá học, định luật tuần hoàn của nhà bác học Nga Men-đê-lê-ép đã đặt cơ sở cho sự phân hạng các nguyên tố hoá học.

Lĩnh vực Sinh học cũng có nhiều tiến bộ lớn. Học thuyết Tiến hoá của Đác-uyn (Anh) đã giải thích nguồn gốc chung của sinh giới và sự tiến hoá bằng con đường chọn lọc tự nhiên ; phát minh của nhà bác học người Pháp Lu-i Pa-xtơ (1822 – 1895) giúp chế tạo thành công vắcxin chống bệnh chó dại ; công trình của nhà sinh lí học người Nga Páp-lốp (1849 – 1936) với thí nghiệm về những phản xạ có điều kiện đã nghiên cứu về hoạt động của hệ thần kinh cấp cao của động vật và con người v.v...

Những sáng kiến về kĩ thuật trong thời kì này đã mở ra khả năng rộng lớn trong việc thúc đẩy sản xuất. Nhờ ứng dụng những thành tựu mới, sản lượng công nghiệp tăng lên nhanh chóng.

> Kĩ thuật luyện kim được cải tiến với việc sử dụng lò Bét-xme và lò Mác-tanh đã đẩy nhanh quá trình sản xuất thép. Nhờ đó, thép được sử dụng phổ biến trong sản xuất như chế tạo máy, làm đường ray, đóng tàu và xây dựng. Ngành luyện kim phát triển đã thúc đẩy việc khai thác than. Việc sử dụng rộng rãi năng lượng điện đòi hỏi những động cơ hoàn chỉnh hơn để giúp các nhà máy phát điện hoạt động. Do vậy, từ cuối thế kỉ XX, ngoài máy hơi nước, đã có những tuốc bin chạy bằng sức nước, những tuốc bin liên hợp với đinamô thành máy tuốc bin phát điện, cung cấp nguồn điện năng mạnh mẽ và rẻ tiền.

Dầu hoả được khai thác để thắp sáng và cung cấp nguồn nhiên liệu mới cho giao thông vận tải. Công nghiệp hoá học ra đời phục vụ ngành nhuộm, phân bón và thuốc nổ.

Việc phát minh ra máy điện tín (giữa thế kỉ XIX) giúp cho liên lạc ngày càng xa và nhanh. Cuối thế kỉ XIX, xe ô tô được đưa vào sử dụng nhờ phát minh ra động cơ đốt trong.

Tháng 12 – 1903, với chuyến bay thử của hai anh em người Mĩ (trên chuyến bay do họ chế tạo nhờ sức mạnh của một động cơ chạy bằng xăng), ngành hàng không đã ra đời.

Nông nghiệp cũng có bước tiến đáng kể nhờ sử dụng nhiều máy móc : máy kéo, máy gạt, máy đập... Phương pháp canh tác được cải tiến, chế độ luân canh thay thế dần chế độ hưu canh thời phong kiến. Việc sử dụng phân bón hoá học càng nâng cao năng suất cây trồng.

Những tiến bộ về khoa học – kĩ thuật cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX đã làm thay đổi cơ bản nền sản xuất và cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa, đánh dấu bước tiến mới của chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn này.

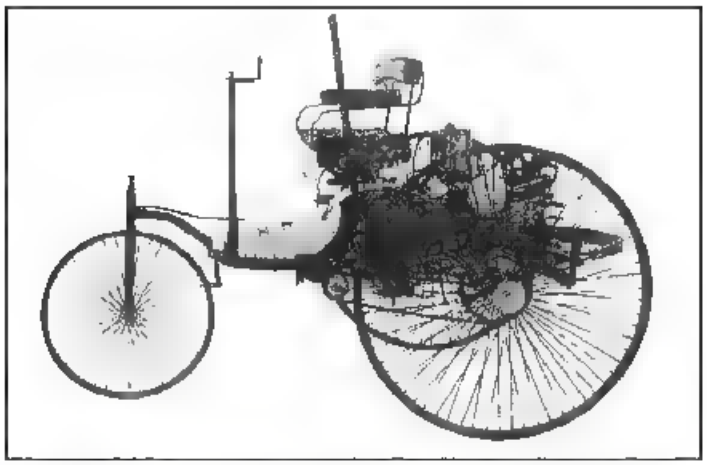

Hình 69 – Xe có động cơ đầu tiên ở Đức (1886)

Hình 70 Chiếc máy bay đầu tiên (1903)

Trình bày những phát minh lớn về khoa học – kĩ thuật cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX

2. Sự hình thành các tổ chức độc quyền

Đến cuối thế kỉ XIX, việc sử dụng nguồn năng lượng mới cùng những tiến bộ kĩ thuật đã tạo ra khả năng xây dựng các ngành công nghiệp trên quy mô lớn. Để tập trung nguồn vốn lớn đủ sức cạnh tranh, các nhà tư bản thành lập các *công ti độc quyền*. Các công ti nhỏ bị thu hút vào các công ti lớn. *Nhiều tổ chức độc quyền ra đời*, ngày càng lũng đoạn đời sống kinh tế ở các nước tư bản.

Ở Pháp, ngành luyện kim và khai mỏ tập trung trong tay hai công ti lớn. Công ti "Snây-đơ Cơ-đô" nắm các nhà máy quân sự ở Cơ-đô và các nhà máy chế tạo đồ đồng, thép cùng các ngành khác ở nhiều vùng trong nước. "Tổng công ti đường sắt và điện khí" cùng 6 công ti khác độc quyền ngành đường sắt trong nước 50% trọng tải đường biển do 3 công ti lớn nắm. Hai công ti "Xanh Gô-ben" và "Cu-man" kiểm soát toàn bộ công nghiệp hoá chất.

Ở Đức công ti than Ranh – Vét-xpha-len (thành lập năm 1893) đã kiểm soát 95% tổng sản lượng than vùng Rua – vùng công nghiệp lớn nhất của Đức, và hơn 55% tổng sản lượng than cả nước.

Sự tập trung sản xuất cũng diễn ra trong lĩnh vực ngân hàng. Một vài ngân hàng lớn khống chế mọi hoạt động kinh doanh trong cả nước. Với số vốn khổng lồ, nhiều chủ ngân hàng không chỉ là người cho vay mà còn có thể tham gia vào hoạt động của các xí nghiệp, tạo nên tầng lớp *tư bản tài chính*. Các nhà tư bản tài chính còn đẩy mạnh việc *xuất khẩu tư bản*, bằng cách chuyển vốn ra đầu tư sang các nước kém phát triển hoặc thuộc địa để khai thác nguyên liệu, sử dụng nhân công rẻ mạt hoặc đem cho vay để thu được nhiều lãi.

Năm 1900, nước Anh đầu tư ra bên ngoài 2 tỉ livrơ xtécling ; đến năm 1913, lên gần 4 tỉ. Năm 1899, tiền lãi của số vốn xuất khẩu là 90 triệu livrơ xtécling, đến năm 1912 lên tới 176 triệu. Thị trường đầu tư chủ yếu của nước Anh là các thuộc địa và một số nơi như Ấn Độ, Trung Quốc, Nga, các nước Mĩ Latinh.

Các thuộc địa có vai trò quan trọng đối với các đế quốc, là nơi đầu tư và tiêu thụ hàng hoá của chính quốc, nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, cung cấp binh lính cho những cuộc chiến tranh. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trong việc tranh chấp thuộc địa ngày càng trở nên gay gắt, dẫn đến những cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại thuộc địa.

Sự ra đời các tổ chức độc quyền đã đánh dấu bước chuyển của chủ nghĩa tư bản sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các mâu thuẫn xã hội : giữa các nước đế quốc với nhau, giữa đế quốc với nhân dân thuộc địa, giữa giai cấp tư sản với công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản... càng trở nên sâu sắc. Tình hình đó dẫn đến nhiều cuộc đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội nhằm thủ tiêu ách áp bức, bóc lột, giải phóng nhân dân lao động.

Các tổ chức độc quyền hình thành như thế nào ?

CÂU HỎI

1. Vì sao các nước đế quốc tăng cường xâm chiếm và tranh giành thuộc địa ?
2. Tại sao trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt ?

Bài 35 CÁC NƯỚC ANH, PHÁP, ĐỨC, MĨ VÀ SỰ BÀNH TRƯỚNG THUỘC ĐỊA

Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, sự phát triển nhảy vọt của nền kinh tế Đức và kinh tế Mĩ vượt qua Anh, Pháp là những biểu hiện về sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản. Việc đẩy mạnh xâm lược thuộc địa, phân chia lại thị trường thế giới làm cho mâu thuẫn giữa các nước đế quốc trở nên gay gắt.

I – CÁC NƯỚC ANH VÀ PHÁP CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Nước Anh

a) Tình hình kinh tế

Đầu thập niên 70 của thế kỉ XIX, nền công nghiệp Anh vẫn đứng đầu thế giới. Sản lượng than của Anh gấp 3 lần Mĩ và Đức ; sản lượng gang gấp 4 lần Mĩ và gần 5 lần Đức. Về xuất khẩu kim loại, sản lượng của ba nước : Pháp, Đức, Mĩ gộp lại cũng không bằng Anh.

Từ cuối thập niên 70, Anh mất dần địa vị độc quyền công nghiệp, do vậy, vai trò lũng đoạn thị trường thế giới bị giảm sút. Mĩ và Đức là những nước tư bản phát triển sau nhưng lại vượt Anh. Tính riêng về sản lượng thép :

Nước \ Năm	1800 (đ/v : triệu tấn)	1900 (đ/v : triệu tấn)	Tỉ lệ gia tăng (%)
Anh	1,3	4,9	377
Mĩ	1,2	10,2	850
Đức	0,7	6,4	910

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng suy giảm của công nghiệp Anh so với Đức, Mĩ là do ở Anh máy móc đã xuất hiện sớm hơn các nước khác hàng mấy chục năm, nhiều thiết bị cũ kĩ được tích lại và việc hiện đại hoá rất tốn kém. Tình trạng đó gắn liền với sự tồn tại của một đế quốc thuộc địa to lớn. Một số lớn tư bản được đầu tư vào thuộc địa, vì ở đây thu được nhiều lợi nhuận hơn đầu tư ở trong nước. Khi ấy, cướp đoạt thuộc địa có lợi hơn nhiều so với đầu tư cải tạo công nghiệp ở Anh.

Tuy vai trò bá chủ thế giới về công nghiệp bị giảm sút, Anh vẫn chiếm ưu thế về tài chính, xuất khẩu tư bản, thương mại, hải quân và thuộc địa.

Trong thời kì này, nhiều công ti độc quyền xuất hiện ở hầu hết các ngành công nghiệp : khai thác than, dệt, thuốc lá, hoá chất, luyện kim, vận tải và đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng.

> Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918), 12 nhà ngân hàng ớn nhất ở Anh, mà nòng cốt là 5 ngân hàng ở khu Xi ti Luân Đôn, đã nắm 70% số tư bản trong cả nước và chiếm địa vi chỉ huy về kinh tế, tài chính.

Nền nông nghiệp Anh cũng lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Vào cuối thế kỉ XIX, giá lúa mì nhập từ châu Âu và Mĩ rất rẻ trong khi giá lương thực sản xuất trong nước lại rất cao do chế độ thuế khoá. Vì thế, g ai cấp tư sản Anh lao vào buôn bán lương thực hơn là đầu tư vào sản xuất nông nghiệp.

> Trong những năm 60 của thế kỉ XIX, nước Anh tự cấp được 3/4 số úa mì mỗi năm , từ thập niên 70 trở đi, giảm xuống còn 1/3, nghĩa là ương thực của Anh chỉ tự túc được 4 tháng.

Trình bay tình hình kinh tế Anh vào cuoi thế kỉ XIX – đau thế kỉ XX

b) Tình hình chính trị

Về hình thức, nước Anh là một vương quốc nhưng thực chất theo chế độ đại nghị gồm thượng viện và hạ viện. Hai đảng (*Đảng Tự do* và *Đảng Bảo thủ*) thay nhau cầm quyền. Sự khác biệt giữa hai đảng là không đáng kể, chủ yếu về biện pháp thực hiện và chính sách cụ thể song đều thống nhất với nhau trong việc bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, đàn áp phong trào quần chúng và đẩy mạnh xâm lược thuộc địa.

Đây cũng là thời kì giai cấp tư sản Anh tăng cường mở rộng hệ thống thuộc địa, đặc biệt ở châu Á và châu Phi. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, thuộc địa của Anh đã rải hầu khắp địa cầu, chiếm 1/4 diện tích lục địa (33 triệu km^2) và 1/4 dân số thế giới (400 triệu người). Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bóc lột thuộc địa của đế quốc rộng lớn mà "Mặt Trời không bao giờ lặn", Lê-nin đã nhận định : chủ nghĩa đế quốc Anh là *chủ nghĩa đế quốc thực dân*.

Hay neu nhưng net lớn vè tình hình chính tri nước Anh cuối thê kỉ XIX – đầu thê kỉ XX

2. Nước Pháp

a) Tình hình kinh tế

Trước năm 1870, sản xuất công nghiệp của Pháp đứng thứ hai thế giới, chỉ sau Anh. Từ cuối thập niên 70 trở đ., nhịp độ phát triển công nghiệp ở Pháp bắt đầu chậm lại vì nhiều lí do : phải bồi thường chiến tranh do bại trận(1), nghèo nguyên liệu và nhiên liệu, đặc biệt là than, giai cấp tư sản chỉ quan tâm đến việc cho vay và đầu tư sang những nước chậm tiến để kiếm lợi nhuận cao .. Đến cuối thế kỉ XIX, sản xuất công nghiệp của Pháp tụt xuống hàng thứ tư, sau Đức, Mĩ, Anh và kĩ thuật lạc hậu rõ rệt so với nền công nghiệp của nhiều nước tư bản trẻ khác

Tuy vậy, công nghiệp Pháp cũng có những tiến bộ đáng kể. Hệ thống đường sắt lan rộng cả nước, đã đẩy nhanh sự phát triển của các ngành khai mỏ, luyện kim và thương nghiệp. Việc cơ khí hoá sản xuất được tăng cường. Từ năm 1852 đến năm 1900, số xí nghiệp sử dụng máy móc tăng lên 9 lần, số động cơ chạy bằng hơi nước tăng lên 12 lần.

> Bên cạnh đó, ở Pháp vẫn còn nhiều xí nghiệp vừa và nhỏ. Năm 1896, trong tổng số 3,3 triệu công nhân, thì trên 1 triệu làm việc trong các xí nghiệp có từ 10 đến 100 công nhân và trên 1,3 triệu lao động ở các xí nghiệp có từ 1 đến 10 công nhân

Nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong kinh tế Pháp vì phần đông dân cư sống bằng nghề nông. Tiểu nông chiếm đa số nông hộ. Tình trạng đất đai phân tán, manh mún không cho phép sử dụng máy móc và kĩ thuật canh tác mới. Nghề nấu rượu nho bị cạnh tranh gay gắt, nên nghề trồng nho – một nguồn lợi kinh tế quan trọng, cũng bị sa sút.

Trong thời kì này, ở Pháp cũng *hình thành nhiều tổ chức độc quyền*, dần dần chi phối nền kinh tế đất nước.

Điểm nổi bật của tổ chức độc quyền ở Pháp là sự tập trung ngân hàng đạt mức cao : 5 ngân hàng lớn ở Pa-ri nắm 2/3 tư bản của các ngân hàng trong cả nước. Pháp là nước đứng thứ hai (sau Anh) về xuất khẩu tư bản, nhưng hình thức khác Anh ở chỗ phần lớn số vốn đem cho các nước vay với lãi suất nặng.

> Năm 1908, 38 tỉ phrăng được xuất khẩu trong khi chỉ có 9,5 tỉ đầu tư vào công nghiệp trong nước, còn lại là cho vay năng lãi. Năm 1914, số vốn xuất khẩu lên 50 – 60 tỉ phrăng, trong đó 13 tỉ cho nước Nga vay, chỉ có 2 – 3 tỉ được đưa vào thuộc địa. Tổng số lãi do vốn xuất khẩu năm 1913 lên tới 2,3 tỉ phrăng

(1) Sau chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), nước Pháp không chỉ bị tàn phá (số thiệt hại lên tới 15 tỉ phrăng), mà còn bị mất 5 tỉ phrăng vàng cho việc bồi thường chiến tranh và phải cắt cho Đức vùng An-dát và Lo-ren vốn phát triển về công nghiệp do giàu khoáng sản

Do vậy, đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc Pháp là *chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi*.

Hãy cho biết đặc điểm của tình hình kinh tế Pháp cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

b) Tình hình chính trị

Tháng 9 – 1870, nước Pháp thành lập nền Cộng hoà thứ ba[1]. Song, phái Cộng hoà Pháp đã sớm chia thành hai nhóm : Ôn hoà và Cấp tiến, thay nhau cầm quyền ở Pháp.

Đặc điểm của nền cộng hoà Pháp là tình trạng thường xuyên khủng hoảng nội các. Trong vòng 40 năm (1875 – 1914), ở Pháp đã diễn ra 50 lần thay đổi chính phủ. Nhiều vụ bê bối chính trị bị vỡ lở, nạn hối lộ và tham nhũng lan tràn trong chính phủ.

Trong những thập niên cuối của thế kỉ XIX, nước Pháp ráo riết chạy đua vũ trang để trả mối thù với Đức, tiến hành những cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa, chủ yếu ở khu vực châu Á và châu Phi.

Nửa cuối thế kỉ XIX, Pháp lần lượt thôn tính Cam-pu-chia, Việt Nam, Lào. Cùng với các đế quốc khác, Pháp tham gia xâu xé Trung Quốc, lập tô giới ở đảo Hải Nam (1898), có "khu vực ảnh hưởng" ở nhiều thành phố và tỉnh thành ở miền Nam Trung Quốc. Những năm 90, Pháp chinh phục nhiều nước châu Phi (Xê-nê-gan, Tây Xu-đăng, Ghi-nê, một phần Công-gô, Đa-hô-mây v.v...).

Đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, thuộc địa của Pháp được mở rộng chỉ đứng sau Anh, với diện tích gần 11 triệu km^2 và 55,5 triệu dân.

Trình bày nét nổi bật về tình hình chính trị Pháp thời kì này.

CÂU HỎI

1 Vì sao nói chủ nghĩa đế quốc Anh là "chủ nghĩa đế quốc thực dân" và chủ nghĩa đế quốc Pháp là "chủ nghĩa đế quốc cho vay lãi" ?

2 Em có nhận xét gì về tình hình kinh tế của Anh và Pháp cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX ?

(1) Nền *Cộng hoà thứ nhất* ra đời năm 1792 trong thời kì Cách mạng tư sản 1789, nền *Cộng hoà thứ hai* ra đời trong cách mạng 1848 – 1849 ở Pháp. Nền *Cộng hoà thứ ba* tồn tại đến năm 1940, khi phát xít Đức xâm chiếm nước Pháp.

II CÁC NƯỚC ĐỨC VÀ MĨ CUỐI THẾ KỈ XIX ĐẦU THẾ KỈ XX

1. Nước Đức

a) Tình hình kinh tế

Sau khi đất nước thống nhất (1871), nền kinh tế Đức phát triển với tốc độ mau lẹ. Từ năm 1870 đến năm1900, sản xuất than tăng 4,4 lần, gang tăng 6 lần, độ dài đường sắt tăng hơn gấp đôi Đức đã vượt Pháp và gần đuổi kịp Anh Trong những ngành công nghiệp mới như điện, hoá chất , Đức cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể Năm 1883, công nghiệp hoá chất của Đức đã sản xuất 2/3 lượng thuốc nhuộm trên thế giới. Ngành dệt các nước ưa chuộng thuốc nhuộm có anilin của Đức vừa đẹp vừa rẻ, thay cho thuốc nhuộm từ thực vật của Anh, Pháp.

Nền công nghiệp Đức sở dĩ có được bước nhảy vọt như thế là do có một số thuận lợi *Một* là thống nhất được thị trường dân tộc , *hai* là nhờ có nguồn tài nguyên dồi dào nhất là than đá ; Đức lại giàu về sắt do chiếm được hai vùng An-cát và Lo-ren của Pháp , *ba* là nhận được số tiền bồi thường chiến tranh 5 tỉ phrăng của Pháp ; *bốn* là do công nghiệp hoá muộn nên Đức có thể sử dụng thành tựu kĩ thuật của những nước đi trước , *năm* là nguồn nhân lực dồi dào do số dân tăng nhanh và sự bóc lột nhân dân lao động trong nước

Trong những năm 1890 1900, sản lượng công nghiệp Đức tăng 163% (Anh 49%, Pháp 65%). Do sản xuất phát triển, việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp của Đức tăng rõ rệt :

Loại hàng \ Năm	1880 (đ/v : triệu mác)	1899 (đ/v : triệu mác)	Tỉ lệ tăng
Máy móc và vật liệu	90	291	> 3,2 lần
Bằng thép và sắt	134	326	> 2,4 lần
Bang hoá chất	200	365	> 1,8 lần

Đến năm 1900, Đức vượt Anh về sản xuất thép. Về tổng sản lượng công nghiệp, Đức dẫn đầu châu Âu và đứng thứ hai thế giới (sau Mĩ)

Công nghiệp phát triển đã làm thay đổi cơ cấu dân cư giữa thành thị và nông thôn Từ năm 1871 đến năm .901, số dân thành thị tăng từ 36% đến 54,3% Nhiều thành phố mới, nhiều trung tâm công thương nghiệp và bến cảng đã xuất hiện

Điểm nổi bật của quá trình phát triển công nghiệp Đức bấy giờ là sự tập trung sản xuất và hình thành các tổ chức độc quyền diễn ra sớm hơn nhiều nước khác ở châu Âu. Hình thức độc quyền phổ biến ở Đức là *cácten* và *xanhđica*(1).

> Không đầy 1% xí nghiệp sử dụng hơn 75% tổng số điện lực trong khi 91% là xí nghiệp nhỏ chỉ nhận được có 7% thôi. Số cácten tăng lên nhanh chóng năm 1905 có 385, đến năm 1911 có khoảng 550 – 600

Những tổ chức độc quyền này gắn với các ngân hàng thành tư bản tài chính. Ngành ngân hàng cũng tập trung cao độ.

Nông nghiệp của Đức cũng có những tiến bộ nhưng chậm chạp hơn do việc tiến hành cách mạng tư sản không triệt để. Phần lớn ruộng đất tập trung trong tay quý tộc và địa chủ. Bên cạnh việc canh tác theo phương thức tư bản chủ nghĩa (dùng máy móc, phân hoá học, áp dụng kĩ thuật mới...), những tàn dư phong kiến vẫn được duy trì.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho nông dân Đức càng phân hoá sâu sắc. Phần lớn nông dân bị phá sản phải đi làm thuê cho quý tộc, địa chủ, hoặc đi kiếm ăn ở các cơ sở công nghiệp.

Nét nổi bật của tình hình kinh tế Đức cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX là gì ?

b) Tình hình chính trị

Hiến pháp 1871 quy định nước Đức là một Liên bang gồm 22 bang và 3 thành phố tự do, theo chế độ quân chủ lập hiến. Trong nhà nước liên bang, Hoàng đế là người đứng đầu, có quyền hạn tối cao (tổng chỉ huy quân đội, bổ nhiệm và cách chức thủ tướng, triệu tập và giải tán Quốc hội). Quyền lập pháp trong tay hai viện . *Hội đồng Liên bang* (Thượng viện) gồm đại biểu các bang và *Quốc hội* (Hạ viện) do bầu cử, nhiệm kì 3 năm. Các bang vẫn giữ hình thức vương quốc (có vua, chính phủ và quốc hội riêng), nhưng quyền hạn bị thu hẹp.

> Phổ là bang lớn nhất và mạnh nhất trong Liên bang Đức (chiếm 61% dân số và 64% lãnh thổ) Vai trò của Phổ trong liên bang rất lớn Hoàng đế Đức là vua Phổ, Thủ tướng Đức thường là Thủ tướng Phổ, Chủ tịch Hội đồng Liên bang là Thủ tướng của Liên bang và trong 58 ghế của Hội đồng, Phổ chiếm 17 ghế.

(1) *Cácten* là một hình thức tổ chức của các công ti tư bản độc quyền nhằm thoả thuận một số điều kiện (bán hàng, thanh toán), phân chia thị trường tiêu thụ Những người tham gia cácten vẫn làm chủ xí nghiệp của mình

Xanhđica là tổ chức độc quyền cao hơn cácten ; việc bán hàng hoá, có khi cả việc mua nguyên liệu, do một ban quản trị thống nhất đảm nhiệm.

Nhà nước liên bang được xây dựng trên cơ sở liên minh giữa giai cấp tư sản và quý tộc tư sản hoá, đứng đầu là Hoàng đế Vin-hem I và Thủ tướng Bi-xmác. Đây là lực lượng đã lãnh đạo công cuộc thống nhất đất nước bằng con đường vũ lực, có thế lực về chính tr. và tiềm lực mạnh về kinh tế. Khi nước Đức chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, tầng lớp quý tộc tư sản hoá vẫn giữ vai trò quan trọng

Mặc dù có Hiến pháp, có Quốc hội, nhưng chế độ chính trị ở Đức thời kì này không phải là chế độ đại nghị tư sản mà thực chất là chế độ nửa chuyên chế, áp dụng sự thống trị của Phổ trên toàn nước Đức.

Nước Đức tiến lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa khi phần lớn đất đai trên thế giới đã trở thành thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của Anh, Pháp. Do vậy, đường lối đối ngoại của Đức vào cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX là công khai đòi chia lại thị trường và thuộc địa, ráo riết chạy đua vũ trang để thoả mãn nhu cầu của giới cầm quyền Mâu thuẫn giữa Đức với Anh, Pháp càng thêm sâu sắc Tính chất *quân phiệt hiếu chiến* là đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa đế quốc Đức.

Trình bày những nét lớn về tình hình chính trị ở Đức thời kì này

2. Nước Mĩ

a) Tình hình kinh tế

Cuối thế kỉ XIX, trong số các nước công nghiệp tiên tiến, Mĩ là nước có nền kinh tế phát triển hơn cả. Trong 30 năm (1865 1894), Mĩ từ hàng thứ tư vươn lên hàng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp bằng 1/2 tổng sản lượng các nước Tây Âu và gấp 2 lần nước Anh. Sản xuất gang, thép, máy móc... chiếm vị trí hàng đầu thế giới

Năm 1913, sản lượng gang, thép của Mĩ vượt Đức 2 lần, vượt Anh 4 lần ; than gấp 2 lần Anh và Pháp gộp lại. Độ dài đường sắt của Mĩ vượt tổng chiều dài đường sắt Tây Âu.

Nông nghiệp cũng đạt được những thành tưu đáng kể. Nhờ điều kiện thiên nhiên thuận lợ. (đất đai rộng và màu mỡ) kết hợp với phương thức canh tác hiện đại (chuyên canh, sử dụng máy móc và phân bón), Mĩ đã trở thành vựa lúa và nơi cung cấp thực phẩm cho châu Âu.

Trong khoảng 1860 – 1900, sản lượng lúa mì tăng 4 lần, ngô – 3,5 lần, lúa mạch – 5 5 lần , giá trị nông sản xuất khẩu tăng gần 4 lần Cuối thế kỉ XIX, Mĩ bán 9/10 bông, 1/4 lúa mach trên thi trường thế giới Mĩ cũng là nước cung cấp nhiều thịt, bơ và lúa mì nhất

Như vậy, ngoài những thuận lợi về nông nghiệp, nước Mĩ còn có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú (đặc biệt là mỏ vàng, mỏ dầu lửa) ; có nguồn lao động dồi dào, tay nghề cao luôn được bổ sung bởi luồng người nhập cư, tiếp thu được nhiều thành tựu khoa học – kĩ thuật mới.

Sự cạnh tranh gay gắt trong sản xuất công nghiệp và những cuộc khủng hoảng kinh tế chu kì ở giai đoạn này đã thúc đẩy mạnh mẽ sự tập trung sản xuất và tư bản của Mĩ. Các nhà tư bản lớn liên minh với nhau thành những *tơrớt* (1). Họ trở thành những "vua công nghiệp", đồng thời cũng là chủ những ngân hàng kếch xù. Có thế lực nhất là hai tập đoàn tư bản Moóc-gân và Rốc-phe-lơ.

"Công ti thép Mĩ" của Moóc-gân thành lập năm 1903 kiểm soát 60% ngành công nghiệp thép, 60% việc khai thác quặng đồng, 66% việc sản xuất thép tấm và 50% thép thành phẩm

Tơrớt dầu lửa "Stan-đa" của Rốc-phe-lơ kiểm soát 90% ngành sản xuất dầu với 7 vạn km ống dẫn dầu, hàng trăm tàu đi biển và kho hàng ở trong và ngoài nước. Hai tập đoàn trên còn lũng đoạn ngành ngân hàng ở Mĩ, nắm trong tay 1/3 toàn bộ của cải nước Mĩ.

Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất, Mĩ đã vươn lên thành nước phát triển về ngoại thương và xuất khẩu tư bản. Thị trường đầu tư và buôn bán của Mĩ là Ca-na-đa, các nước ở vùng biển Ca-ri-bê, Trung Mĩ và một số nước châu Á.

Vì sao kinh tế Mĩ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX phát triển vượt bậc ?

b) Tình hình chính trị

Chế độ chính trị ở Mĩ đề cao vai trò Tổng thống thông qua đại diện của một trong hai đảng thắng cử, thay phiên nhau cầm quyền – *Đảng Cộng hoà* (đại diện cho lợi ích của đại tư bản công nghiệp và tài chính) và *Đảng Dân chủ* (đại diện cho lợi ích của tư bản nông nghiệp và trại chủ). Cả hai đảng đều bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản và đều nhất trí trong những vấn đề cơ bản của chính trị tư sản, chỉ khác nhau về những biện pháp cụ thể.

(1) Hình thức độc quyền cao và phổ biến ở Mĩ. Tơrớt là một tổ chức độc quyền tập hợp tài sản của các xí nghiệp, mỗi thành viên được hưởng lãi tuỳ theo số vốn bỏ ra. Lãnh đạo là một ban quản trị chung, quản lí toàn bộ các khâu sản xuất, tiêu thụ, tài chính của các xí nghiệp ở trong tổ chức

Sự tranh cử giữa hai đảng đã tạo điều kiện cho giới cầm quyền lôi kéo về phía mình một bộ phận những người bất mãn, gây ảo tưởng về nền dân chủ trong nhân dân và gạt bỏ việc lên nắm chính quyền của một đảng thứ ba. Dù đảng nào cầm quyền, đời sống của người lao động đặc biệt là người da đen và thổ dân In-đi-an vẫn tối tệ và khổ sở.

Sau cuộc nội chiến 1861 – 1865, đời sống chính trị của người da đen được cải thiện phần nào. Song họ vẫn bị loại ra khỏi các cơ quan chính quyền và mất quyền công dân bởi những quy định khắt khe về quyền bầu cử (tài sản, mức thuế và trình độ văn hóa). Thêm vào đó, nạn phân biệt chủng tộc thời kì này đã đẩy họ vào tình cảnh hết sức tồi tệ.

Năm 1881, nước Mĩ ban hành đạo luật quy định người da đen phải ngồi toa riêng khi đi tàu, không được vào khách sạn, vườn hoa và những nơi công cộng dành cho người da trắng v.v...

Đây cũng là thời kì Mĩ đẩy mạnh việc thôn tính những đất đai rộng lớn ở miền Trung và miền Tây của thổ dân In-đi-an, mở rộng biên giới đến bờ Thái Bình Dương. Từ thập niên 80, Mĩ bành trướng ảnh hưởng ở khu vực Mĩ Latinh và Thái Bình Dương, gây chiến tranh với Tây Ban Nha (1898) để tranh giành thuộc địa, chiếm Ha-oai, Cu Ba và Phi-líp-pin. Mĩ từng bước can thiệp vào công việc nội bộ của các nước Trung, Nam Mĩ thông qua việc áp dụng chính sách "cái gậy và củ cà rốt", kết hợp sức mạnh của pháo hạm và đồng đôla. Để xâm nhập vào thị trường Trung Quốc sau khi các nước đế quốc đã chia nhau "phạm vi ảnh hưởng", Mĩ đưa ra chính sách "mở cửa" nhằm tạo điều kiện cho hàng hoá Mĩ tràn vào quốc gia rộng lớn này, đem lại lợi nhuận cho tư bản Mĩ.

Nhận xét tình hình chính trị nước Mĩ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Câu hỏi

1. Trình bày những nét lớn về tình hình kinh tế, chính trị nước Đức cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.
2. Hãy cho biết những nét lớn về tình hình kinh tế, chính trị của nước Mĩ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

Chương III
PHONG TRÀO CÔNG NHÂN
(Từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XXI)

Bài 36 SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO CÔNG NHÂN

Giai cấp công nhân ra đời và lớn mạnh cùng với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Do đối lập về quyền lợi, mâu thuẫn giữa tư sản với công nhân đã nảy sinh, dẫn đến những cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt.

1. Sự ra đời và tình cảnh của giai cấp vô sản công nghiệp. Những cuộc đấu tranh đầu tiên

Chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển, xã hội ngày càng phân chia thành hai lực lượng lớn, đối lập nhau về mặt quyền lợi, *giai cấp tư sản* và *giai cấp vô sản*. Giai cấp tư sản hình thành bao gồm những chủ xưởng, chủ nhà máy, chủ hãng buôn, chủ đồn điền. Đội ngũ vô sản bắt nguồn từ những nông dân mất đất, phải rời bỏ quê hương ra thành thị tìm đường sinh sống, làm thuê trong các công xưởng, nhà máy. Nhiều thợ thủ công ở thành thị bị phá sản cũng trở thành công nhân. Giai cấp vô sản hoàn toàn không có tư liệu sản xuất, chỉ dựa vào việc

làm thuê, bán sức lao động để sinh sống. Do hệ quả của cách mạng công nghiệp, giai cấp vô sản ra đời từ nửa cuối thế kỉ XVIII, trước tiên ở Anh, đến giữa thế kỉ XIX dần hình thành và lớn mạnh ở nhiều nước châu Âu và Bắc Mĩ.

Trong các công xưởng tư bản, công nhân phải làm việc hết sức vất vả nhưng chỉ được nhận đồng lương chết đói.

> Ở nước Anh, mỗi ngày công nhân trong các xưởng dệt (kể cả phụ nữ và trẻ em) phải lao động 14 – 15 giờ, thậm chí có nơi 16 – 18 giờ. Điều kiện làm việc rất tồi tệ bởi môi trường luôn ẩm thấp, nóng nực, bụi bông phủ đầy những căn phòng chật hẹp. Trong khi đó, tiền lương của công nhân rất thấp. Lương của phụ nữ và trẻ em còn rẻ mạt hơn. Trong 20 năm (1815 – 1835), tiền lương thực tế giảm sút ba lần. Điều kiện sinh hoạt cũng rất tồi tệ.

Việc sử dụng máy làm cho nhiều công nhân luôn phải sống trong cảnh đe doạ bị mất việc làm. Đó là những lí do thúc đẩy giai cấp vô sản đấu tranh chống giai cấp tư sản.

Lúc đầu, do nhận thức còn hạn chế, nhiều công nhân đã tưởng rằng máy móc là nguồn gốc gây nên nỗi khổ của họ. Phong trào *đập phá máy móc, đốt công xưởng* là hình thức đấu tranh *tự phát* đầu tiên của giai cấp vô sản. Phong trào này diễn ra từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX, trước hết ở Anh rồi lan ra các nước khác. Song, việc đập phá máy móc không đem lại kết quả gì ngoài sự tăng cường đàn áp của giai cấp thống trị. Qua kinh nghiệm của nhiều lần thất bại và sự trưởng thành về ý thức, phong trào đấu tranh của công nhân ngày càng được nâng cao và có tổ chức với hình thức bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm và thành lập *các nghiệp đoàn*.

Công nhân làm việc và sinh hoạt trong hoàn cảnh như thế nào? Những hình thức đấu tranh đầu tiên của công nhân? Ý nghĩa của nó?

2. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở nửa đầu thế kỉ XIX

Trong những năm 20 – 30 của thế kỉ XIX, đội ngũ công nhân nhiều nước châu Âu ngày càng đông, càng đấu tranh đòi quyền lợi về kinh tế và chính trị.

Ở Pháp, năm 1831, do bị bóc lột nặng nề và đời sống quá khó khăn, công nhân dệt thành phố Li-ông khởi nghĩa đòi tăng lương, giảm giờ làm. Những người khởi nghĩa đã làm chủ thành phố trong 10 ngày. Quyết tâm đấu tranh của họ thể hiện trong khẩu hiệu : "Sống trong lao động hoặc chết trong chiến đấu !". Năm 1834, công nhân các nhà máy tơ ở Li-ông lại khởi nghĩa đòi thiết lập nền cộng hoà. Cuộc đấu tranh quyết liệt đã diễn ra suốt 4 ngày, cuối cùng bị dập tắt.

Ở Anh, trong những năm 1836 – 1848, một phong trào công nhân rộng lớn, có tổ chức đã diễn ra – *phong trào Hiến chương*. Họ tiến hành mít tinh, đưa kiến nghị có chữ kí của đông đảo công nhân lên nghị viện, đòi quyền phổ thông đầu phiếu, tăng lương và giảm giờ làm cho người lao động. Mặc dù bị đàn áp, song đây là phong trào có mục tiêu chính trị rõ ràng và được sự hưởng ứng rộng rãi của quần chúng.

Hình 71 Công nhân Anh đưa Hiến chương đến Nghị viện

Ở Đức, đời sống của công nhân và thợ thủ công cũng rất cơ cực. Năm 1844, công nhân dệt vùng Sơ-lê-din khởi nghĩa, phá huỷ nhà xưởng. Cuộc khởi nghĩa không duy trì được lâu nhưng có tác dụng mở đầu phong trào đấu tranh sôi nổi của công nhân Đức sau này.

Những cuộc đấu tranh trên của giai cấp công nhân Anh, Pháp, Đức đều thất bại vì thiếu sự lãnh đạo đúng đắn và chưa có đường lối chính trị rõ ràng, song đã đánh dấu sự trưởng thành của công nhân, tạo điều kiện quan trọng cho sự ra đời của lí luận khoa học sau này.

Những cuộc đấu tranh của công nhân Anh, Pháp, Đức đầu thế kỉ XIX phản ánh điều gì ?

3. Chủ nghĩa xã hội không tưởng

Đầu thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản đang trên đà phát triển, một mặt đã sản xuất ra một khối lượng sản phẩm đồ sộ và tốc độ "đô thị hoá" tang lên rất nhanh, nhưng mặt khác cũng phơi bày những hạn chế của nó : sự bóc lột tàn nhẫn của tư sản đối với người lao động, cuộc sống cơ cực của công nhân bởi đồng lương chết đói và điều kiện làm việc tồi tệ, tình trạng thất nghiệp và các tệ nạn xã hội ngày càng phổ biến

Tình cảnh khổ cực của những người lao động đã tác động vào ý thức, tư tưởng của một số người tiến bộ trong hàng ngũ tư sản. Họ nhận thức được những mặt hạn chế của xã hội tư bản, mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp hơn, không có tư hữu, không có bóc lột. Tư tưởng đó là nội dung của *chủ nghĩa xã hội không tưởng*(1) mà đại biểu xuất sắc là Xanh Xi-mông, Sác-lơ Phu-ri-ê ở Pháp và Rô-be Ô-oen ở Anh.

Xanh Xi-mông (1760 – 1825) xuất thân quý tộc, có học vấn uyên bác và tư tưởng tiến bộ, đã tình nguyện sang Bắc Mĩ chiến đấu giúp nhân dân các thuộc địa Anh đấu tranh giành độc lập. Ông kịch liệt phê phán chế độ áp bức bóc lột, kêu gọi xây dựng một xã hội công bằng, trong đó mọi người được thoả mãn về vật chất và tinh thần.

S Phu-ri-ê (1772 – 1837) là con một thương gia ở Pháp. Ông phê phán xã hội tư bản một cách sâu sắc, đề ra kế hoạch cải tạo xã hội bằng việc lập ra những đơn vị lao động, trong đó mọi người lao động theo kế hoạch, có thời gian nghỉ ngơi.

R Ô-oen (1771 – 1858) sinh trưởng ở Anh, là con một người thợ thủ công, sau trở thành chủ một công xưởng lớn thuê tới 2500 công nhân. Ông đã tổ chức một số công xưởng kiểu mẫu ở Anh, ở Mĩ, trong đó công nhân chỉ làm việc 10 giờ rưỡi một ngày, được trả lương cao và được hưởng phúc lợi tập thể. Ông cũng chủ trương đi đến chủ nghĩa xã hội bằng cách tuyên truyền, thuyết phục và nêu gương.

(1) Thuật ngữ "không tưởng" bắt nguồn từ tên một tác phẩm của Tô-mát Mo-rơ (1478 – 1535), với nhan đề U-tô-pi-a (tiếng Hi Lạp có nghĩa là "Không tồn tại ở đâu cả"). Ở trên đảo U-tô-pi-a, mọi người sống với nhau bình đẳng, không có tư hữu, không có giàu nghèo, tất cả cùng lao động và cùng hưởng hạnh phúc.

Công lao của các nhà xã hội không tưởng là phê phán sâu sắc xã hội tư bản, có ý thức bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân, dự đoán về xã hội tương lai. Nhưng họ không phát hiện được những quy luật phát triển của chế độ tư bản và cũng không nhìn thấy lực lượng xã hội có khả năng xây dựng xã hội mới là giai cấp công nhân nên các kế hoạch đề ra đều không thực hiện được.

Tuy vậy, trong bối cảnh xã hội bấy giờ, chủ nghĩa xã hội không tưởng là một trào lưu tư tưởng tiến bộ, có tác dụng cổ vũ những người lao động và là một trong những tiền đề cho học thuyết Mác sau này.

Hãy cho biết nội dung tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng

CÂU HỎI

1. Giai cấp vô sản công nghiệp ra đời khi nào ?
2. Qua những cuộc khởi nghĩa của công nhân ở Anh, Pháp, Đức vào nửa đầu thế kỉ XIX, hãy nêu những ưu điểm và hạn chế của phong trào công nhân thời đó.
3. Hãy cho biết những mặt tích cực và hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Bài 37 MÁC VÀ ĂNG-GHEN. SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Trong những năm 30 – 40 của thế kỉ XIX, phong trào công nhân ở châu Âu phát triển rất nhanh, ngày càng đòi hỏi một lí luận khoa học cách mạng để giải phóng công nhân và toàn thể nhân dân lao động. Trong bối cảnh như vậy, học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học – do C.Mác và Ph.Ang-ghen đề xướng, đã ra đời.

1. Buổi đầu hoạt động cách mạng của C.Mác và Ph.Ăng-ghen

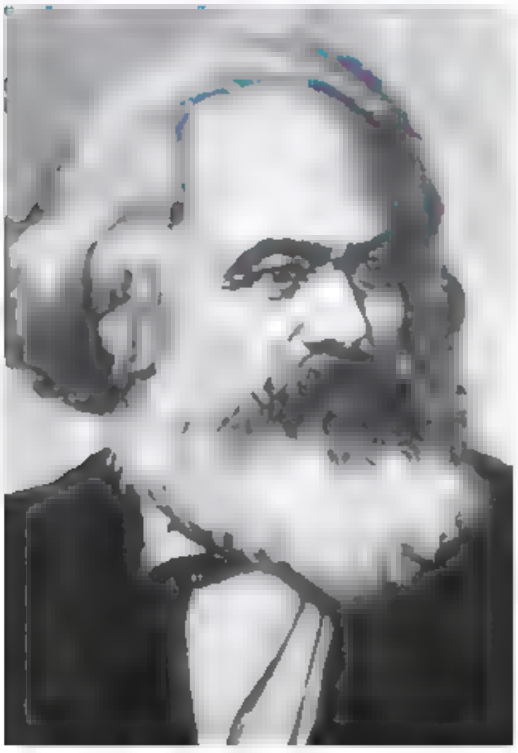

Hình 72 – C.Mác (1818 – 1883)

Các Mác sinh ngày 5 – 5 – 1818 trong một gia đình luật sư gốc Do Thái có tư tưởng tự do tiến bộ, ở thành phố Tơ-ri-ơ (Đức). Từ nhỏ, Mác đã nổi tiếng thông minh. Năm 23 tuổi (1841), Mác đỗ Tiến sĩ với luận án xuất sắc về đề tài triết học cổ đại Hi Lạp.

Năm 1842, Mác làm cộng tác viên, rồi làm Tổng biên tập *Báo sông Ranh* – một tờ báo có xu hướng dân chủ cách mạng. Vì có tư tưởng chống đối chính quyền, *Báo sông Ranh* bị đóng cửa.

Năm 1843, Mác cùng vợ là Gien-ni phải rời sang Pa-ri (Pháp), rồi Brúc-xen (Bỉ) và cuối cùng cư trú lâu dài ở Luân Đôn (Anh). Ở Pa-ri, Mác thường xuyên tiếp xúc với những nhà hoạt động cách mạng của phong trào công nhân, nghiên cứu lịch sử cách mạng Pháp, các tác phẩm triết học và tham gia xuất bản tạp chí *Biên niên Pháp – Đức*. Trong những bài viết của mình, Mác đi đến nhận định : Giai cấp vô sản được giác ngộ lí luận cách mạng là giai cấp sẽ đảm đương sứ mệnh lịch sử giải phóng loài người khỏi áp bức bóc lột.

Phri-đrích Ăng-ghen sinh ngày 28 – 11 – 1820, trong một gia đình chủ xưởng ở thành phố Bác-men (Đức). Xuất thân từ tầng lớp trên nhưng ông rất căm ghét chế độ chuyên chế và khinh thường những thủ đoạn làm giàu của giới kinh doanh. Do yêu cầu của người cha, Ăng-ghen phải sang làm thư kí cho một hãng buôn ở Anh. Tuy vậy, việc đó không thể ngăn cản ông nghiên cứu khoa học và hoạt động chính trị.

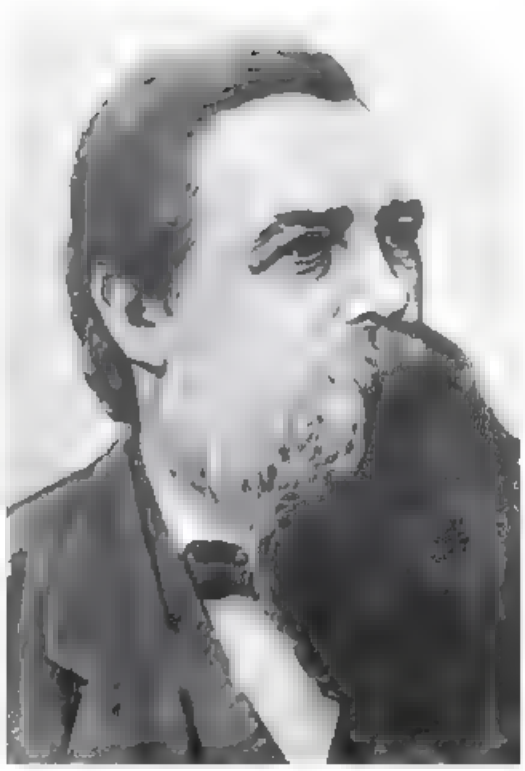

Hình 73 Ph.Ăng-ghen (1820 – 1895)

Trong thời gian sống ở Anh (từ năm 1842), Ăng ghen luôn gần gũi công nhân, từng chứng kiến tình cảnh khốn cùng và cuộc sống lao động vất vả của họ. Trong cuốn *Tình cảnh của giai cấp công nhân Anh*, bằng ngòi bút sắc sảo và dẫn chứng cụ thể, Ang-ghen nêu rõ sự bóc lột tàn bạo của giai cấp tư sản đối với công nhân và đi đến kết luận : giai cấp vô sản không chỉ là nạn nhân của chủ nghĩa tư bản, mà còn là lực lượng có thể đánh đổ sự thống trị của giai cấp tư sản và tự giải phóng khỏi mọi xiềng xích.

Năm 1844, Ăng-ghen sang Pa-ri và gặp Mác. Cuộc gặp gỡ này đã mở đầu tình bạn và sự cộng tác giữa hai ông.

Từ nam 1844 đến nam 1847, những tác phẩm của Mác và Ăng-ghen cho thấy sự chín muồi về những quan điểm triết học, kinh tế – chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học, từng bước hình thành học thuyết Mác.

Trình bày những nét chính về buổi đầu hoạt động cách mạng của C Mác và Ph Ăng-ghen

2. Tổ chức Đồng minh những người cộng sản và *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*

Trong những năm sống ở Anh, Mác và Ăng ghen đã liên hệ với tổ chức *Đồng minh những người chính nghĩa* (thành lập năm 1836 ở Pa-ri).

Tham gia tổ chức này là những người Đức lánh nạn, chủ yếu là thợ may, về sau có thêm thợ thủ công nhiều nước. Đồng minh những người chính nghĩa đã phát triển tổ chức sang Anh, Đức, Thuy Sĩ, Nga, Tiệp Khắc, Hung-ga-ri, Hà Lan, Nam Tư...

Tháng 6 – 1847, tại đại hội của Đồng minh những người chính nghĩa họp ở Luân Đôn, theo đề nghị của Ăng-ghen, tổ chức này được đổi tên thành *Đồng minh những người cộng sản*. Mục đích của Đồng minh được khẳng định là "... lật đổ giai cấp tư sản, thiết lập sự thống trị của vô sản, thủ tiêu xã hội tư sản cũ".

Đại hội lần thứ hai của Đồng minh những người cộng sản họp ở Luân Đôn (1847), có sự tham dự của Mác và Ăng-ghen, đã thông qua điều lệ của Đồng minh.

Hình 74 – C. Mác tại phiên họp của Đồng minh những người cộng sản

Tháng 2 – 1848, Cương lĩnh của Đồng minh (do Mác và Ăng-ghen soạn thảo) được công bố ở Luân Đôn dưới hình thức một bản tuyên ngôn – *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Tuyên ngôn gồm có Lời mở đầu và 4 chương, trong đó khẳng định sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản là lãnh đạo cuộc đấu tranh chống sự thống trị và ách áp bức bóc lột của giai cấp tư sản, xây dựng chế độ cộng sản chủ nghĩa. Muốn thực hiện thành công cuộc cách mạng vô sản, giai cấp công nhân phải thành lập chính đảng của mình, thiết lập nền chuyên chính vô sản và đoàn kết các lực lượng công nhân trên thế giới

Những người cộng sản đã công khai tuyên bố mục đích của mình, đó là : dùng bạo lực để lật đổ trật tự xã hội hiện có và kêu gọi quần chúng đứng lên làm cách mạng, bởi lẽ, trong cuộc cách mạng đó, những người vô sản chẳng mất gì ngoài những xiềng xích trói buộc họ. Tuyên ngôn kết thúc bằng lời kêu gọi : "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại !".

Như vậy, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa xã hội khoa học, đánh dấu bước đầu kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân. Từ đây, giai cấp công nhân đã có lí luận cách mạng soi đường để thực hiện mục tiêu cuối cùng của những người cộng sản là xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới

"Đồng minh những người cộng sản" ra đời trong hoàn cảnh nào ? Mục đích của tổ chức này là gì ?

CÂU HỎI

1 Vai trò của C Mác và Ph Ăng-ghen trong việc thành lập tổ chức Đồng minh những người công sản như thế nào ?

2 Hãy nêu nội dung cơ bản và ý nghĩa lịch sử bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

Bài 38 QUỐC TẾ THỨ NHẤT VÀ CÔNG XÃ PA-RI 1871

I – QUỐC TẾ THỨ NHẤT

1. Hoàn cảnh ra đời

Giữa thế kỉ XIX, sự phát triển mạnh mẽ của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa làm cho đội ngũ công nhân càng thêm đông đảo và tập trung tới mức độ khá cao, đặc biệt ở những trung tâm công nghiệp. Ách áp bức, bóc lột đối với công nhân cũng tăng thêm. Do đó, những cuộc đấu tranh mới của công nhân châu Âu không ngừng diễn ra, song vẫn còn trong tình trạng phân tán về tổ chức và thiếu thống nhất về tư tưởng

Tình hình trên đòi hỏi phải có một tổ chức cách mạng quốc tế để đoàn kết và lãnh đạo phong trào công nhân các nước. Ngày 28 – 9 – 1864, trong cuộc mít tinh lớn ở Luân Đôn có đại biểu công nhân nhiều nước tham gia, Hội Liên hiệp lao động quốc tế (thường được gọi là *Quốc tế thứ nhất*) được thành lập với sự tham gia tích cực của Mác.

Hình 75 – Buổi lễ tuyên bố thành lập Quốc tế thứ nhất

– *Quốc tế thứ nhất ra đời trong hoàn cảnh nào ?*

2. Hoạt động của Quốc tế thứ nhất

Trong thời gian tồn tại (từ tháng 9 — 1864 đến tháng 7 — .876), Quốc tế thứ nhất đã tiến hành 5 đại hội. Hoạt động chủ yếu của Quốc tế nhằm truyền bá học thuyết Mác, chống những tư tưởng lệch lạc trong nội bộ ; đồng thời, thông qua những nghị quyết có ý nghĩa chính trị và kinh tế quan trọng : tán thanh bãi công, thành lập công đoàn, đấu tranh có tổ chức, đòi ngày làm 8 giờ và cải thiện đời sống công nhân.

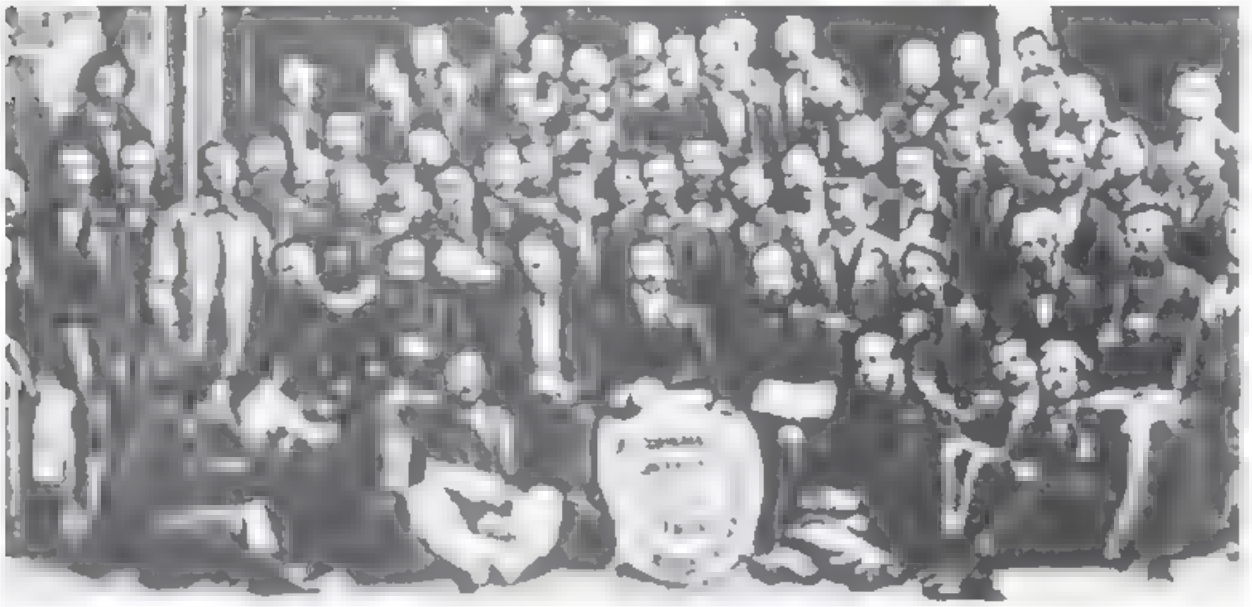

Hình 76 – Cuộc họp đại biểu lần đầu tiên của Quốc tế thứ nhất tại Giơ-ne-vơ

Dưới ảnh hưởng của Quốc tế thứ nhất, công nhân các nước tham gia ngày càng nhiều vào phong trào đấu tranh chính trị. Các tổ chức quần chúng của công nhân như công đoàn, hội tương tế được thành lập ở nhiều nơi. Quốc tế có nhiều đóng góp cụ thể giúp đỡ phong trào công nhân, đặc biệt là kêu gọi ủng hộ cuộc đấu tranh của những người lao động Pa-ri (1871).

> Năm 1867, công nhân đúc đồng ở Pa-ri bãi công. Quốc tế đã tổ chức quyên góp giúp đỡ đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi. Trong những năm 1868 – 1869, công nhân mỏ ở Bỉ liên tục bãi công. Quốc tế đã kêu gọi công nhân các nước giúp những người bãi công và gia đình họ vượt qua khó khăn. Năm 1871, công nhân và nhân dân lao động Pa-ri đứng lên làm cách mạng, thành lập Công xã – chính quyền vô sản đầu tiên trên thế giới. Quốc tế đã tích cực hưởng ứng cuộc đấu tranh của những người lao động Pa-ri và kêu gọi công nhân các nước ủng hộ Công xã.

Như vậy, bằng những đóng góp thiết thực của mình, Quốc tế thứ nhất là tổ chức quốc tế đầu tiên góp phần truyền bá rộng rãi chủ nghĩa Mác trong

phong trào công nhân quốc tế và đoàn kết, thống nhất lực lượng vô sản quốc tế dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác trong cuộc đấu tranh giải phóng loài người khỏi áp bức, bóc lột

Năm 1876, Quốc tế thứ nhất tuyên bố giải tán.

Vai trò của Quốc tế thứ nhất đối với phong trào công nhân quốc tế như thế nào ?

II – CÔNG XÃ PA-RI 1871

1. Cuộc cách mạng 18 3 1871 và sự thành lập Công xã

Trong những năm 1850 – 1870, ở Pháp, cách mạng công nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng sản xuất công nghiệp tăng nhanh so với thời gian trước, đội ngũ công nhân ngày càng đông và tập trung hơn. Sự tăng cường độ và thời gian lao động đối với công nhân (ngày làm việc kéo dài 13 14 giờ) và cuộc sống khó khăn do hậu quả của khủng hoảng kinh tế những nam 1860 – 1867 đã làm gay gắt thêm những mâu thuẫn giai cấp vốn có trong lòng xã hội tư bản, tạo điều kiện cho các cuộc đấu tranh mới của công nhân.

Trước tình hình đó, chính phủ Đế chế II do Na-pô-lê-ông III đứng đầu quyết định gây chiến với Phổ nhằm khắc phục nguy cơ khủng hoảng trong nước. Về phía Phổ, cũng muốn tiến hành chiến tranh để hoàn thành thống nhất nước Đức, đàn áp phong trào dân chủ trong nước.

Ngày 19 7 1870, chiến tranh Pháp Phổ bùng nổ. Ngày 2 9 1870, toàn bộ đội quân Pháp và Na pô lê ông III phải đầu hàng. Ngày 4 9 1870, nhân dân Pa ri khởi nghĩa lật đổ Đế chế II, đòi thiết lập chế độ cộng hoà và tổ chức kháng chiến chống quân Phổ. Chính phủ lâm thời tư sản được thành lập mang tên *Chính phủ Vệ quốc*. Khi quân Phổ tiến về Pa-ri và bao vây thành phố, "Chính phủ Vệ quốc" đã trở thành "Chính phủ phản quốc", quyết định đầu hàng và xin đình chiến, mở cửa cho quân Phổ tiến vào nước Pháp Nhưng nhân dân Pa-ri đã tổ chức thành các đơn vị Quốc dân quân, tự vũ trang và xây dựng phòng tuyến bảo vệ thủ đô.

3 giờ sáng ngày 18 – 3 – 1871, Chính phủ cho quân đánh chiếm đồi Mông-mác, nơi tập trung đại bác của Quốc dân quân. Quần chúng nhân dân đã kịp thời kéo đến nổ trợ Quốc dân quân, bao vây quân chính phủ.

Trưa 18-3, theo lệnh của Uỷ ban trung ương Quốc dân quân, các tiểu đoàn tến vào trung tâm thủ đô, chiếm được các cơ quan chính phủ, nhà ga, sở cảnh sát và toà Thị chính. Quân chính phủ phải rút chạy về Véc-xai để củng cố lực lượng. Quốc dân quân làm chủ thành phố.

Ngày 18-3-1871, lần đầu tiên trong lịch sử, chính quyền của giai cấp tư sản bị .ật đổ Uỷ ban trung ương Quốc dân quân đảm nhận chức năng của chính quyền mới, trở thành chính phủ lâm thời

(uộc cách mạng 18-3-18.1 ở Pa-ri bùng nổ trong hoàn cảnh nào ?

2. Công xã Pa-ri Nhà nước kiểu mới

Để củng cố chính quyền mới, ngày 26-3-1871, một chính phủ cách mạng được bầu ra theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu Cơ quan cao nhất của Nhà nước mới là *Hội đồng Công xã* Hội đồng gồm nhiều uỷ ban, đứng đầu mỗi uỷ ban là một uỷ viên công xã, chịu trách nhiệm trước nhân dân và có thể bị bãi miễn

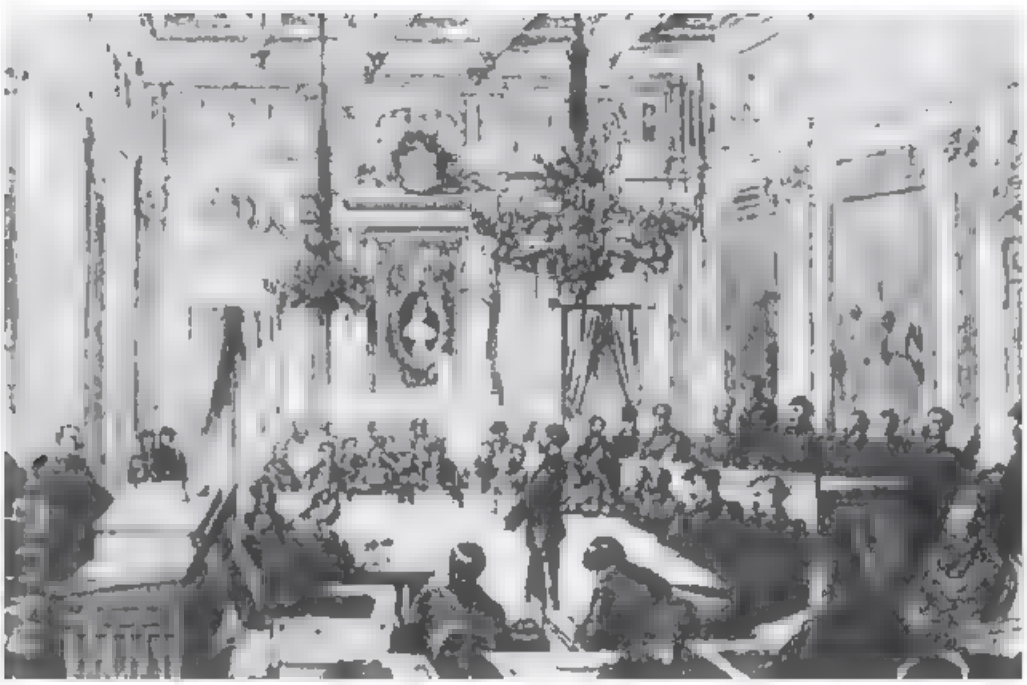

Hình 77 – Công xã Pa-ri mở cuộc họp các uỷ viên công xã tại toà Thị chính

Quân đội và bộ máy cảnh sát cũ bị giải tán, thay vào đó là lực lượng vũ trang nhân dân. Công xã tách nhà thờ ra khỏi những hoạt động của trường học và nhà nước, nhà trường không dạy Kinh Thánh

Công xã còn thi hành nhiều chính sách tiến bộ : công nhân được làm chủ những xí nghiệp mà bọn chủ bỏ trốn ; đối với những xí nghiệp còn chủ ở lại, Công xã kiểm soát chế độ tiền lương, giảm bớt lao động ban đêm, cấm cúp phạt công nhân. Công xã đề ra chủ trương giáo dục bắt buộc và không mất tiền cho toàn dân, cải thiện điều kiện làm việc cho nữ công nhân.

Như vậy, cơ cấu tổ chức và hoạt động thực tế chứng tỏ Công xã Pa-ri là một nhà nước khác hẳn các kiểu nhà nước của những giai cấp bóc lột trước đó. Đây là một *nhà nước kiểu mới* – nhà nước vô sản, do dân và vì dân.

> Trong thời gian nhân dân Pa-ri nổi dậy, chính phủ tư sản phản động đứng đầu là Chi-e, đã hoảng sợ rút chạy về Véc-xai với một số tàn quân. Thắng lợi của Công xã làm cho kẻ thù tức tối. Sau một thời gian tập hợp lực lượng và câu kết với quân Phổ, ngày 2 – 4 – 1871, quân đội của Chi-e tiến hành phản công, mở đầu cuộc nội chiến. Các chiến sĩ Công xã và nhân dân lao động Pa-ri đã thể hiện tinh thần anh dũng tuyệt vời khi chống trả kẻ thù, đặc biệt trong thời gian từ 21 – 5 đến 28 – 5 – 1871 mà lịch sử gọi là "Tuần lễ đẫm máu". Do cuộc chiến đấu không cân sức, ngày 28 – 5, chiến luỹ cuối cùng của Công xã đã lọt vào tay kẻ thù.

Công xã Pa-ri chỉ tồn tại 72 ngày, nhưng để lại "một kinh nghiệm lịch sử có ý nghĩa vô cùng to lớn, một bước tiến nhất định của cách mạng vô sản trên thế giới" (Lê-nin)

Mặc dù thất bại, những chính sách mà Công xã đề ra đã thể hiện sự sáng tạo hình thức nhà nước kiểu mới dựa trên cơ sở dân chủ vô sản và hoạt động vì lợi ích của đa số nhân dân lao động.

Trình bày những chính sách thể hiện bản chất nhà nước kiểu mới của Công xã Pa-ri

Câu hỏi

1 Trình bày sự thành lập và hoạt động của Quốc tế thứ nhất những năm 60 – 70 của thế kỉ XIX.

2 Chứng minh rằng Công xã Pa-ri là nhà nước kiểu mới. Ý nghĩa lịch sử của Công xã Pa-ri.

Bài 39 QUỐC TẾ THỨ HAI

Sau khi Quốc tế thứ nhất giải tán (1876), sự ra đời của các chính đảng công nhân ở nhiều nước đòi hỏi phải có một tổ chức quốc tế mới để lãnh đạo phong trào công nhân thế giới – Quốc tế thứ hai được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của Ph Ăng-ghen, Quốc tế thứ hai có nhiều đóng góp quan trọng vào việc phát triển phong trào công nhân thế giới, đồng thời cũng bộc lộ sự phân hoá sâu sắc vào những năm cuối thế kỉ XIX

1. Phong trào công nhân cuối thế kỉ XIX

Từ thập niên 70 của thế kỉ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở châu Âu và Bắc Mĩ. Đội ngũ giai cấp công nhân các nước tang nhanh về số lượng và chất lượng. Sự bóc lột nặng nề của giai cấp tư sản, sự thắng thế của xu hướng độc quyền và chính sách chạy đua vũ trang, chuẩn bị chiến tranh để phân chia lại thế giới... làm cho đời sống của công nhân và nhân dân lao động càng thêm khó khăn. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra trong thời gian này.

Ở Đức, phong trào đấu tranh đòi cải thiện đời sống cho người lao động phát triển mạnh mẽ trong những thập niên 70 – 80, buộc giai cấp tư sản phải bãi bỏ "Đạo luật đặc biệt"(1) (ban hành tháng 10 – 1878, nhằm chống lại công nhân) vào năm 1890.

Ở Pháp, do hậu quả của khủng hoảng kinh tế 1882 – 1888, nhiều cuộc bãi công, biểu tình của công nhân liên tiếp diễn ra. Riêng năm 1886, tại các trung tâm công nghiệp, đặc biệt là vùng mỏ, phong trào đấu tranh đòi tăng lương và quyền dân chủ đã thể hiện sự lớn mạnh của công nhân Pháp.

(1) Theo đạo luật này, các tổ chức công nhân bị giải tán, các toà báo công nhân bị đóng cửa, hàng loạt đảng viên Đảng Công nhân xã hội dân chủ Đức bị bắt bớ và tra tấn.

Ở Anh, những cuộc bãi công của công nhân đòi tăng lương, thực hiện ngày làm 8 giờ và đòi cải thiện đời sống liên tục diễn ra, điển hình là cuộc bãi công của hàng vạn công nhân khuân vác ở bến tàu Luân Đôn vào cuối thập niên 80.

Nét nổi bật của phong trào công nhân Mĩ hồi cuối thế kỉ XIX gắn liền với những cuộc đình công và bãi công sôi nổi khắp cả nước.

Cuộc tổng bãi công của gần 40 vạn công nhân dệt Si-ca-gô (Mĩ) ngày 1 5 1886 đòi thực hiện chế độ ngày lao động 8 giờ đã buộc giới chủ phải nhượng bộ. Ngày đó đi vào lịch sử là ngày *Quốc tế lao động* và chế độ ngày làm 8 giờ dần được thực hiện trong nhiều nước.

Cũng trong thời gian này, do kết quả của việc truyền bá học thuyết Mác ở nhiều nước tư bản tiên tiến, các đảng công nhân, đảng xã hội hay các nhóm có khuynh hướng tiến bộ cách mạng của giai cấp công nhân được thành lập : Đảng Công nhân xã hội dân chủ Đức (1875), Đảng Công nhân xã hội Mĩ (1876), Đảng Công nhân Pháp (1879), nhóm Giải phóng lao động Nga (1883), Liên minh xã hội dân chủ ở Anh (1884)... Thực tế trên đặt ra yêu cầu phải thành lập một tổ chức Quốc tế mới của giai cấp vô sản thế giới tiếp nối nhiệm vụ của Quốc tế thứ nhất. Sau khi C.Mác qua đời (1883), sứ mệnh lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế thuộc về Ph.Ăng-ghen

Hãy cho biết những nét nổi bật của phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỉ XIX

2. Quốc tế thứ hai

Ngày 14 – 7 – 1889, Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai được tổ chức ở Pa-ri

Đại hội đã thông qua nhiều nghị quyết quan trọng, nêu lên sự cần thiết phải thành lập chính đảng của giai cấp vô sản mỗi nước, đề cao vai trò đấu tranh chính trị, tăng cường phong trào quần chúng, đòi tăng lương, ngày làm 8 giờ, và lấy ngày 1 5 hằng năm làm ngày *Quốc tế lao động* để đoàn kết và biểu dương lực lượng của giai cấp vô sản thế giới.

Cũng như Quốc tế thứ nhất, Quốc tế thứ hai tồn tại và hoạt động chủ yếu dưới hình thức đại hội. Nhờ vai trò tích cực của Ph.Ăng-ghen, Quốc tế thứ hai đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển phong trào công nhân thế giới cuối thế kỉ XIX : đoàn kết phong trào công nhân ở châu Âu và Mĩ, thúc đẩy việc thành lập các chính đảng vô sản ở nhiều nước...

Năm 1895, Ph.Ăng-ghen qua đời. Đây là một tổn thất lớn đối với phong trào công nhân. Những phần tử cơ hội chủ nghĩa chống lại học thuyết Mác dần dần chiếm ưu thế trong Quốc tế thứ hai.

Người đại diện cho trào lưu cơ hội chủ nghĩa cuối thế kỉ XIX là E.Béc-xtai-nơ (1850 1932) ở Đức. Che đậy dưới danh nghĩa "xem xét lại" học thuyết Mác, Béc-xtai-nơ muốn gạt bỏ những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác về đấu tranh giai cấp (nên còn gọi là "chủ nghĩa xet lai"). Những người theo chủ nghĩa xét lai chủ trương thoả hiệp với giai cấp tư sản, xem đấu tranh nghị trường là hình thức chủ yếu để giành chính quyền về tay giai cấp công nhân.

Tiếp tục sự nghiệp của Ph Ăng-ghen, một số lãnh tụ cách mạng trong các đảng công nhân như . La-phác-gơ (Pháp), Bê-ben, Rô-da Lúc-xem-bua (Đức)... đã lên tiếng phê phán các xu hướng cơ hội, xét lại trái với học thuyết Mác. Tuy vậy, cuộc đấu tranh này không được tiến hành triệt để nên kết quả rất hạn chế. V.I.Lê-n.n – lãnh tụ của giai cấp công nhân Nga, đã vạch trần những sai lầm của chủ nghĩa xét lại và tác hại của nó đối với sự nghiệp của g.ai cấp công nhân, kiên quyết đấu tranh để loại trừ ảnh hưởng của chủ nghia cơ hội ra khỏi các đảng công nhân.

Trong những nam đầu thế kỉ XX, cuộc đấu tranh tư tưởng qua các đại hội tiếp theo của Quốc tế thứ hai diễn ra gay gắt và phức tạp giữa khuynh hướng cách mạng và khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa về những vấn đề cơ bản, đó là : vấn đề giành chính quyền của giai cấp vô sản, thái độ đối với vấn đề thuộc địa và chiến tranh đế quốc... Khuynh hướng cách mạng, đại diện là V.I.Lê-nin, kiên quyết lên án ách thống trị của các nước đế quốc đối với thuộc địa, tích cực đấu tranh cho quyền tự quyết của các dân tộc và kiên trì bảo vệ học thuyết Mác.

Do sự thiếu nhất trí về đường lối chiến lược, chia rẽ về tổ chức, Quốc tế thứ hai đi dần đến chỗ phân hoá và tan rã khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Hầu hết những người lãnh đạo các đảng xã hội dân chủ của các nước trong Quốc tế thứ hai ủng hộ chính phủ tư sản, đẩy quần chúng nhân dân và vô sản các nước vào cuộc chiến tranh vì quyền lợi của bọn đế quốc.

Hãy nêu những hoạt động chủ yếu của Quốc tế thứ hai trong thời gian Ăng-ghen lãnh đạo.

CÂU HỎI

1. Trình bày hoàn cảnh ra đời của Quốc tế thứ hai
2. Vì sao Quốc tế thứ hai bị tan rã ?

Bài 40 LÊ-NIN VÀ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NGA ĐẦU THẾ KỈ XX

Cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, V.I. Lê-nin tham gia phong trào công nhân Nga, thành lập chính đảng vô sản, đấu tranh bảo vệ học thuyết Mác.

Cách mạng 1905 – 1907 ở Nga đã giáng một đòn mạnh mẽ vào chế độ Nga hoàng, có ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh đòi dân chủ ở các nước đế quốc và phong trào đấu tranh chống ách áp bức phong kiến, thực dân ở các nước phương Đông.

I HOẠT ĐỘNG BƯỚC ĐẦU CỦA V.I. LÊ-NIN TRONG PHONG TRÀO CÔNG NHÂN NGA

Vla-đi-mia I-lích U-li-a-nốp, tức Lê-nin, sinh ngày 22 – 4 – 1870 trong một gia đình nhà giáo tiến bộ. Lê-nin giác ngộ cách mạng rất sớm và tham gia hoạt động từ khi còn ở trường trung học. Năm 1893, Lê-nin tới Xanh Pê-téc-bua và trở thành người đứng đầu một nhóm mácxít ở đây.

Mùa thu 1895, Lê-nin thống nhất các nhóm mácxít ở Xanh Pê-téc-bua thành một tổ chức chính trị, lấy tên là *Liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân*. Đó là mầm mống của Đảng mácxít cách mạng.

Hình 78 – V.I. Lê-nin (1870 – 1924)

Năm 1898, tại Min-xcơ, *Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga* tuyên bố thành lập nhưng không hoạt động được vì ngay sau đó các thành viên đều bị bắt.

Do tham gia hoạt động cách mạng chống chế độ Nga hoàng, Lê-nin bị bắt và bị đày đi Xi-bia. Năm 1900, hết hạn đày, ông cùng các đồng chí của mình xuất bản báo *Tia lửa* nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân Nga. Năm 1903, Đại hội Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga được triệu tập ở Luân Đôn dưới sự chủ trì của Lê nin để bàn về cương lĩnh và điều lệ của Đảng.

Tại Đại hội, đa số đại biểu tán thành đường lối cách mạng của Lê-nin nên gọi là phái *Bônsêvích*, còn thiểu số theo khuynh hướng cơ hội, chống lại Lê-nin nên gọi là phái *Mensêvích*.

Trong thời gian này, Lê-nin viết nhiều tác phẩm quan trọng nhằm phê phán sâu sắc những quan điểm của chủ nghĩa cơ hội, đồng thời khẳng định vai trò của giai cấp công nhân và Đảng tiên phong của lực lượng này , nhấn mạnh tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chính tri trong sư nghiệp giải phóng người lao đông

Trình bày hoạt động bước đầu của Lê-nin trong phong trào công nhân Nga

II – CÁCH MẠNG 1905 – 1907 Ở NGA

1. Tình hình nước Nga trước cách mạng

Đến cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, nước Nga chưa tiến hành cuộc cách mạng tư sản nhưng đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Kinh tế công thương nghiệp phát triển cùng với sự xuất hiện của các công ti độc quyền. Nền công nghiệp mở rộng với quy mô ngày càng lớn làm cho đội ngũ công nhân càng thêm đông đảo.

Về chính trị, nước Nga duy trì hầu như nguyên vẹn bộ máy cai trị của nền quân chủ phong kiến chuyên chế. Nga hoàng bóp nghẹt mọi quyền tự do dân chu nên hầu hết các giai cấp đều bất mãn với chế độ này. Đời sống của công nhân và nhân dân lao động Nga hết sức cơ cực. Giai cấp vô sản Nga vừa chịu ách áp bức của chế độ phong kiến, vừa chịu sự bóc lột của giai cấp tư sản trong nước và tư sản nước ngoài

Thêm vào đó, sự thất bại của Nga trong cuộc chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905), làm cho đời sống nhân dân càng thêm cơ cực, mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, thúc đẩy sự bùng nổ cách mạng ở Nga.

– Hãy nêu tình hình nước Nga cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

2. Cách mạng bùng nổ

Từ cuối năm 1904, nhiều cuộc bãi công và biểu tình của quần chúng đã nổ ra với khẩu hiệu : "Đả đảo chế độ chuyên chế !", "Đả đảo chiến tranh !". Các cuộc đấu tranh của quần chúng đã châm ngòi lửa cho cách mạng.

Ngày 9 – 1 – 1905, 14 vạn công nhân Xanh Pê-téc-bua và gia đình tay không vũ khí, mang theo cờ và ảnh của Nga hoàng tiến đến Cung điện Mùa Đông để thỉnh cầu Nga hoàng cải thiện đời sống. Nhưng quân đội và cảnh sát đã xả súng vào đoàn biểu tình của quần chúng làm hàng nghìn người chết và bị thương. Đó là "Ngày chủ nhật đẫm máu". Lòng tin của nhân dân vào Nga hoàng bị tiêu tan. Công nhân thủ đô bắt đầu dựng chiến luỹ, chuẩn bị chiến đấu. Khẩu hiệu "Đả đảo chế độ chuyên chế !" được truyền đi khắp nơi, một làn sóng bãi công phản đối bùng lên trong cả nước. Chỉ trong tháng 1 – 1905, số người bãi công đã lên tới 44 vạn, nhiều hơn cả số người bãi công của 10 năm trước đó cộng lại.

Hình 79 – Cuộc biểu tình ngày 9 – 1 – 1905 ở Xanh Pê-téc-bua

Mùa hè 1905, phong trào cách mạng lan rộng, lôi cuốn cả binh lính và nông dân. Lễ kỉ niệm 1 – 5 – 1905 đã biến thành cuộc biểu dương tinh đoàn kết của công nhân toàn Nga. Tinh thần cách mạng tác động đến cả quân đội. Tháng 6-1905, thuỷ thủ trên chiến hạm Pô-tem-kin ở Ô-đét-xa khởi nghĩa. Nông dân cũng nổi dậy đốt phá dinh thự của địa chủ. Ở nhiều nơi, các xô viết đại biểu công nhân – mầm mống của chính quyền vô sản, được thành lập.

Mùa thu 1905, phong trào cách mạng tiếp tục dâng cao với những cuộc bãi công chính trị của quần chúng, làm ngưng trệ mọi hoạt động kinh tế và giao thông trong cả nước. Tháng 12 – 1905, cuộc tổng bãi công được bắt đầu ở Mát-xcơ-va, rồi nhanh chóng biến thành khởi nghĩa vũ trang. Công nhân đã dựng chiến luỹ và chiến đấu anh dũng trong hai tuần lễ. Theo gương Mát-xcơ-va, nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang cũng nổ ra ở các thành phố khác trong cả nước... Song do thiếu tổ chức chặt chẽ, lực lượng quá chênh lệch nên những cuộc khởi nghĩa này đã nhanh chóng bị thất bại. Phong trào cách mạng xuống dần và chấm dứt vào cuối năm 1907.

Cách mạng 1905 – 1907 là cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên do giai cấp vô sản lãnh đạo trong thời kì đế quốc chủ nghĩa. Tuy thất bại nhưng ý nghĩa của cách mạng thật lớn lao. Cách mạng đã phát động các giai cấp bị bóc lột và các dân tộc bị áp bức trong đế quốc Nga đứng lên đấu tranh, làm lung lay chế độ Nga hoàng. Cuộc cách mạng Nga đã dấy lên một cao trào đấu tranh của giai cấp vô sản trong các nước đế quốc và thúc đẩy sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông vào đầu thế kỉ XX.

– Trình bày những diễn biến chính của Cách mạng 1905 – 1907 ở Nga.

Câu hỏi

1. Hãy nêu vai trò của Lê-nin đối với phong trào công nhân Nga cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.
2. Hãy nêu tính chất và ý nghĩa lịch sử của Cách mạng 1905 – 1907 ở Nga.

MỤC LỤC

Trang

Phần một

LỊCH SỬ THẾ GIỚI THỜI NGUYÊN THUỶ, CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Chương I – XÃ HỘI NGUYÊN THUỶ

Bài 1 : Sự xuất hiện loài người và bầy người nguyên thuỷ 4

Bài 2 : Xã hội nguyên thuỷ 9

Chương II – XÃ HỘI CỔ ĐẠI

Bài 3 : Các quốc gia cổ đại phương Đông 12

Bài 4 : Các quốc gia cổ đại phương Tây – Hi Lạp và Rô-ma 20

Chương III – TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Bài 5 : Trung Quốc thời phong kiến 28

Chương IV – ẤN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN

Bài 6 : Các quốc gia Ấn và văn hoá truyền thống Ấn Độ 37

Bài 7 : Sự phát triển lịch sử và nền văn hoá đa dạng của Ấn Độ 41

Chương V – ĐÔNG NAM Á THỜI PHONG KIẾN

Bài 8 : Sự hình thành và phát triển các vương quốc chính ở Đông Nam Á 45

Bài 9 : Vương quốc Cam-pu-chia và Vương quốc Lào 50

Chương VI – TÂY ÂU THỜI TRUNG ĐẠI

Bài 10 : Thời kì hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Tây Âu (Từ thế kỉ V đến thế kỉ XIV) 55

Bài 11 : Tây Âu thời hậu kì trung đại 60

Bài 12 : Ôn tập : Lịch sử thế giới thời nguyên thuỷ, cổ đại và trung đại 66

Phần hai

LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Chương I – VIỆT NAM TỪ THỜI NGUYÊN THUỶ ĐẾN THẾ KỈ X

Bài 13 : Việt Nam thời nguyên thuỷ 70

Bài 14 : Các quốc gia cổ đại trên đất nước Việt Nam 74

Bài 15 : Thời Bắc thuộc và các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (Từ thế kỉ II TCN đến đầu thế kỉ X) 80

Bài 16 : Thời Bắc thuộc và các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (Tiếp theo) 83

Chương II – VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV

Bài 17 : Quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến (Từ thế kỉ X đến thế kỉ XV) 87

Bài 18 : Công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế trong các thế kỉ X – XV 91
Bài 19 : Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm ở các thế kỉ X – XV 96
Bài 20 : Xây dựng và phát triển văn hoá dân tộc trong các thế kỉ X – XV 101
Chương III – VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN THẾ KỈ XVIII
Bài 21 : Những biến đổi của nhà nước phong kiến trong các thế kỉ XVI – XVIII 106
Bài 22 : Tình hình kinh tế ở các thế kỉ XVI – XVIII 111
Bài 23 : Phong trào Tây Sơn và sự nghiệp thống nhất đất nước, bảo vệ Tổ quốc cuối thế kỉ XVIII 116
Bài 24 : Tình hình văn hoá ở các thế kỉ XVI – XVIII 121
Chương IV – VIỆT NAM Ở NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX
Bài 25 : Tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá dưới triều Nguyễn (Nửa đầu thế kỉ XIX) 125
Bài 26 : Tình hình xã hội ở nửa đầu thế kỉ XIX và phong trào đấu tranh của nhân dân 130
SƠ KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX
Bài 27 : Quá trình dựng nước và giữ nước 133
Bài 28 : Truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam thời phong kiến 137

Phần ba

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

Chương I – CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ SẢN
(Từ giữa thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII)
Bài 29 : Cách mạng Hà Lan và cách mạng tư sản Anh 142
Bài 30 : Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mĩ 146
Bài 31 : Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỉ XVIII 151
Chương II – CÁC NƯỚC ÂU – MĨ
(Từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)
Bài 32 : Cách mạng công nghiệp ở châu Âu 159
Bài 33 : Hoàn thành cách mạng tư sản ở châu Âu và Mĩ giữa thế kỉ XIX 163
Bài 34 : Các nước tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa 170
Bài 35 : Các nước Anh, Pháp, Đức, Mĩ và sự bành trướng thuộc địa 174
Chương III – PHONG TRÀO CÔNG NHÂN
(Từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)
Bài 36 : Sự hình thành và phát triển của phong trào công nhân 183
Bài 37 : Mác và Ăng-ghen. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học 188
Bài 38 : Quốc tế thứ nhất và Công xã Pa-ri 1871 192
Bài 39 : Quốc tế thứ hai 197
Bài 40 : Lê-nin và phong trào công nhân Nga đầu thế kỉ XX 200